

ALAIN
DE BOTTON

nỗi lo ĐIẠM!



NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP TP. HỒ CHÍ MINH



NỖI LO ĐỊA VỊ



NỖI LO ĐỊA VỊ

Alain de Botton

Biên dịch: Tri Thức Việt

NHÀ XUẤT BẢN



Lời tựa

Một sự lo lắng quá nguy hại để có thể làm hư hỏng quãng đời kéo dài của chúng ta, khiến chúng ta có nguy cơ không thể thích ứng với những quan niệm về thành công do xã hội đặt ra. Và kết quả chúng ta có thể bị tước lột phẩm giá và sự tôn trọng, hay nỗi lo ngại rằng chúng ta hiện tại đang có một cấp bậc trong xã hội quá khiêm tốn hoặc sẽ rơi xuống một cấp bậc thấp hơn.

Nỗi lo này gây ra do một trong các nguyên nhân như : sự giáng chức, thất nghiệp, thăng tiến, về hưu, những cuộc tán chuyện với đồng nghiệp trong cùng ngành công nghiệp, sự mô tả sơ lược trên báo chí về những thành công nổi bật và đáng kể hơn của bạn bè. Giống như việc thú nhận lòng đố kị (mà cảm xúc này có liên quan đến), nỗi lo địa vị có thể là sự thiếu thận trọng về mặt xã hội khi bộc lộ phạm vi của bất kỳ nỗi lo lắng nào, và do đó, dấu hiệu của sự xúc động nội tâm là không bình thường, thường giới hạn ở một cái nhìn chằm chằm lo lắng, một nụ cười gòn hay một thoáng ngừng lâu sau tin tức về thành công của người khác.

Vị trí của chúng ta trên nấc thang là một vấn đề đáng lo lắng như thế chính vì sự tự ý thức của chúng ta quá phụ thuộc vào những gì người khác nghĩ về chúng ta. Là những cá nhân, hiếm có ai tin cậy vào những dấu hiệu của sự tôn trọng từ xã hội để cảm thấy có thể chịu được với chính mình.

Vẫn đáng tiếc hơn, địa vị khó đạt được và thậm chí khó duy trì hơn suốt cả đời người. Ngoại trừ trong các xã hội nơi địa vị cố định lúc sinh ra và gắn cốt chúng ta chảy cùng dòng máu quý tộc, một địa vị cao dựa vào những gì chúng ta có thể đạt được; và chúng ta có thể thất bại vì sự ngu ngốc hay thiếu sự tự ý thức do kinh tế vĩ mô hay ác tâm.

Và từ thất bại sẽ kéo theo sự bẽ mặt: một nhận thức đang gặm nhấm là chúng ta không thể làm cho xã hội tin về giá trị của mình, rồi từ đó buộc phải nghĩ về những người thành công với sự cay đắng và về chính mình với sự xấu hổ.



PHẦN I

NGUYÊN NHÂN

I. THIẾU TÌNH YÊU

Lòng khát khao địa vị

①

Có những giả thuyết chung về những động cơ thúc đẩy chúng ta theo đuổi địa vị cao, trong đó có khát khao tiền bạc, danh vọng và thế lực.

Như một sự lựa chọn, có thể chính xác hơn khi kết luận những gì chúng ta đang theo đuổi bằng một từ hiếm khi được sử dụng trong lý luận chính trị: tình yêu. Một khi ẩn thực và chỗ ở được đảm bảo, động lực dễ nhận thấy nhất đối với lòng khát khao thành công trong hệ thống cấp bậc địa vị xã hội không liên quan quá nhiều với những hàng hóa chúng ta có thể tích lũy hay quyền lực chúng ta có thể giành được, như với mức độ tình yêu chúng ta phải nhận như là kết quả của địa vị cao. Tiền bạc, danh vọng và thế lực có thể được đánh giá như là những biểu hiện và là phương tiện của tình yêu hơn là những thứ mà tự chúng đã là quan trọng.

Bằng cách nào mà một từ, nói chung được sử dụng chỉ liên quan đến những gì chúng ta muốn từ một đấng thân sinh hay một người bạn tình lãng mạn, được vận dụng để chỉ một thứ gì đó chúng ta có thể muốn và được cho bởi thế giới? Có lẽ chúng ta có thể định nghĩa tình yêu, đồng thời dưới các hình thức gia đình, tình dục và thể tục của nó, là một loại tôn trọng, một cảm xúc của một người đối với sự tồn tại của người khác. Được bày tỏ tình yêu là cảm thấy chính mình là đối tượng được quan tâm. Sự hiện diện của chúng ta được chú ý, tên chúng ta được nhớ, quan điểm của chúng ta được nghe, thất bại của chúng ta được đối xử với sự ân xá và nhu cầu của chúng ta được quan tâm. Và dưới sự chăm sóc như thế, chúng ta sẽ phát đạt. Có những khác nhau giữa tình yêu lãng mạn và tình yêu địa vị. Tình yêu địa vị không có khía cạnh tình dục, nó không thể kết thúc bằng hôn nhân, những ai tạo ra nó luôn mang những động cơ thứ yếu. Tuy nhiên, những ai được yêu trong lĩnh vực địa vị sẽ giống như những người yêu nhau lãng mạn, vui hưởng vì được bảo vệ bởi cái nhìn thương yêu người của người khác.

Cũng bình thường khi miêu tả những người giữ những địa vị quan trọng trong xã hội là “những nhân vật quan trọng” và những người trái ngược họ là “những người tầm thường”- những thuật ngữ vô nghĩa, vì tất cả chúng ta đều tất yếu phải là những cá nhân có cá tính và quyền tồn tại có thể so sánh được. Nhưng những từ như thế dễ chuyển tải những biến tướng trong cách đối xử được ban phát cho các nhóm người khác nhau. Những ai không có địa vị thì vẫn vô danh, họ bị đối xử cộc cằn, những rắc rối của họ bị chà đạp và cá tính của họ bị thờ ơ.

Ảnh hưởng của địa vị thấp không nên chỉ được hiểu



trong những từ ngữ vật chất. Hình phạt hiểm khi nằm ở, ít ra trên các mức độ tồn tại, nổi bật dọc về thể xác. Nó cũng nằm ở, và thậm chí chủ yếu, trong thách thức mà địa vị thấp đặt ra đối với ý thức về lòng tự trọng. Sự bực dọc có thể được chịu đựng mà không phàn nàn lâu dài khi nó không kèm theo sự làm nhục; như được thể hiện với ví dụ về những người lính và các nhà thám hiểm sẵn sàng chịu đựng cảnh thiếu thốn vượt quá những thiếu thốn mà những người nghèo nhất trong xã hội của họ phải chịu đựng, sở dĩ họ chịu đựng liên tục được là do vì họ nhận thức sự tôn trọng mà người khác dành với họ.

Các lợi ích của địa vị cao cũng như thế, hiểm khi bị giới hạn ở sự giàu có. Chúng ta không nên ngạc nhiên khi thấy nhiều người đã giàu có tiếp tục tích lũy những món tiền đủ cho cả năm thế hệ có thể tiêu xài. Những cố gắng của họ khác thường như chúng ta đòi hỏi một lý giải tài chính nghiêm khắc đối với việc tạo ra sự giàu có. Cũng như tiền, họ theo đuổi sự tôn trọng phải được bắt nguồn từ quá trình thu nhập nó. Rất ít người trong chúng ta là những nhà thẩm mỹ hay những người hưởng lạc kiên quyết, tuy nhiên hầu hết chúng ta khát khao phẩm giá. Và nếu một xã hội tương lai sẽ cho tình yêu như là một phần thưởng cho việc tích lũy những chiếc đĩa nhựa nhỏ, thì nó sẽ không còn bao lâu trước khi những vật không có giá trị như thế cũng chiếm một vị trí trung tâm trong những khát vọng và lo lắng sốt sắng nhất của chúng ta.

②

Adam Smith, trong *Lý luận về Tình cảm đạo đức* (Edinburg, 1759), cho rằng: “Tất cả những vất vả và hồi hã của thế giới này vì mục đích gì? Đó là mục đích

của tính bủn xỉn và tham vọng, của sự mưu cầu giàu có, của quyền lực và sự nổi trội? Nó có phải là nhằm đáp ứng các yêu cầu cần thiết? Lương tâm của một người lao động hèn kém nhất có thể đáp ứng chúng. Vậy đâu là những thuận lợi của mục đích cao cả đó của cuộc sống con người mà chúng ta gọi là *làm cho tình trạng của chúng ta tốt hơn?*”

Được theo dõi, được trông nom, được chú ý với sự đồng cảm, cảm giác tự mãn và tán thành là tất cả những thuận lợi mà chúng ta có thể cho rằng xuất phát từ đó. Người giàu vinh quang trong cửa cải của mình vì cảm thấy rằng chúng tự nhiên mang lại cho mình sự chú ý của thế giới. Người nghèo, ngược lại, xấu hổ về cái nghèo của mình. Người nghèo cảm thấy cái nghèo kéo mình khỏi tầm nhìn của nhân loại. Việc cảm thấy rằng chúng ta không được chú ý đến tất yếu làm thất vọng những khát vọng mãnh liệt nhất trong bản chất con người. Người nghèo đi và đến lặng lẽ, và khi đứng giữa đám đông thì cũng không có tên tuổi như thể bị giam trong căn nhà tối tăm của mình. Người có địa vị và sự khác biệt, trái lại, được cả thế giới quan sát. Mọi người náo nức nhìn anh ta. Hành động của anh ta là đối tượng quan tâm của công chúng. Hiếm khi một lời nói, hiếm khi một cử chỉ xuất phát từ anh ta bị phớt lờ.

③

Người ta nói rằng mọi cuộc đời trưởng thành có thể được định nghĩa bằng hai câu chuyện tình tuyệt hay. Thứ nhất là câu chuyện mưu cầu tình yêu nam nữ phổ biến và có cơ sở, những tính chất bất thường của nó hình thành chủ đề âm nhạc và văn chương, nó được chấp nhận về mặt xã hội và nổi tiếng. Thứ hai là câu chuyện mưu cầu



tình yêu từ thế giới – là một câu chuyện kín đáo và đáng ngưỡng hơn. Nếu được đề cập, nó có xu hướng được đề cập bằng những từ chế nhạo, chua cay, như một thứ gì đó được quan tâm chủ yếu đối với những người đồ kị hay bất tài, hay nói cách khác là động cơ địa vị được hiểu chỉ theo một chiều hướng kinh tế. Tuy nhiên, câu chuyện tình thứ hai này không kém sâu sắc hơn câu chuyện thứ nhất, nó không kém phức tạp, quan trọng hay phổ biến hơn, và sự thất bại của nó cũng không kém đau đớn hơn. Ở đây cũng có nỗi đau buồn xé ruột, toát ra từ những con mắt cam chịu, dè dặt của nhiều người mà thiên hạ chọn lựa để bàn luận là những người tầm thường.

Tầm quan trọng của Tình yêu

①

William James, trong *Những nguyên tắc Tâm lý học* (Boston, 1890) cho rằng: “Không có sự trừng phạt nào có thể được bày ra, là một điều như thế có thể thực hiện về thể xác, dữ dội hơn một sự trừng phạt không nghiêm trong xã hội và vẫn còn tuyệt đối thờ ơ bởi những thành viên từ xã hội đó. Nếu không có ai ngoảnh lại khi chúng ta bước vào, trả lời khi chúng ta nói chuyện, hay chú ý những gì chúng ta làm, nếu mọi người chúng ta gặp “làm chúng ta đau lòng đến chết”, rồi hành động như thể chúng ta là những thứ không tồn tại, thì một cơn giận dữ và tuyệt vọng bất lực sẽ tức thì tuôn ra từ chúng ta, từ đó sự hành hạ thể xác độc ác nhất sẽ là một sự khuây khỏa.”

②

Chúng ta bị ảnh hưởng ra sao bởi sự thiếu vắng tình yêu? Tại sao việc bị thờ ơ thúc đẩy chúng ta đến một “cơn

giận dữ và tuyệt vọng bất lực” bên cạnh cái mà chính sự hành hạ tự nó đã là một sự khuấy khuấy?

Người ta nói rằng sự chú ý của người khác là quan trọng cho chúng ta chủ yếu vì chúng ta bị làm ưu phiền bởi một sự không chắc chắn bẩm sinh như là giá trị riêng của chúng ta – là kết quả của những gì mà người khác nghĩ về chúng ta, đóng một vai trò quyết định trong cách chúng ta có thể nhìn người khác. Ý thức về cá tính của chúng ta bị che giấu bởi những đánh giá của những người sống quanh ta. Nếu họ thích thú khi chúng ta đùa cợt, chúng ta tự tin về khả năng gây thích thú cho người khác của mình. Nếu được khen ngợi, chúng ta có cảm tưởng được xứng đáng với lời khen ngợi đó. Và nếu người ta né tránh cái nhìn của ta khi ta vào một căn phòng hoặc có vẻ mất kiên nhẫn sau khi ta thể hiện chuyên môn thì ta có thể rơi vào cảm giác thiếu tự tin và vô dụng.

Trong một thế giới lý tưởng, chúng ta sẽ an toàn hơn. Chúng ta sẽ kiên định dù bị thờ ơ hay được chú ý, được khen ngợi hay bị chế nhạo. Nếu ai đó ca tụng chúng ta lệch lạc, thì sẽ không dễ bị xiêu lòng chấp thuận. Còn nếu chúng ta tự đánh giá công bằng về phẩm chất của mình thì việc người khác có ý kiến rằng chúng ta không xác thực cũng không làm chúng ta tổn thương. Chúng ta biết giá trị của mình, thay vì giữ những quan điểm khác nhau về bản thân mình. Chúng ta hiểu rõ cả tính thông minh lẫn sự ngốc nghếch, hài hước và tẻ nhạt, tầm quan trọng lẫn sự thừa thãi. Trong tình trạng hồ nghi, ta thấy trong xã hội có thái độ nghi vấn về tầm quan trọng của chúng ta. Tính thờ ơ làm nổi bật sự tự đánh giá tiêu cực tiềm tàng trong chúng ta, trong khi một nụ cười hay lời khen nhanh chóng mang kết quả ngược lại. Dường như chúng ta mang ơn sự yêu mến của người khác để tự tồn tại.



Có thể hình dung “cái tôi” của chúng ta như một khinh khí cầu bị thủng, mãi mãi cần sinh khí từ tình yêu bên ngoài để duy trì tính tự mãn và dễ tổn thương vì sự tác động nhỏ nhất của tính thờ ơ. Có điều thật lố bịch trong mức độ chúng ta vui vẻ vì được chú ý và chịu sự tác động của tính thờ ơ. Tâm trạng chúng ta có thể tồi tệ hơn vì đồng nghiệp chào chúng ta một cách thờ ơ và những cuộc gọi điện bị từ chối trả lời. Chúng ta có thể nhận thấy cuộc đời đáng sống khi ai đó nhớ tên rồi gửi tặng chúng ta một giỏ trái cây.

③

Không cần phải ngạc nhiên vì với quan điểm thiên về tình cảm hơn là vật chất, chúng ta lo lắng về nơi mình đang sống. Nơi đó sẽ quyết định mức độ tình yêu chúng ta nhận, dù có thể thích hoặc phải mất tự tin vào chính mình. Nó giữ vị trí quan trọng chưa từng thấy đối với chúng ta: một tình yêu mà không có nó sẽ không thể tin tưởng hay chịu đựng được tính khí của mình.

Kết quả của sự Thờ ơ

Thái độ của người khác	Tự nhận thức
Bạn là kẻ thất bại	Tôi là kẻ bị ruồng bỏ
Bạn không quan trọng	Tôi là kẻ tầm thường
Bạn kém thông minh	Tôi ngốc nghếch
	<i>Tôi thông minh</i>
	<i>Tôi chấp nhận được</i>
	<i>Tôi có giá</i>



Kết quả của Tình yêu

Thái độ của người khác	Tự nhận thức
Bạn sáng dạ	Tôi thông minh
Bạn quan trọng	Tôi chấp nhận được
Bạn thành công	Tôi có giá
	<i>Tôi là kẻ bị ruồng bỏ</i>
	<i>Tôi là kẻ tầm thường</i>
	<i>Tôi gốc gác</i>

II. THÓI TRƯỞNG GIẢ HỌC LÀM SANG

①

Trong những năm đầu đời không ai chú ý nhiều đến những gì chúng ta làm, chỉ duy sự tồn tại cũng đủ đem lại cho chúng ta sự yên ổn vô điều kiện. Chúng ta có thể chắt vạt kiếm miếng cơm manh áo, kêu than không kiếm ra tiền và không có bạn bè quan trọng, song vẫn được dư luận coi trọng.

Nhưng để đạt được sự trưởng thành chín chắn chúng ta phải hòa nhập vào một thế giới bị chi phối bởi những cá nhân lạnh lùng, trưởng giả học làm sang có lối cư xử ảnh hưởng cực kỳ đến khát vọng địa vị của chúng ta. Dù một số bạn bè và tình nhân sẽ hứa không từ bỏ chúng ta, thậm chí khi chúng ta phá sản hay bị ruồng bỏ (vào một ngày đẹp trời, chúng ta có thể tin họ), chúng ta cần đề phòng sự ân cần của những kẻ hợm hĩnh.

②

Cụm từ “trưởng giả học làm sang” được sử dụng lần



đầu tiên ở nước Anh suốt những năm 1820. Người ta cho rằng nó bắt nguồn từ thói quen của các trường Đại học Cambridge và Oxford khi viết chữ *sine nobilitate* (không thuộc giới quý tộc) hoặc “s.nob” cạnh tên những học sinh bình thường trong danh sách thi cử để phân biệt với những nhà quý tộc.

Vào thời kỳ đầu, cụm từ “trưởng giả học làm sang” ám chỉ một người không có địa vị cao, nhưng rồi nhanh chóng hình thành ý nghĩa hiện đại và gần như tương phản tuyệt đối: chỉ một người bị xúc phạm do thiếu địa vị cao. Rõ ràng những người sử dụng từ miêu tả này miệt thị quá trình phân biệt đối xử mà họ thấy đáng tiếc và đáng chế giễu. Trong cuốn *Sách của những ông học làm sang* (1848), một nghị luận gia tiên phong về đề tài này, William Thackeray nhận định rằng trào lưu trưởng giả học làm sang qua 25 năm trước đó đã truyền bá sang nước Anh giống như đường sắt. Ngày nay chúng phổ biến và được công nhận khắp mọi Đế chế mà nơi đó mặt trời không bao giờ lặn. Nhưng thật ra điều mới mẻ không phải ở thói trưởng giả học làm sang mà là tinh thần công bằng bên cạnh sự phân biệt đối xử truyền thống mà giờ đây không thể chấp nhận được, ít nhất đối với những người giống như William Thackeray.

③

Kể từ thời đó, cũng bình thường khi miêu tả trưởng giả học làm sang, gần như là bất kỳ ai cũng có thành kiến văn hóa xã hội công khai, người thẳng thừng tuyên bố loại người, âm nhạc hay loại rượu này tốt hơn loại kia. Theo cách hiểu này, họ bao gồm tất cả những ai đòi hỏi quá mức về thước đo giá trị.

Tuy nhiên, có lẽ chính xác hơn khi giới hạn nghĩa của thói trưởng giả học làm sang ở một mức độ riêng biệt khi giải quyết vấn đề phải tôn trọng người nào và vật gì. Điểm cá biệt của trưởng giả học làm sang không phải là sự phân biệt đối xử đơn thuần, mà là sự quyết tâm đòi công bằng hoàn toàn giữa địa vị xã hội và giá trị con người.

Dù theo truyền thống có liên quan đến lợi ích của giới quý tộc (vì trước hết chúng bị hạn chế về mặt ngôn ngữ vào một thời và một địa điểm mà giới quý tộc đứng ở đỉnh cao trong xã hội), sự tham gia thú vui săn bắn và các câu lạc bộ giới thượng lưu của những kẻ trưởng giả học làm sang khó mà bắt kịp tính đa dạng của hiện tượng này. Trưởng giả học làm sang theo thời gian có thể lấy lòng được những nhóm người nổi bật như: những chiến binh (Sparta, năm 400 trước Công nguyên), các vị giám mục (La Mã, năm 1500), các thi sĩ (Weimar, năm 1815), vì mối quan tâm chủ yếu của trưởng giả học làm sang là quyền lực và khi sự phân phối quyền lực thay đổi thì đương nhiên đối tượng mà họ hâm mộ cũng sẽ thay đổi.

④

Tầng lớp trưởng giả học làm sang có quyền lực để làm chúng ta khó chịu bởi vì chúng ta cảm thấy ở tận trong sâu thẳm mình nhỏ nhoi biết bao – tức là ta thấp kém biết chừng nào khi không xét đến địa vị của mình sự cảm nhận đó sẽ chịu ảnh hưởng đến thái độ của họ đối với mình. Có thể được trời phú cho sự khôn ngoan của vua Solomon và tài xoay xở thông minh của Odysseus, nhưng nếu chúng ta không vận dụng tài năng được xã hội công nhận thì sự tồn tại của chúng ta sẽ vẫn bị họ thờ ơ lãnh đạm.



Bản chất có điều kiện này có lẽ làm chúng ta đau lòng vì tình thương yêu của người lớn vẫn giữ nguyên mẫu là tình thương yêu vô điều kiện của cha mẹ đối với con cái. Trải nghiệm sớm nhất của tình thương yêu là được quan tâm chăm sóc khi chưa đủ lông đủ cánh. Rõ ràng trẻ con không thể đền ơn bằng vật chất được. Chúng được yêu thương chăm sóc vì còn nằm nôi hay dù có tính quậy phá, kêu khóc, búng bình.

Chỉ khi chúng ta trưởng thành thì tình yêu mới phụ thuộc vào thành tích: lễ phép, học hành thành đạt rồi về sau giành được địa vị và uy tín. Những nỗ lực như vậy có lẽ thu hút người ta quan tâm, nhưng lòng khao khát được yêu thương tiềm ẩn cũng không gây quá ngạc nhiên vì hành động của chúng ta nhằm giành lại thói quen được nuông chiều phóng túng bữa bãi chỉ vì sắp xếp những miếng gỗ lên nền nhà bếp, vì có một cơ thể bụ bẫm, mềm mại và đôi mắt mở to đáng tin.

Minh chứng cho lòng khao khát này là kẻ nịnh nọt vợ vắn nhất sẽ thừa nhận ước ao tạo dựng một tình bạn bằng sức hấp dẫn của quyền lực hay danh vọng. Những điều như thế dường như cũng giống những lý do đột ngột xác xược để được mời ăn trưa, vì chúng nằm ngoài vòng cái tôi cố hữu thật sự của chúng ta. Chúng ta có thể mất việc làm và bị chi phối mà không đánh mất phẩm chất hay bị nao lòng vì nhu cầu được yêu chiều có từ tuổi ấu thơ. Do vậy, kẻ nịnh nọt tài tình biết rằng mình nên đề nghị nghiêm túc về những thứ mình quan tâm, rằng chiếc xe của đại sứ quán, mô tả sơ lược trên một tờ báo, chức giám đốc công ty chỉ là những trùng hợp ngẫu nhiên có sự liên quan sâu sắc thuần túy.

Tuy họ nỗ lực hết mình, điều này vẫn có khả năng khám phá ra tính thất thường bên trong vẻ hào nhoáng và làm cho tầng lớp trưởng giả học làm sang sợ hãi về sự thiếu xác thực trong cái tôi thiết yếu của mình bên cạnh bất kỳ địa vị nào mà có một đạo họ nhất thời nắm trong tay.

(5)

Vốn chỉ đặc biệt quan tâm đến danh vọng và thành công nên khi hoàn cảnh bên ngoài của những người quen biết của mình thay đổi, những kẻ trưởng giả học làm sang dễ dàng có những đánh giá lại một cách bi hài bất ngờ về những người bạn thân thiết nhất.

Vào một buổi tối đầy sương mù ở Pari vào cuối thế kỷ XIX, người kể chuyện thuộc giai cấp tư sản trong cuốn sách *"Tìm kiếm Thời gian đã mất"* của Marcel Proust (1922) đi ăn tối ở một nhà hàng đắt tiền cùng một người bạn thuộc giới quý tộc, Hầu tước Saint-Loup. Trong khi ông đến sớm thì Hầu tước đến trễ, và nhân viên phục vụ tiếp khách căn cứ theo cách ăn mặc xoàng xĩnh và tên tuổi xa lạ lại cho rằng một người tầm thường vừa mới vào nhà hàng của họ. Vì thế họ hạ cố dẫn ông đến một bàn ăn chung quanh gió rét rồi chậm rãi phục vụ ông ăn uống.

Nhưng 15 phút sau, ngài hầu tước đến, nhận ra người bạn của mình nhanh chóng làm thay đổi cái nhìn của nhân viên phục vụ đối với người kể chuyện. Người quản lý lịch sự cúi chào ông, đưa thực đơn, giới thiệu những đặc sản trong ngày bằng những lời hoa mỹ, ca tụng trang phục của ông, rồi nhằm ngăn không cho ông nghĩ rằng những cử chỉ nhã nhặn này dù thế nào đi nữa cũng vì ông có quan hệ với giới quý tộc, thỉnh thoảng nhìn ông mỉm cười lén lút mà dường như bộc lộ sự quan tâm hoàn toàn



cá nhân. Khi người kể chuyện yêu cầu một ít bánh mì, người quản lý đập hai gót chân vào nhau để chào ông rồi báo cáo: “Có ngay, thưa ngài nam tước”.

Người kể chuyện nói với anh ta bằng giọng điệu buồn bã chế giễu: “Tôi không phải là nam tước”.

- “Ồ, tôi xin lỗi, thưa ngài bá tước!”

- “Tôi không có thời gian để kháng nghị lần thứ hai, kháng nghị như vậy hiển nhiên sẽ đưa tôi lên địa vị hầu tước.”

Tuy sự đảo ngược thái độ làm hài lòng, nhưng động cơ bên trong không rõ ràng, vì dù sao đi nữa người quản lý dĩ nhiên không thay đổi quan điểm đánh giá của mình. Anh ta chỉ ca ngợi một người nào đó trong phạm vi giới hạn của quan điểm đánh giá đó – và hiếm khi chúng ta có cơ hội nhìn thấy Hầu tước Saint-Loup hay Thái tử Charm-ing, những người có thể nhân danh chúng ta để thuyết phục thiên hạ tin vào thế giới phẩm chất cao quý trong tâm hồn chúng ta. Thông thường chúng ta buộc phải ăn xong bữa tối trong cái lạnh rét như thế.

⑥

Vấn đề này bị báo chí thêm thắt. Vì những kẻ trường giả học làm sang kết hợp khả năng đánh giá độc lập yếu kém với lòng khao khát cơ hội được thấy những người có thể lực nên đứng về góc độ phê phán, niềm tin của họ hình thành do bầu không khí của báo chí.

Thackeray cho rằng mối quan tâm ám ảnh người Anh về địa vị cao và danh tước quý tộc thường xuất hiện trên báo chí nước này, hàng ngày đăng những thông tin về uy tín của những người có tước vị và nổi tiếng, ngụ ý cả sự tầm thường của những người không tước vị và dân thường.

Vấn đề bản khoản của ông là phần “Thông tư Pháp lý” của báo chí thường nghiêm túc xuất hiện ở các buổi tiệc tùng, lễ hội, tiệc sinh nhật và tang lễ trong “xã hội thượng lưu”. Vào những ngày đã định vào tháng Mười năm 1848, tháng xuất bản *Tuyển tập về những kẻ trưởng giả học làm sang*, Thông tư Pháp lý của báo *Bưu điện Buổi sáng* đã thông báo về buổi tiệc săn bắn của Huân tước Brougham tại Lâu đài Brougham (một thú tiêu khiển hay), về sự việc Phu nhân Agnes Duff sắp sinh con ở Edinburgh và lễ kết hôn của Georgina Pakenham với Huân tước Burghley (Lệnh bà ăn mặc khoa trương trong bộ đầm vải sa tanh trắng viền đường ren và hở vạt thân trên. Chẳng cần phải nói, lệnh bà trông đẹp cực kỳ).

Thackeray thắc mắc, “Làm sao quý bà có thể chịu được thói trưởng giả học làm sang nếu như lời nói nhảm này thốt ra trước mặt quý bà?” Lệnh bà trả lời “Đã đảo báo chí, kẻ kích động và truyền bá trào lưu trưởng giả học làm sang!” Mở rộng ra theo tư duy của Thackeray, mức độ khát khao địa vị có lẽ hạ thấp đáng kể giá như báo chí bớt đi một phần quan tâm đối với Phu nhân Agnes Duff và những người kế vị mà chú trọng vào tầm quan trọng của cuộc sống đời thường.

(7)

Để cố gắng hiểu được vấn đề này có lẽ cũng khó chỉ vì nỗi sợ hãi bị khiển trách. Xem thường người khác không phải là trò tiêu khiển cho những người nhận thức được địa vị riêng của mình. Nổi khiếp sợ theo sau sự ngạo mạn. Ấn tượng xấu về khả năng kém cỏi cũng khiến cho người ta cảm thấy không thể hoàn toàn tử tế với chúng ta.



Nỗi sợ hãi này lây lan theo thế hệ. Theo mô hình thông thường với tất cả thái độ lãng mạn, các thế hệ trưởng giả học làm sang nối tiếp nhau hình thành. Thế hệ già hơn chịu sự ràng buộc mạnh mẽ khác thường giữa địa vị khiêm nhường và tai họa, từ chối kết quả mà bề ngoài cảm xúc bảo đảm cho họ sự thoải mái khi hình dung rằng địa vị thấp (của chính họ cũng như của người khác) không tương xứng với sự vô dụng cũng như địa vị cao không tương ứng với sự xuất sắc.



Trong một bức tranh biếm họa về nhân vật Punch lung gù lồ bịch vào năm 1892, một bé gái nắn nỉ mẹ khi đang đi dạo trong Công viên Hyde vào một buổi sáng mùa xuân, “Hãy đến nhà gia đình Spicer Wilcox đi mẹ!”, “Con nghe nói họ cần quen biết chúng ta. Có nên gọi họ không mẹ?”

“Chắc chắn không rồi con yêu à” – người mẹ trả lời. “Nếu họ cần quen chúng ta, họ không xứng đáng đâu. Chỉ những ai không muốn biết chúng ta mới xứng đáng được quen biết chúng ta thôi!”

Trừ khi người mẹ được giúp làm lành vết thương lòng do thái độ của mình gây ra, khó mà hy vọng bà ta sẽ có thể quan tâm đầy đủ hơn đối với gia đình Spicer Wilcox, do vậy cũng khó hy vọng phá vỡ chu kỳ của trào lưu trường giả học làm sang gây ra nỗi sợ hãi này.

Tuy nhiên chúng ta cũng khó mà tự từ bỏ thói trường giả học làm sang, vì căn bệnh này là một loại bệnh bắt nguồn từ tập thể. Sự oán giận về nó cũng không đủ để giúp chúng ta tránh khỏi tình trạng dần dần trở thành những kẻ hợm mình, bởi vì bị thờ ơ thẳng thừng gần như tự nhiên thúc đẩy chúng ta khao khát giành lấy sự chú ý của những người thờ ơ với mình (việc không thích người khác hiếm khi là lý do đầy đủ cho việc không muốn họ thích chúng ta). Thói trường giả học làm sang của một nhóm người nổi bật có thể khiến người ta từ chỗ ban đầu không có ham thú tham vọng trong xã hội giờ lại theo đuổi như là phương tiện rõ ràng duy nhất đối với tình thương yêu và sự thừa nhận.

Thay vì khinh miệt, sự buồn bã và cảm thông có lẽ là câu trả lời chính xác hơn cho thái độ bị thúc đẩy bởi khát khao danh vọng.

Thật thú vị khi cười miệt thị những kẻ đau buồn vì thèm khát hư danh địa vị, những kẻ khoe khoang quen biết những bậc nổi tiếng, những ông chủ đai vàng. Lịch sử đồ trang trí nội thất thời đại nữ hoàng Victoria nổi bật với việc kinh thương một vài món đồ rất thiếu thẩm mỹ. Trong đó nhiều thứ thuộc xí nghiệp Jackson & Graham ở



Luân Đôn, nơi có sản phẩm được trang trí lòe loẹt nhất là tủ trưng bày chạm trổ gỗ sồi, tô điểm hình những cậu bé lượm quả nho, hai cột tượng phụ nữ và một bộ cột bổ tường có chạm khắc. Tất cả được tô thêm vẻ đẹp bằng một bức tượng hình con bò đực mạ vàng cao 60 xen-ti-mét thật oai vệ.

Trước khi chế giễu bất kỳ ai mua thứ hàng như thế, có lẽ cũng công bằng hơn khi nghi vấn về bối cảnh mà nó được sản xuất và tiêu thụ. Thay vì chế nhạo người mua hàng, chúng ta có thể chê trách cái xã hội trong đó họ đã sống, đã tạo ra một bối cảnh nơi mà việc mua bán những cái tủ trang trí lộng lẫy được cảm thấy cần thiết và đáng khích lệ về mặt tâm lý, nơi mà sự kính trọng phụ thuộc vào việc trưng bày hoa mỹ kỳ dị. Hơn cả chuyện kể về lòng tham danh lợi, lịch sử xa hoa có thể được hiểu chính xác hơn như là quá trình ghi chép lại những tổn thương tình cảm. Đó là tài sản kế thừa của những ai cảm thấy chịu áp lực bởi sự khinh thường của người khác để rồi tạo sự khác thường cho cái tôi thô kệch của mình nhằm báo hiệu rằng có lẽ họ cũng cần được yêu thương.

⑧

Nếu cảnh nghèo nàn là hình phạt vật chất thông thường cho địa vị thấp thì cái nhìn xa cách và thờ ơ sẽ là hình phạt tinh thần mà giới trưởng giả học làm sang dường như không thể không áp đặt vào những người bị tước hết các biểu tượng của sự quan trọng.



Tủ gỗ bằng gỗ soài, gỗ óc chó khác màu hình thù của sông
của Jackson và Graham, Luân Đôn, năm 1852



III. LÒNG MONG MUỐN

Tiến bộ vật chất

①

Vào tháng 7 năm 1959, Phó tổng thống Mỹ Richard Nixon công du đến Mátxcova để mở cuộc triển lãm giới thiệu những thành tựu vật chất và công nghệ. Điểm nổi bật của cuộc triển lãm là mô hình nguyên mẫu ngôi nhà của một công nhân Mỹ bình thường: nó được trang bị những tấm thảm lắp ghép, một máy vô tuyến truyền hình ở phòng khách, hai phòng tắm kèm theo, lò sưởi ở gian giữa và một nhà bếp có một máy giặt, một máy sấy quần áo và một máy lạnh.

Khi Tổng bí thư Nikita Khrushchev xem khu triển lãm, bên ngoài nhà bếp của ngôi nhà mẫu, ông phát hiện một máy vắt chanh bằng điện. Ông thấy lạ.

Nixon liền giải thích: “Bất kỳ thứ gì giúp phụ nữ làm việc đỡ vất vả hơn đều hữu ích cả.”

Rồi tối hôm đó, Nixon được mời thu hình trên đài truyền hình Xô Viết và ông đã tận dụng dịp này để trình bày chi tiết các thuận lợi của cuộc sống Mỹ.



Nikita tại Khrushchev vào
Richard Nixon phía ngoài nhà bếp
của “Nhà Taj Mahal”.

Cuộc triển lãm quốc tế Mỹ, tại
Mátxcova năm 1959

②

Trong hai thế kỷ trước, các nước phương Tây đã chứng kiến quá trình thay đổi triệt để nhất, nhanh nhất về mức sống từng được biết đến trong lịch sử.

Đại đa số dân cư châu Âu trung đại và cận hiện đại đều thuộc giai cấp nông dân. Họ nghèo khó, ăn không đủ no, mặc không đủ ấm, lo âu và ngu xuẩn, thường chịu nhiều ốm đau trước khi bước sang tuổi bốn mươi. Sau một đời làm việc, tài sản giá trị nhất của họ có thể chỉ là một con bò, dê hoặc ngựa. Nạn đói chưa bao giờ qua đi và bệnh tật hoành hành; những căn bệnh thông thường nhất trong số đó là bệnh còi xương, u nhọt, lao phổi, phong hủi, chứng áp-xe, hoại thư, ung bướu và viêm loét.

③

Thế rồi ở nước Anh đầu thế kỷ XVIII, quá trình thay da đổi thịt đáng kể của phương Tây đã bắt đầu. Nhờ vào những kỹ thuật nông nghiệp mới (luân canh, cấy ghép khoa học, làm đất), sản lượng nông nghiệp bắt đầu tăng rõ rệt. Từ năm 1700 đến năm 1820, sản lượng nông nghiệp của nước Anh tăng gấp đôi, vốn huy động và nguồn nhân lực tràn vào các thành phố rồi được đầu tư trong công nghiệp và thương mại. Việc phát minh ra động cơ hơi nước và máy dệt vải đã làm thay đổi thực tiễn làm việc và khát vọng xã hội. Các thành phố mở rộng kích thước. Vào năm 1800, chỉ một thành phố ở Vương quốc Anh là Luân Đôn có số dân hơn một trăm ngàn người. Đến năm 1891, có 23 thành phố như thế. Hàng hóa và dịch vụ trước đây giao thương riêng biệt nay đã trở nên thông thoáng hơn.





Laầu thang, những gian hàng ô tô chổi Bon Marché - Paris năm 1880

Sự xa hoa trở thành nhu cầu chính đáng và từ nhu cầu chính đáng lại trở thành nhu cầu thiết yếu. Daniel Defoe, tham quan miền nam nước Anh vào năm 1745, đã thông báo mở mới các cửa hiệu lớn với những sản phẩm và phòng trưng bày thu hút khách hàng. Ngược lại, trong phần lớn lịch sử được ghi chép, một thời trang đã phát triển ổn định qua nhiều thập niên, có thể nhận diện từng phong cách riêng biệt cho mỗi năm trôi qua. (Ở Anh năm 1753, quần áo màu tím là một thịnh hành của phụ nữ, năm 1754 đến lượt quần áo vải lanh màu trắng theo hoa văn màu hồng, rồi năm 1755 là màu xám lông chim bồ câu).

Cuộc cách mạng của người tiêu dùng Anh bùng nổ và lan rộng vào thế kỷ XIX. Các quầy bách hóa tổng hợp lớn được mở khắp châu Âu và châu Mỹ như: chợ Bon Marché và chợ Au Printemps ở Paris, tiệm Selfridge và Whiteley ở Luân Đôn, tiệm Macy ở Нью Ước.

Những nơi đó bán cho người dân bình thường hàng hóa mà trước đây được dành cho hoàng gia. Vào buổi lễ trọng thể cất bằng khánh thành tòa nhà mới 12 tầng Marshal Field ở Chicago vào năm 1902, giám đốc Gordon Selfridge giải thích: “Chúng ta xây dựng trụ sở lớn này dành cho người dân thường, vậy nó có thể là cửa hàng, nơi buôn bán, mua sắm của họ”. Ông ta cho rằng nó không chỉ dành cho “những người giàu có phóng khoáng”.

Hàng loạt các phát minh công nghệ đã làm đổi thay cuộc sống hằng ngày, đồng thời cũng cải thiện tầm nhận thức: thế giới quan theo chu kỳ cũ khi người ta mong muốn năm sau tốt (và xấu) cũng như năm trước, nhường



chỗ cho quan điểm nhân loại có thể tiến bộ hàng năm để đạt đến mức hoàn thiện. Chỉ xin nêu một vài phát minh sau đây:

Bánh bột ngô nướng do J. H. Kellogg sáng chế vào năm 1895 sau khi ông tình cờ vớ được ý tưởng khi hỗn hợp bột mì mà ông cung cấp cho viện điều dưỡng vô tình bị cứng lại rồi bị đập vỡ thành từng mảnh như bông tuyết.

Cái khui hộp được sáng chế vào năm 1870.

Ghim băng được sáng chế năm 1849.

Máy may do I. M. Singer phát triển vào năm 1851. Quần áo may sẵn bắt đầu trở nên phổ biến hơn từ thập niên 1860; quần áo lót do máy may xuất hiện vào thập niên 1870.

Máy đánh chữ được phát minh vào năm 1867 (tác phẩm đánh máy đầu tiên là *Cuộc sống trên dòng sông Mississippi* của Mark Twain vào năm 1883).



Thực phẩm đã chế biến : Vào thập niên 1860,

cửa hàng Crosse & Blackwell đã sản xuất 27 ngàn ga-lông nước xốt cà chua nấm mỗi năm (1 ga-lông bằng 4,54 lít Anh). Vào đầu thập niên 1880, nhà hóa học Alfred Bird đã phát minh ra bột sữa ít trứng. Bánh sữa được phát minh vào thập niên 1870, và mứt vào thập niên 1890.

Kỹ thuật chiếu sáng: Nến hóa học được sử dụng từ

thập niên 1830, thay thế loại nến cũ đốt bằng mỡ động vật mau tàn hơn nhiều.

Hệ thống vệ sinh: Vào năm 1846, Douulton bắt đầu chế tạo ống dẫn xây bằng đá, đã tạo ra một cuộc cách mạng trong việc xử lý nước thải thành phố. Vào cuối thập niên 1870, nhà vệ sinh công cộng đã bắt đầu xuất hiện ở châu Âu và châu Mỹ. “*Bồn cầu*” nổi tiếng của George Jennings vào năm 1884 đã làm công chúng ngạc nhiên vì khả năng dội sạch, như bằng quảng cáo nó nói rằng “10 quả táo được dội sạch bằng 2 ga-lông nước”.

Điện thoại do Alexander Graham Bell phát minh vào năm 1863.

Máy tẩy sấy quần áo được phát minh vào năm 1849 bởi một thợ may ở Paris tên là Jolly Bellin, người tình cờ làm đổ nhựa thông lên một tấm khăn trải bàn và nhận thấy rằng vết dơ trên khăn trải đã bị tẩy sạch bằng nhựa thông. Từ năm 1866, Pulars xứ Perth đã cung cấp dịch vụ tẩy sấy quần áo trong hai ngày gửi qua đường bưu điện đến bất cứ nơi đâu ở Vương quốc Anh và cải tiến bột giặt của Jolly Bellin bằng một hỗn hợp dầu hỏa và benzen.

④

Sự tiến bộ về vật chất đã phát triển hơn nữa vào thế kỷ XX. Trong cuốn *Cuộc hành trình ở nước Anh* (năm 1934) của mình, J. B. Priestley đã quan sát thấy một nước Anh mới hình thành, một đất nước có những trục đường chính và những ngôi nhà gỗ một tầng, nơi mà những người công nhân đọc báo phổ thông, nghe đài, đi



mua sắm khi nhàn rỗi và mong đợi tăng thu nhập theo từng năm: “Ở nước Anh mới này, lần đầu tiên, người sang kẻ hèn đều có cơ hội như nhau”.

Trong tác phẩm “*Su tử và Kỳ lân*” (năm 1941), George Orwell đã phác họa những vấn đề tượng tự về cuộc cách mạng vật chất phương Tây: “Gần như tất cả các công dân ở các nước văn minh bây giờ thích sử dụng những con đường tốt, nước tiệt trùng, được cảnh



Quốc sách mẫn dân chuôi của người
tiêu dùng: Bại bảo quảng cáo máy
hút bụi, tháng 2/1933

sát bảo vệ, đọc sách thư viện miễn phí và có thể một thứ tạm gọi là giáo dục miễn phí. Dần dần người giàu và người nghèo cùng đọc loại sách như nhau, họ cùng xem một loại phim, nghe cùng chương trình phát thanh như nhau. Sự khác nhau về lối sống cũng giảm dần nhờ quá trình sản xuất hàng loạt quần áo rẻ tiền và cải thiện nhà ở. Nơi được mong đợi mầu mỡ nhất của nước Anh tương lai là nằm ở các khu công nghiệp nhẹ và dọc các trục đường chính. Ở Slough, Dagenham, Barnet, Letchworth, Hayes, quả thật ở bất cứ nơi nào thuộc ngoại ô các thành phố lớn, mô hình cũ cũng dần dà chuyển thành mô hình mới mẻ. Tại những vùng hoang vắng bao



la mới toanh, chỉ toàn kính và gạch như thế, chỉ thấy cuộc sống khá mạo hiểm, thiếu văn hóa, loanh quanh thực phẩm đóng hộp, hòm thư ảnh, đài phát thanh và động cơ đốt trong”.

Sự phát triển kinh tế diễn ra sau Chiến tranh Thế giới thứ hai đã làm cho người tiêu dùng phương Tây và Mỹ nói riêng trở nên có đặc quyền nhất, nhiều sự nhất trên hành tinh chúng ta.

Khắp nước Mỹ, những mong ước mới nảy sinh từ sự phát triển các khu phố buôn bán lớn, nơi mà những công dân có khả năng mua sắm mọi lúc trong môi trường khí hậu điều hòa. Khi phố buôn bán Southdale mở ra ở bang Minesota vào năm 1950, bảng quảng cáo thông báo rằng, “Mỗi ngày sẽ là một ngày mua sắm hoàn hảo ở Southdale”.

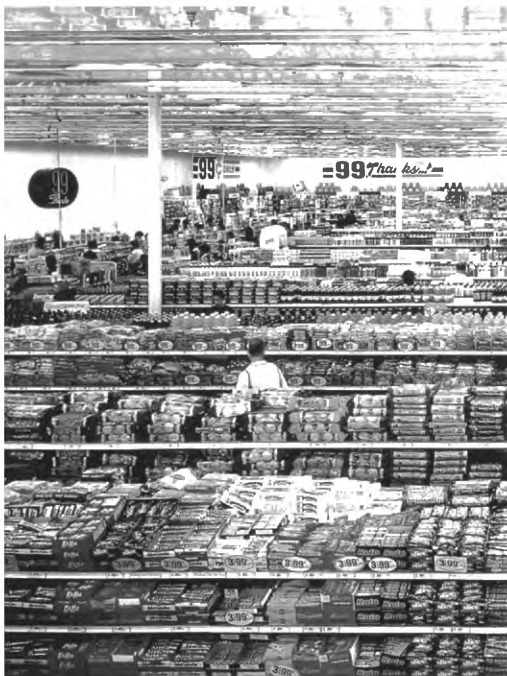
Vào thập niên 1970, người Mỹ được đánh giá là tốn thời gian ở khu phố buôn bán hơn ở bất kỳ nơi nào khác – bên cạnh nơi làm việc và ngôi nhà sang trọng của họ.

Sự bình đẳng, khát vọng và lòng đổ kỵ

①

Những thuận lợi trong hai ngàn năm của nền văn minh phương Tây cũng dễ nhận ra: sự tăng trưởng phi thường về của cải, nguồn thực phẩm, kiến thức khoa học, hàng tiêu dùng, về an toàn thân thể, tuổi thọ và cơ hội kinh tế. Điều có lẽ khó hiểu và phức tạp hơn là cách mà những tiến bộ vật chất liên quan chặt chẽ với hiện tượng còn chưa được đề cập đến trong bài nói chuyện của Tổng thống Mỹ Nixon trước khán thính giả Xô Viết: sự tăng lên về mức độ khát khao địa vị của công dân phương Tây







Hàng Andreas Gursky, giá 99 xu, năm 2000

bình dân, mà điều đó có nghĩa là sự tăng lên về mức độ quan tâm về tầm quan trọng, thành công và thu nhập.

Sự suy sụp rõ rệt trong cảnh túng thiếu *thật sự* có thể- thật nghịch lý- lại đi cùng với cái nghèo liên tục và thậm chí còn tăng thêm cùng với nỗi lo âu về nó. Thực tế những người dân may mắn có của cải vượt xa những gì mà tổ tiên họ đã cấy cấy trên vùng đất không ổn định ở châu Âu trung đại; đã chứng tỏ một khả năng đáng chú ý khi cho rằng cả bản thân họ lẫn những gì họ có đều không đủ.

②

Những cảm giác về cảnh túng thiếu này có thể không quá đặc biệt, tuy nhiên, một khi chúng ta xem xét phương diện tâm lý học bên trong cách chúng ta quyết định cái gì là đủ. Ý thức về một giới hạn hợp lý của chúng ta đối với bất cứ cái gì- chẳng hạn với sự giàu có và được tôn quý- thì không bao giờ được quyết định một cách độc lập. Điều đó đạt được bằng cách so sánh điều kiện của chúng ta với điều kiện của một nhóm tham chiếu, với điều kiện của những người mà chúng ta coi như ngang hàng. Chúng ta không thể đánh giá cao những gì riêng chúng ta có, hoặc phê bình cuộc sống của tổ tiên vào thời trung cổ. Chúng ta không thể chịu áp lực về việc chúng ta có thuận lợi ra sao trong bối cảnh lịch sử. Chúng ta sẽ chỉ thấy mình may mắn khi có nhiều bằng hoặc nhiều hơn một chút so với những người mà chúng ta cùng lớn lên, cùng làm việc, bạn bè trong công chúng.

Nếu chúng ta buộc phải sống trong một ngôi nhà tranh đầy gió rét và tuân theo luật lệ hà khắc của một quý tộc làm chủ một lâu đài to lớn và ấm áp, nhưng chúng



ta thấy rằng tất cả những người ngang bằng với chúng ta sống như chúng ta, thì hoàn cảnh sống của chúng ta sẽ dường như bình thường; dĩ nhiên thật đáng tiếc, nhưng không phải là nơi chứa chấp lòng đố kỵ. Tuy nhiên, nếu chúng ta có một mái nhà dễ chịu và một công việc thoả mái và lại biết một vài bạn cũ đang sống trong những ngôi nhà lớn hơn nhà



của chúng ta, mua sắm bằng tiền thu được nhờ vào những cái nghề đầy hấp dẫn, thì có thể chúng ta sẽ quay về nhà áp ủ nỗi bất hạnh sâu sắc.



Đó là cảm giác chúng ta có thể là cái gì đó khác hơn là cái chúng ta đang là – một cảm giác được lan truyền những thành tựu nổi trội của những người mà chúng ta coi như ngang bằng – cảm giác đó làm nảy sinh khát vọng và oán giận. Nếu chúng ta nhỏ bé và sống cùng những người đều có cùng chiều cao, chúng ta sẽ không vô cớ nghi vấn về vấn đề kích thước.

Nhưng nếu những người trong nhóm của chúng ta trở nên cao hơn một chút, chúng ta có thể cảm thấy bỗng nhiên không dễ chịu và rơi vào tình trạng bất mãn và đố kỵ – mặc dù về kích thước chúng ta không lùn một li nào cả.

Nhận được nhiều bất công mà hàng ngày phải đối diện, có lẽ nét đặc trưng đáng chú ý nhất của lòng đố kỵ là chúng ta có khả năng không đố kỵ bất kỳ ai. Có những người dù có rất nhiều may mắn vẫn hoàn toàn không làm chúng ta bận tâm, song có những người có chút ít thuận

lợi lại làm chúng ta đau đớn triền miên. Chúng ta chỉ đổ kị những ai mà ta cho là tương tự chúng ta; chúng ta chỉ ganh tị thành viên trong nhóm chúng ta. Một vài thành công của họ khiến chúng ta khó chịu hơn so với những thành công của bạn thân chúng ta.

③

Theo David Hume trong tác phẩm *Luận về Bản chất con người* (Edinburgh, năm 1739): “Không phải do thiếu cân xứng lớn giữa chúng ta và người khác mà nảy sinh lòng đổ kị, nhưng trái lại là do quan hệ gần gũi. Một người lính bình thường không mang lòng đổ kị đối với vị tướng của mình mà cảm thấy đổ kị với trung sỹ hoặc hạ sỹ; một nhà văn lỗi lạc không đổ kị những tác phẩm xoàng xĩnh mà lại đổ kị những tác giả gần như ngang bằng với mình. Sự thiếu cân xứng lớn cắt đứt quan hệ, hoặc không cho chúng ta so sánh mình với những điều xa tầm tay, hoặc hạ thấp tác dụng so sánh.”

④

Ta thấy rằng càng xem nhiều người ngang bằng với mình và so sánh chính mình với họ, chúng ta sẽ càng đổ kị với nhiều người hơn.

Cho đến bây giờ những cuộc cách mạng tiêu dùng và chính trị lớn vào các thế kỷ XVIII và XIX đã dẫn đến nỗi thống khổ về tâm lý, thậm chí khi chúng cải thiện đáng kể đời sống vật chất của nhân loại, đó là vì chúng được hình thành dựa vào một lý tưởng mới khác thường: niềm tin thực tiễn vào sự bình đẳng bẩm sinh của tất cả mọi người và vào năng lực vô hạn của bất kỳ ai nhằm giành lấy thứ gì đó.



Trong phần lớn lịch sử, một giả thuyết đối nghịch đã thống trị: sự bất bình đẳng và thiếu khát vọng được xem là vừa bình thường vừa khôn khéo. Có rất ít người từng khao khát giàu sang và thành đạt. Phần đông biết khá rõ họ chịu phải sự bóc lột và cam chịu.

“Rõ ràng một số người bản chất được tự do và một số khác bản chất bị nô lệ, đối với những kẻ làm nô lệ thì chế độ nô lệ vừa thiết thực vừa đúng đắn,” Aristotle đã tuyên bố trong tác phẩm *Quan điểm chính trị* (năm 350 trước CN) – được sự đồng tình của hầu hết các nhà tư tưởng và lãnh đạo La Mã và Hy Lạp. Trong thế giới cổ đại, nô lệ và tầng lớp công nhân nhìn chung được xem là những người thiếu lý trí, do đó về bản chất phù hợp với cuộc sống tối tăm, như là súc vật thô hàng cày ruộng. Chủ trương rằng họ có lẽ có quyền và khát khao được những người thượng lưu cho là vô lý không kém gì việc tra vấn trạng thái tinh thần và niềm hạnh phúc của một cái búa liềm.

Chính những người bị áp bức thường chia sẻ quan điểm cho rằng sự bất bình đẳng là công bằng hoặc ít ra cũng không thể bãi bỏ được. Nhờ sự truyền bá giáo lý đạo Cơ Đốc suốt thời kỳ cuối Đế chế La Mã, nhiều người đã trở thành nạn nhân của một tôn giáo dạy họ lý giải cách đối xử bất công đối với họ như là một trật tự tự nhiên bất di bất dịch. Dù có những nguyên tắc về chủ nghĩa bình đẳng trong giáo lý của Chúa cứu thế, vẫn có rất ít đề xuất từ các nhà lý luận chính trị Cơ Đốc rằng cơ cấu xã hội có thể được cải cách để các thành viên chia sẻ công bằng hơn về lợi ích từ đất đai. Con người có lẽ bình đẳng trước Chúa, nhưng chuyện này chẳng tạo ra nguyên cơ để bắt đầu tìm kiếm tính công bằng trong thực tiễn.



Đối với những nhà lý luận này, một xã hội Cơ Đốc tốt đẹp mang hình thái chế độ quân chủ tuyệt đối phân tầng khắt khe, mà người ta cho rằng nó phản ánh trật tự của một thiên quốc hoàn hảo. Cũng như Chúa nắm quyền uy tuyệt đối kiểm soát vạn vật, từ thần thánh cho đến những người đáng khinh nhất, thì những người mà Chúa chỉ định cai trị trần gian cũng được xem là thống trị một xã hội nơi mà Chúa ban địa vị cho con người, từ quý tộc cho đến nông dân. Việc kết tội một nhà quý tộc “học làm sang” ở nước Anh thời trung đại vì có thái độ đối với người dưới mình trong thang bậc địa vị thì chẳng có nghĩa



gì cả. Một từ ngữ phê phán sự phân biệt đối xử chỉ có thể xuất hiện khi có thể có cách nhìn người bình đẳng hơn.

Ngài John Fortescue, một nhà luật học Anh thế kỷ XV đã nhắc lại một tư tưởng được chấp nhận suốt thời kỳ trung đại khi ông lập luận rằng, “Từ thiên thần cao nhất cho đến thấp nhất, không có thiên thần nào mà không vừa cao hơn vừa kém hơn về địa vị; từ con người cho đến loài sâu bần tiện nhất, về phương diện nào đó không có sinh vật nào mà không vừa cao hơn vừa kém hơn so với sinh vật khác.” Thách thức tại sao một số người buộc phải cày cấy trong khi người khác vui mừng yến tiệc trong lâu đài, theo ý thức hệ đang thống trị, cũng là thách thức của ý chí của Chúa.

Nhờ tác phẩm *Hệ thống chính trị* (năm 1159), John Salisbury đã trở thành tác giả Cơ Đốc nổi tiếng nhất khi so sánh xã hội với cơ thể con người và sử dụng lý thuyết loại suy để chứng minh một hệ thống bất bình đẳng tự nhiên. Trong miêu tả của Salisbury, mỗi cơ quan của một quốc gia có thể được ví như bộ phận cơ thể người: người cai trị là đầu, nghị viện là tim, tòa án là hai bên sườn, viên chức và quan tòa là mắt, tai, lưỡi; bụng và ruột là ngân khố, quân đội là tay và công nông dân là chân. Quan niệm này cho rằng mỗi người trong xã hội được giao một vai trò bất di bất dịch và rằng sẽ kỳ cục khi một nông dân yêu cầu cư trú trong một ngôi nhà ở trong trang viên và có quyền phủ quyết đối với nhà nước, như một ngón chân muốn trở thành con mắt.

⑤

Mãi cho đến giữa thế kỷ XVII, tư tưởng chính trị mới bắt đầu đi theo hướng bình đẳng hơn.

Trong tác phẩm *Người có uy quyền* (năm 1651), Thomas Hobbes cho rằng cá nhân sống trước khi ra đời các tầng lớp xã hội và gia nhập vào những tầng lớp này chỉ vì lợi ích riêng, chấp nhận từ bỏ quyền lợi vốn có của mình để đổi lấy sự an toàn – một quan điểm có ảnh hưởng vài thập niên sau được John Locke nhắc lại trong tác phẩm *Hai luận thuyết về Chính quyền* (năm 1689). Locke lập luận, Chúa đã không cho Adam “tư quyền” thống trị trần gian mà đã ban nó “cho dân thường” để làm vui tất cả mọi người. Người cai trị là công cụ của nhân dân và được nhân dân tuân hành khi phục vụ lợi ích chung. Một tư tưởng hiện đại gây chú ý đã ra đời: chính quyền được biện minh khi họ có khả năng thúc đẩy thời cơ để đạt được thành công và hạnh phúc trong tất cả những người mình cai trị.

Nhu cầu bình đẳng chính trị và cơ hội kinh tế xã hội vắng bóng hơn một thế kỷ cuối cùng đã gây ấn tượng sâu sắc, bộc lộ cụ thể trong cuộc Cách mạng Mỹ 1776. Có lẽ sâu sắc hơn bất kỳ sự kiện nào khác trong lịch sử phương Tây (hơn cuộc Cách mạng Pháp diễn ra trước đó), cuộc cách mạng này đã làm thay đổi triệt để nền tảng địa vị, đưa các tầng lớp xã hội thoát khỏi hệ thống quý tộc cha truyền con nối, nơi giới hạn cơ hội tiến bộ, và cũng là nơi địa vị được đánh giá dựa trên cơ sở tuổi tác và tước hiệu của dòng tộc, sang những nền kinh tế năng động nơi mà địa vị được đánh giá theo thành tựu (tài chính to lớn) của mỗi thế hệ mới.

Vào năm 1791, nhà địa lý học Jedidiah Morse đã viết về nước Anh như là nơi “mọi người nghĩ mình ít nhất cũng bằng láng giềng và tin rằng cả nhân loại đều có, hoặc có thể có quyền lợi như nhau”. Phép xã giao Mỹ đã tiến triển theo chiều hướng dân chủ. Người ở ngừng gọi



chủ của mình là “ông chủ”, “bà chủ”. Những tước vị “Ngài”, “Thưa Ngài” bị cấm. Tất cả các bang ở nước Mỹ đã bãi bỏ chế độ quyền trưởng nam thừa kế và ban bố quyền sở hữu bình đẳng cho con gái và quả phụ. Nhà sử học kiêm bác sỹ David Ramsay, trong bài *Diễn văn về các thuận lợi nền độc lập Mỹ* được trình bày vào ngày 4 tháng 7 năm 1778, đã lập luận rằng mục tiêu của cuộc cách mạng là tạo ra một xã hội nơi mà “mọi chức vụ đều chào đón những ai xứng đáng dù ở bất kỳ địa vị hay hoàn cảnh nào. Thậm chí vị trí chủ chốt nhất của nhà nước có thể do con trai của một người nghèo nhất nắm giữ, nếu anh ta có năng lực tương xứng với địa vị quan trọng này.” Trong cuốn tự truyện của mình, Thomas Jefferson lý giải rằng cuộc đời ông đã đi theo hướng tạo ra “bước khởi đầu cho tầng lớp quý tộc có đạo đức và tài năng” nhằm thay thế tầng lớp cũ có đặc quyền và xét về nhiều phương diện thật ngu xuẩn.

Trong tác phẩm *Những chiếc lá cỏ* (năm 1855), Walt Whitman đã đồng nhất sự vĩ đại của châu Mỹ với sự bình đẳng và thiếu tôn trọng: “đặc trưng của nước Mỹ không phải là giỏi nhất hay nhiều nhất về số người điều hành hay lập pháp, cũng không phải về đại sứ, tác giả, trường đại học, nhà thờ hay cơ sở dịch vụ, thậm chí cũng không phải về báo chí hay nhà phát minh..., mà luôn luôn là nhiều nhất về số dân thường... Bầu không khí họ thở thuộc về những cá nhân chưa bao giờ cảm nhận được thế nào khi đứng cùng sự hiện diện của những người có địa vị cao hơn mình..., tầm quan trọng to lớn của các cuộc bầu cử của họ – việc tổng thống bỏ mũ xuống chào họ chứ không phải là họ chào tổng thống...”

Nhưng thậm chí những người thán phục mua sắm và những cuộc cách mạng dân chủ không thể không nhận thấy một vấn đề đặc biệt len lỏi vào những xã hội bình đẳng hiện đại mà họ tạo ra. Một trong những nhà tư tưởng đầu tiên chú ý vấn đề này là Alexis de Tocqueville.

Ngao du khắp nước Mỹ mới ra đời vào thập niên 1830, nhà sử học kiêm luật sư người Pháp này đã nhìn thấy rõ điều bất hạnh không mong muốn đang ăn mòn tâm hồn các công dân trên nước cộng hòa non trẻ này. Người Mỹ có nhiều thứ, nhưng sự giàu có này đã không cản họ mong muốn thêm nhiều thứ nữa và cũng không khỏi chịu đau khổ bất cứ khi nào nhìn thấy người khác có được tài sản mà họ thiếu. Trong một chương của tác phẩm *Chế độ dân chủ ở Mỹ* (năm 1835) có nhan đề “Tại sao người Mỹ thường quá liêu lĩnh khi đang ở giữa thời phồn vinh của mình”, ông đã phác thảo một bản phân tích lâu dài về mối quan hệ giữa sự bất mãn và khát vọng cao, giữa lòng đổ kỵ và sự bình đẳng:

“Khi tất cả các đặc quyền được sinh ra và được may mắn bị bãi bỏ, khi mọi nghề nghiệp rộng mở cho mọi người, thì một người tham vọng có thể nghĩ rằng thật dễ dàng khi tự ban cho mình một nghề quan trọng và cảm thấy rằng anh ta không phải chịu số phận bình thường. Nhưng đây chỉ là ảo tưởng nhanh chóng bị kinh nghiệm trấn áp. Khi sự bất bình đẳng là quy luật chung trong xã hội, thì những điều bất bình đẳng đáng kể nhất cũng không thu hút được sự chú ý nào cả. Nhưng khi mọi thứ ít nhiều ngang bằng, thì sự thay đổi đơn giản nhất cũng đáng chú ý... Đó là nguyên nhân gây ra nổi sầu muộn kỳ

lạ thường ám ảnh người dân sống trong chế độ dân chủ đang ở giữa thời phồn vinh và gây ra lòng căm phẫn cuộc đời đôi khi kiểm chế họ thậm chí trong những hoàn cảnh dễ chịu và êm đềm. Ở nước Pháp, chúng ta lo lắng về tỷ lệ tự tử ngày càng tăng. Ở nước Mỹ, tự tử thật hiếm thấy, nhưng tôi nghe nói bệnh điên phổ biến hơn bất kỳ nơi nào.”

Nắm rõ các hạn chế của các tầng lớp xã hội quý tộc, Tocqueville không mong ước được trở lại bối cảnh trước năm 1776 hay 1789. Ông biết rằng người dân phương Tây hiện đại hưởng thụ một mức sống cao hơn nhiều so với những tầng lớp cấp thấp ở châu Âu trung đại. Tuy nhiên ông đánh giá việc các tầng lớp túng quần này đã được lợi từ sự yên ả về tinh thần mà những tầng lớp kế thừa luôn luôn bị từ chối:

“Khi vương quyền được các quốc gia do giới quý tộc cai trị ủng hộ, thì xã hội dù chất chứa bao nỗi thống khổ, vẫn thích một vài kiểu hạnh phúc mà ngày nay khó đánh giá đúng. Chưa bao giờ tưởng tượng về khả năng có thể có một xã hội khác xa xã hội mà họ biết và chưa bao giờ mong được bình đẳng hơn đối với những nhà lãnh đạo của mình, người dân không thắc mắc về quyền lợi của họ. Họ cảm thấy không ác cảm cũng không thấp hèn khi phục tùng sự đối xử khắc nghiệt, mà dường như đối với họ cũng giống như những điều bất hạnh không thể tránh được mà Chúa ban cho. Người bị áp bức bóc lột xem sự hèn kém của mình là hậu quả của quy luật tự nhiên bất di bất dịch. Do vậy, một kiểu thiện chí đã hình thành giữa các giai cấp khác xa nhau về số phận. Người ta thấy sự bất bình đẳng trong xã hội nhưng tâm hồn con người không vì thế mà mất danh giá.”

Tuy nhiên, các chế độ dân chủ đã tháo bỏ hết mọi rào cản khát vọng. Tất cả thành viên trong cộng đồng tự cảm thấy bình đẳng về mặt lý thuyết, thậm chí khi họ thiếu phương tiện để giành lấy sự bình đẳng về vật chất. “Ở Mỹ”, Tocqueville viết, “Tôi chưa bao giờ gặp một công dân quá nghèo lại dòm ngó thèm thuồng và đố kỵ của cái của người giàu có.” Những công dân nghèo quan sát người giàu ở những khu phố lân cận rồi tin tưởng rằng sẽ có một ngày làm được như họ. Có nhiều của cải do những người xuất thân hèn kém làm ra. Tuy nhiên không có luật ngoại lệ. Nước Mỹ vẫn có giai cấp dưới. Không giống như người nghèo trong các xã hội quý tộc, người nghèo ở Mỹ không còn có thể xem hoàn cảnh của họ đại khái như là sự phản bội những mong muốn của họ.

Tocqueville cho rằng, các quan điểm khác nhau về cái nghèo do các thành viên trong các xã hội quý tộc và dân chủ đưa ra thì có chứng cứ xác đáng, xét về thái độ của người hầu đối với người chủ của mình. Trong chế độ dân chủ, người hầu thường vui lòng chấp nhận số phận của mình, theo lời của Tocqueville, họ có thể có “tư duy cao, niềm kiêu hãnh mãnh liệt và lòng tự trọng”. Trong chế độ dân chủ, bầu không khí ngôn luận và báo chí thường xuyên khiến nhiều người nghĩ rằng họ có thể vươn đến đỉnh cao của xã hội, rằng họ có thể trở thành những nhà công nghiệp, thẩm phán, nhà khoa học hay tổng thống. Dù ý thức về cơ hội vô kể này ban đầu có thể khuyến khích niềm phấn khởi bề ngoài, đặc biệt đối với những người hầu trẻ, và dù nó có thể khiến cho những người có tài năng nhất hay may mắn nhất trong số họ hoàn thành mục tiêu, thì thời gian trôi qua và đa số trong bọn họ cũng không thể tự nâng cao địa vị của mình lên được.



Tocqueville nhận thấy rằng tâm tình của họ tối tăm hơn, rằng nổi đấng cay bao trùm và đè nén tinh thần họ và lòng căm ghét chính mình lẫn người chủ trở nên dữ dội hơn.

Hệ thống thứ bậc địa vị khắt khe đã ngự trị trong hầu hết mọi xã hội phương Tây cho đến thế kỷ XVIII, và phủ nhận tất cả mọi niềm hy vọng về phong trào xã hội ngoại trừ các trường hợp hiếm hoi hệ thống mà John Salisbury và John Fortescue khắc họa thì không công bằng một cách hiển nhiên, nhưng nó mang lại cho những ai ở địa vị thấp nhất một sự tự do đáng chú ý: sự tự do không phải xem thành tựu của khá nhiều người trong xã hội là mục đích đáng quan tâm – và thế cũng là sự tự do không phải nhìn thấy họ mưu cầu địa vị và tầm quan trọng như là kết quả của nó.

⑦

William James, một người Mỹ đúng nghĩa, vài thập niên sau khi Tocqueville ngao du khắp nước Mỹ, đã khám phá ra từ góc độ tâm lý học một vấn đề do các xã hội tạo ra mà đã làm nảy sinh những mong muốn vô hạn trong những thành viên của chúng.

Theo James, tính tự mãn không yêu cầu chúng ta phải thành công trong mọi lĩnh vực cần cố gắng. Chúng ta không phải luôn luôn bẽ mặt vì thất bại mà chỉ bị bẽ mặt khi chúng ta đem niềm kiêu hãnh và công sức đầu tư vào thành tựu sẵn có và rồi không đạt được nó. Mục tiêu của chúng ta quyết định những gì chúng ta xem như là chiến thắng và những gì chúng ta phải quy là thất bại. James, giáo sư tâm lý Đại học Harvard, đã đầu tư niềm kiêu hãnh của mình cho việc trở thành một nhà tâm lý học lỗi lạc. Do vậy, nếu người khác hiểu biết về tâm lý

học nhiều hơn ông thì, ông thừa nhận, ông sẽ cảm thấy đổ kỵ và xấu hổ. Tuy nhiên, vì ông không bao giờ bắt mình phải có nhiệm vụ học tiếng Hy Lạp cổ, nên thực tế một ai đó có thể dịch toàn bộ cuốn *Tập tiểu luận* trong khi ông loay hoay với dòng mở đầu là chuyện không đáng bận tâm.

“Không cần nỗ lực cũng có thể không chịu thất bại và không chịu thất bại thì không bị bẽ mặt. Vì vậy, lòng tự trọng của chúng ta trên đời này phụ thuộc hoàn toàn vào việc chúng ta nhìn lại chúng ta như thế nào và đã làm gì. Nó được quyết định bởi tỷ lệ giữa khả năng thực tế với tiềm năng giả định của chúng ta. Vậy thì:

$$\text{Lòng tự trọng} = \frac{\text{Thành công}}{\text{Tham vọng}}$$

Phương trình của James minh họa phương thức mà mọi sự tăng lên về mức độ mong muốn của chúng ta gây nên sự tăng lên về nguy cơ bị bẽ mặt. Những gì chúng ta hiểu là bình thường thì rất quan trọng trong việc quyết định cơ hội hạnh phúc của chúng ta. Ít có đau khổ nào sánh nổi nỗi đau khổ của một diễn viên đã từng nổi tiếng, một nhà chính trị xuống dốc hay, như Tocqueville đã bình luận, một người Mỹ không thành công.

Phương trình cũng gợi lên hai thủ đoạn để nâng cao lòng tự trọng của chúng ta. Một mặt, ta có thể nỗ lực để thành công nhiều hơn và mặt khác, ta có thể hạn chế số việc mà ta muốn đạt được. James đã chỉ ra những thuận lợi của phương thức thứ hai:

“Từ bỏ tham vọng cũng có ích như là thỏa mãn tham vọng. Có sự thanh thản kỳ lạ trong tâm hồn khi cái hư vô về một phương diện đặc biệt của ai đó được chấp nhận



trong thiện chí. Thật dễ chịu làm sao cái ngày mà ta từ bỏ phần đầu để được trẻ trung và mảnh mai ra. “Cảm ơn Chúa!” – ta nói, “các ảo tưởng đó đã qua rồi.” “Mọi thứ gán vào cái tôi đều là gánh nặng và cũng là tính kiêu căng”.

⑧

Không may cho lòng tự trọng của ta, các xã hội phương Tây không phổ biến về vấn đề cho phép từ bỏ tham vọng, chấp nhận tuổi tác hay bệnh béo phì, hưởng hủ là cái nghèo và tâm tối. Hoàn cảnh xã hội thúc đẩy ta hòa mình vào các hoạt động và sở hữu mà thế hệ đi trước ta chưa nghĩ đến. Theo phương trình của James, nhờ vào việc tăng đáng kể về tham vọng, những xã hội này đã khiến cho lòng tự trọng thỏa đáng gần như không thể kiểm chế được.

Nguy cơ do niềm mong muốn không thể thực hiện chắc chắn tăng cường bởi bất cứ sự ăn mòn nào của niềm tin vào một thế giới kế tiếp. Những ai có thể tin rằng những gì xảy ra trên thế gian này chẳng qua là một khúc dạo đầu ngắn ngủi của sự tồn tại đời đời thì sẽ nảy sinh xu hướng đổ kỵ cùng với ý nghĩ rằng thành công của người khác là một hiện tượng nhất thời đối với nền tảng một đời sống vĩnh cửu.

Nhưng khi niềm tin về một thế giới kế tiếp được giải thích như là một liều thuốc giảm đau ngây ngô và không thể có về mặt khoa học, thì áp lực thành công và hoàn thiện mình chắc hẳn sẽ bị kích động bởi nhận thức rằng chỉ có một cơ hội cón con và đơn lẻ để làm được điều đó. Những thành tựu trần thế có thể không còn được xem là bước dạo đầu cho những gì ta có thể nhận ra ở một thế giới khác, chúng là tổng số tất cả những gì ta sẽ có được.

Niềm tin chắc chắn về sự đau khổ tất yếu của cuộc đời là một trong những tài sản quan trọng nhất của nhân loại qua nhiều thế kỷ, một rào cản của nỗi đắng cay, bị xói mòn do những mong muốn nung nấu từ thế giới quan hiện đại. Trong tác phẩm *Thành phố của Chúa* (năm 427), Thánh Augustine đã miêu tả sâu sắc rằng bất hạnh là nét đặc trưng bất di bất dịch của sự tồn tại, là một phần trong “nỗi thống khổ của con người” và đã bộc lộ thái độ khinh miệt đối với “tất cả những lý thuyết mà dựa vào đó con người đã nỗ lực chăm chỉ để tạo ra niềm vui cho chính mình trong sự đau khổ của cuộc đời”. Chịu ảnh hưởng của Augustine, nhà thơ Pháp Eustache Deschamps (1338-1410) đã viết về cuộc đời trên thế gian này như là:

Kiếp tang thương và căm dỗ,
Kiếp khóc than, đổ kỵ và đau khổ,
Kiếp sụp đổ và dọa dầy...

Khi nghe tin đứa con trai một tuổi của mình đã chết, Philip, the Good (1396 – 1467), Công tước xứ Burgundy, đã phản ứng bằng một giọng điệu đặc trưng nhiều sắc thái thời tiền- hiện đại, “Giá như Chúa rủ lòng thương cho con chết khi còn rất trẻ, con sẽ xem mình là người may mắn.”

9

Nhưng thời hiện đại đã không quá tự do – hay quá tử tế – với tính yếm thế của nó.

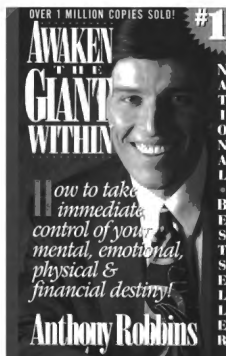
Từ đầu thế kỷ XIX trở đi, các hiệu sách ở phương Tây đã truyền cảm hứng – rồi vô tình gây buồn chán – cho độc giả bằng những cuốn tự truyện về những vị anh hùng tự tạo và bản trích yếu về những lời khuyên hướng vào



những điều chưa tạo ra, minh họa bằng những câu chuyện về sự thay đổi cá nhân có quy mô, về quá trình đạt được nhanh chóng của cải và hạnh phúc lớn lao.

Tự truyện của Benjamin Franklin (vẫn còn dang dở lúc ông qua đời năm 1790) có lẽ là tác phẩm khởi đầu cho thể loại này, đã kể lại chi tiết bằng cách nào mà một thanh niên không một xu dính túi một trong số 17 người con của một người thợ làm nến ở Boston, cuối cùng – hoàn toàn nhờ mưu kế của mình – giành được giàu có và tình bạn rồi sự tôn trọng của những người có tầm quan trọng nhất trên thế gian này. Cuộc đời tự cải tiến của Franklin và những cuốn sách văn tuyển mà

ông tích lũy (“Ngủ sớm và dậy sớm làm cho ta khỏe mạnh, giàu có và khôn ngoan”, “Không có thành công nào đạt được mà không có nỗi đau”) là một thể loại văn học đồ sộ nhằm khai trí độc giả phương Tây thế kỷ XIX. Thể loại này gồm có *Tiến bước trên đường đời* của William Mathews (1874), *Trên đường đến giàu sang* của William Mathews (1876), *Bí quyết thành công trong cuộc sống* của Edwin T. Freedley (1881), *Làm thế nào để thành công* của Lyman Abbott (1882), *Quy luật thành công* của William Speer



(1885), và *Vấn đề thành công đối với thanh niên và cách giải quyết* của Samuel Fallows (1903).

Khuynh hướng này đã không dịu đi. “Ngay bây giờ bạn có thể quyết định”, Anthony Robbins đã lập luận (trong cuốn *Đánh thức người phi thường bên trong*, 1991), “trở về trường, học thạo vũ đạo hoặc ca hát, kiểm soát chi tiêu tài chính của mình, học lái máy bay trực thăng... Nếu bạn thật sự quyết định, bạn có thể làm được bất cứ điều gì. Vì vậy, nếu bạn không thích mối quan hệ hiện tại, thì hãy quyết định thay đổi nó ngay bây giờ. Nếu bạn không thích công việc hiện tại của mình thì hãy thay đổi nó.”

Robbins xem câu chuyện của riêng ông như là minh chứng cho khả năng có thể thay đổi. Ông đấu tranh vì những cảnh ngộ bất hạnh và thấp hèn. Vào những năm đầu tuổi hai mươi, ông làm nghề quản gia và sống trong một căn hộ nhỏ tồi tàn; ông không có người yêu, đã trải qua những buổi tối ở nhà thưởng thức nhạc của Neil Diamond và tăng cân đến hơn 17kg. Rồi một ngày nọ, ông đột ngột quyết định cách mạng cuộc sống của mình và khám phá ra một “sức mạnh” trong ý chí của mình để giúp ông làm được như vậy:

“Tôi đã sử dụng (sức mạnh này) để phục hồi sự khỏe mạnh về thể xác của tôi và vĩnh viễn loại bỏ 17,2kg trọng lượng béo phì của tôi. Nhờ đó, tôi đã quyến rũ người phụ nữ trong mộng của tôi, cưới cô ấy rồi tạo dựng gia đình mà tôi ao ước. Tôi đã sử dụng sức mạnh này để thay đổi thu nhập từ mức chỉ vừa đủ sống lên hơn một triệu đô-la mỗi năm. Nó đã giúp tôi chuyển đổi chỗ ở từ một căn hộ nhỏ bé (nơi tôi đã từng rửa chén bát trong bồn tắm vì không có nhà bếp) sang ngôi nhà hiện tại của gia đình tôi, lâu đài Del Mar.”



Không có lý do nào để không noi gương ông, đặc biệt – Robbins giải thích – giá như chúng ta ngẫu nhiên sống trong các xã hội tư bản và dân chủ, nơi mà “tất cả chúng ta đều có khả năng thực hiện những ước mơ của mình”.

⑩

Sự phát triển của các phương tiện thông tin đại chúng đã giúp ích nhiều hơn cho việc nâng cao lòng mong muốn. Alfred Harmsworth, người sáng lập tờ báo *Thư tín hàng ngày* của nước Anh, thắng thần giải thích tại lễ khai trương tờ báo vào năm 1896, rằng độc giả lý tưởng của ông là một người trên đường phố “đáng giá một trăm bảng Anh mỗi năm”, người có thể bị cám dỗ rồi mơ ước trở thành “một người đáng giá một ngàn bảng vào ngày mai” – trong khi ở Mỹ, các báo *Tập san gia đình của phụ nữ* (khai trương năm 1883), *Người theo chủ nghĩa thế giới* (1886), *Munsey* (1889) và *Một thời trang* (1892) đã lên một cuộc sống xa hoa vào trong tầm tưởng tượng của tất cả. Độc giả tờ báo cuối thế kỷ *Một thời trang* của Mỹ, chẳng hạn, được cho biết ai là người cưỡi chiếc thuyền buồm *Nourmahal* của John Jacob Astor, sau cuộc đua giành Cúp nước Mỹ, những gì mà các thiếu nữ thời trang nhất mặc ở trường nội trú, ai đã tổ chức các buổi tiệc sang trọng nhất ở Newport và Southampton và ví như món ăn phục vụ kèm món cá muối vào buổi ăn tối (khoai tây và kem chua).

Cơ hội nghiên cứu cuộc sống của những người có địa vị cao hơn và tạo được mối quan hệ với họ cũng tăng lên nhờ sự phát triển của vô tuyến truyền thanh, điện ảnh và truyền hình. Vào thập niên 1930, người Mỹ chung quy đã tốn hết 150 triệu giờ mỗi tuần ở rạp chiếu phim và gần

một tỷ giờ nghe ra-di-ô. Vào năm 1946, có 0,02 phần trăm hộ gia đình Mỹ có ti-vi, vào năm 2000 con số dừng ở 98 phần trăm.

Phương tiện truyền thông mới đã tạo nên những niềm mong muốn cho công chúng không chỉ nhờ nội dung của nó, mà còn nhờ vào những quảng cáo mà nó đưa ra. Ngành quảng cáo (đã bắt đầu theo lối chuyên nghiệp ở Mỹ vào thập niên 1830) vào năm 1900, là một loại hình kinh doanh đáng giá 500 triệu đô-la mỗi năm. Vào năm đó, một biển quảng cáo thương hiệu Cô-ca Cô-la lớn đã được dựng bên bờ Thác Niagara, trong khi trưng mục quảng cáo Xà phòng vệ sinh Mennen được treo lơ lửng trên hẻm núi.

⑪

Khi những người bào chữa cho các tầng lớp xã hội hiện đại suy ngẫm nhằm tìm ra một chứng cứ để dập tắt hoài nghi, nhiệm vụ của họ cũng không khó khăn mấy: họ chỉ cần nhấn mạnh khối tài sản to lớn mà các tầng lớp xã hội hiện đại có thể truyền lại cho thành viên của mình.

Trong cuốn *Điều tra về bản chất và các nguyên nhân tạo ra sự giàu có của các quốc gia* (năm 1776), Adam Smith đã mĩa mai so sánh sức sản xuất to lớn của các tầng lớp xã hội hiện đại với nguồn tài nguyên ảm đạm đối với các tầng lớp hái lượm và săn bắn thời tiền sử. Những tầng lớp thời kỳ nguyên thủy, theo miêu tả của Smith, chìm đắm trong vô vàn nghèo khổ. Mùa màng hiếm khi cung cấp đủ lương thực thực phẩm, thiếu hàng hóa cơ bản, và vào những đợt khủng hoảng nghiêm trọng, trẻ con, người già và người nghèo bị lâm vào tình cảnh “bị thú hoang ăn theo”. Nhưng, vì phương thức sản xuất tiên



tiến của họ, theo Smith miêu tả là “phân phối lao động”, các tầng lớp xã hội hiện đại có thể đáp ứng cho tất cả các thành viên của mình. Chỉ có kẻ viển vông và dốt nát mới mong sống ở bất kỳ nơi nào khác: “Một người công nhân, thậm chí có địa vị nghèo khó và thấp hèn nhất, nếu anh ta tần tiện và chăm chỉ, có thể (trong một xã hội hiện đại) chia sẻ nhiều hơn về những thứ cần thiết và tiện nghi của cuộc sống so với những gì mà người nguyên thủy có thể đạt được.”

12

Nhưng 20 năm trước đây, người ta nghe thấy một luận điệu đơn thuần, chói tai, lập dị nhưng gây thuyết phục đã ủng hộ một nhân vật không có thực: người nguyên thủy. Phải chăng, Jean-Jacques Rousseau đã hỏi trong tác phẩm *Luận văn về nguồn gốc bất bình đẳng* (năm 1754), người nguyên thủy chứ không phải - như người ta quen nghĩ - là người công nhân hiện đại mới thực sự là người nổi trội hơn?

Tranh luận của Rousseau dựa vào một luận điểm về sự giàu có: sự giàu có đó không liên quan đến việc có nhiều thứ. Nó liên quan đến việc có những thứ ta mong muốn. Giàu có không phải là tuyệt đối. Nó tương xứng với lòng khát khao. Mỗi khi chúng ta tìm kiếm những thứ mình không đạt được, chúng ta trở nên nghèo hơn, dù có bất kỳ cách xoay xở nào. Và mỗi khi chúng ta cảm thấy hài lòng với những gì mình có, chúng ta được xem là giàu có, mặc dù thực ra chúng ta sở hữu rất ít.

Có hai cách làm cho người ta giàu có hơn, Rousseau giải thích: cho họ nhiều tiền hơn hoặc kiềm chế khát khao của họ. Các tầng lớp xã hội hiện đại đã thành công

đáng kể ở bước lựa chọn đầu tiên, nhưng vì lòng khao khát liên tục bùng cháy, cùng lúc họ phủ nhận việc góp phần của mình vào những thành tựu ấn tượng nhất của họ. Cách hiệu quả nhất để cảm thấy giàu sang có lẽ không phải là cố gắng kiếm nhiều tiền hơn. Đó có thể là việc tự tránh xa – về mặt thực tiễn và tình cảm – khỏi bất kỳ ai mà chúng ta xem là người ngang bằng với mình nhưng lại trở nên giàu có hơn chúng ta. Không phải cố gắng trở thành con cá lớn hơn mà chúng ta có thể tập trung sức lực tập hợp xung quanh mình những người bạn nhỏ hơn mà mối quan hệ riêng của chúng ta với họ không gây phiền toái.

Giờ đây các tầng lớp xã hội tiến bộ đã cho chúng ta thu nhập cao hơn theo tiến trình lịch sử, dường như giúp chúng ta giàu có hơn. Nhưng sự thật, ảnh hưởng cốt yếu của những tầng lớp xã hội này có lẽ là bản cùng hóa chúng ta, bởi vì, bằng cách khích lệ những mong muốn vô hạn, chúng mở ra một khoảng trống thường trực giữa những gì chúng ta muốn và những gì chúng ta có thể đạt được, giữa việc chúng ta là ai và việc chúng ta có thể là ai. Những xã hội như thế để lại cho chúng ta cảm giác túng quẫn hơn người nguyên thủy tiền sử, người mà – Rousseau lý giải thêm (tranh luận của ông đạt đến mức không thể hợp lý hơn nữa) – chắc chắn chẳng thiếu thứ gì trên đời này nếu họ có một mái nhà để nương thân, một vài quả táo và hạt dẻ để ăn và có thể trải qua những buổi tối chơi “một loại nhạc cụ thô sơ nào đó” hoặc “dùng những hòn đá sắc nhọn để chế tạo một chiếc xuồng câu”.

So sánh của Rousseau về mức độ hạnh phúc của người tiền sử với người hiện đại gợi lại cho chúng ta quan điểm nhấn mạnh của William James về vai trò của những mong



muốn trong việc quyết định mức độ hạnh phúc. Chúng ta có thể hạnh phúc với những thứ ít ỏi khi chúng ta chỉ mong muốn như thế. Và chúng ta có thể đau khổ với nhiều thứ khi chúng ta được dạy phải mong muốn mọi thứ.

Những người nguyên thủy mông muội, theo Rousseau, có rất ít của cải. Nhưng, không giống như những người kè tọc của họ trong ngôi nhà Taj Mahal lộng lẫy của mình, ít ra họ có thể đánh chén trên cái tài sản to lớn bắt nguồn từ khát vọng rất khiêm tốn.

⑬

Cái giá mà ta phải trả cho việc mong muốn quá nhiều so với tổ tiên của mình là nỗi lo muôn thuở rằng ta cách xa với những gì có thể vươn tới được.

IV. CHẾ ĐỘ NHÂN TÀI

Ba câu chuyện cổ hữu ích về sự thất bại

①

Giữ một địa vị thấp trong thang bậc xã hội hiếm khi dễ chịu theo quan điểm vật chất, nhưng không phải ở mọi nơi và mọi lúc đều đau khổ về mặt tâm lý. Ảnh hưởng của cái nghèo lên lòng tự trọng tới một mức độ quan trọng sẽ được quyết định bởi cách mà cái nghèo được hiểu và được đánh giá bởi cộng đồng.

Trong khi sự tiến bộ vật chất của phương Tây qua hai thiên niên kỷ là không thể chối cãi được thì những lý giải tại sao một người lại nghèo và đâu là giá trị của người đó đối với xã hội, đã trở nên gay go và rắc rối hơn trong kỷ nguyên hiện đại. Một sự tiến hóa góp phần giải

thích lần thứ tư cho bất kỳ nỗi lo nào về việc có hay đạt được địa vị thấp.

②

Từ khoảng năm 30 CN, khi Chúa Giêsu bắt đầu truyền bá tôn giáo của mình, đến nửa sau thế kỷ XX, những người có địa vị thấp nhất trong các xã hội phương Tây đã phải chuyển tay nhau đọc ba câu chuyện về tầm quan trọng của chúng mà, trong khi chúng có thể được tin tưởng, chắc đã có tác dụng hạn chế nỗi lo, an ủi sâu sắc đối với người nghe.

Câu chuyện thứ nhất

*Người nghèo không chịu trách nhiệm cho hoàn cảnh của mình
và là người có ích nhất trong xã hội*

Nếu một người hỏi một thành viên của một đất nước phương Tây trung đại hay tiền-hiện đại rằng dựa trên cơ sở nào mà xã hội được phân chia thành người giàu và người nghèo, nông dân và quý tộc, thì câu trả lời sẽ có thể dường như kỳ quặc: đơn giản Chúa đã định ra sự phân chia này.



Tuy nhiên cùng với niềm tin bất di bất dịch về kết cấu ba giai cấp – nông dân, tầng lữ và quý tộc – đã xuất hiện một sự đánh giá cực kỳ sâu sắc về cách mà các giai

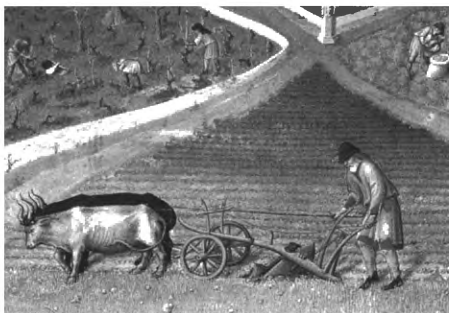


cấp khác nhau phụ thuộc vào nhau và do đó xuất hiện một cách đánh giá cực kỳ sâu sắc về giá trị của giai cấp nghèo nhất. Một lý luận về sự phụ thuộc lẫn nhau cho rằng nông dân không kém quan trọng hơn và vì thế



không kém giá trị hơn so với quý tộc và tăng lữ. Cuộc sống của nông dân có thể lam lũ (không thay đổi được), nhưng người ta biết rằng không có họ thì hai giai cấp kia sẽ sớm sụp đổ. Có thể dường như không rộng lượng khi John Salisbury so sánh người nghèo với đôi chân và người giàu với cái đầu, nhưng trái lại phép ẩn dụ châm biếm này có tác dụng nhắc nhở người giàu đối xử người nghèo bằng sự tôn trọng nếu họ muốn sống bởi vì họ biết phải đối xử với đôi chân của mình bằng sự tôn trọng để mà có thể đi bộ được.

Trong tác phẩm *Hội đàm* (1015), Aelfric – Cha trưởng Tu viện Eynsham – cho rằng xưa nay, những thành viên quan trọng nhất trong xã hội là người dân cày, vì dù người ta có thể sống còn mà không có quý tộc hay tăng lữ, nhưng không ai có thể sống còn mà không có lương thực và do vậy không ai có thể sống còn mà không có nông dân. Vào năm 1036, Giám mục Gerard xứ Cambrai đã giảng một bài thuyết pháp giải thích rằng, tuy công việc của dân cày là ảm đạm và lam lũ nhưng nó có thể cao cả hơn những công việc trí óc khác. Người tốt vì thế mà phải kính trọng nông dân. Hans Rosenplut xứ Nuremberg là một nhà thơ trong số nhiều người cảm thấy động lòng



trắc ẩn khi ca ngợi “người dân cày cao cả”. Trong bài thơ “Bài ca người nông dân” (Der Bauern Lob) (khoảng năm 1450), ông đã ngâm nga rằng, trong mọi tạo vật của Chúa, không ai cao quý bằng người nông dân:

Chuyên cần lao động làm lữ cấy cày,

Nuôi cả thế gian : vua chúa, thị dân, và thợ thủ công.

Giá không có nông dân, đời sống chúng ta sẽ lâm vào cảnh buồn thảm.

Những ngôn từ như thế có lẽ không làm mềm lòng người đời qua thực tế người nông dân phải kéo cày, nhưng khi được xem xét cùng với quan điểm ẩn chứa bên trong chúng, chắc chắn chúng giúp nuôi dưỡng trong giai cấp nông dân sự sẵn sàng thừa nhận giá trị đích thực của mình.



Câu chuyện thứ hai

Địa vị thấp không có ý nghĩa đạo đức

Có một câu chuyện hữu ích triệt để chi tiết hơn, chuyện này bắt nguồn trực tiếp hơn từ Kinh thánh. Theo một quan điểm đạo Cơ Đốc, không phải sự giàu có hay nghèo khổ là bài học xác đáng về giá trị đạo đức. Chúa Giêsu là người tối cao nhất, may mắn nhất, tuy nhiên trên thế gian Ngài nghèo khổ, bác bỏ bất kỳ sự cân bằng đơn thuần nào giữa đạo đức và địa vị trần thế.

Cho đến nay giáo lý Cơ Đốc từng thoát ly khỏi quan niệm trung lập về tiền bạc, đó là thuận lợi đối với người nghèo, vì – theo giáo lý Cơ Đốc – nguồn gốc mọi điều thiện là sự thừa nhận mình phụ thuộc vào Chúa. Bất cứ việc gì khích lệ niềm tin rằng một người có thể có một cuộc sống thoải mái mà không mang ơn Chúa, đều là xấu xa, và do đó tiền bạc đáng ngờ vì niềm vui thú trần tục và cảm giác tự do mà nó đem lại.

Câu chuyện thứ ba

Người giàu tội lỗi, đối bại

và mang nợ sự giàu có vì đã cướp của người nghèo

Câu chuyện thứ ba có tác dụng làm dịu đi tai ách khổ nghèo và địa vị xã hội thấp. Chuyện kể này thừa nhận tầm ảnh hưởng to lớn nhất của nó giữa khoảng năm 1754 và 1989, người nghèo được nhắc nhở là người giàu đang ăn cắp và đối bại và đã giành được đặc quyền nhờ cướp bóc và gian trá, hơn là nhờ đạo đức và tài năng. Hơn nữa, người có đặc quyền thao túng xã hội đến nỗi mà người

nghèo không thể hy vọng cải thiện riêng lẻ số phận của họ, dù họ có tài năng và thiện ý. Hy vọng duy nhất đối với họ là sự phản kháng của đông đảo xã hội và cách mạng.

Jean-Jacques Rousseau người đã cho câu chuyện này một trong những lời phê bình sớm nhất rằng người có quyền lực, kể từ buổi đầu, đã quan niệm và duy trì địa vị của mình bằng phương tiện cướp bóc: “Người đầu tiên, rào quanh một mảnh đất, rồi hình dung nó trong đầu nói *“cái này của tôi”* và thấy người ta đơn giản đủ tin tưởng mình, là người sáng lập thật sự ra xã hội dân. Tội phạm, chiến tranh, tội giết người, đau khổ và sợ hãi sẽ là những gì mà nhân loại nếm đủ, nếu ai đó thọc gậy bánh xe và hô to với người đồng hành của mình: “Đừng nghe kẻ lừa đảo này. Anh bị thất bại nếu quên rằng thành quả trên thế gian này thuộc về tất cả mọi người và thế gian không thuộc về ai cả!” (theo *Luận văn về nguồn gốc bất bình đẳng*, năm 1754).

Một trăm năm sau, Karl Marx đã thêm vào câu chuyện sức sống kế tục của nó, đặt nền móng khoa học cho những gì mà theo quan niệm của Rousseau là tiếng nói phản kháng thô sơ của quần chúng. Theo Marx, có một động lực khai thác vốn có trong hệ thống chủ nghĩa tư bản, vì mọi ông chủ đều cố gắng thuê công nhân trả tiền ít hơn những gì họ kiếm được từ việc bán sản phẩm của những công nhân đó rồi đút phần tiền chênh lệch vào túi coi như “lợi nhuận”. Dù lợi nhuận đó, theo dư luận của chủ nghĩa tư bản, được coi là phần thưởng của ông chủ dành cho “sự mạo hiểm” và “táo bạo”, Marx vẫn cho rằng những lời này chỉ là uyển ngữ dành cho hành vi trộm cắp.

Ông tổ cáo giai cấp tư sản là hiện thân muợn nhất của các giai cấp thống trị đã thống trị người nghèo một



cách bất công ngay từ đầu. Dù giai cấp tư sản có thể dường như nhân đạo, song tính nhẫn tâm lại ẩn bên trong vẻ bề ngoài văn minh. Trong bộ *Tư bản, Chương I* (năm 1887), Marx đã đánh giá giai cấp tư sản bằng tiếng nói của công nhân: “Bạn có thể là một công dân mẫu mực, có lẽ là thành viên của Hội ngăn ngừa tội ác đối với động vật và có tính thiêng liêng, nhưng bạn là một sinh vật có trái tim không nằm trong lồng ngực.” Chứng cứ của sự nhẫn tâm này được tìm thấy ở bất kỳ nhà máy, lò bánh mì, bến sửa chữa đóng tàu, khách sạn hay văn phòng nào vào thế kỷ XIX. Công nhân mắc bệnh tật, họ chết non vì ung thư và bệnh đường hô hấp, công việc của họ không cho họ cơ hội có cuộc sống gia đình phù hợp, không cho họ thời gian để am hiểu về vị trí của họ và khiến họ âu lo và không được yên ổn: “Vì tất cả tính bủn xỉn của nó, quá trình sản xuất chủ nghĩa tư bản là hoàn toàn lãng phí với vật chất của con người”. Do vậy Marx cho rằng vật chất của con người tăng lên tỷ lệ nghịch với ông chủ của nó và việc cải tạo nó là hoàn toàn có nguồn gốc. Như *Tuyên ngôn của Đảng cộng sản* (1848) đã lên tiếng đanh thép, “Hãy để cho giai cấp cai trị run sợ vì một cuộc cách mạng Cộng sản chủ nghĩa. Giai cấp vô sản không có gì để mất ngoài xiềng xích của mình. Họ có một thế giới để giành lấy. HỒI CÔNG NHÂN CỦA TẤT CẢ CÁC DÂN TỘC, HÃY LIÊN HIỆP LẠI!”

Nói tóm lại, trước khi xuất bản *Tuyên ngôn của Đảng cộng sản*, người bạn của Marx – Friedrich Engels – đã đi đến thành phố Manchester, miêu tả sự đau khổ của người nghèo ở các thành phố mới mọc lên trong Cuộc cách mạng Công nghiệp. Tác phẩm *Tình cảnh giai cấp cần lao Anh* (năm 1845) có chung quan niệm với Marx tại sao xã hội

phân chia thành giai cấp: người giàu lại giàu có không phải vì họ thông minh hay có nghị lực hay vì cần cù mà vì họ xảo quyệt và hèn hạ. Còn người nghèo lại nghèo không phải vì họ lười biếng hay say sưa hay vì kém thông minh mà vì họ bị bịt mắt và ngược đãi bởi ông chủ của mình. Giai cấp tư sản theo mô tả của Engels, đã làm cho tính tư lợi có những thái cực rõ rệt: “Đó là lợi ích tiền bạc đơn độc quyết định chúng. Tôi có lần đến Manchester cùng với một nhà tư sản và nói chuyện với ông ta về phương pháp xây dựng vô ích, tệ hại, hoàn cảnh thê thảm ở các khu phố của công nhân, rồi quả quyết rằng tôi chưa bao giờ nhìn thấy một thành phố được xây dựng quá tệ như thế. Ông ta im lặng lắng nghe cho đến hết rồi nói ngay góc phố nơi chúng tôi từ biệt: “Tuy nhiên có rất nhiều tiền được làm ra tại đây. Chào buổi sáng, thưa ngài.” Nhà tư sản Anh tuyệt đối dửng dưng không cần biết các công nhân của ông sống chết ra sao, miễn là ông kiếm được tiền. Tất cả điều kiện sống được đo bằng tiền bạc, và những gì không đem lại tiền đều vô nghĩa, duy tâm, không thực tế.”

Cuộc sống có lẽ không dễ chịu ở những khu nhà ổ chuột trong thành phố Manchester vào thập niên 1840, nhưng nghe nói rằng nguyên nhân chính tại sao người ta đã từ bỏ nơi đó là do sự quá đáng của các ông chủ, và sự thối rữa đặc hữu của hệ thống kinh tế (mà người nghèo đã từng hão huyền cố gắng đơn độc chống lại nó) sẽ tạo ra ý thức chống chế về tính ưu việt đạo đức và làm suy giảm bất kỳ khuynh hướng cảm thấy xấu hổ nào về hoàn cảnh tồi tệ của mình.



③

Bằng những cách khác nhau, ba câu chuyện này đã mang lại sự an ủi đối với địa vị thấp giữa năm 30 sau CN và năm 1989. Tất nhiên, chúng không phải là những câu chuyện duy nhất được lưu hành, nhưng chúng tạo được sức ảnh hưởng và thu hút đông đảo người nghe. Chúng định hướng cho người ít may mắn hơn bằng ba quan niệm chống chế: rằng họ là người tạo ra của cải thật sự trong xã hội và do vậy đáng được tôn trọng; rằng địa vị trần tục không có giá trị đạo đức trong cái nhìn của Chúa; và rằng người giàu dù thế nào đi nữa cũng không đáng kính trọng, vì họ vừa vô liêm sỉ vừa nhất định cũng gặp một kết cục thảm hại trong các cuộc cách mạng chân chính sắp xảy ra của giai cấp vô sản.

Ba câu chuyện mới gây ra nỗi lo về sự thành công

①

Thật không may khi ba câu chuyện khác, làm bận tâm hơn, đã bắt đầu hình thành vào khoảng giữa thế kỷ XVIII và giành được ảnh hưởng chắc chắn, thách thức ba câu chuyện trước về dư luận công chúng.

Sự xuất hiện của ba câu chuyện này đi cùng với những tiến bộ vật chất trong xã hội, nhưng xét về mặt tâm lý học, đóng góp của chúng là gây thêm khó khăn để chịu đựng địa vị thấp và càng lo lắng hơn khi suy ngẫm nó.

Câu chuyện thứ nhất

Người giàu là những người có ích, còn người nghèo thì không

Viết vào khoảng năm 1015, Aelfric, Cha trưởng Tu

viện Eynsham, đã nhấn mạnh rằng của cải được tạo ra hầu như độc quyền bởi người nghèo, người thức dậy từ lúc bình minh, cày ruộng và thu hoạch mùa màng. Bản chất then chốt trong công việc cho họ quyền được kính trọng bởi những người cao hơn họ về thang bậc địa vị. Vị cha trưởng này không đơn độc khi tín nhiệm những người công nhân bình thường. Qua nhiều thế kỷ, hệ tư tưởng kinh tế chính thống cho rằng các giai cấp tạo ra của cải trong xã hội là những giai cấp lao động. Người giàu chỉ tiêu xài của cải vì họ thích phung phí và xa hoa.

Bài phân tích về người có thể được tín nhiệm vì tạo ra của cải quốc gia này vẫn tiếp tục tồn tại bình thường cho đến mùa xuân năm 1723, khi bác sỹ Bernard Mandeville ở Luân Đôn xuất bản một tiểu luận kinh tế bằng thơ ca, cuốn *Truyện ngụ ngôn về loài ong*, làm thay đổi sâu sắc cách nhìn về người giàu và người nghèo. Mandeville cho rằng, trái ngược với tư duy kinh tế của nhiều thế kỷ, người giàu thực ra là người có ích, bởi vì việc chi tiêu của họ tạo ra việc làm cho những người thấp kém hơn họ và do đó giúp những người yếu thế nhất trong xã hội sống còn. Không có người giàu, thì người nghèo sẽ sớm nằm vào nấm mồ. Mandeville không muốn ám chỉ người giàu *tử tế hơn* người nghèo, thực ra, ông đã phẩn khởi nhận định người giàu thường kiêu ngạo, độc ác và trái tính như thế nào. Tham muốn của họ không có giới hạn, họ khao khát được tán thưởng và không hiểu được rằng hạnh phúc không bắt nguồn từ thành tựu vật chất. Tuy nhiên việc mưu cầu và đạt được của cải to lớn có ích đối với xã hội hơn rất nhiều so với công việc kiên nhẫn được trả lương thấp của người lao động. Khi phán



xét giá trị con người, người ta không phải nhìn vào tâm hồn của họ (như những nhà luân lý học Cơ Đốc có khuynh hướng thực hiện), mà nhìn vào ảnh hưởng của họ đối với người khác. Đánh giá theo tiêu chí mới này, không còn nghi ngờ gì nữa những người tích lũy tiền bạc (trong thương mại, công nghiệp hay nông nghiệp) rồi tiêu xài phần lớn (vào những thứ xa hoa vô lý, bằng cách xây dựng những nhà kho hay trang trại không cần thiết) là những người bận rộn có ích lợi hơn người nghèo. Theo phụ đề của Mandeville cho tác phẩm ông viết, đó là một trường hợp “Thiếu sót riêng, lợi ích chung”. “Chỉ có người tình xác thật không tạo ra giới hạn nào cho sự xa hoa của mình, chỉ có gái điếm trác nết nghĩ ra những mốt mới hàng tuần, chỉ là những kẻ chơi bời trác táng, những kẻ thừa tự phung phí (mới là người giúp ích hiệu quả nhất đối với người nghèo). Chính kẻ gây phiền toái nhất cho nhiều người láng giềng và phát minh ra những phương thức sản xuất vô ích nhất, dù đúng hay sai, là người bận vĩ đại nhất đối với xã hội. Những người buôn bán tơ lụa vải vóc, thảm chiếu, thợ may và nhiều người khác sẽ chỉ sống sót trong thời gian nửa năm nếu *niềm kiêu hãnh và tính xa hoa* cùng lúc bị nhà nước cấm đoán.”

Lý luận của Mandeville đã gây sốc cho những độc giả đầu tiên (vì ông có ý định như thế), nhưng rồi nó tiếp tục thuyết phục hầu hết tất cả các nhà kinh tế học và các nhà tư tưởng chính trị vĩ đại của thế kỷ XVIII và sau này. Trong bài tiểu luận *Về thói xa hoa* (1752), Hume đã nhắc lại lý luận Mandeville ủng hộ việc mưu cầu của cải và chỉ tiêu cho những thứ không cần thiết là nguyên nhân đã tạo ra của cải, chứ không phải do công việc của người nghèo: “Ở một đất nước không có nhu cầu cho những thứ

vô dụng, con người chìm đắm trong sự lười biếng, mất đi tất cả niềm ham thích cuộc sống, và vô dụng đối với công chúng, khiến không thể duy trì hay hỗ trợ hải quân hay quân đội được.”

Hai mươi tư năm sau, người đồng hương của Hume là Adam Smith đã tô đậm thêm lý luận này qua tác phẩm *Tài sản của các nhà nước* (1776), mà có lẽ là lời biện hộ lý thú nhất cho lợi ích của người giàu từng được chấp bút. Smith đã bắt đầu bằng cách thừa nhận rằng số lượng lớn tiền bạc không phải luôn luôn mang lại hạnh phúc: “Của cải khiến cho con người ngày càng rơi vào trạng thái lo lắng, sợ hãi và buồn bã.” Ông mỉa mai phê bình những kẻ ngốc nghếch đó chỉ cố gắng hiến cả đời để theo đuổi “những thứ rẻ tiền và không có giá trị”. Nhưng đồng thời ông cũng tỏ lòng biết ơn sâu sắc rằng những con người như thế có nhan nhản trên đời. Toàn bộ nền văn minh, và phúc lợi của tất cả các xã hội phụ thuộc vào ước muốn và khả năng của con người để tích lũy vốn không cần thiết rồi phô trương của cải. Đó là “thứ đầu tiên thúc đẩy con người cày cấy, xây dựng nhà cửa, lập ra thành thị và khối thịnh vượng chung rồi phát minh ra các ngành khoa học nghệ thuật đã làm cao quý và tươi đẹp cuộc sống; yếu tố đó đã làm thay đổi hoàn toàn cả bộ mặt toàn cầu, biến các khu rừng tự nhiên nguyên sinh thành vùng đồng bằng màu mỡ tươi tốt và đại dương bao la thành nguồn sinh kế mới”.

Theo các lý luận kinh tế cổ xưa, người giàu bị chỉ trích là đã chiếm phần quá lớn vào những gì mà được cho là nguồn vốn tài sản quốc gia hữu hạn. Smith đã thừa



nhận rằng, thật thú vị khi coi một người có “điền trang lớn” như là một “tai họa cho xã hội, con quái thú, một con cá lớn nuốt chửng những con bé hơn”. Song đã quên rằng không có nguồn tài sản hữu hạn, nguồn tài sản này luôn có thể được mở mang nhờ nỗ lực và tham vọng của các nhà doanh nghiệp và thương nhân. Con cá lớn, chẳng những không nuốt chửng những con cá bé, mà thực tế đã giúp đỡ chúng bằng cách chi tiền và cho chúng việc làm. Con cá lớn có lẽ kiêu ngạo và lỗ mãng, nhưng nhược điểm của chúng, qua các hoạt động của thị trường, được chuyển thành đạo đức – như Smith đã lập luận trong đoạn văn có lẽ là nổi tiếng nhất về kinh tế học tư bản chủ nghĩa: “Dù vốn ích kỷ và tham lam, dù chỉ tư lợi, dù mục đích duy nhất mà họ nhằm vào sức lao động của hàng ngàn người họ tuyển dụng là làm hài lòng ước muốn tham lam kiêu ngạo của mình, người giàu vẫn chia sẻ với người nghèo thành quả tiến bộ. Họ được chỉ dẫn bởi một bàn tay vô hình để gần như cùng phân chia các nhu cầu của cuộc sống, các nhu cầu này sẽ được tạo ra, nếu thế giới đã được phân chia thành những phần bằng nhau cho tất cả cư dân, và nhờ đó, tuy không dự tính, tuy không biết, tăng tiến lợi ích xã hội vẫn cung cấp phương tiện cho các loài.

Trong các xã hội nơi mà người giàu có được ban đủ cơ hội để mua bán và phát triển công nghiệp, Smith viết “một lượng vật chất rất lớn được sản xuất ra, đủ để vừa mang lại của cải vật chất dồi dào cho những người vĩ đại vừa đồng thời cung cấp thoải mái nhu cầu của thợ thủ công và nông dân”.

Đây là câu chuyện thú vị bất ngờ đối với những người ở địa vị trên. Từ chỗ là những kẻ ác trong lý luận kinh tế

thời kỳ đầu của đạo Cơ Đốc, giờ đây họ thấy mình được miêu tả như những vị anh hùng. Chính người giàu mới xứng đáng được kính trọng vì đã giúp đỡ tất cả các giai cấp xã hội dưới mình. Chính họ cung cấp nhà ở cho người nghèo và cho người nghèo túng cái ăn, rồi họ tạo điều kiện cho con cá bé được bơi trong hồ. Hơn nữa, họ làm chuyện này ngay cả khi họ không dễ chịu về cá nhân; họ càng tham lam thì càng tốt.

Câu chuyện này ít làm hài lòng người nghèo : trong khi người giàu là những người tạo ra thịnh vượng cho quốc gia, họ được giao một vai trò nhỏ bé và có lẽ thậm chí bị buộc tội đã bòn rút của cải vì dân số quá lớn và vì quá nhờ cậy vào phúc lợi và lòng từ thiện. Hoàn toàn bị đè nặng bởi sự túng thiếu vật chất, câu chuyện kinh tế mới mẻ này đã thêm vào số phận của họ sự kết tội âm thầm của nhiều người trong những tầng lớp dưới. Giờ đây dường như không còn phù hợp mấy việc các nhà thơ cống hiến những vần thơ của mình để ca tụng sự cao quý của người dân cày.

Câu chuyện thứ hai

Địa vị của một người hèn là có ý nghĩa đạo đức

Chủ yếu trong tư duy Cơ Đốc truyền thống là nhận định cho rằng địa vị của một người không có ý nghĩa đạo đức. Chúa Giêsu là người cao cả nhất, nhưng Ngài đã từng là thợ mộc. Pilate là một vị quan có uy quyền quan trọng, mà lại là kẻ phạm tội. Do vậy thật vô nghĩa khi tin rằng địa vị của một người trong thang bậc xã hội phản ánh những phẩm chất thực sự. Một người có thể thông minh, tốt bụng, tháo vát, nhanh nhẹn và sáng tạo mà lại đi quét trần nhà. Và một người có thể vô đạo đức,



thoái hóa, suy đồi, tàn bạo và ngu dốt mà lại cai trị một đất nước.

Nhận định tách rời địa vị và giá trị này thật khó tranh cãi khi mà qua nhiều thế kỷ, địa vị được phân chia theo quan hệ dòng họ và huyết thống hơn là theo tài năng và khi, như là kết quả, các xã hội phương Tây đầy rẫy những vua chúa mà không biết cai trị, những lãnh chúa không biết cai quản lãnh địa, những tướng chỉ huy không hiểu nguyên tắc chiến đấu, những nông dân sáng dạ hơn ông chủ và người hầu gái mà hiểu biết nhiều hơn bà chủ của mình.

Tình trạng này vẫn không thay đổi cho đến giữa thế kỷ XVIII, khi những tiếng nói đầu tiên bắt đầu nghi vấn về nguyên tắc cha truyền con nối. Có thật sự khôn ngoan khi giao phó chuyện kinh doanh cho một đứa con trai mà không quan tâm đến tài trí của cậu ta? Có phải những đứa con hoàng gia luôn luôn phù hợp nhất cho việc cai trị đất nước? Nhằm làm sáng tỏ sự điên rồ của nguyên tắc này, các so sánh đã được tiến hành trên một phạm vi cuộc sống nơi mà hệ thống chế độ nhân tài từ lâu được bám sát và thừa nhận bởi những người ủng hộ tận tâm đối với đặc quyền thừa kế: thế giới văn chương. Khi sắp chọn một cuốn sách, điều quan trọng là xem cuốn nào tốt, hơn là xem các người sinh thành ra tác giả có phải là giới văn nhân hay giàu có không. Một người cha tài năng không đảm bảo thành công, hay một người cha xấu xa cũng không đảm bảo thất bại. Thế rồi, tại sao không vận dụng phương pháp đánh giá này vào việc bổ nhiệm công việc trong đời sống chính trị hay kinh tế?

“Tôi cười với chính mình khi thấy cái tầm thường lỗ lã mà văn học và tất cả các khoa học khác đã sa vào, là

thứ mà chúng cho là cha truyền con nối”, Thomas Paine phê bình trong tác phẩm *Quyền con người* (1791), “và tôi cũng quan niệm như thế đối với chính quyền. Một người cai trị cha truyền con nối cũng mâu thuẫn như một tác giả cha truyền con nối. Tôi không biết Homer hay Euclid có con trai hay không; song tôi vẫn dám bày tỏ ý kiến rằng nếu họ có con, và đã để lại những công trình dang dở, thì những người con đó không thể hoàn thành chúng được.”

Napoleon đã chia sẻ lập trường của Paine và lúc mới bắt đầu cai trị, là nhà lãnh đạo phương Tây đầu tiên công khai bắt đầu xây dựng cái mà ông gọi là hệ thống “*carrières ouvertes aux talents*” (“nghề nghiệp đãi ngộ tài năng”). “Tôi coi phần lớn những vị tướng của tôi là cặn bã (*de la boue*)”, ông tự hào bình luận trên đảo Helena vào cuối đời. “Bất kỳ lúc nào khi tìm ra tài năng, tôi đều ban thưởng.” Thực chất đó không phải là lời nói khoác. Nước Pháp dưới triều đại Napoleon chứng kiến sự bãi bỏ đặc quyền phong kiến và thiết lập Đội Ngự lâm quân, danh hiệu đầu tiên mở ra cho những người từ mọi địa vị xã hội. Hệ thống giáo dục được cải cách: trường trung học (*lycée*) được mở ra cho tất cả mọi người và trường bách khoa ra đời năm 1794, đã ban những trợ cấp rộng rãi từ nhà nước cho những học sinh nghèo hơn. (Trong những năm đầu khi có trường bách khoa, nửa số sinh viên là con em nông dân và thợ thủ công). Nhiều quan chức lãnh đạo của Napoleon xuất thân từ tầng lớp hèn kém nhất: các quận trưởng ở Bộ Nội vụ, các cố vấn khoa học và nghị viên. Theo lời Napoleon, những nhà quý tộc cha truyền con nối là “tai họa của quốc gia, những kẻ cha truyền con nối ngu dốt!”

Thậm chí sau khi sụp đổ, những quan niệm của Napoleon vẫn tồn tại và trở thành những tư tưởng có ảnh



hưởng ở châu Âu và nước Mỹ. Ralph Waldo Emerson đã ao ước được thấy “mọi người ở nơi thuộc về mình, có nhiều quyền lực được giao phó để mà thi hành và sử dụng”. Thomas Carlyle đã bộc lộ sự phẫn nộ đối với cách mà con cái của người giàu lãng phí tiền của họ, trong khi con cái của người nghèo không được giáo dục: “Chúng ta sẽ nói gì về giới quý tộc lười biếng, những địa chủ ở Anh, người mà chức năng được công nhận là hào phóng sử dụng việc thuê mướn và săn bắn gà gô ở nước Anh?” Ông đã kích những ai không làm được gì cả, không làm lợi cho ai cả, những người mà không phải nhúng tay vào bất kỳ lĩnh vực nào và được sử dụng đặc quyền dăng sẵn. Ông hình dung một nhà quý tộc Anh điển hình: “sống xa hoa, né tránh mọi công việc, mọi cảnh túng thiếu, hiểm nguy, gian khổ. Hẩn ngồi thảnh thơi, giữa bao trang bị và nhờ người khác làm việc. Và một người như thế tự gọi mình là người *quý tộc* được chăng? Những người cha của hẩn làm việc cho hẩn, ông nói, hoặc thắng cờ bạc thay hẩn. Chính luật đất đai, được quan niệm là luật lệ của Vũ trụ mà con người này không có quyền áp đặt cho mình ngoại trừ việc ăn thức ăn được nấu sẵn và không lao mình ra ngoài cửa sổ!”

Giống như nhiều nhà cải cách thế kỷ XIX, thế giới mà Carlyle muốn không phải là thế giới nơi đó mọi người đều bình đẳng về tài chính, mà là thế giới nơi cả người cao quý lẫn người nghèo đều xứng đáng với những điều bất bình đẳng của mình. “Châu Âu cần một tầng lớp quý tộc thật sự,” ông viết, “đó phải là một tầng lớp quý tộc tài năng. Những tầng lớp quý tộc giả mạo không thể giúp ích được.” Cái mà Carlyle muốn – dù từ mới chưa được đặt ra – là chế độ nhân tài.

Hệ tư tưởng mới về chế độ nhân tài đã cạnh tranh với hai quan điểm khác về tổ chức xã hội: nguyên tắc quân bình chủ nghĩa, với đòi hỏi của nó về sự bình đẳng hoàn toàn trong việc phân chia hàng hóa giữa người với người; và nguyên tắc cha truyền con nối, với niềm tin rằng tước hiệu và địa vị (và thú săn bắn gà gô) nên tự động trao cho con cái của người giàu có. Giống như những nhà quý tộc cổ xưa, người có tài năng sẵn sàng chấp nhận nhiều sự bất bình đẳng, giống như những người theo chủ nghĩa bình quân cấp tiến, họ cần một thời kỳ đầu cho sự bình đẳng hoàn toàn về cơ hội. Nếu ai cũng nhận được sự giáo dục và cơ hội như nhau để đạt được nghề nghiệp, thì sự khác nhau về thu nhập và uy tín rồi sẽ được đánh giá theo tiêu chuẩn tài năng và nhược điểm riêng của mỗi cá nhân; do vậy không cần phải cân bằng thu nhập. Đặc quyền sẽ xứng đáng, gian khổ cũng xứng đáng.

Pháp chế xã hội ở các thế kỷ XIX và XX đã thừa nhận thành tựu của nguyên tắc chế độ nhân tài. Các cơ hội bình đẳng, ở những tốc độ và mức độ chân thật khác nhau, đã được thúc đẩy bởi chính quyền ở mọi quốc gia phương Tây. Nhìn chung, người ta đã thừa nhận rằng một nền giáo dục trung học mẫu mực và, bất luận thế nào, nền giáo dục đại học cũng nên được mở mang cho tất cả mọi công dân bất chấp thu nhập ra sao. Nước Mỹ đã đi đầu vào năm 1824 với việc mở trường trung học dân lập đầu tiên. Vào thời nội chiến đã có 300 trường trung học như thế; ngay năm 1890 đã có 2500 trường. Vào thập niên 1920, đến lượt giáo dục đại học được cải cách theo phương châm chế độ nhân tài thông qua việc phát triển Hệ thống sát hạch đánh giá bậc trung học Scholastic Accessment Test. Những người sáng lập ra nó, Hiệu trưởng



Đại học Harvard – James Conant, và trưởng Ban thanh tra giáo dục của chính phủ Henry Chauncey, có ý định triển khai một kỳ thi nhân tài được chứng minh về mặt khoa học là có thể đánh giá được trí thông minh của tất cả học sinh một cách công bằng và vô tư, từ đó chấm dứt khuynh hướng trường cũ, chủ nghĩa phân biệt chủng tộc và trường giả học làm sang trong việc thu nhận vào đại học. Không còn bị đánh giá theo tiêu chuẩn cha mẹ của họ là ai, hay họ ăn mặc như thế nào, học sinh Mỹ giờ đây được xếp loại theo giá trị thực sự của họ, mà theo cách hiểu thuật ngữ này của Conant và Chauncey, nghĩa là khả năng giải quyết vấn đề của họ như:

Chọn ra những từ trái nghĩa trong số 4 từ sau:

obdurate spurious ductile recondite

Và:

Đoán xem từ nào, hoặc cả hai từ, hoặc không có từ nào, có cùng nghĩa như từ đầu tiên:

impregnable sterile vacuous

nominal exorbitant didactic

Những ai giải quyết thành công những thách thức như thế sẽ xứng đáng với thành công của mình, như tư cách hội viên kế tiếp của câu lạc bộ thể thao ngoài trời và những công việc ở các công ty ở phố Wall. Theo lời của Conant, SAT là: “Một loại công cụ xã hội mới mà sự sử dụng thích hợp của nó có lẽ là phương tiện bảo vệ tính vô giai cấp của nhà nước..., một phương tiện nhằm đoạt lại tính mềm dẻo của xã hội, một phương tiện gần giống lý tưởng Mỹ.”

Lý tưởng Mỹ này, tất nhiên, đã không liên can đến sự bình đẳng, mà chỉ là bước đầu của thời cơ bình đẳng

được kiểm soát nghiêm ngặt. Nếu mọi người đều có cùng cơ hội đi học và vào đại học và tìm ra được từ trái nghĩa trong danh mục các từ, thì sẽ có công lý trong bất kỳ chế độ quý tộc nào sẽ đến trong lòng xã hội Mỹ.

Vào năm 1948, năm xuất bản Tuyên ngôn nhân quyền chung, 26 điều khoản của nó ít nhiều gì đã trở thành, ít nhất ở nhiều vùng châu Âu và nước Mỹ, một thực tế: “Mọi người có quyền được giáo dục. Giáo dục thì miễn phí, tất nhiên ở các công đoạn nền tảng và sơ cấp. Giáo dục sơ cấp có tính chất bắt buộc. Giáo dục kỹ thuật và chuyên nghiệp cần mở ra công bằng cho tất cả mọi người dựa trên cơ sở xứng đáng về giá trị.”

Cùng với những cải cách giáo dục này, đã ra đời pháp chế thúc đẩy cơ hội công bằng trong vị trí làm việc. Ở Anh, tiêu chuẩn đánh giá nhân tài mang tính bước ngoặt là việc lập ra ủy ban dân sự cho các cuộc thi tuyển vào năm 1870. Qua nhiều thế kỷ, ủy ban đã trở thành mái nhà cho những người không có tiền bạc và những người thân quyền ngu đần của tầng lớp quý tộc, với một vài kết quả thảm hại dành cho đế quốc này. Vào giữa thế kỷ XIX, chi phí cho việc tuyển mộ những kẻ ngốc nghếch chuyên săn bắn gà gô, lịch sử đã tăng cao đến nỗi hai quan chức nhà nước, Ngài Stafford Northcote và Ngài Charles Trevelyan, đã bị yêu cầu xem xét đến một hệ thống tuyển dụng khác. Sau khi nghiên cứu ủy ban dân sự trong vài tháng, Trevelyan đã giải thích trong một lá thư gửi đến tờ *Thời báo*, “Không còn nghi ngờ gì nữa, chế độ quý tộc của chúng ta đã quen với việc sử dụng ủy ban như là phương tiện lo liệu cho những đứa trẻ bơ vơ đầu đường xó chợ của gia đình mình, như là một bệnh viện dành cho những ai không có sức tìm cho mình một công việc rõ



ràng có thể nhận được một nơi làm việc danh nghĩa cho cuộc đời bằng tiền phí tổn của công chúng.”

Bảy mươi năm sau, trong tác phẩm *Sư tử và Kỳ lân* (1941), George Orwell vẫn phản đối những điều sai trái của thói quen tuyển dụng người nhà. “Nước Anh cần một cuộc cách mạng”, ông nói, “nhưng phải là một cuộc cách mạng không có cờ đỏ và đấu tranh trên đường phố”; thay vì thế nó phải dính líu đến “việc thay đổi quyền lực” cho những ai xứng đáng với nó: “Điều cần thiết là một cuộc khởi nghĩa công khai tỉnh táo do người dân thường chống lại sự bất tài, đặc quyền giai cấp và luật lệ của chế độ cũ. Ngay đối với cuộc sống của dân tộc ta, chúng ta cần phải đấu tranh chống lại đặc quyền, chống lại quan niệm cho rằng một cậu học sinh trường công ngốc nghếch có quyền làm chỉ huy tốt hơn là một thợ máy thông minh. Dù có những cá nhân chân thật và có khiếu trong bọn họ, chúng ta vẫn phải phá vỡ hoàn toàn vòng kim kẹp của giai cấp có tiền. Nước Anh cần mang hình dáng thật sự của nó.”

Đối với thế giới phát triển, thay thế những kẻ ngốc nghếch bằng những người đáng khen đã trở thành tham vọng hàng đầu trong việc cải cách tuyển dụng. Ở Mỹ sự bình đẳng cơ hội được theo đuổi với cường độ đặc biệt. Vào tháng 3 năm 1961, gần hai tháng sau khi nhậm chức, Tổng thống John F. Kennedy đã thiết lập một Ủy ban về cơ hội bình đẳng, có nhiệm vụ chấm dứt việc phân biệt đối xử trong tuyển dụng dưới mọi hình thức trong các văn phòng chính phủ và các doanh nghiệp tư nhân. Một loạt pháp chế đã ra đời sau đó: Đạo luật chi trả bình đẳng (1963), Đạo luật dân quyền (1964), Đạo luật cơ hội tuyển dụng bình đẳng (1964), Đạo luật người già Mỹ (1965), Đạo luật về sự phân biệt tuổi tác trong tuyển dụng (1967),

Đạo luật cơ hội tín nhiệm bình đẳng (1976) và Đạo luật người Mỹ đối xử với người tàn tật (1990). Với những pháp chế thích đáng như thế, dù bất cứ tuổi nào, màu da, giới tính nào đi nữa, người ta cũng có thể tin tưởng rằng mọi người được đảm bảo công bằng trong cơ hội thành công.

Mặc dù sự phát triển hệ thống chế độ nhân tài triệt để có lẽ chậm chạp, đôi khi bừa bãi và còn dang dở, từ giữa thế kỷ XIX, đặc biệt ở nước Mỹ và Anh, nó đã bắt đầu gây ảnh hưởng đối với nhận thức của công chúng về đạo đức tương quan giữa người giàu và người nghèo. Nếu công việc và phần thưởng được trao nhận sau một cuộc phỏng vấn và một cuộc thi không thiên vị, thì không còn có thể tranh cãi rằng địa vị trần tục hoàn toàn tách khỏi phẩm chất bên trong, như nhiều nhà tư tưởng Cơ Đốc đã đề xuất, hay cho rằng người giàu và người có quyền lực ắt đã phải giành được địa vị nhờ những phương tiện thói nát, như Rousseau và Marx đã giả thuyết. Một khi những kẻ săn gà gô bị đuổi ra khỏi ủy ban dân sự và thay thế bằng con cháu của giai cấp công nhân, một khi các kỳ thi sát hạch bậc trung học loại bỏ khỏi các trường đại học nổi tiếng ở miền Đông nước Mỹ những con em ngu dốt của các nhà tài phiệt vùng bờ biển phía đông Mỹ và thay thế bằng những con em cần lao của các chủ cửa hiệu, thì càng khó hơn để tranh cãi rằng địa vị kiếm được hoàn toàn là kết quả của một hệ thống xảo trá.

Có một niềm tin tăng dần về mối quan hệ xác thực giữa sự xứng đáng và địa vị trần tục lần lượt gán cho tiền bạc một phẩm chất đạo đức mới. Khi của cải được lưu chuyển qua các thế hệ theo mối quan hệ và huyết thống, thì cũng tự nhiên khi gạt bỏ quan niệm cho rằng tiền là dấu hiệu của đạo đức bên cạnh dấu hiệu được sinh ra bởi



những cha mẹ đúng đắn. Nhưng trong một thế giới đầy ngộ nhân tài, nơi việc làm được trả lương cao và có uy tín có thể được đảm bảo chỉ dựa trên cơ sở trí tuệ và khả năng riêng của con người, giờ đây dường như của cải có thể là dấu hiệu biểu hiện cá tính hợp lý. Người giàu không chỉ giàu hơn; mà họ có lẽ cũng hoàn toàn *tốt bụng* hơn.

Từ thế kỷ XIX, nhiều nhà tư tưởng Cơ Đốc, đặc biệt ở Mỹ, đã thay đổi quan niệm về tiền cho phù hợp. Các giáo phái Tin lành cho rằng Chúa yêu cầu các môn đồ của mình phải có một cuộc sống thành công cả về vật chất lẫn tinh thần; của cải trong thế giới này là minh chứng cho việc một người xứng đáng được vị trí tốt trong thế giới kế tiếp – một thái độ được phản ánh trong tác phẩm bán chạy nhất năm 1836 của Đức cha Thomas P. Hunt, *Sách về sự giàu có: Trong đó có bằng chứng từ Kinh thánh rằng bốn phần của mỗi người là trở nên giàu có*. Sự giàu có được miêu tả như là phần thưởng mà Chúa ban cho tính thần thánh. John D. Rockefeller không nao núng tuyên bố rằng chính Chúa đã làm cho ông giàu có, trong khi William Lawrence, Giám mục Tân giáo bang Massachusetts, viết vào năm 1892, tranh luận: “Rốt cuộc, sự giàu có chỉ đến với người có đạo đức. Chúng ta, giống như người soạn thánh ca, thỉnh thoảng nhìn thấy sự thịnh vượng xấu xa, nhưng chỉ thỉnh thoảng thôi. Sự ngoan đạo liên kết với của cải.”

Nhờ vào lý tưởng chế độ nhân tài, dân chúng đã được ban cho cơ hội để hoàn thiện mình. Những cá nhân thông minh và có khiếu, những người qua nhiều thế kỷ bị kìm hãm trong hệ thống tôn ti đẳng cấp, cứng nhắc, giờ đây tự do bộc lộ tài năng trên một sân chơi ít nhiều công bằng. Hoàn cảnh xuất thân, giới tính, chủng tộc hay tuổi tác không còn là chướng ngại vật không thể vượt qua để

thăng tiến. Yếu tố công lý cuối cùng đã xuất hiện trong sự phân chia ban thưởng.

Nhưng chắc chắn, có mặt không minh bạch hơn trong câu chuyện về những người ở địa vị thấp. Nếu người thành công xứng đáng với thành công của mình, thì cũng cần nói thêm rằng người thất bại phải xứng đáng với thất bại của mình. Trong thời đại chế độ nhân tài, công lý dường như tham gia vào sự phân phối sự nghèo túng cũng như sự giàu có. Địa vị thấp dường như không chỉ đáng tiếc mà còn *đáng khen* nữa.

Việc thành công về mặt tài chính mà không do thừa kế hay những thuận lợi trong một chế độ nhân tài kinh tế đã cho các cá thể thêm yếu tố xác nhận cá nhân mà nhà quý tộc thuộc chế độ cũ, người đã từng được cha mình ban tặng tiền bạc và lâu đài, không bao giờ có thể trải nghiệm được. Nhưng, đồng thời, thất bại về tài chính trở nên liên quan đến một cảm giác xấu hổ mà người nông dân thời trước, bị khước từ mọi cơ hội trong cuộc sống, cũng đã may mắn thoát được.

Câu hỏi tại sao, nếu một người dù thế nào đi nữa cũng tốt bụng, thông minh hay có năng lực mà vẫn nghèo, đã trở nên gay gắt gây bối rối cho những người không thành công khi phải trả lời (với chính mình và người khác) trong một thời đại chế độ nhân tài mới.

Câu chuyện thứ ba

*Người nghèo tội lỗi và đối bại
và bị nghèo là do vì ngu dốt*

Dường như không thiếu người sẵn sàng trả lời câu hỏi này nhân danh người nghèo suốt các thế kỷ XIX và



XX. Theo một số ý kiến thừa nhận, rõ ràng (và có chứng cứ khoa học) rằng địa vị của người nghèo tùy thuộc vào sự ngu dốt và suy đồi của họ

Với sự xuất hiện của chế độ nhân tài kinh tế, người nghèo, trong một số lãnh vực nào đó, từ chỗ được miêu tả là “không may mắn”, mục tiêu của công tác từ thiện và là tội lỗi của người giàu, đến chỗ được miêu tả là “những kẻ thất bại”, những mục tiêu đáng bị khinh bỉ trong con mắt của những cá nhân tự lập không tể nhị, những người không thích cảm thấy xấu hổ về ngôi nhà của họ hay chảy nước mắt cá sấu vì những kẻ trốn khỏi công ty của mình.

Có thể không có sự diễn đạt gây ấn tượng mạnh hơn nào về quan niệm công bằng thỏa đáng trong sự phân chia giàu nghèo so với triết học của học thuyết Darwin xã hội thế kỷ XIX. Những người theo học thuyết Darwin cho rằng tất cả con người đều bắt đầu bằng việc đối mặt với một cuộc cạnh tranh công bằng về những nguồn khan hiếm: tiền bạc, việc làm, sự quý trọng. Một số người đã phồng tay trên trong cuộc cạnh tranh này, không phải vì những thuận lợi bất hợp lý hay may mắn mà vì họ thực sự giỏi hơn những người họ vượt qua. Người giàu không tốt hơn theo quan điểm đạo đức. Họ thật đáng sợ, tốt hơn về bản chất. Họ có uy lực hơn, nòi giống họ tốt hơn, trí tuệ họ khôn ngoan hơn, họ là những con hổ trong rừng người do sinh vật học quyết định – một khái niệm thần thánh mới mà trước đó thế kỷ XIX đã quỳ gối – để chúc mừng chiến thắng của người khác. Sinh vật học muốn người giàu phải giàu và người nghèo phải nghèo.

Hơn nữa, những người theo học thuyết Darwin xã hội nhấn mạnh rằng những nỗi đau khổ và sự chết non

của người nghèo hoàn toàn có lợi cho xã hội và do vậy không nên có sự can thiệp vào của chính quyền. Kẽ yếu là lỗi của tự nhiên và phải được phép chết trước khi họ có thể sinh sản và do đó làm ô uế số dân chúng còn lại. Giống y như thế giới động vật vứt bỏ những sinh vật dị tật của mình thì thế giới loài người cũng làm như vậy. Điều tử tế nhất mà ta có thể làm là để cho kẻ bị áp bức chết mà không thương xót.

Trong tác phẩm *Tinh học xã hội* (1851), một người Anh theo học thuyết Darwin xã hội Herbert Spencer đã tranh luận rằng sinh vật học tự bản thân bất đồng với khái niệm lòng nhân từ: “Dường như khó mà góa phụ và trẻ mồ côi đấu tranh để sinh tồn hay chết đi. Tuy nhiên, khi được xem xét không tách biệt nhau, mà có liên quan đến lợi ích của lòng nhân đạo chung, những định mệnh khắc nghiệt này được coi là đầy lòng nhân từ – chính lòng nhân từ đã mang lại những cái chết yếu cho con cái những người cha mẹ bị bệnh tật... Theo quy luật tự nhiên, của vạn vật thì xã hội luôn luôn khai trừ những thành viên ốm yếu, khờ dại, chậm chạp, yếu đuối, không đáng tin cậy của mình. Nếu họ hoàn toàn đủ khả năng sống, thì họ sống được, và tốt nhất là họ nên sống. Nếu họ không hoàn toàn đủ khả năng sống, thì họ chết, và tốt nhất là họ nên chết đi.”

Học thuyết của Spencer đã giành được sự tiếp thu của những nhà tài phiệt tự lập, những người đã chi phối nền thương mại Mỹ và phương tiện truyền thông đại chúng. Học thuyết Darwin xã hội đã cung cấp cho họ một lý lẽ khoa học dường như vững vàng để bác bỏ những gì mà nhiều người đã nghi ngờ và những gì đã làm hại họ xét về góc độ kinh tế: các công đoàn, chủ nghĩa Marx và chủ



nghĩa xã hội. Trong một chuyến đi thắng lợi đến nước Mỹ vào năm 1882, Spencer đã nói chuyện với đông đảo các vị lãnh đạo doanh nghiệp, tặng họ bằng cách so sánh họ với những con thú đầu tiên trong rừng người, tha cho họ bất kỳ nhu cầu từ thiện hay tội lỗi đối với những người đồng nghiệp yếu ớt hơn của mình.

Thậm chí nhiều người tuy không trực tiếp tán thành viễn cảnh của những người theo học thuyết Darwin xã hội, cũng chia sẻ một trong những giả thuyết của nền triết học: rằng không cần thiết và có thể sai trái khi ban phúc lợi cho người nghèo. Nếu mọi người đều có năng lực để thành công bằng nỗ lực của chính mình, thì hành động chính trị nhằm giúp đỡ những giai cấp ở dưới chỉ tưởng thưởng sự thất bại.

Trong cuốn *Tự lực* (1859), bác sĩ người Scotland Samuel Smiles, sau khi khuyến khích những thanh niên túng quẫn tự đặt ra cho mình những mục tiêu cao cả, tự giáo dục mình và chi xài tiền bạc cẩn thận, đã xỉ vả bất kỳ chính quyền nào định giúp họ đi theo con đường này: “Bất cứ thứ gì được làm cho con người thì cũng đều tước đoạt khỏi họ cái kích thích và cái nhu cầu phải tự mình xoay xở. Giá trị của pháp chế như là tác nhân trong sự tiến bộ của con người đã đánh giá quá cao. Không có luật lệ nào, dù có nghiêm ngặt như thế nào đi nữa, lại có thể làm cho người lười biếng trở thành cần cù mà những người lãng phí, trở thành tiết kiệm và người bị nghiện rượu trở thành người không say rượu”.

Trùm tư bản Mỹ gốc Scotland Andrew Carnegie, dù có lòng bác ái, từ trong thâm tâm cũng giữ một quan điểm gần như bi quan về mục đích của phúc lợi: “Trong số mọi ngàn đồng đô-la được sử dụng trong cái gọi là từ



Andrew Carnegie (1835-1919),
nhà tổ chức công nghiệp - Người
tài sản giàu nhất thế giới

thiện thì có đến 950 đồng bị ném ra biển khơi,” ông nhận xét trong cuốn *Tự truyện* (1920) của mình. “Mọi kẻ lang thang lêu lổng nghiện ngập hay ăn không ngồi rồi lười biếng được chu cấp của bố thí đều là một nguồn lây nhiễm phi đạo đức đối với những người xung quanh. Không cần phải dạy một người cần cù, chăm chỉ lao động rằng có một hướng đi dễ dàng hơn mà qua đó nhu cầu của anh ta có thể được đảm bảo.”

Trong xu thế quan niệm nghiêm khắc hơn bộc lộ ở mọi góc độ phong phú của các xã hội chế độ nhân tài, có thể tranh luận rằng hệ thống

thang bậc xã hội phản ánh khắt khe phẩm chất của các thành viên trên mọi nấc thang và những điều kiện như thế hoàn toàn dành cho người tốt để thành công và những kẻ ăn không ngồi rồi phải lúng túng, làm giảm đi nhu cầu từ thiện, phúc lợi, những tiêu chuẩn tái phân phối hay lòng trắc ẩn đơn thuần.

②

Michael Young, trong tác phẩm *Nguồn gốc của chế độ nhân tài* (Luân Đôn, năm 1958) đã nói: “Ngày nay tất cả mọi người, dù thấp hèn như thế nào đi nữa, đều biết



rằng họ có mọi cơ hội... Nếu họ bị gán cho là “người ngu độn” liên tục thì họ không còn có thể giả vờ nữa... Phải chăng họ không bị ép buộc phải nhận ra rằng họ có địa vị thua kém, không như trong quá khứ vì họ bị chối từ cơ hội, mà vì họ thấp kém hơn?”

③

Một hệ thống chế độ nhân tài giờ đây đã gây thêm sự sỉ nhục cho sự nghèo nàn.

V. SỰ PHỤ THUỘC

Các nhân tố của sự phụ thuộc

①

Trong các xã hội truyền thống, địa vị cao có thể rất khó khăn để giành được, nhưng cũng khó bị đánh mất. Xót xa hơn, tránh khỏi việc trở thành một người lao động cũng khó như tránh trở thành một lãnh chúa. Điều quan trọng là dòng dõi của một người khi sinh ra, chứ không phải bất kỳ thứ gì mà người đó có thể đạt được trong đời mình nhờ việc sử dụng tài năng của mình. Điều quan trọng là việc người đó là ai, hiếm khi là việc người đó đã làm gì.

Tham vọng lớn lao của các xã hội hiện đại là hình thành một sự đảo ngược toàn diện trật tự cân bằng, tước bỏ đặc quyền thừa kế nhằm tạo ra thang bậc địa vị phụ thuộc vào thành tích cá nhân mà ban đầu dường như ám chỉ thành tích về tài chính. Địa vị giờ đây ít khi phụ thuộc vào cái cá tính không thay đổi được lưu truyền qua các thế hệ, mà lại dựa vào thành tích của con người trong một nền kinh tế năng động và phát triển nhanh.

Vì bản chất của nền kinh tế này, nét đặc trưng rõ ràng nhất của cuộc đấu tranh giành địa vị là một điều không chắc chắn. Chúng ta dự tính tương lai khi biết rằng chúng ta có thể bị cản trở bởi những đồng nghiệp hay đối thủ, chúng ta có thể thấy rằng mình thiếu tài năng để hoàn thành những mục tiêu đã chọn hoặc chúng ta có thể tự đưa mình vào một luồng sóng rủi ro của thị trường - bất kỳ sự thất bại nào cũng pha với thành công có thể có của những người cùng địa vị.

Nỗi lo âu là sự trợ giúp đối với tham vọng đương thời bởi vì sinh kế và sự kính trọng phụ thuộc vào ít nhất năm yếu tố không thể tiên đoán được, năm lý do không hy vọng vào việc hoặc đạt được hoặc chiếm giữ một vị trí mơ ước trong thang bậc địa vị.

1. Sự phụ thuộc vào tài năng

Nếu địa vị của chúng ta phụ thuộc vào thành tích, thì thứ nói chung cần để thành công là tài năng và – khi sự yên tĩnh trí óc được ưu tiên – là sự kiểm soát tin cậy đối với nó. Nhưng trong phần lớn các hoạt động, tài năng không thể đi theo cách chúng ta muốn. Nó có thể xuất hiện trong một thời điểm, rồi lặng lẽ biến mất, làm cho sự nghiệp tan nát. Chúng ta không thể huy động sở trường của mình sẵn sàng theo ý muốn. Vì vậy chúng ta không sở hữu cái tài năng mà thỉnh thoảng chúng ta thi thố, vì phần lớn các thành tích của chúng ta có thể dường như giống kết quả những món quà từ một yếu tố bên ngoài mà việc đến hoặc đi rất thất thường của nó tùy thuộc vào lối sống và khả năng chi trả của chúng ta cho những khách thể chung quanh mình.

Chính người Hy Lạp cổ đại đã tìm ra một hình ảnh



sắc bén nhất nhằm gợi lên mối quan hệ không ổn định và đầy lo âu của chúng ta với tài năng theo quan điểm của một vị thần thơ ca. Theo thần thoại Hy Lạp, có chín vị thần thơ ca, mỗi người kiểm soát và bất ngờ ban tặng một món quà đặc biệt. Đó là các vị thần về thơ ca sử thi, lịch sử, thơ tình, âm nhạc, bi kịch, thánh ca, vũ đạo, hài kịch và thiên văn học. Những người chiến thắng trong bất kỳ lĩnh vực nào trong số đó sẽ cẩn thận ghi nhớ rằng những món quà tài năng của họ không bao giờ thực sự là của riêng họ và có thể bị cuỗm đi tức khắc nếu những vị thần dễ tự ái ấy đổi ý.

Các lĩnh vực mà người ta cho rằng các vị thần thơ ca tham gia hầu như không phản ánh được những mối quan tâm đương thời. Tuy nhiên, khái niệm thần thoại tiếp tục giành được giá trị về tầm kiểm soát yếu ớt mà chúng ta có đối với khả năng đạt được của chúng ta và về địa vị, phụ thuộc đầy lo lắng mà chúng ta buộc phải chấp nhận trong mối tương quan với tương lai của mình.

2. Sự phụ thuộc vào may mắn

Địa vị của chúng ta cũng phụ thuộc vào một loạt điều kiện thuận lợi có thể tạm gọi bằng từ “may mắn”. Đó có thể là may mắn đưa chúng ta đến với một nghề nghiệp đúng đắn, với kỹ năng đúng đắn, ở thời điểm đúng đắn và sự kém may mắn hơn ít ra cũng từ chối không cho chúng ta có những thuận lợi y hệt như thế.

Nhưng viện dẫn may mắn như là lời giải thích cho những thành quả trong cuộc sống của chúng ta, thật đáng tiếc, thực tế không thể chấp nhận được. Trong những kỷ nguyên ít phức tạp hơn về công nghệ, khi con người tôn trọng quyền lực của thần thánh và tính khí không thể dự

đoán trước của tự nhiên, quan niệm sự thiếu kiểm soát của chính mình và của người khác đối với các sự kiện luôn được phổ biến rộng rãi. Lòng biết ơn và chê trách thông thường được quy cho các nhân tố tác động bên ngoài: vai trò của ma quái, yêu tinh và thần thánh. Qua câu chuyện về *Beowulf* (khoảng năm 1100 CN) chẳng hạn, chúng ta biết rằng thành công của con người phụ thuộc vào ý chí của Thiên Chúa; miêu tả việc anh đánh bại mẹ của Grendel, Beowulf khẳng định rằng : “Cuộc chiến sẽ kết thúc ngay nếu Chúa không bảo vệ tôi.”

Nhưng khi quyền kiểm soát và dự báo hành vi của con người đối với môi trường mạnh lên, thì khái niệm may mắn hay thần hộ mệnh mất đi hiệu nghiệm của nó. Trong khi người ta thừa nhận rằng may mắn giữ một vai trò lý thuyết trong việc hình thành con đường sự nghiệp thì sự đánh giá thành tích của con người, trong điều kiện thực tiễn, như thể họ hoàn toàn có thể chịu trách nhiệm đối với lý lịch của mình. Sẽ dường như nhún nhường quá mức (và thậm chí nghi ngờ) khi gán cho một chiến thắng vì “nhiều may mắn” và, quan trọng hơn trong bối cảnh này, thật đáng khinh khi đổ hết thất bại cho đối thủ. Những người chiến thắng tạo ra may mắn riêng của mình, câu thần chú hiện đại khẳng định, mà sẽ gây bối rối cho những người sùng bái Nữ thần may mắn La Mã cổ đại hay những vị anh hùng trung thành của *Beowulf*.

Thật đáng báo động khi phải để địa vị của chúng ta phụ thuộc vào những yếu tố không chắc chắn. Tuy nhiên, cũng khó khăn hơn khi sống trong một thế giới quá thấm đẫm những quan niệm về sự kiểm soát đến nỗi nó hoàn toàn gạt bỏ “kém may mắn” như một lời giải thích đáng tin cho thất bại.



3. Sự phụ thuộc vào một ông chủ

Việc không thể dự đoán được về hoàn cảnh của chúng ta càng trầm trọng hơn do thực tế có thể là chúng ta sẽ phải để địa vị của mình phụ thuộc vào quyền ưu tiên của một ông chủ.

Ở nước Mỹ vào năm 1907, một cuốn sách nhan đề *Ba mẫu đất và sự tự do* đã giành được trí tưởng tượng của công chúng độc giả. Tác giả, Bolton Hall, đã bắt đầu bằng cách thừa nhận sự rắc rối khi phải làm việc cho người khác, và do đó đã bảo độc giả rằng họ có thể giành lại tự do bằng cách rời khỏi cơ quan và xí nghiệp rồi mua ba mẫu đất nông nghiệp ở miền trung nước Mỹ với giá hợp lý. Ba mẫu đất này sẽ mau chóng giúp họ có thể trồng đủ cây lương thực để nuôi sống một gia đình bốn người và trang bị một ngôi nhà đủ tiện nghi nhưng giản dị, giải thoát họ khỏi yêu cầu phải tăng bốc và giao thiệp với những đồng nghiệp và thượng cấp. Cuốn sách đã miêu tả chi tiết về cách trồng rau, làm nhà kính, sắp đặt vườn cây ăn quả và mua gia súc (một con bò là đủ để lấy sữa và làm pho mát, Hall chỉ rõ, trong khi vịt giàu dinh dưỡng hơn gà). *Ba mẫu đất và sự tự do* đã để lại một thông điệp được nghe với cường độ ngày càng tăng trong tư tưởng người Mỹ và châu Âu nửa sau thế kỷ XIX: rằng để có một cuộc sống hạnh phúc, người ta nên cố gắng thoát khỏi sự phụ thuộc vào các ông chủ để làm việc trực tiếp cho chính mình, với bước đi riêng, vì hạnh phúc riêng.

Nếu thông điệp trở nên thường xuyên được nghe hơn từ thời điểm này trở về sau, chính là vì lần đầu tiên đại đa số nhân dân ngừng làm việc trên các nông trại của riêng mình hay tại các công ty gia đình nhỏ và bắt đầu bán chất xám và sức lực để đổi lại họ được trả lương. Vào

năm 1800, 20% lực lượng lao động Mỹ được sử dụng bởi một cá nhân; vào năm 1900, con số này là 50%, đến năm 2000, là 90%. Các ông chủ cũng nhận nhiều người vào làm hơn. Vào năm 1800, ít hơn 1% lực lượng lao động Mỹ được sử dụng trong một tổ chức với khoảng 500 nhân viên; vào năm 2000, con số là 55%.

Ở Anh, sự chuyển đổi từ một đất nước có lực lượng sản xuất nông nghiệp nhỏ thành một nước có những người lao động được trả lương tuần đã được thúc đẩy nhờ sự khan hiếm đất tư hữu, mà trong quá khứ đã từng giúp cho một bộ phận dân số sống còn nhờ trồng cây lương thực và chăn nuôi gia súc gia cầm như bò hay ngựa. Từ thế kỷ XVIII trở về trước, đại đa số các cánh đồng “mênh mông” ở Anh được bao quanh bởi những bức tường rào do các địa chủ lập nên. Từ năm 1724 đến 1815 có khoảng một triệu rưỡi mẫu đất được rào. Theo phân tích của những người theo chủ nghĩa Marx truyền thống (bị thách thức kịch liệt bởi các sử gia song vẫn có tính phát triển), phong trào rào đất đại báo trước sự ra đời của giai cấp vô sản công nghiệp hiện đại. Chỉ một nhóm người không thể sống dựa vào khả năng tháo vát của mình từ đó không có chọn lựa nào khác là tự bán mình cho một địa chủ với một cái giá và điều kiện rõ ràng phụ thuộc vào đặc ân của người địa chủ.

Nỗi khó nhọc của một người lao động không chỉ bao hàm sự không chắc chắn về thời hạn làm việc của mình mà còn có sự nhục nhã vì động lực và thực tế công việc. Phần lớn các cơ sở kinh doanh có hình dáng như một kim tự tháp mà trong đó một nền tảng lớn những người lao động nhường chỗ cho cái chóp hạn hẹp của các ông chủ, thì vấn đề ai sẽ được ban thưởng – và ai sẽ bị thiệt thòi –



rõ ràng trở thành một trong những vấn đề ngọt ngào nhất về nơi làm việc, và là một vấn đề, giống như tất cả những lo âu, làm tăng thêm sự không chắc chắn. Bởi vì thành tựu trong hầu hết các lĩnh vực thì khó mà giám sát một cách tin cậy được, con đường dẫn đến sự thăng tiến hay điều ngược lại có thể có mối quan hệ hoàn toàn ngẫu nhiên với kết quả. Những người leo núi thành công trong kim tự tháp về tổ chức có lẽ không phải giỏi nhất trong công việc của mình mà là những người nắm vững nhất nhiều nghệ thuật chính trị mơ hồ mà cuộc sống văn minh không luôn luôn chỉ dẫn được.

Dù có bất kỳ sự khác nhau bề ngoài giữa các cơ sở kinh doanh hiện đại và các tòa án hoàng gia, có lẽ lời khuyên sâu sắc nhất về yêu cầu sống còn trong các cơ sở kinh doanh hiện đại đã được ghi lại bởi nhiều nhà quý tộc có đôi mắt tinh tường với kinh nghiệm sống trong các tòa án hoàng gia ở Pháp và Ý giữa các thế kỷ XV và XVII. Khi về hưu, những người này tập hợp tư duy của mình thành một loạt các công trình khuyến nhò viết theo lối cách ngôn cay độc mà tiếp tục mở rộng ranh giới về những gì chúng ta muốn tin tưởng về những thứ khác. Những câu danh ngôn của Machiavelli (1469-1527), Guicciardini (1483-1540), La Rochefoucauld (1613-1680) và La Bruyère (1645-1696) chỉ cho chúng ta thấy những thủ đoạn của những người công nhân có thể, ngoại trừ vai trò được biết thường xuyên, phải thực hiện để phát triển:

Nhu cầu cảnh giác đối với đồng nghiệp:

“Con người quá giả tạo, quá quỷ quyệt, quá dối trá và gian xảo về mưu chước, quá thèm khát về quyền lợi của mình và quá thờ ơ đối với quyền lợi của người khác, đến

nỗi mà bạn không thể mắc sai lầm nếu bạn tin tưởng rất ít và tin cậy ít hơn”

GUICCIARDINI

“Chúng ta phải sống cùng với kẻ thù của mình như thể một ngày nào đó họ có lẽ trở thành bạn của chúng ta, và phải sống với bạn bè của mình như thể một lúc nào đó họ có lẽ trở thành kẻ thù của chúng ta.”

LA BRUYÈRE

Nhu cầu nói dối và cường điệu:

“Thế giới thường ban tặng cho sự tượng trưng công lao hơn là chính công lao.”

LA ROCHEFOUCAULD

“Nếu bạn dính líu đến những chuyện quan trọng, bạn phải luôn che giấu thất bại và cường điệu thành công. Đó là mảnh khố lừa bịp nhưng vì số phận của bạn thường phụ thuộc vào ý kiến của người khác hơn là vào thực tế nên việc tạo ra cái ấn tượng rằng mọi thứ đều tiến triển tốt là một ý tưởng hay.”

GUICCIARDINI

“Bạn là một người lương thiện, và không coi cái việc làm hài lòng hoặc làm phật lòng những người được ưa mến hơn là công việc của bạn. Bạn chỉ gắn bó với người chủ và với trách nhiệm của mình. Bạn thành công.”

LA BRUYÈRE

Nhu cầu đe dọa:

“Được sợ thì an toàn hơn nhiều so với được yêu. Tình yêu được duy trì bởi mối ràng buộc của lòng biết ơn, mà vì con người cực kỳ tư lợi, bị phá vỡ bất cứ khi nào họ thấy



có cơ hội làm lợi cho chính mình. Nhưng sợ hãi được duy trì bởi nỗi khiếp sợ sự trừng phạt mà luôn luôn có tác dụng.”

MACHIAVELLI

“Vì đa số con người hoặc không giỏi hoặc không quá khôn ngoan, ta nên dựa vào tính nghiêm khắc nhiều hơn là dựa vào lòng tốt.”

GUICCIARDINI

Hiển nhiên có thể giành được đôi găng tay nhưng và quả dấm thép của một người trợ tá và học lườn lái giữa những người đồng nghiệp như khi chúng ta đi loanh quanh bờ biển đầy đá ngầm – nhưng việc làm được như thế cũng hiếm khi êm đềm. Từ viễn cảnh một nền nhà trong xí nghiệp hay văn phòng, thật dễ dàng lường được sức cám dỗ của ba mẫu đất, nửa tá vẹt và sự tự do.

4. Sự phụ thuộc vào lợi ích của ông chủ

Độ tin cậy việc làm của một người không chỉ phụ thuộc vào các tổ chức chính trị mà còn vào khả năng công ty duy trì lợi nhuận trên thị trường nơi các nhà sản xuất hiếm khi có thể bảo vệ được vị trí cạnh tranh hay mức định giá lâu dài của mình. Nếu tính tàn bạo trong cạnh tranh khiến cho nhiều lực lượng lao động lo âu có lẽ không khác mấy với việc một người đang đứng trên một tảng băng đang tan, chính là vì cách nhanh chóng và hiệu quả nhất để các công ty cải thiện lợi nhuận gần như lúc nào cũng làm tiêu hao một phần mười trình độ nhân viên.

Các công ty, dưới áp lực tài chính, sẽ thấy khó mà chống lại việc không sử dụng công nhân ở các nước với mức lương cao để thuê lực lượng lao động làm ở các vùng xa xôi với mức lương thấp. Họ có thể tạm thời cải thiện

lợi nhuận bằng cách kết hợp với những nhà cạnh tranh, loại bỏ lượng lao động gấp đôi trong quá trình đó. Hoặc họ có thể phát triển người máy nhằm thay thế nhân viên của họ. Máy rút tiền tự động (ATM) được phát triển vào năm 1968 và lần đầu tiên được lắp đặt vào năm sau tại một hốc tường ở chi nhánh Ngân hàng hóa học Mahattan. Mười năm sau, có 50 ngàn máy ATM trên thế giới; vào năm 2000 là một triệu máy. Tuy thật ấn tượng về mặt công nghệ, máy ATM đã khiến nhân viên thu ngân có ít đất để thể hiện mình. Một máy ATM có thể làm công việc của khoảng 37 nhân viên thu ngân (và hiếm khi rơi vào tình trạng ốm yếu) như các số liệu cho biết. Ở nước Mỹ, 500 ngàn người, chiếm khoảng một nửa lực lượng lao động trong ngành ngân hàng bán lẻ, mất việc giữa các năm 1980 và 1995, một phần vì sự phát minh những chiếc máy cực kỳ hiệu quả này.

Ngoài ra, người lao động còn phải lo âu về hậu quả của áp lực đối với các công ty nhằm giới thiệu những sản phẩm mới tốt hơn ra thị trường. Trong chặng đường lịch sử lâu dài, chu kỳ sinh tồn của hàng hóa và dịch vụ không dài hơn chu kỳ sinh tồn của con người đã sản xuất ra và tiêu thụ chúng. Ở Nhật, áo kimono và *jimbaori* đã không thay đổi suốt 400 năm. Ở Trung Quốc, người ta ăn mặc vào thế kỷ XVIII cũng y hệt những gì mà tổ tiên của họ mặc vào thế kỷ XVI. Từ năm 1300 đến 1660, hình dáng cái cày đã không thay đổi khắp Bắc Âu – một sự ổn định có lẽ đã khiến cho những thợ thủ công và công nhân cảm giác chần chẫn rằng công việc làm ăn của họ sẽ tồn tại lâu hơn họ. Song chu kỳ sinh tồn của sản phẩm đã được gia tốc mạnh mẽ kể từ giữa thế kỷ 19 – làm mất đi sự tin cậy của công nhân trong toàn bộ sự nghiệp lâu dài của họ.



Sự thất bại nhanh chóng cận kề với sản phẩm và dịch vụ mới có thể thấy ở hầu hết các lĩnh vực kinh tế: hệ thống kênh đào, sau đó là phát minh đường sắt; tàu thủy chở khách, sau đó là việc giới thiệu động cơ phản lực; ngựa kéo, sau đó là việc phát triển xe hơi; máy đánh chữ, sau đó là sự ra đời máy tính cá nhân.

Sự ham muốn thay đổi của thị trường có xu hướng lôi kéo các công ty vào việc sản xuất sản phẩm có giá cao quá đến nỗi mà sự sống còn tốt cùng của chúng có thể phụ thuộc vào việc khai trương thành công một sản phẩm đơn lẻ. Các công ty có thể giống như những tay cờ bạc run rẩy, người mà thay vì được phép rút lui an toàn sau một cuộc chơi tốt, lại tiếp tục buộc phải liều lĩnh với tiền bạc của mình và kế sinh nhai của nhân viên với kết cục của một vài cú cá cược hay thậm chí một lần đánh cược, rồi cuối cùng hoặc góp nhặt được tiền của to lớn nhưng mong manh hoặc tự hủy hoại mình.

5. Phụ thuộc vào nền kinh tế toàn cầu

Sự sống còn của các công ty và nhân viên của chúng bị đe dọa sâu sắc hơn bởi sự điều hành của toàn bộ nền kinh tế.

Lịch sử các nền kinh tế các nước phương Tây, kể từ đầu thế kỷ XIX, là những chu kỳ phát triển và suy thoái lặp đi lặp lại. Điển hình, bốn hay năm năm khuếch trương theo sau bởi một hay hai năm co cụm, với việc cắt giảm chi tiêu hàng loạt thì thoảng kéo dài năm hay sáu năm. Đồ thị tăng trưởng quốc gia giống như mô tả sơ lược nhiều dãy núi có góc cạnh. Ấn trong độ nghiêng của đồ thị là sự phá sản của các công ty được thiết lập lâu đời, sự đình công, sự đóng cửa các nhà máy và sự lỗ vốn. Thật thú vị

khi cho rằng sự kiện này không tự nhiên và thậm chí một ngày có thể tránh được các mặt của đời sống kinh tế. Song, dù có sự nỗ lực của các chính phủ và ngân hàng trung ương, dường như khó có thể phòng tránh những biến động như thế.

Mỗi chu kỳ được đánh dấu bằng các chủ đề tương tự nhau. Nó bắt đầu bằng việc phát triển tăng vọt và các công ty đầu tư với khả năng mới để đáp ứng nhu cầu tương lai có thể thấy được. Chi phí sản xuất có chiều hướng tăng lên khi vật giá tăng, đặc biệt vốn và tài sản một phần cũng tăng trưởng nhờ những người đầu cơ. Giá tín dụng thấp ở thời điểm này, khuyến khích các công ty trở thành những nhà máy và văn phòng có vốn huy động to lớn. Nhưng trong khi nhu cầu và sản lượng hiện thời bắt đầu giảm thì tỷ lệ tiêu thụ tiếp tục tăng. Với vốn tiết kiệm thấp, việc vay vốn thương mại và cá nhân cũng mở rộng. Để đáp ứng nhu cầu nội địa, nhập khẩu tăng và xuất khẩu giảm, gây ra sự mất cân bằng về thiếu hụt chi trả. Nền kinh tế giờ đây không có thứ tự: đầu tư quá mức, tiêu thụ quá mức, vay vốn quá mức và cho vay quá mức. Từ đây, hình thành giai đoạn suy thoái. Giá cả tăng lên vì sự kết hợp sử dụng năng suất kém hiệu quả hơn với sự phát triển nguồn tiền tệ và hoạt động đầu cơ. Hoạt động tín dụng mở rộng và chặt chẽ làm tăng giá những món nợ chưa trả. Vật giá, được đánh giá quá mức theo xu hướng đi lên, giảm xuống về giá trị. Người vay không thể đáp ứng được việc trả nợ cộng thêm tiền vay bị hạn chế. Thu nhập, đầu tư và tiêu thụ giảm xuống. Các công ty và doanh nghiệp bị trì trệ hoặc phá sản; nạn thất nghiệp tăng. Khi niềm tin mất đi, việc vay mượn và chi phí tiếp tục giảm sút. Các đầu tư dài hạn trong xu hướng đi lên



trước đây tiếp tục tiến triển, làm tăng nguồn lợi trong khi làm giảm giá cả chỉ vì nhu cầu bị trì trệ. Các công ty và hộ kinh tế gia đình buộc phải bán sản phẩm với giá hạ, làm tăng thêm cuộc khủng hoảng. Những người mua có tiềm năng chờ đợi sự suy thoái của thị trường trước khi mua, làm đình trệ thêm sự phục hồi kinh tế.

Hơn cả biểu hiện chứng cuồng loạn, sự lo âu chắc chắn có lẽ dường như là sự phản kháng hợp lý đối với những mối đe dọa thật sự của môi trường kinh tế.



②

Nếu chúng ta đau khổ vì nghĩ đến thất bại, chính vì thành công chỉ mang lại sự khích lệ đáng tin duy nhất cho thế giới để đem lại thiện chí cho chúng ta. Một mối quan hệ gia đình, một tình bạn hay một sức hấp dẫn giới tính có thể thỉnh thoảng khiến cho sự khích lệ vật chất trở nên không cần thiết, nhưng nó sẽ thúc đẩy một người lạc quan liều lĩnh tin cậy vào những nguồn tiền bạc phục vụ sự đáp ứng nhu cầu thường xuyên của người đó. Con

người hiếm khi mỉm cười mà không có những lý do thiết thực để làm điều đó.

③

Adam Smith, trong tác phẩm *Tài sản của các nhà nước* (Edinburgh, năm 1776) cho rằng: “Con người hầu như có cơ hội thường xuyên để giúp đỡ đồng loại của mình. [Tuy nhiên], chẳng ăn thua gì với con người để mong muốn điều này chỉ vì lòng nhân từ. Con người sẽ có thể thắng thế hơn nếu có thể quan tâm đến lòng tự ái của mình... Đó không phải là vì lòng nhân từ của người hàng thịt, người nấu rượu bia hay người làm bánh mì mà chúng ta mong đợi cho bữa ăn tối mà vì sự quan tâm của họ đối với lợi ích riêng của họ. Họ thể hiện mình không phải vì lòng nhân đạo, mà vì lòng tự ái.”

④

Theo một luận điểm, người hàng thịt, người nấu rượu bia và người làm bánh mì không phải luôn luôn quá nhảm tâm. Có khi họ đặt đồ ăn thức uống lên bàn không phải vì người đó có thể thanh toán tiền, mà chính vì người đó có thái độ dễ chịu hay có quan hệ họ hàng xa. Tư lợi tài chính không luôn luôn thích luật độc quyền; đó là một quá trình phát triển lịch sử gần đây, một sản phẩm của thời hiện đại và chủ nghĩa tư bản tiên tiến. Vào thời phong kiến, tư lợi tài chính được cân đối sâu sắc nhờ những lý do phi vật chất. Công nhân được cho là thành viên của các gia đình mở rộng của các ông chủ và được phép bày tỏ mức độ trung thành và lòng biết ơn. Giáo lý Cơ Đốc giúp tạo ra một bầu không khí quan tâm đối với kẻ yếu và đói khát – và một sự thỏa thuận ngầm rằng, trong điều kiện khó khăn, họ sẽ được chăm sóc.



Song luận điểm này tuyên bố, những mối quan hệ cộng đồng, gia trưởng này, cũng bị phá bỏ bởi sự leo thang quyền lực của giai cấp tư sản vào nửa sau thế kỷ 19. Giai cấp tư sản, cực kỳ hùng mạnh nhờ khả năng vốn và công nghệ, chỉ quan tâm đến của cải. Vô tình và vị lợi, nó xem người lao động như phương tiện để đạt được mục đích, nó không quan tâm đến gia đình của họ, nó không để cho nhu cầu của người ốm, người già và thanh niên tật nguyền. Cùng lúc đó, người dân đổ xô đến các thành phố lớn, nơi mà sự quan tâm lẫn nhau bị phá bỏ bởi bầu không khí hối hả, cạnh tranh. Thêm nỗi thống khổ đối với kẻ yếu, đạo Cơ Đốc đã mất đi sự hiểu thấu viễn cảnh về những con người cầm cán cân quyền lực, và sự tôn trọng người nghèo và cảm giác cộng đồng cũng tiêu tan cùng với điều đó.

Trong *Tuyên ngôn của Đảng cộng sản* (năm 1848), Karl Marx, người đề xuất mạnh mẽ nhất luận điểm này, đã miêu tả chiến thắng của mối quan tâm tài chính trong đoạn văn xuôi nhìn xa trông rộng: “Giai cấp tư sản đã... nhấn tâm xé tan những ràng buộc phong kiến pha tạp ràng buộc con người với “những người thượng cấp tự nhiên” của họ rồi để lại không phải mối quan hệ giữa người với người mà là sự tư lợi trơ trẽn, sự “thanh toán tiền mặt” nhấn tâm. Nó nhấn chìm những cảm giác sung sướng tuyệt trần nhất về lòng nhiệt thành tôn giáo, sự nhiệt tình nghĩa hiệp, về tính đa cảm phạm tục, trong dòng nước băng giá của sự tính toán ích kỷ. Nó chuyển lợi ích cá nhân thành giá trị trao đổi.”

Trong tác phẩm *Cơ sở của siêu hình học đạo đức* (năm 1785), Immanuel Kant đã tranh luận rằng việc cư xử đạo đức đối với người khác yêu cầu ta tôn trọng họ “vì chính họ” thay vì sử dụng họ như là một “phương tiện”

cho việc làm giàu hay vinh quang của ta. Có liên quan đến Kant, Marx giờ đây tố cáo giai cấp tư sản, và nền khoa học, nền kinh tế mới của nó, đã thi hành “sự trái đạo đức” trên phạm vi rộng: Nền kinh tế chỉ biết công nhân như là một động vật lao động – là một thú vật bị hạn chế nhu cầu thể xác nghiêm khắc nhất.” Lương trả cho người lao động, Marx nói, chỉ “giống như dầu tra vào bánh xe để giữ cho nó quay. Mục đích thực sự của công việc không còn là con người, mà là tiền bạc.”

⑤

Học thuyết của ông có giá trị trong việc nắm giữ và sâu sắc hóa một mức độ mâu thuẫn không thể trốn tránh được giữa người chủ và người lao động.

Bên dưới nhiều sự khác nhau và biến thể theo vùng về phong cách và quản lý, nhân tố căn bản của hầu hết bất cứ tổ chức thương mại nào đều có thể được phân tích thành một phương trình khô khan và đơn giản:

ĐẦU VÀO

SẢN LƯỢNG

Vật liệu thô + Lao động + Máy móc = Sản phẩm + Lợi nhuận

Mọi tổ chức sẽ cố gắng tập trung vật liệu thô, lao động và máy móc với giá có thể thấp nhất để kết hợp chúng thành một sản phẩm có thể được bán với giá có thể cao nhất. Từ viễn cảnh kinh tế, không có sự khác nhau giữa bất kỳ yếu tố nào bên phía đầu vào của phương trình. Tất cả đều là sản phẩm mà tổ chức có hiểu biết sẽ tìm kiếm nguồn rẻ và sử dụng một cách hiệu quả hòng đạt được lợi nhuận.

Tuy nhiên, thật rắc rối, có một sự khác nhau giữa “lao động” và các yếu tố khác mà nền kinh tế thông thường



không có một phương tiện để thể hiện, hay gây ảnh hưởng thêm, song hiện hữu không thể tránh khỏi trong thế giới: sự kiện là lực lượng lao động cảm thấy khổ đau.

Khi những mặt hàng sản xuất trở nên đắt đỏ không ngăn cản được, tình trạng này cũng dập tắt và sẽ không kêu ca về sự bất công bề ngoài số phận của chúng. Một công ty có thể chuyển từ việc dùng than đá sang khí tự nhiên mà không có chuyện nguồn năng lượng bị lãng quên này dạo chơi trên vách đá. Song lực lượng lao động có thói quen nỗ lực nhằm hạn chế giá trị hay sự hiện diện đầy cảm xúc của mình. Họ khóc nức nở trong nhà vệ sinh, uống rượu để làm dịu đi nỗi sợ hãi về sự kém thành tích và có thể chọn cái chết khi bị thất nghiệp.

Những câu trả lời đầy xúc cảm này chỉ cho ta thấy hai nhu cầu cùng tồn tại trong một vũ đài nơi địa vị hợp nhất: một *nhu cầu kinh tế* tuyên bố rằng nhiệm vụ hàng đầu của chuyện kinh doanh là hiện thực hóa lợi nhuận. Và một *nhu cầu con người* đưa người lao động đến khát khao sự đảm bảo tài chính, sự tôn trọng và chiếm hữu.

Vì hai nhu cầu này có lẽ cùng tồn tại qua các thời kỳ lâu dài mà không có mâu thuẫn rõ ràng, điều khiến cho sự lo âu tồn tại dai dẳng trong đời sống của tất cả các công nhân phụ thuộc vào lương là sự hiểu biết rằng, trong bất kỳ sự lựa chọn quan trọng nào giữa hai nhu cầu, chính nhu cầu kinh tế phải luôn luôn – theo tính logic thực sự của hệ thống thương mại – chiếm ưu thế.

Các mâu thuẫn giữa lực lượng lao động và vốn có lẽ không còn nữa, ít ra trong thế giới phát triển, hoàn toàn bị khuất phục như thời đại của Marx. Tuy nhiên, dù những tiến bộ về điều kiện lao động và pháp chế tuyển dụng,

công nhân vẫn còn là công cụ trong quá trình mà hạnh phúc và tình hình kinh tế của riêng họ chỉ là thứ yếu. Dù bất cứ mối quan hệ thân thiết nào có thể tạo ra giữa nhà tuyển dụng và người được tuyển dụng, dù bất cứ thiện chí nào mà những người công nhân thể hiện và dù bao nhiêu năm họ có thể tận tụy cho một nhiệm vụ đi chăng nữa, họ vẫn phải sống với sự hiểu biết và lo âu kèm theo rằng địa vị của họ không được đảm bảo – rằng nó vẫn còn phụ thuộc vào thành tích riêng của họ và tình hình kinh tế của các tổ chức; rằng họ vì thế chỉ là phương tiện để đạt lợi nhuận, và không bao giờ, khi họ có lẽ kiên quyết mong đợi ở một mức độ tình cảm, tự quyết định số phận của mình.

⑥

Nếu sự bất ổn về lao động như thế là quan trọng thì đó không chỉ vì tiền. Đó cũng là, trở lại chủ đề trước đây của chúng ta, vì tình yêu, bởi vì công việc là yếu tố quyết định chủ yếu cho mức độ tôn trọng và quan tâm mà chúng ta sẽ được nhận. Theo cách chúng ta có thể trả lời câu hỏi chúng ta làm gì – bình thường yêu cầu đầu tiên chúng ta sẽ gặp trong một cuộc đối đầu mới – là chất lượng tiếp thu của chúng ta có thể được quyết định.

Và, không may cho hạnh phúc của chúng ta, khả năng cung cấp một câu trả lời đủ táo nhả hiếm khi nằm trong phạm vi hiểu biết của chúng ta. Nó phụ thuộc vào phần đỉnh và phần lõm trong đồ thị của nhà kinh tế học, các cuộc cạnh tranh trên thị trường và những biến đổi thất thường của may mắn và của nguồn cảm hứng – trong khi, vì vai trò của nó, nhu cầu tình yêu của chúng ta vẫn vững vàng, không kém ổn định hơn thời thơ ấu; một sự bất cân bằng giữa yêu cầu của chúng ta với hoàn cảnh bất trắc của thế giới đã góp phần tạo ra một cây cột cứng cỏi thứ năm mà những nỗi lo địa vị của chúng ta tựa trên đó.



PHẦN II

GIẢI PHÁP

I. TRIẾT HỌC

Danh dự và sự tổn thương

①

Ở Hamburg vào năm 1834, một sỹ quan quân đội trẻ bảnh trai, Nam tước von Trautmansdorf, đã thách thức một sỹ quan cùng đơn vị, Nam tước von Ropp, quyết đấu do vì một bài thơ mà von Ropp đã viết và lưu truyền trong đám bạn về bộ râu mép của Trautmansdorf, cho rằng nó thưa và mềm và nói bóng gió rằng đây không phải là bộ phận duy nhất trên cơ thể Trautmansdorf mang những đặc điểm như thế. Mối thù hận giữa hai vị nam tước bắt nguồn từ việc hai người cùng say mê một người phụ nữ, nữ bá tước Lodoiska, người góa phụ có đôi mắt xanh xám của một vị tướng người Ba Lan. Không thể giải quyết xung đột một cách thân tình được, hai người đàn ông đã gặp nhau tại một cánh đồng ở một vùng ngoại ô Hamburg vào một buổi sáng sớm tháng Ba. Cả hai đều mang kiếm và đều mất đi ngày sinh nhật lần thứ 30 của mình : cả hai đều chết trong một cuộc quyết đấu sau đó.

Sự kiện này không phải ngoại lệ. Từ lúc khởi nguồn vào đầu thời kỳ Phục Hưng Ý đến lúc kết thúc vào Chiến tranh thế giới thứ nhất, thông lệ độ kiểm (hay súng) tay đôi đã cướp đi tính mạng của hàng trăm ngàn người châu Âu. Suốt thế kỷ XVII, chỉ riêng ở Tây Ban Nha, có đến 5000 người chết vì nó. Du khách đến nước này được báo rằng phải đặc biệt chú ý khi nói chuyện với dân địa phương để khỏi làm xúc phạm danh dự và kết liễu trong nắm mồi. “Những cuộc quyết đấu xảy ra hằng ngày ở Tây Ban Nha,” một nhân vật trong vở kịch của Calderón tuyên bố. Ở Pháp vào năm 1608, Huân tước Herbert xứ Cherbury thông báo rằng “hiếm có một người nào nghĩ mình đáng được ngắm nhìn, đã không giết chết một người nào đó trong một cuộc quyết đấu”, trong khi ở Anh có quy định rộng rãi rằng không ai có thể trở thành nhà quý tộc cho đến khi người đó “đã xuống kiếm”.

Dù những cuộc quyết đấu thỉnh thoảng bị khích động bởi vấn đề quan trọng của đối phương, đa số khởi nguồn từ những vấn đề danh dự cỏn con, thậm chí tầm thường. Ở Paris năm 1678, một người đàn ông giết chết một người khác vì đã miêu tả căn phòng của anh ta thiếu thẩm mỹ. Ở Florence vào năm 1702, một nhà văn đã kết liễu tính mạng một người em họ vì đã buộc tội ông không hiểu thi hào Dante. Ở Pháp, dưới thời nhiếp chính của Philippe d'Orléans, hai sĩ quan cận vệ đã ẩu đả ở Quai des Tuileries để sở hữu một con mèo angora.

②

Độ kiểm tay đôi tượng trưng cho việc không đủ khả năng cơ bản để tin rằng địa vị của chúng ta là việc riêng của chúng ta, là cái gì đó mà chúng ta quyết định và



không xem xét lại theo những đánh giá của người xem. Đối với người quyết đấu, những gì mà người khác nghĩ về anh ta sẽ là nhân tố duy nhất trong việc quyết định anh ta nghĩ gì về chính mình. Anh ta không thể tiếp tục được chấp nhận trong con mắt của mình khi những người xung quanh anh ta cho rằng anh ta độc ác hay hèn hạ, một kẻ hèn nhát hay thất bại, một kẻ ngốc hay giống đàn bà. Sự tự nhận thức của anh ta quá phụ thuộc vào ý kiến của người khác đến nỗi mà anh ta muốn chết bằng một vết đạn hay một cú đâm hơn là cho phép những ý kiến không thiện chí về anh ta vẫn còn hiện hữu trong tâm trí công chúng.

Toàn bộ các xã hội đều biến việc duy trì địa vị và, đặc biệt hơn, “danh dự” thành một nhiệm vụ hàng đầu của mọi người đàn ông trưởng thành. Trong xã hội làng mạc Hy Lạp truyền thống, danh dự được gọi là *time*; trong các cộng đồng Hồi giáo; là *sharaf*; là *izzat* trong Ấn Độ giáo – và trong tất cả các trường hợp, thông qua bạo lực mà người ta mong muốn danh dự được xác nhận. Trong các cộng đồng người Tây Ban Nha truyền thống, để xứng đáng với danh dự (*honra*), một người phải dũng cảm về thể chất, mạnh mẽ về tình dục, sát gái trước khi kết hôn và trung thành sau đó, có thể chăm sóc gia đình của mình về tài chính và đủ thẩm quyền với vợ để chắc chắn rằng cô ấy không yêu đương lăng nhăng hay chung chạ với những người đàn ông khác. Sự mất danh dự không chỉ bắt nguồn từ sự xâm phạm quy tắc riêng của mỗi người mà còn từ sự thất bại trong việc phản kháng lại bằng bạo lực vừa đủ đối với một hành vi làm nhục (*injuria*) của người khác. Nếu một người bị nhạo báng trong một khu

chợ hay bị nhìn xúc phạm trên đường phố, thì bất cứ điều gì mà không khích lệ một cuộc đấu đả sẽ xác nhận vị trí của kẻ xúc phạm người đó.

③

Dù chúng ta có thể nhìn một cách ngờ vực những ai dùng đến bạo lực để giải quyết vấn đề danh dự, chúng ta có khả năng chia sẻ phương diện quan trọng nhất về ý định của những người đã làm như vậy: một sự tổn thương cực kỳ vì bị người khác khinh bỉ. Giống như những tay quyết đấu nóng nảy nhất, lòng tự tôn của chúng ta có thể được quyết định bởi cái giá trị được người khác chấp nhận ban cho ta. Độ kiếm tay đôi chỉ là một ví dụ lịch sử cường điệu hữu ích của một khuynh hướng tình cảm tự ái, phổ biến hơn đối với vấn đề địa vị.

Một nhu cầu mãnh liệt đối với sự đánh giá tốt đẹp bởi người khác đã mất đi chút ít sức kiểm soát của nó đối với cảm giác ưu tiên của chúng ta. Nỗi sợ trở thành những gì mà người Tây Ban Nha gọi là một *deshonrado* hay “một người mất danh dự”, một từ loại mà ý nghĩa đương thời có thể đạt được tốt nhất bằng từ có vẻ khinh bỉ lạnh lùng “kẻ thua cuộc”, có lẽ ám ảnh chúng ta không thua gì nó đã từng ám ảnh các nhân vật trong các vở bi kịch của Calderón hay Lope de Vega.

Việc bị khước từ địa vị – chẳng hạn, vì chúng ta không đạt được một số mục tiêu nghề nghiệp hay không thể chu cấp cho gia đình của mình – có lẽ gây đau khổ cho chúng ta như nó đã từng gây ra cho những thành viên của một cộng đồng truyền thống đã chịu đựng sự mất mát danh dự.



Triết học và Sự không bị tổn thương

“Những cái đầu của kẻ khác là một nơi quá độc ác đến nỗi không thể có chỗ cho hạnh phúc chân chính.”

Schopenhauer, *Parerga và Paralipomena* (1851)

“Tạo hóa đã không bảo tôi: “Đừng có nghèo”. Quả thực cũng không bảo: “Đừng giàu có”; nhưng yêu cầu tôi: “Hãy tự lập”.

Chamfort, *Những câu châm ngôn* (1795)

“Không phải địa vị của tôi trong xã hội làm cho tôi sung túc, mà chính là lương tri của tôi; và tôi có thể mang nó theo mình... Chỉ nó mới thuộc về tôi và không thể mất đi”.

Epictetus, *Những bài diễn thuyết* (khoảng năm 100 CN)

①

Trên bán đảo Hy Lạp đầu thế kỷ thứ V trước CN, xuất hiện một nhóm người, trong đó có nhiều người kiệt xuất không vướng víu những lo âu về địa vị đã hành hạ đồng loại của họ. Những nhà hiền triết này không bị vướng bận với kết quả vật chất hay tâm lý của một địa vị thấp hèn trong xã hội, họ vẫn bình chân như vại khi đối diện với sự lăng mạ, chê bai hay cảnh cơ hàn. Khi Socrates nhìn thấy một đồng vàng và đồ trang sức xuất hiện trong một đám diễu hành qua các đường phố Athens, ông đã thốt lên : “Nào, có nhiều sự vật mà tôi không muốn.” Khi Alexander Đại đế đi qua thành Corinth, ông đã viếng thăm triết gia Diogenes và nhìn thấy ông ta đang ngồi dưới một gốc cây, áo quần rách rưới, không tiền bạc dù rất danh tiếng. Alexander, người có quyền lực nhất thế

giới, đã hỏi xem mình có thể làm được gì giúp ông ta không. “Vâng”, nhà hiền triết trả lời, “nếu ngài có thể bước tránh qua một bên. Ngài đang che khuất ánh nắng.” Các chiến binh của Alexander khiếp sợ, mong đợi một cơn thịnh nộ của vị chỉ huy. Nhưng Alexander chỉ cười và nói rằng nếu ông không phải là Alexander, chắc chắn ông sẽ giống như Diogenes. Người ta bảo Antisthenes rằng rất nhiều người ở Athens đã bắt đầu ca ngợi ông. “Tại sao”, ông trả lời, “tôi đã làm điều gì sai?”. Empedocles có sự tôn kính tương tự đối với trí tuệ của người khác. Ông đã từng đốt một ngọn đèn giữa thanh thiên bạch nhật và nói, khi ông đi quanh, “tôi đang tìm người có trí tuệ”. Nhìn thấy Socrates bị lãng mạ trên phố chợ, một người qua đường hỏi ông, “Sao ông không lo lắng về việc thóa mạ?” “Tại sao? Anh có nghĩ tôi nên bực tức nếu một con lừa đã đá vào tôi không?”, Socrates trả lời.

②

Không phải các triết gia này đã ngừng chú ý đến sự phân biệt giữa lòng tốt và sự nhạo báng, giữa thành công và thất bại. Họ chỉ thiết lập một cách phản ứng đối với nửa tối hơn của phương trình mà chẳng liên quan gì đến quy tắc danh dự truyền thống và yêu cầu của nó rằng những gì người khác nghĩ về chúng ta ắt phải quyết định những gì chúng ta có thể nghĩ về chính mình, và rằng mọi sự lãng mạ, dù đúng hay sai, cũng làm chúng ta xấu hổ.

Quan hệ danh dự

QUAN ĐIỂM CỦA NGƯỜI KHÁC

SỰ TỰ NHẬN THỨC

Bạn mất danh dự



Tôi mất danh dự

Triết học đã giới thiệu một yếu tố mới cho mối quan

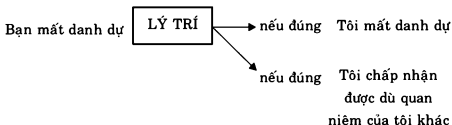


hệ với dư luận bên ngoài, cái mà người ta có lẽ mừng tượng như một chiếc hộp mà trong đó mọi quan niệm của quần chúng, dù tích cực hay tiêu cực, sẽ lần đầu tiên phải được định hướng để được đánh giá, rồi được gởi đến cái tôi nếu chúng đúng, hay bị ném vào bầu không khí để được phân tán một cách vô hại bằng một nụ cười hay một cái nhún vai nếu chúng sai lầm. Các nhà triết học gọi cái hộp này là “lý trí”.

Lương tâm

QUAN ĐIỂM CỦA NGƯỜI KHÁC

SỰ TỰ NHẬN THỨC



Theo quy luật lý trí, một kết luận được đưa ra phải được công nhận đúng nếu, và chỉ nếu, nó bắt nguồn từ chuỗi lôgic các tư duy được hình thành trên các tiền đề vững chắc. Coi toán học là mô hình của tư duy đúng đắn, các nhà triết học bắt đầu tìm kiếm một phép tính xấp xỉ về sự chắc chắn khách quan trong đời sống đạo đức. Nhờ vào lý trí, địa vị của chúng ta có thể – các nhà triết học nhận định - theo một lương tâm, hơn là bị giao cho những ý nghĩ và cảm xúc nơi phố chợ. Và nếu sự kiểm tra lý trí phát hiện ra rằng chúng ta bị cộng đồng đối xử bất công thì các nhà triết học đề nghị chúng ta không còn phải lo sợ vì quan niệm cho rằng chúng ta sẽ bị tiếp cận bởi một kẻ lừa dối cố gắng chứng minh $2 \text{ cộng } 2 \text{ bằng } 5$.

Qua tác phẩm *Những suy ngẫm* (năm 167 CN), hoàng đế kiêm triết gia Marcus Aurelius, gia nhập vào thế giới chính trị La Mã bất ổn, tự nhắc nhở mình phải cho lý trí bất kỳ quan điểm nào ông đã nghe về tính cách và thành tựu của ông để lý giải trước khi để chúng ảnh hưởng đến sự tự ý thức của ông. “Sự đứng đắn của bạn không phụ thuộc vào sự chứng nhận của người khác,” vị hoàng đế-triết gia nhận định, từ đó thách thức niềm tin của xã hội thời ông đối với việc đánh giá con người dựa trên danh dự: “Những gì được ca ngợi có trở nên *tốt hơn* không? Một viên ngọc lục bảo có trở nên *xấu hơn* nếu nó không được ca ngợi chẳng? Còn đối với vàng, ngà voi, một bông hoa hay một cây nhỏ thì sao?” Không để bị thuyết phục khi nghe tên mình được ca ngợi hay khi rút lui trong ê chề vì tên mình bị lãng mạ, Marcus đề nghị mình không phải chịu đựng với người mà chính ông biết là ai: “Liệu có một người nào đó sẽ khinh thường tôi chẳng? Hãy để anh ta lo liệu điều đó. Nhưng tôi sẽ lo liệu để sao tôi không bị người ta thấy là đang làm hay nói bất kỳ điều gì đáng bị khinh thường”.

③

Chúng ta không nên suy luận ra từ điều này rằng sự chỉ trích hay phê bình của người khác là luôn luôn không chính đáng. Việc giao sự đánh giá về giá trị của chúng ta cho một lương tâm không nên bị hiểu lầm là mong chờ một tình yêu vô điều kiện. Không giống như cha mẹ hay các đôi uyên ương, những người có thể đánh giá cao bất cứ chuyện gì chúng ta làm và, dù lỗi lầm của chúng ta lớn như thế nào đi nữa, các nhà triết học tiếp tục vận dụng các tiêu chuẩn vào tình yêu của họ, không phải là tiêu chuẩn vô lý không vững vàng mà thế giới rộng lớn hơn có



nguy cơ áp dụng. Quả thực có thể có những lúc khi lương tâm đòi hỏi chúng ta phải khất khe đối với chính mình hơn đối với người khác. Thay vì bác bỏ hoàn toàn một hệ thống thang bậc thành công và thất bại, triết học chỉ định hình lại quá trình đánh giá, nó thêm tính hợp pháp vào cái quan niệm cho rằng hệ thống giá trị chủ đạo có thể sai lầm khi gán cho một số người sự ô nhục trong khi có lẽ cũng bất công trong việc ban cho những người khác sự đáng kính. Còn trong trường hợp có sự bất công, triết học giúp chúng ta giữ vững quan điểm rằng chúng ta có thể đáng yêu ngay cả bên ngoài vòng hào quang ca ngợi của người khác.

④

Tương tự, triết học không phủ nhận sự hữu ích của một số loại lo lắng. Như những người bị chứng mất ngủ đã từ lâu nhấn mạnh, chính những người lo lắng là những người sống còn tốt nhất.

Tuy nhiên, nếu chúng ta thừa nhận giá trị của một số cảm giác lo lắng trong việc giúp chúng ta tìm sự an toàn và phát triển tài năng của mình, chúng ta có thể được quyền thách thức tính hữu ích của những cảm giác khác trong mối liên quan chính xác đến những mục tiêu giống nhau này. Chúng ta có thể cảm thấy đổ kỵ về một điều kiện hay một tài sản sẽ làm chúng ta không vui nếu chúng ta đạt được nó. Và chúng ta có thể có những tham vọng chẳng liên can gì đến nhu cầu thực sự của mình. Trả lại những mưu chước riêng của chúng, cảm xúc của chúng ta có thể đẩy chúng ta đến sự đam mê, nổi giận dữ không thể kiểm soát được và sự tự hủy hoại cũng như đến sự khỏe mạnh và đạo đức. Bởi vì dường như có sự đặc trưng

đối với những cảm xúc này hoặc chưa đạt đến hoặc đạt quá mục tiêu, các nhà triết học khuyên chúng ta sử dụng khả năng lý luận của mình để định hướng chúng đến một mục tiêu hợp lý, tự hỏi mình xem những gì chúng ta muốn có thật sự là những gì chúng ta cần và những gì chúng ta sợ có thật sự là những cái đáng phải sợ không.

Trong *Đạo đức học Eudeme* (khoảng năm 350 trước CN), Aristotles đã cho những ví dụ về cách thái độ con người sẽ, nếu không được xem xét, lệch lạc điển hình thành những cực đoan và vạch ra một lý tưởng hay một phương kế hành động ôn hòa, vừa thản nhiên vừa khôn khéo, mà chúng ta nên định hướng nó với sự trợ giúp của lý trí:

-	TÚ TƯỚNG TRIẾT HỌC	+
<i>Hèn nhát</i>	<i>Dũng cảm</i>	<i>Liều mạng</i>
<i>Hà tiện</i>	<i>Hào phóng</i>	<i>Hoang phí</i>
<i>Nhu nhược</i>	<i>Hòa nhã</i>	<i>Cuồng bạo</i>
<i>Thô lỗ</i>	<i>Tế nhị</i>	<i>Hài hước</i>
<i>Gắt gỏng</i>	<i>Thân thiện</i>	<i>Khúm núm</i>
Và, chúng ta có thể thêm vào:		
<i>Thờ ơ địa vị</i>	<i>Tham vọng</i>	<i>Cuồng vọng địa vị</i>

Tư tưởng ghét đời trí tuệ

①

Nếu chúng ta lắng nghe sự phê bình có cơ sở về thái độ của mình, lưu ý đến những lo âu có mục tiêu về tham vọng của chúng ta và chấp nhận tinh thần trách nhiệm phù hợp đối với thất bại của chúng ta, mà vẫn tiếp tục bị cộng đồng thừa nhận địa vị thấp, chúng ta có lẽ bị xúi giục chấp nhận một phương pháp được thực hành bởi một số nhà triết học vĩ đại nhất trong lịch sử phương Tây. Chúng ta có thể, thông qua sự hiểu biết không hoang tưởng về trạng thái hệ thống giá trị chung quanh mình, hình thành một thái độ ghét đời, giải phóng khỏi tính tự vệ hay tự cao.

②

Khi chúng ta bắt đầu xem xét kỹ quan điểm của người khác, từ lâu các nhà triết học đã nhận định rằng, chúng ta chắc chắn khám phá ra ngay tức khắc sự buồn bã và thái độ tò mò: rằng quan điểm của đa số dân chúng về đa số chủ đề thì đầy rẫy rắc rối và sai lầm khác thường. Chamfort, lặp lại thái độ ghét đời của các thế hệ triết gia trước và sau ông, đã đặt ra vấn đề một cách đơn giản: “Dư luận là quan điểm tồi tệ nhất trong tất cả các quan điểm”.

Nguyên do tạo ra cái khuyết điểm dư luận nằm ở sự miễn cưỡng của công chúng khi thừa nhận tư duy của mình đối với tính nghiêm ngặt của việc kiểm tra dựa trên lí trí và sự tin cậy của nó đối với trực giác, cảm xúc và thói quen để thay thế. “Ta có thể chắc chắn rằng mọi ý kiến đưa ra một cách khái quát, mọi quan niệm được thừa nhận rộng rãi, sẽ là một lời nói ngu si, vì nó có thể hấp

dẫn công chúng”, Chamfort nhận xét, nói thêm rằng những gì được gọi theo lối tăng bốc là lương tri thường có tính vô lương tri, chịu đựng như nó từng phải chịu đối với sự đơn giản hóa và sự phi lý, thành kiến và tính nông cạn: “Những phong tục buồn cười nhất và những nghi lễ lố lăng nhất được biện minh khắp nơi bằng sự viện dẫn cho cụm từ *“nhưng đó là truyền thống”*. Đây là chính xác những gì mà những người Hottentots (ở châu Phi) nói khi người châu Âu hỏi họ tại sao họ ăn thịt châu chấu và ăn ngấu nghiến chấy rận trên cơ thể họ. *“Đó là truyền thống”*, họ giải thích.

③

Dù phải thừa nhận sự nghèo nàn của dư luận có thể gây đau lòng, sự nhận thức rõ có thể do đó mà có những ngụ ý hữu ích đối với những lo âu về địa vị của chúng ta, đối với ước muốn mãnh liệt để chắc chắn rằng người khác nghĩ tốt về chúng ta và sự mong mỏi đối với những biểu hiện tình yêu.

Người ta cho rằng sự tán thành của người khác có thể làm chúng ta bận tâm vì hai nguyên do: về vật chất, vì sự thờ ơ của cộng đồng có thể mang lại sự bức bối về vật chất và sự nguy hiểm; và về tâm lý, vì nó chứng tỏ rằng không thể giữ sự tin cậy đối với chính mình một khi người khác không thừa nhận sự tôn trọng đối với mình nữa.

Trong mối liên quan đến hậu quả thứ hai của việc thiếu chú ý này lại xuất hiện những thuận lợi của một phương pháp triết học, thay vì để mọi trường hợp đối lập hay thờ ơ làm tổn thương mình, chúng ta lần đầu tiên được mời kiểm tra công lý trong cách cư xử của người khác. Chỉ có việc vừa chê trách vừa đúng đắn mới nên



được cho phép làm tiêu tan sự tự trọng của chúng ta. Chúng ta nên hoãn lại quá trình tự đầy dọa nhờ đó mà chúng ta tìm được sự tán thành của người khác trước khi tự hỏi mình xem các quan điểm của họ có đáng được lắng nghe không; quá trình nhờ đó mà chúng ta tìm được tình yêu của những người mà chúng ta khám phá, một khi chúng ta xem xét ý kiến của họ, rằng chúng ta tôn trọng rất ít.

Từ đó chúng ta có thể bắt đầu khinh bỉ một cách không ác ý một số người khác như họ đã khinh bỉ chúng ta – một thái độ ghét đời mà lịch sử triết học đầy đầy những ví dụ vững chắc nhất về nó.

④

“Chúng ta sẽ dần dần trở nên thờ ơ với những gì tiếp diễn trong tâm trí người khác khi chúng ta đạt được sự hiểu biết đầy đủ về bản chất vô ích và nông cạn trong tư duy của họ, về sự nghèo nàn trong quan điểm của họ, về sự tầm thường trong tình cảm, về sự ngoan cố trong ý kiến, và về số lượng sai lầm của họ... Từ đó chúng ta sẽ biết rằng bất kỳ ai cho thêm nhiều giá trị vào ý kiến của người khác thì đã mang lại cho họ quá nhiều danh dự,” Arthur Schopenhauer tranh luận, một gương mẫu hàng đầu trong tư tưởng ghét đời triết học.

Trong tác phẩm *Parerga và Paralipomena* (1851), nhà triết học này đã cho rằng không có gì có thể nhanh chóng điều chỉnh cái ước muốn được người khác yêu thích của chúng ta hơn việc tập trung vào những tính cách thật sự của họ, mà, ông lý giải thì phần lớn là cực kỳ thô bạo và ngốc nghếch. “Trong mọi quốc gia, thú giải trí chủ yếu của xã hội đã trở thành việc đánh bài”, ông chỉ rõ. “Nó là

thước đo giá trị xã hội và sự sụp đổ được công bố của tất cả mọi ý kiến và tư duy". Hơn nữa, những tay cờ bạc này thường quỷ quyệt và vô đạo đức: "Thuật ngữ *coquin méprisable* (kẻ lừa đảo đê tiện) than ôi thích hợp với một số người xấu xa trên thế giới này". Còn khi không xấu xa, người ta có chiều hướng ngu dốt chất phác. Schopenhauer đã trích dẫn bằng lời bình luận tán thành của Voltaire: "*La terre est couverte de gens qui ne méritent pas qu'on leur parle*" (trái đất có nhiều những con người không đáng cùng trò chuyện).

Thật sự chúng ta có thể coi những ý kiến của những con người như thế là quan trọng chăng? Schopenhauer đã hỏi. Thật sự chúng ta có thể tiếp tục để những phán quyết của họ chi phối những gì chúng ta tạo ra về chính mình chăng? Lòng tự trọng của chúng ta có thể dễ dàng đầu hàng một nhóm người cờ bạc chăng? Thậm chí nếu những người này bỗng nhiên tôn trọng một ai đó, thì sự tôn trọng này đáng giá bao nhiêu? Hoặc, như Schopenhauer đặt câu hỏi, "Phải chăng một nhạc công sẽ cảm thấy được tăng bốc bởi tràng vỗ tay hoan hô của khán giả nếu ông ta được biết rằng, với một hay hai trường hợp ngoại lệ, khán giả bao gồm toàn bộ những người điếc"?

⑤

Sự bất thuận lợi của quan điểm tình tường hữu ích khác về nhân loại này là việc nó để lại cho chúng ta một vài người bạn. Người bạn có tư tưởng ghét đời triết học của Schopenhauer, Chamfort, đặt vấn đề: "Một khi chúng ta kiên quyết chỉ tìm thấy những ai sẽ đối xử chúng ta có đạo đức và phẩm hạnh, vừa phải và chân thật, mà không coi quy ước, kiêu căng, khách sáo như bất cứ thứ gì khác



hơn là chuẩn mực của xã hội lễ độ; khi chúng ta thể hiện sự kiên quyết này (và chúng ta phải làm như thế hoặc chúng ta sẽ kết thúc trong ngu ngốc, nhu nhược, thấp hèn), kết quả là chúng ta sẽ phải ít nhiều sống dựa vào chính mình”.

Schopenhauer đã vui lòng thừa nhận khả năng này: “Trên thế giới này chỉ có sự lựa chọn giữa sự cô đơn và tính thô tục”, ông xác nhận và tiếp tục khuyên rằng tất cả thanh niên nên được dạy “cách kiên nhẫn chịu đựng sự cô đơn... Một người càng ít buộc phải quan hệ với người khác, thì càng tốt cho người đó hơn”. May thay, sau khi tốn thời gian làm việc và sống cùng mọi người, bất kỳ ai nhạy cảm sẽ, Schopenhauer cho ý kiến, tự nhiên cảm thấy “ít sẵn sàng quan hệ với người khác như các ông hiệu trưởng không sẵn sàng tham gia các trò chơi của những đám trẻ con huyền não và âm ỉ vây quanh họ”.

Điều này cho rằng, quyết định tránh né người khác không nên ám chỉ rằng người ta không có ước muốn kiếm bạn đồng hành. Nó có lẽ đơn giản phản ánh sự bất mãn đối với những gì có thể. Những người yếm thế chỉ là những người duy tâm với trình độ cao và vụng về. Theo lời Chamfort: “Người ta thỉnh thoảng nói một người sống một mình là không thích xã hội. Điều này giống như nói một người không thích đi dạo vì anh ta không thích đi dạo ban đêm ở trong rừng Bondy”.

⑥

Từ những nghiên cứu riêng biệt, các nhà triết học đề nghị chúng ta theo lương tâm bên trong của mình hơn là theo những biểu hiện tán thành hay chỉ trích từ bên ngoài. Vấn đề quan trọng không phải việc chúng ta *duyên như*

là gì đối với một nhóm người ngẫu nhiên, mà là việc chúng ta *biết* chúng ta là gì. Theo lời Schopenhauer: “Mọi điều nhục nhã chỉ có thể làm đau lòng khi nó đạt đến mục đích. Bất kỳ ai thực sự biết rằng mình không đáng nhận một sự nhục nhã thì có thể và sẽ đối xử với nó bằng sự khinh thường”.

Chú ý đến lời khuyên của triết học yếm thế, chúng ta nên nhượng bộ sự quan tâm tầm thường đối với việc kiểm soát địa vị riêng của mình – một công việc không thể thực hiện được về lý thuyết sẽ yêu cầu chúng ta tranh chấp tay đôi và kết liễu cuộc sống của bất cứ kẻ nào đã từng giữ một ý kiến tiêu cực về chúng ta – nhằm thiết lập thay cho những thỏa mãn có cơ sở vững vàng về một cảm giác có cơ sở logic đối với giá trị của chúng ta.

II. NGHỆ THUẬT

Giới thiệu

①

Nghệ thuật có ích cho cái gì? Câu hỏi này đã lan khắp nước Anh vào thập niên 1860 và theo nhiều nhà bình luận, câu trả lời là: không nhiều lắm. Không phải nghệ thuật đã tạo ra những thành phố công nghiệp lớn, đã lấp đặt đường sắt, đào kênh hào, bành trướng đế quốc và làm cho nước Anh nổi bật trong các quốc gia. Quả thật, nghệ thuật dường như có thể phá hoại chính những năng lực đã khiến cho những thành tựu này có thể thực hiện được; mối quan hệ kéo dài với nó có nguy cơ khuyến khích tính nhu nhược như đàn bà, tính nội quan, bệnh đồng tính luyến ái, bệnh gút và tư tưởng chủ bại. Trong một bài diễn văn năm 1865, John Bright, nghị sĩ thành phố



Birmingham, đã miêu tả những con người có văn hóa như là một bè đảng kiêu căng mà yêu sách duy nhất đối với tước hiệu là “một sự hiểu biết lôm bôm về hai ngôn ngữ không còn dùng nữa là tiếng La Tinh và Hy Lạp”. Viện sĩ Đại học Oxford là Frederic Harrison đã giữ một quan điểm hoàn toàn cay độc về những thuận lợi của sự đồng cảm kéo dài với văn học, lịch sử hay hội họa. ‘Văn hóa là một đức tính đáng ao ước trong một nhà phê bình những cuốn sách mới và phù hợp với một người sở hữu *năng khiếu văn chương* ông thừa nhận, nhưng “khi được vận dụng vào cuộc sống hàng ngày hay chính trị, nó đơn giản chỉ là một năng khiếu hay bất bẻ nhỏ nhặt, tình yêu sự thanh thản ích kỷ và sự thiếu quả quyết trong hành động. Con người của văn hóa là một trong những con người nghèo nhất còn sống. Về vẻ thông thái rôm rả và nhu cầu lương tri thì không có ai bằng anh ta. Không có giả định nào là quá hào huyền, không có mục tiêu nào là quá thiếu thực tế với anh ta”.

Khi những con người tai tiếng có đầu óc thực tế này tìm kiếm một đại diện cho nhiều kém cỏi của nghệ thuật, họ có thể tìm thấy một vài mục tiêu hấp dẫn trong nền văn học Anh hơn là nhà thơ kiêm nhà phê bình Matthew Arnold, giáo sư thi ca ở Đại học Oxford đồng thời là tác giả của một vài tập thơ u sầu ít ỏi đã được công nhận rộng rãi trong giới trí thức. Không chỉ Arnold có thói quen đi bộ trên những đường phố Luân Đôn với một cây gậy bịt đầu bạc, mà ông cũng nói chuyện với giọng the thé, trầm lặng, hãnh diện để tóc mai dài dệ thường, rẽ tóc giữa và tề hơn hết, có lời lẽ trơ tráo để ám chỉ bóng gió, trong nhiều bài báo và bài diễn thuyết trước công chúng, rằng nghệ thuật có lẽ là một trong những mưu cầu quan trọng

nhất của cuộc sống. Đây là thời đại mà lần đầu tiên người ta có thể đi từ Luân Đôn đến Birmingham chỉ trong một buổi sáng và nước Anh đã giành cho mình danh hiệu hội thảo của thế giới. Tờ báo *Điện báo hàng ngày*, người ủng hộ vững chắc của công nghiệp và chế độ quân chủ, đã tức điên lên. Nó gán cho Arnold cái tên một “nhà tiên tri yếm thế tao nhã” và “linh mục khả kính của giáo phái tẻ nhạt”, và nó nhạo báng tố cáo ông đã cố gắng quyến rũ những người biết điều, chăm chỉ lao động trên xứ sở này ‘rời bỏ cửa hiệu và công việc của họ để ngâm nga những bài ca, hát những khúc balát và đọc những bài tiểu luận.

②

Arnold đã vui lòng chấp nhận sự chế giễu này cho đến khi, vào năm 1869, ông đã bị thúc giục để viết lời biện hộ dài cỡ một cuốn sách, có hệ thống về việc ông đã tin nghệ thuật là vì cái gì và tại sao chính nó đã đóng một vai trò quan trọng như thế trong cuộc sống – ngay cả đối với một thể hệ chứng kiến sự phát minh của chiếc dù xếp lại được và động cơ hơi nước.

Tác phẩm *Văn hóa và tình trạng vô chính phủ* của Arnold mở đầu bằng việc thừa nhận một số nhiệm vụ được đặt ở cánh cửa nghệ thuật. Theo đánh giá của nhiều người, nó chẳng có gì, ông nói, ngoài “một lời an ủi thơm tho cho những khổ đau của con người, một tôn giáo sống bằng một tinh thần thiếu hoạt động văn hóa, làm cho tín đồ của nó từ chối tiếp tay nhổ bật rễ những điều xấu xa. Người ta thường kết luận nó như là không thực tế hay – như một số nhà phê bình thân tình hơn diễn tả nó – tất thấy đều ảo tưởng”.



Nhưng không hề ảo tưởng, nghệ thuật vĩ đại là, Arnold đề xuất, một phương tiện truyền đạt có thể cho những giải pháp đối với những âu lo và căng thẳng sâu sắc nhất trong cuộc sống. Dù nghệ thuật có lẽ dường như thiếu thực tế đối với “những người có tiếng của tờ *Điện báo hàng ngày*” như thế nào đi nữa, nó vẫn có khả năng giới thiệu cho chúng ta một sự giải thích và giải pháp cho những kém cỏi về cách sống.

Hãy xem xét tác phẩm của bất kỳ nghệ sỹ vĩ đại nào, Arnold nhận định, rồi bạn sẽ thấy nó rõ rệt (trực tiếp hay không trực tiếp) bởi “ước muốn xóa bỏ lỗi lầm của con người, xóa sạch lo lắng của con người và giảm bớt khổ đau của con người”. Tất cả những nghệ sỹ vĩ đại, Arnold nói, đầy “khát vọng làm cho thế giới tốt đẹp hơn và hạnh phúc hơn họ thấy”. Họ có thể không luôn luôn thể hiện khát vọng như thế trong một thông điệp chính trị công khai, thậm chí họ có thể không ý thức về một khát vọng như thế, tuy nhiên, trong tác phẩm của họ, dường như luôn có một sự phản kháng tình trạng mọi thứ và vì vậy mà có một nỗ lực điều chỉnh sự sáng suốt của chúng ta hoặc giáo dục chúng ta biết lĩnh hội cái đẹp, giúp chúng ta hiểu nỗi đau hoặc kiểm soát tính nhạy cảm của mình, nuôi dưỡng khả năng thấu cảm của chúng ta hoặc tái cân bằng viễn cảnh đạo đức qua nỗi buồn hay tiếng cười. Arnold kết thúc tranh luận của mình bằng một lời tuyên bố mà chương này được xây dựng dựa trên nó. Nghệ thuật, Arnold nói, là “sự phê phán cuộc sống”.

③

Chúng ta nên hiểu cụm từ này như thế nào? Có lẽ trước hết, và rõ ràng nhất, cuộc sống là một hiện tượng

cần sự phê phán, mà chúng ta, như những con người sắp chết, có nguy cơ thường xuyên tôn thờ những vị thần giả dối, không thể hiểu chính mình hoặc hiểu sai cách cư xử của người khác, trở nên lo lắng hay ước ao vô ích, và để mình sa vào tự cao tự đại và lầm lỗi. Lừa dối và hấp dẫn, có tính hài hước và sức lôi cuốn, các tác phẩm nghệ thuật – tiểu thuyết, thơ ca, kịch, tranh họa hay phim ảnh – có thể có chức năng là phương tiện giải thích điều kiện của chúng ta. Chúng có thể đóng vai trò là bài học chỉ dẫn đến một sự hiểu biết trí tuệ hơn, sáng suốt hơn, đúng đắn hơn về thế giới.

Dựa vào thực tế một vài thứ cần sự phê phán (hoặc sự sáng suốt và phân tích) hơn cách tiếp cận địa vị của chúng ta và nét độc đáo của nó, cũng không mấy ngạc nhiên khi nhận thấy rất nhiều nghệ sỹ qua thời gian đã sáng tạo ra những tác phẩm mà theo một phương diện nào đó đã không thừa nhận các phương pháp từ đó con người đã được thừa nhận địa vị trong xã hội. Lịch sử nghệ thuật luôn đầy thách thức – mỉa mai, trớ trêu, buồn hoặc vui – đối với hệ thống địa vị.

Nghệ thuật và thói trường giả học làm sang

①

Jane Austen bắt đầu viết tác phẩm *Trang viên Mansfield* vào mùa xuân năm 1813 và xuất bản nó vào năm sau đó. Cuốn tiểu thuyết kể chuyện về Fanny Price, một thiếu nữ thùy mị, nhút nhát trong một gia đình nghèo xơ xác ở Portsmouth. Để giúp đỡ bố mẹ, theo yêu cầu của cô và cậu, những nhà tài phiệt – Ngài Thomas và Phu nhân Bertram, cô đến Trang viên Mansfield, ngôi nhà



trang nghiêm của họ, sống cùng họ và bốn người con. Gia đình Bertram đứng ở đỉnh cao trong hệ thống thang bậc địa vị trong hạt ở Anh, những người lân cận nói về họ với sự sợ hãi và lòng kính trọng; những cô con gái tuổi thanh thiếu niên đằm dáng của họ, Maria và Julia, thích những bộ quần áo sặc sỡ và cả hai được cho những con ngựa riêng; còn cậu con trai cả của họ, Tom, tự phụ và vô tình, tốn hết thời gian ở những câu lạc bộ ở Luân Đôn, củng cố tình bạn bằng sâmpanh trong khi tập trung hết hy vọng cho tương lai dựa vào cái chết của người cha và việc thừa kế một tài sản và tước hiệu. Dù giỏi về cách tự phản kháng của các giai cấp thượng lưu Anh, ngài Thomas Bertram và gia đình ông không bao giờ quên (và không cho phép người khác quên) địa vị cao hơn của họ và tất cả sự phân biệt phải hiển nhiên đi kèm quyền sở hữu của họ đối với một khu vườn thơ mộng rộng lớn mà hươu nai đi lang thang suốt những giờ yên tĩnh giữa lúc họ uống trà và ăn bữa tối.

Fanny có lẽ đã đến sống cùng mái nhà với gia đình Bertram, song cô bé không thể có quan hệ bình đẳng với họ. Cô bé chỉ được ban đặc quyền khi có sự suy xét của Ngài Thomas, những người anh em họ đỡ đầu, những người hàng xóm nhìn cô bằng sự ngờ vực và thương hại và cô bị đối xử bởi phần lớn người trong gia đình như một tỷ nữ mà người ta thích đi cùng nhưng lại may mắn không bao giờ có nghĩa vụ để ý đến cảm giác của người đó.

Trước khi Fanny đến Trang viên Mansfield, Austen cho phép chúng ta nghe trộm những lo lắng của gia đình này về nhiệm vụ mới của họ. “Ta hy vọng nó sẽ không chòng ghẹo con chó Púc của ta”, Phu nhân Bertram lưu ý. Những đứa con thắc mắc quần áo của Fanny sẽ như thế

nào, nó sẽ nói tiếng Pháp và biết tên những vị vua và nữ hoàng nước Anh hay không. Ngài Thomas Bertram, dù tuyên bố lời mời đối với bố mẹ Fanny, vẫn chờ đợi điều tồi tệ nhất: “Chúng ta sẽ có thể thấy nhiều điều mơ ước được thay đổi trong nó và nên tự chuẩn bị tinh thần để đón chờ sự ngu dốt hiển nhiên, sự bần tiện nào đó trong ý kiến và tính thô tục gây thất vọng trong cách cư xử.” Người em dâu của ông ta, bà Norris, tuyên bố rằng Fanny chắc ban đầu đã được bảo rằng nó không và không bao giờ sẽ là *một trong số họ*. Ngài Thomas quả quyết, “Chúng ta phải khiến nó nhớ rằng nó không phải là *Cô Bertram*. Ta nên mong thấy Fanny và những người anh em họ của nó là những người bạn rất tốt nhưng chúng không thể ngang bằng nhau. Địa vị, số phận, quyền lợi và mong muốn của chúng sẽ luôn luôn khác nhau.”

Sự xuất hiện của Fanny dường như chỉ xác nhận thêm thành kiến của gia đình này đối với những ai không thể lớn lên trên những tài sản thừa kế với những khu vườn thơ mộng. Julia và Maria nhận thấy rằng Fanny chỉ có một chiếc áo đầm đẹp, không nói tiếng Pháp và chẳng biết gì cả. “Chỉ nghĩ thôi mà, người em họ của con không thể sắp xếp bản đồ châu Âu cùng nhau,” Julia nói với dì và mẹ mình, “nó cũng không thể kể được những con sông chính ở Nga và chưa bao giờ nghe nói về Tiểu Á – Lạ thật! Dì đã từng bao giờ nghe bất kỳ chuyện gì ngốc nghếch như thế chưa ạ? Dì biết không, đêm qua chúng con đã hỏi nó đường nào nó sẽ đi đến được Ai Nhĩ Lan và nó nói rằng, nó nên đi qua đảo Wight.” “Ừ, cháu yêu quý của ta,” Bà Norris trả lời, “nhưng con và em con may mắn có những trí nhớ tuyệt vời, còn đứa em họ tội nghiệp của con có lẽ không có một chút nào cả. Con phải chiều cố và thương hại sự kém cỏi của nó.”



Jane Austen, tuy nhiên, để ra một chút thời gian để quyết định về việc ai kém cỏi và trong khả năng nào. Gần một thập niên, bà theo dõi Fanny kiên nhẫn trên những hành lang và phòng đón tiếp của trang viên Mansfield. Bà lắng nghe cô bé đi bộ quanh vườn và trong phòng ngủ, bà đọc những lá thư của cô bé, bà nhìn trộm những quan sát của cô bé về gia đình của mình, bà nhìn những cử động của mắt và miệng cô bé; bà sẫm soi tâm hồn cô bé. Rồi trong quá trình đó, bà góp nhặt được một đức hạnh trầm lặng, hiếm hoi.

Không giống như Julia hay Maria, Fanny không quan tâm chuyện một thanh niên có một ngôi nhà lớn và một tước hiệu hay không. Cô bị xúc phạm bởi tính kiêu căng và hung ác ngẫu hứng của Tom – người anh họ của mình, cô ngần ngại trước sự tính toán tài chính của người cô với những người hàng xóm. Trong khi những người họ hàng của Fanny, giữ địa vị quá cao trong hệ thống thang bậc địa vị chuẩn trong hạt, than phiền hơn khi được đặt trong hệ thống địa vị khác: hệ thống địa vị thiên vị của người viết tiểu thuyết. Maria và người theo đuổi cô ta, ông Rushworth, có lẽ có ngựa, nhà và của thừa kế, nhưng Jane Austen đã thấy cách họ yêu nhau và bà đã không quên nó:

“Ông Rushworth lần đầu đã ấn tượng với vẻ đẹp của cô Bertram, và đang sẵn sàng kết hôn, sớm thích yêu đương. Giờ đây đang trong độ tuổi 21, Maria Bertram đang bắt đầu nghĩ hôn nhân là một bổn phận; và khi một cuộc hôn nhân với ông Rushworth sẽ cho cô niềm thích thú có nguồn thu nhập lớn hơn bố cô, cũng đảm bảo cho cô một ngôi nhà ở thành phố, thì bổn phận hiển nhiên của cô là kết hôn với ông ta nếu cô có thể”.

Chương Ai là ai hay *Debrett* dẫn đường tới những dòng tộc thượng lưu Anh có lẽ đã luôn tôn trọng Maria và ông. Sau một đoạn văn như thế, Austen không thể và không muốn để cho độc giả nghĩ đơn giản. Nhà tiểu thuyết này hoán đổi các thấu kính chuẩn qua đó con người được nhìn thấy trong xã hội, một thấu kính phóng đại sự giàu có và quyền lực, thay cho một thấu kính đạo đức phóng đại những phẩm chất tính cách. Qua thấu kính này, người có địa vị cao và quyền lực có thể trở nên nhỏ bé, những người về hưu và bị quên lãng có thể hiện ra to lớn. Trong thế giới của tiểu thuyết này, đức hạnh phô bày lan rộng mà không liên quan đến sự giàu sang vật chất. Người giàu và lịch sự không phải tốt ngay hay người nghèo và dốt nát cũng không phải là xấu xa. Lòng tốt có thể nằm ở đứa trẻ què quặt xấu xí, người khuôn vác nghèo túng, người gù lưng lấm cẩm hay cô gái không biết những điều cơ bản về địa lý. Chắc chắn Fanny không có những bộ váy thanh nhã, không có tiền và không thể nói tiếng Pháp, nhưng cuối tác phẩm *Trang viên Mansfield* cô được thể hiện như một người sở hữu một tâm hồn cao thượng, trong khi những thành viên khác trong gia đình cô, dù có tước vị và thành công, đã rơi vào tình trạng xấu hổ về đạo đức. Ngài Thomas Bertram đã để cho thói học làm sang hủy hoại sự giáo dục con cái mình, các cô con gái của ông đã kết hôn vì tiền bạc và đã trả giá tình cảm cho quyết định của họ, còn vợ ông thì đã để cho trái tim mình thành sỏi đá. Hệ thống cấp bậc địa vị ở Trang viên Mansfield đã sụp đổ.

Nhưng Austen không đơn giản xác nhận quan niệm của mình về hệ thống cấp bậc với lý sự cùn của một nhà thuyết giáo, bà giành được sự đồng cảm của chúng ta và



dẫn dắt sự ghê tởm của chúng ta về mặt trái của nó bằng sự tinh xảo và tính hài hước của một tiểu thuyết gia vĩ đại. Bà không bảo chúng ta biết tại sao cảm giác thiên vị là quan trọng, mà chỉ cho chúng ta biết tại sao trong bối cảnh một câu chuyện cũng tình cờ làm chúng ta cười và đủ sức thu hút chúng ta muốn ăn xong bữa tối sớm để tiếp tục đọc nó. Khi đọc đến trang cuối *Trang viên Mansfield*, chúng ta được mời trở lại thế giới mà từ đó Austen kéo chúng ta sang một bên rồi trả lời người khác khi bà dạy chúng ta, vực dậy rồi thoái lui khỏi tính tham lam, kiêu căng và tự phụ, giúp chúng ta hướng thiện.

Austen khiêm tốn miêu tả nghệ thuật như là “miếng ngà voi nhỏ (rộng hai inch) mà nơi đó tôi làm việc với một cây bút lông thật tốt, khi những thành quả khiêm tốn tạo ra sau quá trình làm việc chăm chỉ”, nhưng những cuốn tiểu thuyết của bà tràn đầy những tham vọng lớn hơn. Nghệ thuật của bà là một nỗ lực, qua những gì bà gọi là một nghiên cứu về “ba hay bốn gia đình ở một làng quê”, nhằm phê phán và từ đó thay đổi cuộc sống của chúng ta.

②

Austen không đơn độc trong tham vọng của mình. Trong hầu hết mọi cuốn tiểu thuyết hay của các thế kỷ XIX và XX, chúng ta nhận thấy một sự đả kích, một thái độ hoài nghi đối với hệ thống cấp bậc địa vị xã hội chuẩn mực và một sự tái xác định quyền ưu tiên theo phẩm chất đạo đức hơn là của cải tài chính hay huyết thống. Các nhân vật nam và nữ chính trong truyện hiếm khi là những người mà Debrett hay Who's who sẽ cho quyền ưu tiên. Cái đầu tiên trở thành cái gì đó giống như cái cuối cùng,

cái cuối cùng trở thành cái gì đó giống như cái đầu tiên. Trong tác phẩm *Cha Goriot* (*Le Père Goriot*) (1834) của Balzac, không phải Bà Nucingen với ngôi nhà giàu sang của mình nhận được sự đồng cảm của chúng ta, mà chính là cha Goriot già cả không còn răng, sống lây lất trong một ngôi nhà gỗ mục nát. Trong tác phẩm *Thẩm phán, kẻ tối tăm* (1895) của Hardy, không phải những vị hiệu trưởng Đại học Oxford được chúng ta tôn trọng, mà là những người thợ xây đá bần cùng, thiếu giáo dục sửa chữa những miệng máng xối cho các trường đại học.

Bằng việc chứng kiến những cuộc sống ẩn dật, tiểu thuyết có lẽ đóng vai trò như những đối trọng tưởng tượng cho các quan niệm nổi bật về hệ thống cấp bậc. Chúng có thể tiết lộ rằng một người hầu gái đang bận rộn chuẩn bị bữa ăn trưa là một con người nhạy cảm hiếm có và cao quý về đạo đức, trong khi trái tim của một ông trùm cười khàn và sở hữu một mỏ bạc thì khô héo và cần cỗi.

Nếu chúng ta sẵn sàng quên bài học này, một phần vì những gì tốt nhất ở người khác hiếm khi có dịp tự thể hiện dưới dạng những thành tựu bề ngoài thu hút và giữ chặt sự chú ý lẫn lộn, bình thường của chúng ta. George Eliot mở đầu tác phẩm *Middlemarch* (1872) bằng một cuộc thảo luận về xu hướng chỉ khâm phục những kỳ công rõ ràng, so sánh không chắc đúng địa vị của nhân vật nữ chính với địa vị của Thánh Teresa xứ Avila (1512-1582). Vì may mắn và hoàn cảnh, vì xuất thân từ một gia đình giàu có và giao du với giới thượng lưu – Eliot nhắc chúng ta – Thánh Teresa có thể biểu hiện lòng tốt và óc sáng tạo bằng những hành động cụ thể. Bà đã lập ra 17 nữ tu viện, giao du với giới trí thức mộ đạo nhất trong thời đại của mình, viết một cuốn tự truyện và nhiều chuyên luận



về cầu nguyện và những điều nhìn thấy, bà trở thành một trong những vị thánh hàng đầu của Nhà thờ Giáo hội La Mã và là một trong những nhà thần bí vĩ đại nhất của nó. Lúc qua đời, địa vị của Teresa phản ánh đức hạnh trong tính cách của bà. Nhưng George Eliot tiếp tục nhắc chúng ta về số người không kém thông minh hay sáng tạo hơn vị thánh Tây Ban Nha nhưng vẫn không thể bộc lộ ra ngoài những phẩm chất của họ bằng những hành động đáng kể, qua sự kết hợp những sai lầm riêng và điều kiện xã hội vô dụng của họ, và do đó buộc phải chịu một địa vị có ít quan hệ với cái tôi bên trong của họ. “Nhiều vị thánh Teresa sinh ra đã không theo đuổi cuộc sống như anh hùng ca cho mình; mà chỉ là cuộc sống lỗi lầm, kết quả của sự vương giả về tinh thần thiếu tương xứng với sự bần tiện của cơ hội”, Eliot viết. Chính cuộc đời của một người phụ nữ như thế, Dorothea Brooke, sống ở một thành phố nước Anh vào nửa đầu thế kỷ XIX, mà *Middlemarch* đã nêu ra để kể lại chi tiết, tiểu thuyết đã cho một bài phê bình về thói quen của người đời thờ ơ với những gì Eliot gọi là “sự vương giả tinh thần” bất cứ khi nào nó không liên quan đến “những kỳ công được công nhận lâu dài”.

Dorothea có lẽ có nhiều đức hạnh của Thánh Teresa, song chúng không thể nhìn thấy được trong một thế giới chỉ chú ý đến biểu tượng địa vị. Vì bà kết hôn với một tu sĩ ốm yếu, chưa đầy một năm sau khi ông qua đời, bà từ bỏ của thừa kế để kết hôn với người anh họ của người chồng quá cố (người không có của cải và không thuộc gia đình quý tộc). Xã hội cho rằng Dorothea không thể là một “phụ nữ tốt”, dư luận xôn xao về bà và lánh xa bà. “Chắc chắn những hành động quyết định cuộc sống của bà không

đẹp một cách lý tưởng”, Eliot thừa nhận. “Chúng là kết quả pha trộn của một sự bốc đồng, cao thượng và non nớt xung đột trong hoàn cảnh một địa vị xã hội không hoàn hảo”.

Địa vị trong cuộc sống – Địa vị trong tiểu thuyết

TIỂU THUYẾT	ĐỊA VỊ CAO TRONG TIỂU THUYẾT, ĐỊA VỊ THẤP TRONG XÃ HỘI	ĐỊA VỊ CAO TRONG XÃ HỘI, ĐỊA VỊ THẤP TRONG TIỂU THUYẾT
<i>Joseph Andrews</i> (1741) Henry Fielding	Joseph Andrews Parson Adams	Phu nhân Booby Parson Trulliber
<i>Hội chợ phồn hoa</i> (1848) William Thackeray	William Dobbin Amelia Sedly	Becky Sharp Jos Sedly George Osborne Ngài Pitt Crawley Rawdon Crawley
<i>Ngôi nhà hoang</i> (1853) Charles Dickens	Esther Summerson Jo	Gia đình Dedlock Ông Chadband Bà Jellyby Richard Carstone
<i>Người phụ nữ mặc đồ trắng</i> (1860) Wilkie Collins	Anne Catherick Marian Halcombe	Ngài Percival Glyde Bá tước Fosco Frederick Fairlie
<i>Cách giờ đây ta sống</i> (1875) Anthony Trollope	Paul Montague Ông Brehgert John Crumb	Augustus Melmotte Marie Melmotte Ngài Felix Carbury Dolly Longestaffe Georgiana Longestaffe Huân tước Nidderdale



Tuy nhiên, trong vài dòng hào hứng đầy yên lặng nhất của câu chuyện vào thế kỷ XIX ở Anh, Eliot yêu cầu chúng ta nhìn lại cuộc hôn nhân không thể chấp nhận được về mặt xã hội của Dorothea và việc bà không đạt được thành công để thừa nhận rằng, xét về góc độ gia đình và giới hạn, nhân cách của bà đâu có kém thánh thiện hơn nhân cách của Thánh Teresa xứ Avila: “Tinh thần cao thượng của bà có những kết quả cao thượng của nó, cho dù chúng không được nhìn thấy một cách rộng rãi. Bản chất trọn vẹn của bà đi vào những góc ngách không có tên gọi trên đời. Song tác dụng của việc bà làm đối với những người xung quanh mình là nhiều không kể xiết: vì điều thiện đang phát triển của thế giới một phần phụ thuộc vào những hành động không có tính lịch sử; và những thứ không quá tệ với bạn và tôi như chúng có thể là vậy, người sống cuộc đời ẩn dật chân chính rồi an nghỉ trong những nấm mồ không người thăm viếng”.

Đây là những dòng có thể kéo dài ra nhằm định nghĩa một quan niệm tổng quát về tiểu thuyết: một phương tiện truyền đạt nghệ thuật giúp chúng ta hiểu và đánh giá giá trị của mọi cuộc sống ẩn dật an nghỉ trong một nấm mồ không người thăm viếng. “Nếu nghệ thuật không mở rộng sự đồng cảm của con người, thì nó cũng không đem lại gì về mặt đạo đức”, George Eliot biết vậy.

Trong tác phẩm *Những chiếc răng trắng* (năm 2000) của Zadie Smith, chúng ta bắt gặp Samad, một người Bangladesh trung niên làm bồi bàn trong một nhà hàng Ấn Độ. Ông bị những người cấp trên đối xử thô bạo, phải làm việc cho đến 3 giờ sáng và phải đợi những người khách thô lỗ hào phóng thưởng 15 xu tiền boa cho sự

phục vụ của mình. Samad mơ ước phục hồi nhân phẩm của mình, thoát khỏi những hậu quả tâm lý và vật chất về địa vị của mình. Ông mong muốn cảnh báo người khác về cửa cải trong chính ông, không rõ ràng với khách, những người chỉ ngược nhìn khi ông thi hành mệnh lệnh của họ. Ông tưởng tượng đeo một tấm biển quanh cổ, một tấm áp phích trắng viết chữ cỡ lớn đủ để cả thế giới nhìn thấy:

TÔI LÀ MỘT BỎI BÀN. TÔI ĐÃ LÀ MỘT SINH VIÊN, MỘT NHÀ KHOA HỌC, MỘT NGƯỜI LÍNH, VỢ TÔI ĐƯỢC GỌI LÀ ALSANA, CHÚNG TÔI SỐNG Ở ĐÔNG LUÂN ĐƠN NHƯNG CHÚNG TÔI MUỐN DỜI VỀ MIỀN BẮC. TÔI LÀ MỘT TÍN ĐỒ HỒI GIÁO NHƯNG ĐẮNG ALLAH ĐÃ TỪ BỎ TÔI HAY TÔI TỪ BỎ ĐẮNG ALLAH, TÔI CŨNG KHÔNG CHẮC NỮA. TÔI CÓ MỘT NGƯỜI BẠN – ARCHIE – VÀ NHỮNG NGƯỜI KHÁC NỮA. TÔI BỐN MƯƠI CHÍN TUỔI NHƯNG PHỤ NỮ VẪN QUAY ĐI TRÊN ĐƯỜNG PHỐ. .

Ông không bao giờ có được một tấm áp phích như vậy, song ông có thứ tốt nhất kể đó, người viết tiểu thuyết cho ông một giọng nói, cả cuốn tiểu thuyết mà trong đó Samad xuất hiện trong cảm giác một tấm áp phích lớn sẽ khiến hơi khó hơn đọc giả để ra lệnh Chicken Fail Fret See một cách hững hờ vô nhân đạo. Khi đọc tiểu thuyết này, sự đồng cảm của chúng ta sẽ mở rộng; diễn biến của tiểu thuyết có lẽ chẳng khác gì một đám diễu hành mang các tấm áp phích bảo thế giới rằng:



TÔI KHÔNG CHỈ LÀ MỘT BỒI BÀN, MỘT NGƯỜI LY DỊ VỢ, MỘT NGƯỜI NGOẠI TÌNH, MỘT TÊN TRỘM, MỘT NGƯỜI THIẾU GIÁO DỤC, MỘT ĐUÑA TRẺ LẬP DỊ, MỘT TÊN SÁT NHÂN, MỘT NGƯỜI TÙ, MỘT KẺ THẤT BẠI Ở TRƯỜNG HAY MỘT NGƯỜI NHÚT NHÁT CHẴNG CÓ GÌ ĐỂ NÓI CHO CHÍNH MÌNH.

③

Những bức họa cũng thách thức sự hiểu biết bình thường của thế giới về việc ai và cái gì quan trọng.

Jean-Baptiste Chardin đã vẽ bức *Bữa ăn cho một người dưỡng bệnh* vào năm 1746. Một người phụ nữ mặc váy giản dị đứng trong một căn phòng trang bị đồ đạc thưa thớt, kiên nhẫn lột một quả trứng cho một người ốm mà chúng ta không thể nhìn thấy. Tại sao vẽ một việc như thế? Đối với phần lớn sự nghiệp của Chardin, những nhà phê bình của ông đi cùng với tinh thần chung là hoài nghi về câu hỏi này. Ông là một họa sỹ tài hoa quyết định một cách khó hiểu khi tận tâm chú ý những ổ bánh mì, những chiếc đĩa vỡ, những con dao và nĩa, táo và lê, cũng như những nhân vật thuộc tầng lớp hạ trung lưu và lao động cố gắng làm việc trong những nhà bếp và những phòng khách đơn sơ.

Đây chắc chắn không phải là những gì mà người ta cho rằng một họa sỹ vĩ đại có ý định vẽ, theo những quy tắc nghệ thuật quy định bởi Viện hàn lâm Hội họa Pháp. Khi được lập ra bởi Vua Louis thứ XIV vào năm 1648, Viện hàn lâm đã sắp xếp những thể loại hội họa khác nhau thành một hệ thống cấp bậc về tầm quan trọng. Đứng đầu hệ thống này là những bức tranh lịch sử: các



bức tranh sơn dầu thể hiện giới quý tộc Hy Lạp và La Mã cổ đại hay mô tả những câu chuyện đạo đức kinh thánh. Kế tiếp là những bức tranh chân dung, đặc biệt về các vị vua và nữ hoàng. Thứ ba là những bức tranh phong cảnh, và xếp sau cùng chỉ là những gì được mô tả tùy tiện là “những quang cảnh thể loại”, những cảnh sống gia đình của những người không quý tộc. Hệ thống cấp bậc nghệ thuật này đã trực tiếp tương xứng với hệ thống cấp bậc xã hội của thế giới qua xưởng vẽ của người họa sỹ, nơi một ông vua trên lưng ngựa đang khảo sát đất đai được cho rằng đương nhiên ở địa vị trên một người phụ nữ ăn mặc khiêm tốn đang lột một quả trứng.

Song trong mỹ thuật của Chardin có một sự vá vỡ hàm ẩn trong bất kỳ sự tưởng tượng nào về cuộc sống mà có thể hạ thấp sự quan tâm gia đình của một người phụ nữ không đáng giá, hoặc quả thật một mảnh đồ gốm cũ kỹ vương ánh nắng chiều tà (“Chardin đã dạy chúng ta rằng một quả lê có thể đầy sức sống như một người phụ nữ, rằng một cái ấm nước đẹp như một viên đá quý”, theo Marcel Proust).

Chúng ta thấy đầy tinh thần đồng chí đối với Chardin trong lịch sử hội họa, đầy sự hiệu chỉnh đáng kể đối với những quan niệm thông thường của chúng ta về tầm quan trọng. Chẳng hạn, họa sĩ xứ Wales Thomas Jones, người đã làm việc ở Ý, trước tiên ở Rome rồi Naples, giữa các năm 1776 và 1783. Chính ở Naples, vào đầu tháng tư năm 1782, Jones đã hoàn tất những gì mà có lẽ là hai trong số những bức tranh sơn dầu trên giấy vĩ đại nhất của mỹ thuật phương Tây, bức *Những nóc nhà, ở Naples* (treo ở Viện Bảo tàng Ashmole ở Oxford) và bức *Những tòa nhà ở Naples* (treo ở Viện Bảo tàng Quốc gia Wales, ardiff).



Các khung cảnh mà Jones mô tả đều quen thuộc từ nhiều thành phố Địa Trung Hải, nơi có những ngôi nhà san sát dọc theo những đường phố chật hẹp nhìn ra bên hông trần trụi của những tòa nhà lân cận. Trong cái nóng của một buổi chiều ấm áp, đường phố dường như yên tĩnh và những cánh cửa sổ khép hờ. Người ta có thể thoáng thấy hình dáng một người phụ nữ đang bước vào một căn phòng và một người đàn ông đang ngủ trong một căn phòng khác. Thỉnh thoảng, có lẽ có tiếng khóc của một đứa trẻ, hay tiếng sột soạt của một bà già đang treo đồ mới giặt trên sân thượng có một lan can gỉ sét.





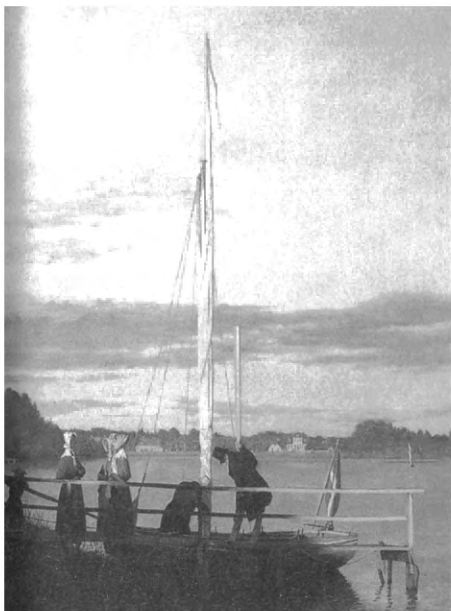
Jones cho chúng ta thấy ánh sáng mạnh mẽ từ phía nam phản chiếu vào những bức tường trát vữa vỡ loang lổ và đổi màu. Ánh sáng tạo ra mọi vết lõm và khe nứt, qua thời gian cũng gây tàn phá như đôi bàn tay bạc thếp, thô ráp của một ngư dân; thời gian mà các mùa sẽ quyết định, sức nóng mùa hè chết chóc nhường chỗ cho những cơn bão đông dữ dội, sau sự thật vĩnh viễn hiển nhiên, sẽ nhường lại chỗ cho những tia nắng mùa xuân ngập ngừng. Những hòn đá và vữa trát của Jones thể hiện sự giống nhau về tính chất của chúng với đất sét, vữa trát và những tảng đá có hốc trên các sườn đồi ở Địa Trung Hải. Sự hỗn độn của các tòa nhà cho chúng ta ấn tượng về một thành



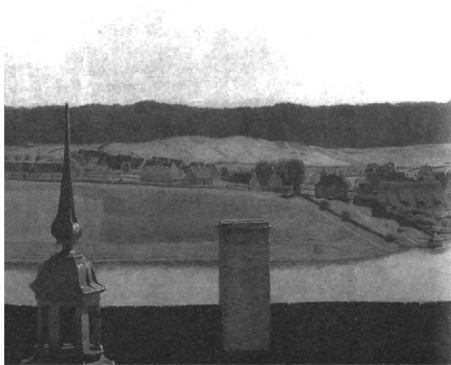
phố nơi đó vô số sự sống phô ra – ở mọi cánh cửa sổ, những cuộc sống không kém phần phức tạp so với những cuộc sống đã được miêu tả trong những cuốn tiểu thuyết, cuộc sống có những đam mê, buồn chán, chơi bời và tuyệt vọng.

Thật hiếm khi chúng ta chú ý đến những nóc nhà; đôi mắt của chúng ta mới dễ bị thu hút làm sao bởi màu sắc sỡ hơn của một ngôi đền La Mã hay một nhà thờ thời Phục Hưng. Jones đưa ra quang cảnh bị thờ ơ để chúng ta trầm tư và trả lại vẻ đẹp tiềm ẩn của nó có thể nhìn thấy được, để mà không bao giờ những nóc nhà miền nam sẽ lại chẳng có liên quan gì đến sự hiểu biết của chúng ta về hạnh phúc.





Họa sĩ Đan Mạch thế kỷ XIX Christen Kobke là họa sỹ vĩ đại thứ ba có một quan niệm lật đổ về những gì chúng ta nên coi là có giá trị. Giữa những năm 1832 và 1838, Kobke đã đi khắp các vùng ngoại ô, các đường phố và khu vườn ở quê hương Copenhagen của mình. Ông đã vẽ một cặp bò đang nhai lại trên đồng vào một buổi chiều hè. Ông đã bắt gặp hai người đàn ông và vợ của họ trên bờ hồ, đang bước lên bờ từ chiếc thuyền buồm nhỏ của họ vào lúc xế bóng khi màn đêm dường như không hồi hải bao quanh khung trời và để cho tiếng vang của nắng chiều



thoáng qua vẻ hư ảo trên bầu trời bao la (nơi vầng trăng vừa mới ló ra), một ánh sáng báo hiệu màn đêm dịu dàng, nơi người ta sẽ có thể để cửa sổ mở hoặc ngủ ngoài trời trên chiếu trải trên cỏ. Ông bắt lấy tầm nhìn từ mái nhà lâu đài Frederiksborg nhìn sang một quần thể chấp nối tinh xảo với những cánh đồng, khu vườn và nông trại; hình ảnh một cộng đồng có trật tự hài hòa với những điều thú vị chộp lấy từ cuộc sống bình thường.

Như trong tác phẩm của Chardin và Jones, có một thách thức khắc họa trong nghệ thuật của Kobke đối với những quan điểm vật chất chiếm ưu thế về những điều quan trọng. Ba họa sỹ này dường như cho rằng nếu bầu trời vào một buổi xế bóng, một bức tường hăm hốc bị ánh mặt trời hun nóng hay một người phụ nữ vô danh đang lột một quả trứng cho người ốm thật sự là những cảnh đẹp nhất mà chúng ta hy vọng ngắm nhìn, thì chúng ta sẽ phải nghi ngờ giá trị của nhiều thứ mà chúng ta được dạy phải tôn trọng và khao khát.

Có lẽ dường như gương gao khi đặt một cương lĩnh gần như chính trị dựa vào một cái ấm nước đặt trên tủ ly hay một con bò trên cánh đồng, nhưng đạo đức trong một tác phẩm của Kobke, Jones hay Chardin có lẽ đòi hỏi không đơn thuần chỉ là những gì mà chúng ta bình thường chuẩn bị gán cho những mảnh vải hay giấy được vẽ lên. Giống như Jane Austen hay George Eliot, các họa sỹ vĩ đại trong cuộc sống hàng ngày có lẽ giúp chúng ta điều chỉnh nhiều quan niệm về những thứ cần tôn trọng và tôn vinh trong thế giới này.





Bi kịch

①

Nỗi sợ hãi về thất bại trong nhiệm vụ có lẽ sẽ không quá đáng kể nếu không có sự nhận thức rằng thất bại có xu hướng được xem xét cẩn thận và được hiểu thường xuyên ra sao. Nỗi sợ hậu quả vật chất của thất bại kết hợp với nỗi sợ thái độ không đồng cảm của thế giới đối với thất bại, nỗi sợ xu hướng ám ảnh của nó có liên quan với những ai thất bại như là “những kẻ thất bại” – một từ nhấn tâm ám chỉ cả những người thất bại lẫn những người đồng thời mất quyền đồng cảm cho việc làm như vậy.

Một giọng điệu mà đa số cuộc sống hư hỏng được tranh luận thật không thể tha thứ đến nỗi mà nếu những người tán thành nhiều tác phẩm nghệ thuật – Oedipus, Antigone, Lear, Othello, Emma Bovary, Anna Karenina, Hedda Gabler hay Tess – đã để số phận của chúng bị nghiền ngẫm bởi một nhóm đồng nghiệp hay những người quen biết ở trường cũ, thì chúng sẽ không thể nổi bật lên rõ ràng trong quá trình đó. Chúng có lẽ ở tình trạng thậm chí không mấy tốt đẹp nếu báo chí tình cờ sẫm soi đến:

Othello: “Kẻ nhập cư điên vì tình giết con gái
thượng nghị sỹ”.

Bà Bovary: “Người đàn bà ngoại tình nuốt thạch tín sau vụ gian lận tín dụng”.

Oedipus Đức vua: “Thông dân với Mẹ là mù quáng”.

Nếu có điều phi lý nào về những tựa đề này thì chính vì chúng ta quen nghĩ về những chủ đề mà chúng liên hệ đến vốn đã rắc rối, xét về bản chất xứng đáng hưởng một



thái độ tôn trọng và trang nghiêm hơn là một thái độ chỉ trích và không lành mạnh mà báo chí hiếm khi lường lự ban cho nạn nhân của chúng.

Nhưng, thực ra, chẳng có gì trong những chủ đề này khiến chúng trở thành những đối tượng quan tâm và tôn trọng không thể tránh được. Thực tế những nét đặc sắc nghệ thuật đã bị lãng quên như truyền thuyết dường như cao quý đối với chúng ta *thì* ít có liên quan đến những phẩm chất thực sự của chúng và hầu như mọi thứ có liên quan đến cách chúng ta được dạy xem xét chúng bởi những người sáng tạo và ghi chép về chúng.

Có một loại hình nghệ thuật đặc biệt, kể từ khi ra đời, đã tận tụy thuật lại chi tiết những câu chuyện về thất bại đáng kể mà không nhờ vào sự chế nhạo hay phê bình. Trong khi không miễn cho người ta trách nhiệm về những hành động của mình, thành công của nó là cho những ai dính líu vào những tai ương – những chính khách bị giáng chức, những kẻ sát nhân, những người trầm cảm, phá sản – một mức độ đồng cảm bị nợ, nhưng hiếm khi được trả, đối với mọi người.

②

Nghệ thuật bi kịch xuất hiện trong các nhà hát Hy Lạp cổ đại vào thế kỷ VI trước CN và mô tả một nhân vật chính là một người nam, xuất thân giới quý tộc, một vị vua hay một chiến binh nổi tiếng, mới đầu thắng lợi hiển hách rồi lâm vào thất bại và nhục nhã, vì một sai lầm nào đó của mình. Cách mà câu chuyện được kể có thể khiến cho khán thính giả tức thì lường lự để kết tội nhân vật chính vì những gì xảy đến với anh ta và bị hạ thấp bởi sự thừa nhận rằng một ngày nào đó họ có lẽ thật dễ

dàng thất bại nếu họ gặp một hoàn cảnh tương tự những gì mà nhân vật chính đó đã đối mặt. Bi kịch sẽ khiến cho họ cảm thấy buồn rầu trước những khó khăn khi có một cuộc sống tốt và cảm thấy nhún nhường trước những ai đã thất bại khi làm nhiệm vụ.

Nếu báo chí, với cách diễn tả của nó về những kẻ hư hỏng và lập dị, những kẻ thất bại và mất mát, đứng ở một đầu trên dãy phân bố sự thông cảm, thì chính bi kịch đứng ở đầu kia – bi kịch nỗ lực xây nhịp cầu giữa kẻ tội lỗi và người rõ ràng là vô tội, thách thức quan niệm bình thường của chúng ta về trách nhiệm, có giá trị như bản miêu tả đáng trọng nhất, phức tạp về mặt tâm lý nhất về cách con người bị làm mất danh dự mà không đồng thời mất quyền được nghe.

③

Trong *Thi ca học* (khoảng năm 350 trước CN), Aristotile đã cố gắng định nghĩa những thành phần cốt lõi của một bi kịch gây ấn tượng sâu sắc. Cần có một nhân vật trung tâm, ông nói, hành động phải bộc lộ trong một khoảng thời gian tương đối bị dồn nén và, bình thường, “sự thay đổi số phận nhân vật chính” phải là không “từ đau khổ đến hạnh phúc” mà trái lại, “từ hạnh phúc đến đau khổ”.

Nhưng có hai điều kiện tất yếu khác gây ấn tượng mạnh hơn. Một nhân vật chính trong bi kịch phải là một người không đặc biệt tốt cũng không đặc biệt xấu, một loại người bình thường, tầm thường về mặt đạo đức, một người mà chúng ta có thể hiểu và thông cảm dễ dàng, một người kết hợp nhiều phẩm chất tốt với một số khuyết điểm, chẳng hạn như tính kiêu căng quá đáng, tính cầu



giận hay tính bốc đồng. Nhân vật này rồi sẽ gây ra lỗi lầm đáng chú ý, không vì bất kỳ động cơ hết sức xấu xa nào, mà vì những gì Aristotle gọi trong tiếng Hy Lạp là *hamartia* hay sự lầm lẫn lương tri, một sự mù quáng tạm thời, hoặc một sự lầm lỡ thực tế hay xúc cảm. Và từ điều này mà xuất phát sự đảo ngược số phận (*peripeteia*) khủng khiếp nhất, trong quá trình nhân vật chính sẽ đánh mất mọi thứ mình yêu quý và gần như chắc chắn trả giá bằng cuộc sống của mình.

Cảm giác đáng thương hại nhân vật chính, và lo sợ cho chính mình dựa trên sự đồng hóa với người đó, sẽ là kết quả cảm xúc tự nhiên của việc theo dõi một câu chuyện như vậy. Tác phẩm bi kịch sẽ giáo dục chúng ta có được tính khiêm tốn về khả năng của mình nhằm tránh tai họa và đồng thời giúp chúng ta cảm thấy đồng cảm với những ai đã gặp phải điều đó. Chúng ta sẽ khiến cho nhà hát không thích lại mô phỏng một giọng điệu hờn hĩnh dễ dàng đối với những người thiệt mạng và những người thất bại.

Sự thấu cảm sâu sắc của Aristotle chính là sự đồng cảm của chúng ta đối với thất bại của người khác hầu như luôn có nguồn gốc từ một cảm giác rõ ràng về việc chúng ta có lẽ quá dễ dàng, trong một số hoàn cảnh, bị dính líu đến một tai họa như họ, chỉ vì sự đồng cảm của chúng ta hạ thấp dần dần đến mức mà hành động của họ dường như thể chúng nằm ngoài phạm vi khả năng của chúng ta. Làm sao mà một người bình thường, ôn hòa làm được điều đó, chúng ta có lẽ cảm nhận được khi nghe về những nhân vật kết hôn vội vàng, ngủ với những thành viên trong gia đình của mình, giết chết người bạn tình với sự điên cuồng đổ kỵ, lừa dối ông chủ, cướp tiền bạc hay để

cơ hám lợi phá hủy sự nghiệp của họ. Tin tưởng vào các bức tường vững chắc chia cách bản năng và hoàn cảnh của chúng ta khỏi bản năng và hoàn cảnh của họ, và thoả mái với vẻ an nhàn cũ rích trong lòng tự cao của chúng ta, khiến: khả năng khoan dung của chúng ta được thay thế bằng sự lạnh lùng và chế nhạo.

Các tác giả bi kịch đưa chúng ta gần đến một sự thật hầu như không thể chịu đựng được: mọi hành động điên rồ mà một con người có tội trong quá trình lịch sử đều bắt nguồn từ bản tính của chúng ta. Chúng ta mang trong chính mình toàn bộ điều kiện của con người, những mặt tốt nhất và xấu nhất của nó, để mà chúng ta cũng có lẽ có bất cứ thứ gì trong những hoàn cảnh đúng đắn, hay rất sai trái. Một khi khán thính giả được tiếp cận thực tế này, họ có lẽ sẵn sàng không làm bộ làm tịch, mà cảm thấy sức mạnh đồng cảm và khiêm tốn của họ được tăng cường; họ có lẽ chấp nhận rằng cuộc sống của họ có thể bị đảo lộn dễ dàng ra sao nếu có một số đặc điểm tính cách đáng tiếc hơn của họ cho đến nay không gây cho họ bất kỳ tai họa nghiêm trọng nào, một ngày nào đó sẽ tiếp xúc đến một tình huống khiến cho những sai lầm này dẫn đến tai họa và không giới hạn – khiến họ không kém phần xấu hổ và đau khổ hơn nhân vật không may mắn đã chịu đựng dưới tiêu đề “Thông dâm với Mẹ là mù quáng”.

④

Vở kịch phù hợp hoàn hảo nhất với quan niệm của Aristotile về loại hình nghệ thuật bi kịch là vở *Oedipus Đúc vua* của Sophocles, lần đầu tiên được công diễn ở Athens tại lễ hội Dionysus vào mùa xuân năm 430 trước CN.



Nhân vật chính của Sophocles – Oedipus, vua xứ Thebes – được sùng kính bởi nhân dân của mình vì luật lệ nhân từ của ông và vì đã đánh lừa được quái vật nhân sư, kẻ đã đe dọa thành phố nhiều năm trước, một chiến công mà nhờ nó mà ông đã được thưởng ngai vàng. Cũng vậy, vị vua này cũng không hoàn mỹ. Ông hung hăng và dễ nổi cơn thịnh nộ. Nhiều năm trước khi xảy ra bi kịch, trong một cơn thịnh nộ bộc phát ông giết chết một cụ già ngoan cố, người đã từ chối không chịu nhường lối trên đường đến Thebes. Tuy nhiên, sự việc này phần lớn bị lãng quên, bởi vì nó nhanh chóng bị phủ lấp bởi chiến thắng của Oedipus với quái vật nhân sư, một thời kỳ thịnh vượng và an ninh cho thành phố, cũng như cuộc hôn nhân của Oedipus với Jocasta kiều diễm, góa phụ của vị vua trước – vua Laius, người đã chết trong tình cảnh không thể giải thích được trong một cuộc chiến đấu với một thanh niên trên đường đến Thebes.

Tuy nhiên, khi vở kịch mở màn, một tai họa mới ập xuống thành phố. Một trận đại dịch kỳ lạ, mà không có cách cứu chữa nào được phát hiện, đang hoành hành bá tánh. Tuyệt vọng, thần dân tìm đến hoàng gia cầu sự giúp đỡ. Anh rể của Oedipus – Creon – được phái đi tìm câu trả lời từ lời sấm truyền của thần Apollo tại đền Delphi, giải thích một cách bí ẩn rằng thành phố đang bị trừng phạt vì một điều đen tối trong nó. Creon cùng những người khác trong triều đình quyết định rằng chuyện này chắc là lời ám chỉ đến vụ vị vua trước bị giết một cách bí ẩn. Oedipus đồng ý và thề rằng bản thân ông sẽ lo liệu để kẻ giết người bị khám phá và bị trừng phạt không thương xót.

Về mặt của Jocasta buồn phiền khi nghe điều này. Cứ như lần đầu tiên, bà nhớ một lời tiên tri nào đó từ lâu rồi: rằng người chồng đầu tiên của bà, Laius, sẽ bị giết bởi người con trai riêng của ông. Để ngăn cản mối nguy hiểm này, khi bà và vị vua quá cố có một cậu con trai, đứa bé bị mang đến một sườn núi và bỏ cho chết. Tuy nhiên, người chăn cừu thay vì được giao nhiệm vụ này đã rũ lòng thương đứa bé rồi mang nó đến cho Vua thành Corinth làm con nuôi. Khi cậu bé đến tuổi trưởng thành, một lời sấm truyền đã ban cho vị vua và hoàng hậu rằng con trai của họ sẽ giết chết cha của nó và cưới mẹ của nó. Oedipus do đó đã rời thành phố để ngao du khắp Hy Lạp, rồi dừng chân ở Thebes, nơi ông đã trở thành người cai trị sau khi đã đánh lừa được quái vật nhân sư – và, trong một tình huống đáng tiếc, một cụ già ngoan cố đã cản lối đi của ông trên đường vào thành phố.

Jocasta, người đầu tiên đã nhận thấy những gì đã xảy ra, đã lui về phòng mình trong hoàng cung rồi treo cổ. Oedipus thấy bà đang đu đưa từ xà nhà liền chém chết bà rồi tự đâm đôi mắt của mình bằng cây trâm cài trong người bà. Ông ôm lấy hai đứa con gái của mình, Ismene và Antigone, hãy còn quá trẻ nên không thể hiểu được tai họa mà bố mẹ chúng đang lâm vào rồi tự đâm mình, đi lang thang khắp thế gian trong tủ nhục cho đến chết.

⑤

Chúng ta có thể đưa ra lời kháng biện rằng việc giết chết cha mình rồi kết hôn với mẹ không phải là những lỗi lầm lương tri mà nhiều người trong chúng ta có thể gây ra. Nhưng các mặt khác thường của lầm lẫn lương tri (*hamartia*) của Oedipus không làm giảm đi những nét đặc



trưng phổ quát hơn của bi kịch. Câu chuyện về Oedipus ảnh hưởng chúng ta khi nó phản ánh các khía cạnh sai trái trong tính cách và hoàn cảnh riêng của chúng ta: cách mà những lỗi lầm hoàn toàn nhỏ nhất có thể gây ra những nghiêm trọng nhất, sự thờ ơ của chúng ta đối với hậu quả hành động của mình, khuynh hướng chúng ta tự cho mình có khả năng nhận thức được số phận của mình; sự nhanh chóng mà mọi thứ chúng ta thích có thể bị mất cùng với nó; và những sức mạnh khó hiểu, những gì Sophocles gọi là “định mệnh”, bị chống lại bởi sức mạnh yếu ớt về lí trí và sự nhìn thấy trước của chúng ta. Oedipus không phải không có lỗi lầm. Ông ngạo mạn tin tưởng mình đã thoát khỏi sự tiên tri của lời sấm truyền và uể oải chấp nhận sự tôn trọng của thần dân. Tính kiêu căng và nóng nảy đã đẩy ông đến một cuộc chiến với vua Laius và tính hèn nhất xúc cảm đã ngăn ông liên hệ vụ giết người này với những lời tiên tri. Việc tự cho mình là đúng đã khiến ông không chú ý đến tội danh này trong nhiều năm rồi trách phạt Creon vì đã nói bóng gió về tội của ông.

Tuy nhiên, thậm chí nếu Oedipus chịu trách nhiệm với định mệnh của mình, thì vở bi kịch này khiến cho sự chỉ trích dễ dàng về ông không thể vững vàng được. Nó chia từng phần sự chỉ trích đối với ông mà không khước từ sự đồng cảm. Như Aristotle cho rằng, khán thính giả sẽ dễ cho thính đường kinh hoàng rồi động lòng trắc ẩn, bị ám ảnh bởi những lời ám chỉ phổ quát từ thông điệp kết thúc của dàn hát xướng trong vở kịch:

Hỡi thần dân Thebes, những người đồng hương của tôi, hãy nhìn Oedipus.

“Hắn giải được điều bí ẩn nổi tiếng nhờ sự sáng suốt của mình,

Hắn giành lấy quyền lực, một người nắm mọi quyền lực.

Ai có thể nhìn ngắm sự cao quý của hắn mà không đổ kỵ?

Giờ đây cả biển đen kinh hoàng bao lấy hắn.

Giờ đây khi chúng ta canh chừng và đợi đến ngày cuối cùng,

Không thấy ai được hạnh phúc cho đến khi hắn chết, sau cùng giải thoát được nỗi đau khổ.”

⑥

Nếu một tác phẩm bi kịch cho chúng ta trải nghiệm một mức độ quan tâm về thất bại của người khác nhiều hơn những gì ta bình thường cảm thấy, thì chủ yếu vì nó hướng chúng ta dò xét được nguồn gốc của thất bại. Trong bối cảnh này, hiểu biết thêm là cần thiết để hiểu và tha thứ hơn nữa. Một tác phẩm bi kịch khéo léo dẫn dắt chúng ta qua những bước rất nhỏ, thường vô hại, gắn kết sự thịnh vượng của một nhân vật chính, nam hay nữ với sự sa sút của họ, và mối quan hệ éo le giữa mục đích và kết quả. Trong khi chúng ta không thể duy trì lâu giọng điệu căm thù và bàng quan mà chúng ta có thể nhờ cậy đến nếu chúng ta chỉ đọc cái cốt truyện sơ sài về thất bại trong báo chí.

Vào mùa hè năm 1848, một bài viết súc tích đã xuất hiện trên nhiều tờ báo khắp vùng Normandy. Một người phụ nữ 27 tuổi tên là Delphine Delamare, nhũ danh Couturier, sống ở thị trấn nhỏ Ry, không cách xa Rouen, đã trở nên thất vọng với những lễ thói hàng ngày của cuộc sống hôn nhân, đã mang những món nợ to lớn vì mua sắm những thứ quần áo và gia dụng không cần thiết, bắt



đầu một chuyện yêu đương và, dưới áp lực tài chính và tình cảm, đã kết liễu cuộc sống của mình bằng cách nuốt thạch tín. Bà Delamare đã để lại một cô con gái và một người chồng quần trí, Eugène Delamare, người đã học y khoa ở Rouen trước khi đảm nhiệm làm nhân viên y tế ở Ry, nơi ông được khách hàng yêu quý và được cộng đồng tôn trọng.

Một trong những người đọc bài báo này là một người viết tiểu thuyết đầy tham vọng 27 tuổi, Gustave Flaubert. Câu chuyện về Bà Delamare vương vấn trong ông, trở thành một nỗi ám ảnh, theo ông trên chuyến đi vòng quanh Ai Cập và Palestine cho đến khi, vào tháng 9 năm 1851, ông tiến hành viết tiểu thuyết *Bà Bovary*, xuất bản ở Pari sáu năm sau.

Một trong nhiều chuyện xảy ra khi bà Delamare, kẻ ngoại tình ở Ry, biến thành bà Bovary, kẻ ngoại tình ở Yonville, là cuộc sống của bà ngừng chịu đựng các chiều hướng của một câu chuyện đạo đức rõ rệt. Là một câu chuyện trên báo, trường hợp Delphine Delamare đã bị các nhà bình luận bảo thủ tỉnh lẻ chộp lấy như một ví dụ về sự suy tàn niềm tôn trọng hôn nhân trong giới thanh niên, sự suy tàn về sự thương mại hóa đang lên ngôi của xã hội và về sự mất đi các giá trị tôn giáo. Song đối với Flaubert, nghệ thuật là một sự tương phản tốt cùng đối với những đạo lý luân thường thô thiển. Đó là một lĩnh vực nơi những động cơ và cách cư xử của con người có thể trong một lần được khai thác với một chiều sâu tạo ra sự chế nhạo bất kỳ nỗ lực nào nhằm phân tích những người thánh thiện và những người tội lỗi. Người đọc tiểu thuyết Flaubert có thể không chỉ quan sát những quan niệm tình yêu ngây thơ của Emma, mà còn thấy được nơi bắt nguồn

những quan niệm này: chúng theo cùng bà trong thời thơ ấu, chúng vắng vắng bên vai bà trong nữ tu viện, chúng hiện hữu cùng bà và cha bà suốt những buổi chiều dài đặng đặng ở Tostes, ở một nhà bếp nơi tiếng heo gà kêu vang từ ngoài sân. Chúng chứng kiến bà và Charles rơi vào một cuộc hôn nhân thiếu xứng đôi. Chúng thấy cách Charles bị dày vò vì nỗi cô đơn và vì vẻ quyến rũ của cơ thể một người phụ nữ trẻ, và cách Emma bị thúc ép vì ước muốn thoát khỏi một cuộc sống trong tu viện và vì thiếu kinh nghiệm về những người đàn ông bên cạnh thứ văn chương lãng mạn kém cỏi. Độc giả có thể đồng cảm với những nỗi than phiền của Charles đối với Emma và những nỗi than phiền của Emma về Charles. Flaubert dường như cố ý thích làm đảo lộn ước muốn tìm câu trả lời thỏa đáng của độc giả. Ngay khi ông giới thiệu Emma theo phương diện tích cực thì ông cũng lật tả bà với lời phê bình mỉa mai. Nhưng rồi, khi độc giả mất kiên nhẫn với bà, khi họ nhận thấy bà chẳng khác gì một người theo chủ nghĩa khoái lạc ích kỷ, ông kéo họ đứng về phía bà, kể cho họ nghe về cảm xúc của bà khiến họ phải rơi nước mắt. Đến lúc Emma đánh mất địa vị của mình trong cộng đồng, nhét thạch tín vào miệng rồi nằm trong phòng ngủ để chờ chết, rất ít độc giả có tâm trạng muốn phê bình.

Chúng ta khép lại cuốn tiểu thuyết của Flaubert với nỗi sợ hãi và buồn bã về cách chúng ta bị buộc phải sống trước khi có thể bắt đầu biết được nó, về việc hiểu biết của chúng ta về chính mình và người khác giới hạn như thế nào, về việc hậu quả hành động của chúng ta đáng kể và tai họa ra sao và về thái độ không thương xót và không nhân nhượng có thể như thế nào của cộng đồng khi phản ứng với những sai lầm của chúng ta.



⑦

Là độc giả hay khán thính giả của một tác phẩm bi kịch, chúng ta theo sát đến chừng mực có thể theo tình thần tựa đề “Người đàn bà ngoại tình nuốt thạch tín”. Bi kịch truyền cảm hứng cho chúng ta làm phong phú thêm viễn cảnh đơn giản hóa cuộc sống thường tình, về thất bại và tuyệt vọng, đồng thời khiến chúng ta khoan dung với sự ngốc nghếch và những sai lầm vốn đặc hữu bản chất của chúng ta.

Một thế giới nơi con người lĩnh hội những bài học tàng ẩn trong nghệ thuật bi kịch vốn dĩ là một thế giới nơi những hậu quả thất bại của chúng ta cần phải ngừng dè quá nặng trên vai mình.

Hài kịch

①

Vào mùa hè năm 1831 người ta thấy vua Louis-Philippe nước Pháp trong tâm trạng tự tin. Sự hỗn loạn kinh tế và chính trị của Cách mạng tháng Bảy, mà đã giúp ông nắm quyền lực vào năm trước đó, đã mở đường đến sự thịnh vượng và trật tự. Ông lần lượt có được một đội cận thần tài ba do thủ tướng Casimir Périer lãnh đạo; ông đã tuần du khắp các vùng đông và bắc của





vương quốc và được chào đón như một vị anh hùng bởi các tầng lớp trung lưu tỉnh lẻ. Ông sống huy hoàng ở hoàng cung Palais-Royal tại Pari; yến tiệc được tổ chức hàng tuần để tỏ lòng tôn kính ông; ông thích ăn (đặc biệt là *foie gras* (gan ngỗng mỡ béo) và thịt thú săn); ông có một tài sản cá nhân to lớn cùng một người vợ yêu và các đứa con.

Nhưng có một thứ làm vẩn đục sự thanh thần của Louis-Philippe. Vào cuối năm 1830, một họa sĩ vô danh 28 tuổi có tên Charles Philipon đã khai trương tạp chí châm biếm *La Caricature* (nghệ thuật tranh biếm họa), trong đó ông thể hiện cái đầu của vị vua này, người mà ông tố cáo vì sự thối nát và bất tài trên quy mô lớn, có hình dạng một quả lê. Không những tranh biếm họa của Philipon ám chỉ thiếu tế nhị đến đôi gò má phính và cái trán vồ của vị vua, mà từ *poire*, trong tiếng Pháp có nghĩa là người dần dộn hay thằng ngốc, còn rõ ràng ám chỉ thái độ thiếu tôn trọng đối với quyền cai trị của Louis-Philippe.

Vị vua này đã nổi giận. Ngài chỉ thị nhân viên mật vụ cản trở hoạt động của tạp chí và mua hết

các số tạp chí tại các quầy báo ở Paris. Khi chuyện này không thể làm nhụt chí Philipon, vào tháng 11 năm 1831 nhà biếm họa đã bị buộc tội “đã xúc phạm đến nhân cách của nhà vua” và bị ra lệnh phải xuất hiện ở tòa án tại Paris. Phát biểu trước tòa án đông người, Philipon cảm ơn bên nguyên (khởi tố) đã bắt một người nguy hiểm như chính ông, song chỉ ra rằng chính quyền đã lơ đãng trong việc truy tìm kẻ gièm pha nhà vua. Cần có sự ưu tiên cho việc cố gắng bắt giữ bất kỳ thứ gì có dạng một quả lê, thậm chí những quả lê tự chúng phải bị giam giữ. Có hàng ngàn quả lê trên cây khắp nước Pháp, mỗi quả là một tên tội phạm đáng bị tổng giam, Philipon chế nhạo. Tòa án đã không thích thú. Ông đã bị bỏ tù trong 6 tháng, rồi khi ông lặp lại câu chuyện cười về quả lê trong tạp chí mới *Le Charivari* (tiếng la om sòm), vào năm sau đó, ông đã bị giam lại trong tù và đã trải qua tổng cộng hai năm trong tù vì đã vẽ nhà vua như một miếng trái cây.

Ba thập niên trước, Napoleon Bonaparte, lúc đó là người có quyền lực nhất châu Âu, đã cảm thấy không kém phần bị xúc phạm trước tính hài hước. Khi sắp nắm quyền vào năm 1799, ngài đã ra lệnh đóng cửa mọi tờ báo châm biếm ở Paris và bảo với viên cảnh sát trưởng Joseph Fouché rằng ngài sẽ không khoan dung những kẻ vẽ tranh biếm họa tùy tiện đối với tướng mạo của mình. Ngài thích được Jacques-Louis David mô tả. Ngài đã yêu cầu họa sỹ vĩ đại này mô tả ngài đang dẫn quân đội băng qua dãy núi Alps, có dáng vẽ anh hùng trên một con chiến mã. Ngài quá hài lòng với kết quả bức tranh *Napoleon cưỡi ngựa qua Saint-Bernard* (1801), đến nỗi mà ngài đã trở lại nơi David và yêu cầu ông vẽ đỉnh cao chiến thắng của ngài, lễ đăng quang của ngài ở Notre Dame vào tháng 12



năm 1804. Đó là một dịp long trọng. Tất cả những nhân vật quan trọng của nước Pháp đã tập trung ở thánh đường, Giáo hoàng Pius VII cũng tham dự, các đại diện từ hầu hết các nước châu Âu đã đến để bày tỏ lòng tôn kính và âm nhạc đã được đặc biệt soạn bởi Jean-Francois Lesueur.

Khi ban phúc cho Napoleon, Giáo hoàng đã hô to trong thánh đường im lặng, "*Vivat imperator in aeternam*" (Hoan hô thống soái tối cao). David đã hoàn thành việc mô tả cảnh tượng này, bức tranh *Le Sacre de Joséphine* (Lễ đăng quang của Josephine), vào tháng 11 năm 1807 và dâng nó "cho ông chủ nổi tiếng của tôi". Napoleon vui mừng, phong David Bắc Đẩu bội tinh "vì phục vụ nghệ thuật" và bảo ông, khi gắn huy chương lên ngực ông, "Ông đã mang lại thẩm mỹ cho nước Pháp".

Nhưng không phải tất cả họa sỹ đều nhìn Napoleon như cách của David. Vài năm trước khi có tác phẩm *Le Sacre de Joséphine*, nhà biếm họa Anh James Gillary đã vẽ hầu như một cảnh tượng như thế, cho nó tựa đề *The Grand Coronation Procession of Napoleon, the 1st Emperor of France* (Lễ đăng quang huy hoàng của hoàng đế Napoleon đệ nhất nước Pháp) (năm 1805). Chẳng có ai gọi ông để phong Bắc Đẩu bội tinh vì đã trả lại thẩm mỹ cho nước Pháp.

Bức tranh này đã mô tả một hoàng đế khệnh khạng, bệ vệ, chải chuốt đang dẫn đầu một đám tôi tớ, xu nịnh và tù nhân. Giáo hoàng Pius đệ thất cũng ở đó nhưng, không giống trong phiên bản của David, giáo hoàng của Gillary đang che giấu trong áo choàng một lễ sinh, người sẽ lộ mặt nạ của ngài để phơi bày bộ mặt của kẻ xấu. Josephine, không phải là thiếu nữ mặt hoa da phấn do David vẽ, mà là một ả béo đầy mụn sẹo. Đi theo đoàn tùy

tùng của hoàng đế là đại diện các nước mà Napoleon đã chinh phục: Phổ, Tây Ban Nha và Hà Lan. Họ dường như không tự nguyện làm như vậy. Phía sau họ là hàng ngũ những người lính bị xiềng xích; đây không phải một vị hoàng đế mà nhân dân sẵn sàng trao quyền lực. Và giữ họ xếp hàng là viên cảnh sát trưởng Joseph Fouché, như Gillary chú thích, “mang thanh gươm công lý”. Nó phủ đầy máu.

Napoleon giận dữ. Ngài ra lệnh Fouché bỏ tù không xử xét bất cứ ai mang những bản sao bức tranh này vào nước Pháp. Ngài chính thức đưa ra một khiêu nại có tính chất ngoại giao đối với Gillary thông qua Đại sứ quán của



ngài ở Luân Đôn và thề rằng nếu ngài thành công khi xâm lược nước Anh, ngài sẽ truy tìm họa sĩ này. Phản ứng ấy thật tiêu biểu. Khi đàm phán Hiệp ước Amiens với Anh vào năm 1802, Napoleon đã cố gắng chen vào một điều khoản cho rằng tất cả những nhà biếm họa vẽ ông cần bị đối xử như những tên giết người hay những tay bịa chuyện và bị dẫn độ đến xét xử ở Pháp. Những nhà đàm phán Anh, bối rối, đã bác bỏ yêu cầu này.

②

Louis-Philippe và Napoleon sẽ không phản ứng theo kiểu như thế nếu hài hước chỉ là một trò chơi. Vì họ là



những người đầu tiên nhận ra những câu chuyện đùa là một cách để thể hiện sự phê phán. Chúng là một hình thái khác của sự than phiền: về tính kiêu ngạo, độc ác hay tính khoa trương, về sự lệch lạc đức hạnh và lương tri.

Nếu chúng là một cách than phiền đặc biệt hiệu quả, chính vì chúng truyền đạt một bài học trong khi dường như chỉ giải trí cho chúng ta. Tranh châm biếm không cần phải đưa ra một bài thuyết giáo vạch trần sự lạm dụng quyền lực. Chúng khiến chúng ta thầm thừa nhận sự khéo léo của những than phiền đối với quyền lực.

Hơn nữa (dù là những bản án tù của Philipon), tính vô tội rõ ràng của những trò đùa cho phép tranh châm biếm truyền tải những thông điệp có thể nguy hiểm hay không thể bày tỏ trực tiếp. Xét về lịch sử, chỉ những anh hề trong cung đình mới được phép kể cho những người trong hoàng tộc những chuyện nghiêm túc không thể được nói với họ một cách nghiêm túc (khi Vua James đệ I nước Anh, người đã cầm đầu giới tăng lữ khét tiếng thối nát, gặp rắc rối khi nuôi béo một trong những bề tôi của ngài, Archibald Armstrong, kẻ gốc trong triều đình, được nói rằng đã bảo ngài chỉ biến kẻ bề tôi này thành một mục sư để con người này thử những đồng tiền cần thiết). Trong tác phẩm *Trò đùa và mối liên hệ của nó với tiềm thức* (1905), Freud đã viết, “Một trò đùa giúp chúng ta khám phá điều gì đó buồn cười trong kẻ thù của mình mà chúng ta không thể, vì những trở ngại trong cách này, nêu ra công khai hay có chủ ý”. Thông qua trò đùa, Freud tiếp tục, những thông điệp phê phán “có thể giành được sự chấp nhận từ người nghe mà sẽ không bao giờ thấy được trong loại hình không đùa cợt... [đó là tại sao] trò đùa được đặc biệt ủng hộ để có thể phê phán những nhân vật có địa vị cao quý”.



Điều đó cho rằng, không phải mọi người cao quý đều chín muồi cho sự đối xử khô hài. Chúng ta hiếm khi cười một bác sỹ đang tiến hành một ca phẫu thuật quan trọng. Tuy nhiên chúng ta có thể cười một tay bác sỹ, sau một ca phẫu thuật, trở về nhà và hăm dọa vợ và con gái khi nói chuyện với họ bằng biệt ngữ y học khoa trương. Chúng ta cười những gì không cần thiết và thiếu cân xứng. Chúng ta cười những ông vua mà sự tự nhận thức bản thân lấn át giá trị của họ, lòng tốt không đi cùng với quyền lực của họ. Chúng ta cười những cá nhân có địa vị cao đã quên đi lòng nhân đạo và đang lạm dụng đặc quyền của mình. Chúng ta cười, và nhờ tiếng cười chúng ta phê phán, dấu hiệu của sự bất công và các cực đoan.

Trong bàn tay của nhà biếm họa cừ khôi nhất, tiếng cười vì thế mà đạt được mục đích đạo đức, trò đùa trở thành nỗ lực dụ người ta sửa đổi tính cách và thói quen của họ. Trò đùa là một cách phác họa quan điểm chính trị, một cách tạo ra thế giới công bằng và lành mạnh hơn. Theo cách Samuel Johnson hiểu, nghệ thuật châm biếm chỉ là một phương cách khác và là một phương cách đặc biệt hiệu quả, của việc “phê bình sự đồi bại hay nực cười”. Theo lời John Dryden, “mục đích chân chính của nghệ thuật châm biếm là sự cải tà quy chánh những thói xấu”.

③

Lịch sử thể hiện không thiếu những trò đùa cố gắng sửa đổi những thói xấu của các nhóm người có địa vị cao, làm lung lay kẻ quyền thế kiêu căng hay bất lương.

Ở nước Anh cuối thế kỷ 18 việc đội đầu tóc giả to đã trở thành một thời trang đối với những thiếu nữ giàu có. Những người vẽ tranh biếm họa khó chịu vì sự ngu xuẩn



của trào lưu này nhanh chóng vẽ ra những bức tranh chung quy là một cách an toàn để bảo những người phụ nữ này hãy tự ý thức – một thông điệp mà Freud thừa nhận, sẽ khó khăn cho một người vẽ tranh châm biếm chuyển tải trực tiếp khi đối tượng phê phán của anh ta sở hữu những vùng đất rộng lớn của vương quốc.



Cùng lúc này, kiểu cách cho con bú đã trở thành một trong giới phụ nữ có địa vị xã hội cao, những người trước





đó chưa bao giờ tự quan tâm đến những đứa bé, song đã bắt đầu cho con bú để phù hợp với những quan niệm tiến bộ về bốn phận làm mẹ. Những phụ nữ hiếm khi biết nơi dành cho trẻ nhỏ ở đâu lại khăng khăng đòi phô bày vú của mình ra, thường vào những

lúc ăn tráng miệng sau bữa trưa hoặc bữa tối. Một lần nữa, những người vẽ tranh biếm họa lại can thiệp vào để yêu cầu sự chừng mực.

Vào nửa sau thế kỷ 19, một thói quen giả tạo khác đã bén rễ trong các tầng lớp địa vị cao ở Anh : mốt nói tiếng Pháp, đặc biệt trong các nhà hàng, để tỏ ra quan trọng và nổi tiếng. *Punch* đã nhận ra được sự hiện diện của một thói xấu mới cần sửa đổi.

Ở Mỹ, một thế kỷ sau, vẫn có nhiều “sự đổi bại và nực cười” tự do trong giới thượng lưu Mahattan để những người vẽ tranh biếm họa của tờ báo *New Yorker* (Người New York) chú tâm.

Trong kinh doanh, nhiều giám đốc điều hành đã giành sự quan tâm dường như thân thiện đối với nhân viên của họ. May mắn thay, sự quan tâm này đã chấm dứt do vì không có thiện ý thực sự để làm như vậy. Họ chỉ tạm bằng lòng ngụy trang thực



tế tàn bạo hơn của họ bằng ngôn ngữ chế độ kỹ trị ôn tồn mà họ hy vọng, có thể mượn sự đáng tôn trọng để bóc lột cũng chẳng khác xa mấy với những nhà xưởng độc địa xưa kia. Những người vẽ tranh châm biếm đã không bị đánh lừa.



Các công ty vẫn giữ một quan điểm hoàn toàn vị lợi đối với nhân viên – trong đó cuộc nói chuyện thành thật, chứ không quan liêu nghi thức, về thành tích của những nhân viên này, hay về những trách nhiệm của một tổ chức đối với họ, có giá trị như một dị giáo.

Những đòi hỏi trong kinh doanh như thế mà nhiều nhà điều hành có địa vị cao, đặc biệt các luật sư, đã cho phép mỗ xẻ hiệu quả lâm sàng đối với công việc của họ để ngấm vào tất cả lĩnh vực cuộc sống, trả giá bằng tính tự phát hay đồng cảm.



Trong khi đó, giới quân đội thích thanh thế vô song dựa trên quyền lực để phá hủy toàn cầu. Những nhà châm biếm khuyến khích

độc giả cười phê phán cách xử sự nghiêm túc đến chết người của các vị tướng.

④

Hài hước không chỉ là một công cụ hữu dụng nhằm đả kích những người có địa vị cao mà còn có thể giúp chúng ta thấu hiểu và điều hòa những lo lắng địa vị riêng của mình.



Nhiều thứ chúng ta thấy khôi hài tập trung vào những tình huống hay cảm xúc mà trong cuộc sống bình thường chúng ta sẽ có khả năng gặp với sự bối rối hay xấu hổ. Những nhà biếm họa cừ khôi nhất soi căn kẽ những chỗ yếu mà chúng ta không

thể kiểm tra dưới ánh sáng ban ngày; họ kéo chúng ta khỏi mối quan hệ đơn độc với những mặt vụng về của mình. Nỗi lo lắng càng riêng tư và sâu sắc thì khả năng xảy ra tiếng cười càng lớn. Tiếng cười là một vật ban tặng cho kỹ năng mà với nó những điều không nên nhắc đến được kết hợp lại.

Do đó, cũng bình thường, nhiều sự hài hước thể hiện nỗ lực đặt tên, và từ đó mang nỗi lo lắng về địa vị. Nó đoán chắc cho chúng ta một lần nữa rằng có những người khác trong thế giới này không kém đồ kị hay yếu ớt về xã hội hơn chúng ta; rằng có những người thức dậy vào lúc



tảng sáng bị hành hạ bởi hành động tài chính của mình; và rằng bên dưới cái diện mạo đứng đắn mà xã hội yêu cầu chúng ta, phần lớn chúng ta sai lệch một chút trong trí tuệ của mình – cho chúng ta nguyên cớ để trợ giúp những người hàng xóm cũng bị hành hạ như chúng ta.



Hơn cả sự chế nhạo chúng ta vì lo lắng địa vị, những nhà biếm họa tử tế nhất *trêu chọc* chúng ta: họ phê bình chúng ta trong khi ám chỉ rằng chúng ta vẫn còn có thể chấp nhận được về bản chất. Nhờ tài năng của họ, chúng ta thừa nhận với một tiếng cười cởi mở những sự thật chua xót về chính mình mà chúng ta có lẽ đã tránh né bằng giận dữ hay đau đớn nếu chúng nhắm vào chúng ta theo cách buộc tội thông thường.

(5)

Những nhà biếm họa, chẳng khác gì những người nghệ sỹ khác, thừa nhận thỏa đáng định nghĩa về nghệ thuật của Matthew Arnold như là một nguyên tắc thể hiện sự phê phán cuộc sống. Tác phẩm của họ cố gắng sửa đổi cả những bất công về quyền lực lẫn những quá đáng trong sự đố kỵ của chúng ta đối với những người cao hơn trong hệ thống địa vị xã hội. Giống như bi kịch, nó bị thúc đẩy bởi một thứ gì đó đại loại rất đáng tiếc về hoàn cảnh của chúng ta.



Mục đích tàng ẩn, vô thức của các nhà biếm họa có thể là nhằm mang lại – thông qua việc sử dụng khéo léo tính hài hước – một thế giới nơi sẽ có ít chuyện hơn để cười nhạo.

III. CHÍNH TRỊ

Các mẫu người lý tưởng

①

Mọi xã hội tôn trọng một số loại người – trong khi chỉ trích hay thờ ơ người khác, vì có kỹ năng, giọng nói, tính khí, giới tính hay màu da xấu. Tuy nhiên những định



nghĩa về thành công này không hề lâu dài hay phổ biến. Những phẩm chất và kỹ năng mang lại địa vị cao ở nơi này thì có chiều hướng đáng chú ý là trở nên không phù hợp hay bị phản đối ở một nơi khác.

Việc xuyên một mũi tên nhọn vào những tầng có chọn lọc của lịch sử bộc lộ một phạm vi rộng rãi về những gì mà các xã hội khác nhau vào những thời đại khác nhau đã chọn để quan niệm một người danh giá.

*Những yêu cầu của địa vị cao ở
Sparta, Bán đảo Hy Lạp, năm 400 trước CN*

Những thành viên được kính trọng nhất của xã hội Sparta cổ đại là những người đàn ông và đặc biệt là những người xâm lược, chiến đấu có cơ bắp to khỏe, có ham muốn (luỡng) mãnh liệt, ít quan tâm đến cuộc sống gia đình, không thích chuyện làm ăn và sự xa hoa và có lòng nhiệt thành giết chóc, đặc biệt những người Athens, trên chiến trường. Các chiến binh Sparta không bao giờ sử dụng tiền, họ né tránh những thợ cắt tóc và những người làm trò tiêu khiển và vô tình với vợ con. Một điều ô nhục đối với họ là bị nhìn thấy có mặt nơi phố chợ. Ngay cả việc biết cách đếm cũng bị phản đối vì ám chỉ đầu óc thương mại. Từ tuổi lên bảy, mọi nam nhi Sparta đều rèn luyện trở thành chiến binh, sống và ăn trong doanh trại và luyện tập chiến thuật. Thậm chí khi kết hôn, người đàn ông không ở cùng mái nhà với vợ, dù họ được phép trải qua mỗi tháng một đêm với vợ để duy trì nòi giống. Nếu bất kỳ đứa con nào sinh ra yếu ớt, cũng là thực tế bình thường khi chúng bị mang đến những sườn núi Taygetus cắn cổ và bị để cho chết.

Tây Âu, 476-1096 CN

Theo sau sự sụp đổ của Đế chế La Mã ở phương Tây, ở nhiều vùng châu Âu những cá nhân được sùng kính nhất trở thành những người noi gương cuộc đời và lời giáo huấn của Chúa Giêsu. Các Thánh, như giáo hội đã phong họ, không bao giờ cầm vũ khí, không bao giờ giết người khác và cũng cố gắng tránh giết động vật (giống như các thánh, thánh Bernard là một người ăn chay và người ta cho rằng ngài đi bộ rất chậm, với đôi mắt nhìn xuống đất, để tránh dẫm lên kiến, cũng là những tạo vật của Chúa). Các Thánh tránh xa vật chất. Họ không sở hữu nhà hay ngựa. Thánh Hilarion sống trong một căn phòng nhỏ dài 5 phút rộng 4 phút (1 phút = 0,3048m). Thánh Francis ở Assisi quả quyết rằng ngài đã kết hôn với 'Quý bà nghèo khổ', trong khi ngài cùng những người đồng đạo sống trong một túp lều phen tre vách đất, không có bàn ghế và ngủ trên nền đất. Thánh Anthony ở Padua chỉ ăn rễ cây và cỏ. Thánh Dominic de Guzman ngoảnh mặt khi đi ngang qua nhà của những thương buôn giàu có. Các Thánh cố gắng kiềm chế cảm xúc tình dục và nổi tiếng về đức khiêm tốn tột độ trong lãnh vực vật chất. Thánh Casimir đã đuổi một trinh nữ do gia đình đặt trên giường của ngài. Người ta nói rằng thánh Thomas Aquinas đã bị nhốt chung một người phụ nữ trong một tòa tháp, người đã dùng nhan sắc và hương thơm của mình để quyến rũ ngài, nhưng dù bị khêu gợi trong giây lát, ngài đã đẩy cô ta ra và chấp nhận Chúa ban cho "vòng đai trinh bạch vĩnh viễn".

Tây Âu, khoảng 1096-1500

Vào thời kỳ sau cuộc Thập tự chinh lần thứ nhất, đến lượt các hiệp sỹ trở thành những con người đáng



khâm phục nhất trong xã hội Tây Âu. Các hiệp sỹ xuất thân từ những gia đình giàu có, họ sống trong các lâu đài, họ ngủ trên giường, họ ăn thịt và ủng hộ việc giết người mà họ nghĩ là không theo Cơ Đốc giáo (đặc biệt là các tín đồ Hồi giáo). Khi không giết người họ lại chú ý đến động vật. Ngoài ta nói rằng John de Grailly đã giết 4.000 con lợn rừng. Các hiệp sỹ cũng là những người tình thành công và tán tỉnh những phụ nữ ở triều đình, thường nhờ sử dụng thơ ca khéo léo. Họ đặc biệt quý trọng trinh nữ. Họ quan tâm tiền bạc, nhưng chỉ khi nó bắt nguồn từ đất đai, chứ không phải từ buôn bán. Họ cũng thích ngựa. ‘Các hiệp sỹ không phải được chọn để cưới một con lừa hay con la,’ Gutierre Diaz de Gamez (1379-1450), tác giả cuốn *Hiệp sỹ bất bại* (khoảng 1431) đã tường trình. “Các hiệp sỹ không phải từ những con người yếu đuối, rụt rè hay hèn nhát mà từ những con người mạnh mẽ và đầy sinh lực, dũng cảm và không hề run sợ và vì lý do này không có con thú nào thích hợp với hiệp sỹ bằng một con cự mã”.

Anh quốc, 1750-1890

Ở Anh vào năm 1750 việc biết cách chiến đấu để được tôn trọng không còn được đánh giá là cần thiết nữa. Khiêu vũ quan trọng hơn. Những người được khâm phục nhất là “những người quyền quý”. Họ giàu có, họ có xu hướng không làm gì nhiều ngoài việc cai quản điền trang của mình, họ học đòi làm công nghiệp hay thương mại (đặc biệt với Ấn Độ và Tây Ấn), song họ thích phân biệt mình với đẳng cấp thấp hơn của những thương nhân và nhà công nghiệp. Người ta cho rằng họ thích gia đình và tránh để con cái trên những sườn đồi cho chúng chết – tuy nhiên họ có thể giữ một nhân tình ở thành phố.

Người ta coi trọng việc làm cho hoàn hảo tính tao nhã thiếu sinh động. Chăm sóc tóc và đến thợ cạo thường xuyên là quan trọng. Huân tước Chesterfield, trong cuốn *Những lá thư gửi con trai của ông* (1751), đã khuyên rằng một cuộc đàm luận của một người quyền quý nên tránh khỏi “sự say mê không đúng chỗ” mà có thể gây nên việc sử dụng các giai thoại không quan trọng hay không đúng lúc với lời mở đầu ngốc nghếch như “Tôi sẽ kể anh một chuyện tuyệt vời”. Chesterfield cũng nhấn mạnh rằng những người quyền quý nên biết cách nhảy một điệu minuet: “Hãy nhớ rằng cử động duyên dáng của cánh tay, việc đưa tay ra, và việc đội mũ và xuống mũ một cách trau chuốt là những phần vật chất trong khiêu vũ của một người quyền quý”. Vì mối quan hệ với phụ nữ, một người quyền quý có ý định kết hôn, trong khi nghĩ rằng (theo lời của Chesterfield) “phụ nữ chỉ là trẻ con có sự phát triển lớn hơn”. Nếu ngồi cạnh một phụ nữ gương mẫu ở một bữa ăn tối, một người quyền quý sẽ “nói chuyện tầm phào” với cô ta còn hơn im lặng, điều mà cô ta có thể lầm tưởng là sự chậm hiểu hay kiêu căng.

Braxin, 1600-1960

Trong bộ lạc Cubeo ở vùng tây bắc Amazon, những cá nhân có địa vị cao nhất là những người nói rất ít (người ta cho rằng sức mạnh của một người bị mất dần đi nếu người đó nói nhiều), không tham gia khiêu vũ, không dính líu đến việc nuôi con cái nhưng, đầu tiên và trước hết, thành thạo việc giết báo đốm. Trong khi những người có địa vị thấp được giao việc đánh bắt cá, những người có địa vị cao đi săn báo. Một người giết được một con báo đốm sẽ đeo răng của nó trên vòng cổ. Càng giết được nhiều báo đốm, thì càng có cơ hội trở thành “tộc trưởng”



hay trưởng bộ lạc. Các tộc trưởng đeo vòng cổ răng báo dốm lớn cũng như một thất lưng da con tatu. Phụ nữ bị buộc phải trồng sắn ở các khoảng đất trống trong rừng. Có ít điều mang lại sự xấu hổ hơn đối với một người đàn ông là việc anh ta giúp vợ chuẩn bị một bữa ăn đạm bạc.

②

Đâu là nguyên tắc phân chia địa vị? Tại sao các quân nhân được ca ngợi trong một xã hội, những người quyền quý có đất đai lại được ca ngợi ở xã hội khác?

Có ít nhất bốn câu trả lời được đề nghị. Một nhóm người có thể có được địa vị bằng cách có thể hãm hại người khác về thể xác, ức hiếp và đe dọa nhân dân phải tôn trọng họ.

Hoặc có thể giành địa vị bằng cách có thể bảo vệ người khác, nhờ sức mạnh, sự dũng cảm hay khả năng cung cấp thực phẩm. Khi sự an toàn khan hiếm (Sparta cổ đại, châu Âu thế kỷ 12), các chiến binh và hiệp sỹ dùng cảm trên lưng ngựa sẽ lừng danh. Khi một cộng đồng khao khát chất dinh dưỡng chỉ đến từ thịt động vật khó kiếm (vùng Amazon), thì những người giết báo dốm sẽ giành được sự tôn trọng và biểu tượng của nó, thất lưng da con tatu. Ở các nước nơi kế sinh nhai đa số phụ thuộc vào thương mại và công nghệ cao, các nhà doanh nghiệp và các nhà khoa học sẽ là mục tiêu của sự khâm phục (châu Âu và Bắc Mỹ hiện đại). Điều ngược lại cũng đúng: Một nhóm người không thể phục vụ người khác sẽ không có địa vị – số phận của những người cơ bắp trong xã hội có biên giới an ninh hay những thợ săn báo dốm trong xã hội nông nghiệp lâu đời.

Hoặc một nhóm người có thể giành được địa vị cao

bằng cách gây ấn tượng cho người khác bằng lòng tốt, tài năng bẩm sinh, năng khiếu nghệ thuật hay sự khôn ngoan – như trong trường hợp, chẳng hạn, các Thánh ở châu Âu Cơ Đốc, và các cầu thủ bóng đá ở châu Âu hiện đại.

Hoặc một nhóm người có thể kháng cáo lương tâm hay nhận thức về quy tắc đạo đức của những người đồng loại, chỉ rõ sự công bằng về nguyên nhân của nó một cách hùng biện đến nỗi chẳng ai cố gắng gìn giữ sự tự nhận thức đúng đắn mà lại làm thình trước yêu cầu phân chia lại địa vị.

Khi các yếu tố quyết định địa vị cao tiếp tục thay đổi, thì cũng tự nhiên, sự nảy sinh lo lắng địa vị sẽ thay đổi. Trong một nhóm người chúng ta có thể lo lắng về khả năng đâm một ngọn giáo vào hông con thú, trong nhóm khác về sức mạnh trên chiến trường, trong nhóm thứ ba về khả năng tận tụy với Chúa, và trong nhóm thứ tư về khả năng cố giành lấy lợi nhuận từ thị trường tư bản.

③

Đối với những người khá lo lắng hay bực dọc vì các lý tưởng của xã hội mình, thì lịch sử địa vị, ngay cả khi được phác họa sơ sài, không thể không bộc lộ một ý kiến có cảm hứng và cơ bản: rằng các lý tưởng không phải có tính chất khô cứng. Các lý tưởng địa vị, đã từ lâu, và có thể ở tương lai nữa, bị sửa đổi. Và cái từ mà chúng ta có thể sử dụng để miêu tả quá trình thay đổi này là chính trị.

Qua các cuộc chiến tranh chính trị, các nhóm người khác nhau sẽ cố gắng hình thành hệ thống danh dự của cộng đồng mình để giành phẩm giá cho mình khi đối đầu với những người có một nguyên tắc sắp đặt trước. Nhờ một thùng phiếu, một khẩu súng, một cuộc bãi công hay



đôi khi là một cuốn sách, những nhóm người khác nhau này sẽ đấu tranh để định hướng lại những quan niệm của cộng đồng mình về người mắc nợ hợp pháp những đặc quyền của địa vị cao.

Viễn cảnh chính trị về nỗi lo lắng địa vị hiện đại

①

Nếu khả năng săn báo đốm, nhảy điệu minuet, cười ngựa trên chiến trường hay bắt chước cuộc sống của Chúa Giêsu không còn là cơ sở đầy đủ để được gọi là thành công, thì, đâu là điều mà người ta nói rằng có thể hình thành cái lý tưởng phương Tây đương thời nổi bật nhờ đó con người được đánh giá và địa vị được phân chia?

Người ta có thể, phác họa ít nhất một số lo lắng và phẩm chất của người thành công hiện đại nguyên mẫu, người thừa kế địa vị cao đã từng được đòi hỏi bởi chiến binh, thánh, hiệp sỹ hay nhà quý tộc có đất đai.

Yêu cầu địa vị cao ở

Luân Đôn, New York, Los Angeles, Sydney, năm 2004

Loại người thành công bao gồm cả đàn ông lẫn đàn bà, thuộc bất kỳ chủng tộc nào, người có thể tích lũy tiền bạc, quyền lực và danh tiếng nhờ những hoạt động của riêng họ (hơn là nhờ thừa kế) ở một trong vô số lĩnh vực của thế giới thương mại (kể cả thể thao, nghệ thuật và nghiên cứu khoa học). Vì các xã hội thực tế được tin là “có chế độ nhân tài”, các thành tựu tài chính được hiểu là “xứng đáng”. Khả năng tích lũy của cải được đánh giá là để phản ánh sự hiện diện của ít nhất bốn đức tính chủ yếu: tính sáng tạo, lòng dũng cảm, trí thông minh và sức chịu đựng. Sự hiện diện của các đức tính khác – tính

khiêm tốn hay ngoan đạo, chẳng hạn – hiếm khi giành được chú ý. Thành tựu không được cho là do, như trong các xã hội quá khứ, “may mắn”, “ý trời” hay “Chúa” mà phản ánh niềm tin của các xã hội thế tục hiện đại vào sức mạnh ý chí cá nhân. Thất bại tài chính, vì lẽ đó mà được đánh giá xứng đáng, với sự thất nghiệp chịu một số xấu hổ về tính hèn nhát thể chất trong các thời đại chiến binh. Tiền bạc thấm đẫm phẩm chất đạo đức. Sự hiện diện của nó ám chỉ đức hạnh của người sở hữu nó, như hàng hóa vật chất nó có thể mua. Giống như răng báo đốm dành cho bộ lạc Cubeo, lối sống thịnh vượng biểu hiện sự xứng đáng, trong khi quyền sở hữu một chiếc xe hơi cổ hay một ngôi nhà cũ rích có thể gợi phỏng đoán về sự kém cỏi đạo đức. Bên cạnh việc cho địa vị cao, sự giàu có được thúc đẩy dựa trên cơ sở khả năng phân phát hạnh phúc, thông qua việc tiếp cận nhiều hàng hóa tiêu dùng luôn thay đổi – mà sự vắng mặt của chúng có thể làm chúng ta tiếc nuối và phân vân khi nào chúng ta xem xét cuộc sống bị giới hạn của những thế hệ trước.

②

Dù một quan niệm địa vị như vậy dường như tự nhiên như thế nào đi nữa, thì tất nhiên, một viễn cảnh chính trị cảnh báo chúng ta – nó chỉ công trình của con người; một sự phát triển gần đây bắt nguồn từ giữa thế kỷ 18, hình thành từ một loạt các yếu tố có thể xác định được. Hơn nữa, viễn cảnh chính trị đã nói thêm rằng, lý tưởng có lúc đơn giản, thỉnh thoảng không đúng đắn và có lẽ không hoàn toàn không thể thay đổi được.

Không có phương diện nào của lý tưởng hiện đại được nghiên cứu cẩn thận hơn mối quan hệ giữa sự giàu có với



đức hạnh – và sự nghèo khổ với tính đáng ngờ. Trong tác phẩm *Lý luận về giai cấp nhân rồi* (năm 1899), Thorstein Veblen đã miêu tả làm thế nào mà tiền bạc, vào đầu thế kỷ, đã trở thành tiêu chuẩn trung tâm trong việc hình thành các cách mà các xã hội thương mại đánh giá những thành viên của chúng: “Sự giàu có trở thành cơ sở quy ước của sự quý trọng. Việc sở hữu nó trở nên cần thiết để có chỗ đứng danh tiếng trong cộng đồng. Việc đạt được tài sản để giữ danh tiếng trở nên không thể thiếu được... Những thành viên trong cộng đồng đó thiếu [tiêu chuẩn giàu có tương đối cao] sẽ đau khổ trong sự quý trọng của những người đồng bào của họ, và do đó họ sẽ cũng đau khổ trong sự quý trọng của riêng mình”.

Trong một xã hội thương mại, sẽ, Veblen ám chỉ, hầu như không thể giữ quan niệm rằng một người có đức hạnh mà lại nghèo. Một người có tư tưởng không thiên về vật chất nhất sẽ cảm giác có nhu cầu tích lũy của cải và biểu thị việc sở hữu nó để thoát khỏi sự nhục nhã, và sẽ cảm thấy lo âu rồi đổ lỗi như là kết quả thất bại khi làm điều đó.

Vì vậy, việc sở hữu nhiều hàng hóa vật chất trở nên cần thiết không phải chủ yếu vì những hàng hóa này đem lại niềm vui (dù chúng cũng có thể làm điều này), mà vì chúng mang lại danh dự. Trong thế giới cổ đại, một cuộc tranh cãi đã diễn ra ác liệt giữa các nhà hiền triết về cái gì cần thiết về vật chất đối với hạnh phúc và cái gì không cần thiết. Epicurus, trong một lần, đã lập luận rằng thức ăn và nhà cửa đơn giản là cần thiết, song những ngôi nhà đất tiền và những chiếc đĩa xa xỉ có thể chắc chắn bị phớt lờ bởi tất cả những người có tư tưởng triết học có lý trí. Tuy nhiên, nhiều thế kỷ sau trong tác phẩm *Tài sản của*

các nhà nước, khi xét lại lập luận này, Adam Smith đã hài hước chỉ ra rằng trong các xã hội thiên về vật chất, hiện đại rõ ràng là có vô số thứ không cần thiết theo quan điểm sống còn vật chất, song đồng thời cũng có nhiều thứ hơn, nói thực tế, bắt đầu được cho là đáng tôn trọng và vì thế mà có một cuộc sống thoải mái về tâm lý mà không sở hữu chúng:

“Những thứ cần thiết theo tôi hiểu không chỉ là những tiện nghi cần thiết không thể thiếu được cho việc đảm bảo cuộc sống, mà còn là bất cứ thứ gì mà phong tục của đất nước xem là không phù hợp với những người đáng ca ngợi, thậm chí thuộc địa vị thấp nhất, mà không có. Một chiếc áo vải lanh, chẳng hạn, nói nghiêm túc, không phải là một thứ cần thiết trong cuộc sống. Người Hy Lạp và người La Mã đã sống, tôi cho rằng, rất thoải mái dù họ không có vải lanh. Nhưng trong thời hiện đại, qua phần lớn châu Âu, một người làm công nhật đáng ca ngợi sẽ cảm thấy xấu hổ khi xuất hiện trước công chúng mà không có áo vải lanh, người ta cho rằng sự cần thiết của điều đó chứng tỏ rằng mức độ hổ thẹn vì nghèo khó mà, người ta cho là, chẳng ai có thể mắc phải mà không có hạnh kiểm cực kỳ xấu. Với những thứ cần dùng, do đó, theo tôi hiểu không phải chỉ là những thứ tự nhiên đòi hỏi, mà còn những thứ mà những phép tắc đã định về khuôn phép cho là cần thiết đối với địa vị thấp nhất của con người”.

Kể từ thời của Smith, các nhà kinh tế học hầu như nhất trí tán thành quan niệm rằng những gì định rõ, và thêm phần đau khổ cho tình trạng nghèo khổ thì không gây đau khổ thể xác trực tiếp nhiều như sự xấu hổ bắt nguồn từ phản ứng tiêu cực của người khác đối với tình trạng của một người, từ cách mà sự nghèo khổ chế giễu



những gì Smith cho là “những phép tắc đã định về khuôn phép”. Trong tác phẩm *Xã hội thịnh vượng* (năm 1958), J. K. Galbraith cho rằng, với sự kính trọng Smith, “Người ta nghèo xơ xác bất cứ khi nào thu nhập của họ, thậm chí nếu đủ để sống còn, giảm xuống rõ rệt dưới mức thu nhập của cộng đồng. Rồi họ không thể có những gì mà đồng đảo cộng đồng coi là thiết yếu tối thiểu đối với khuôn phép; và do đó họ không thể hoàn toàn thoát khỏi sự bị cộng đồng đánh giá là họ không phù hợp với khuôn phép”.

③

Chính quan niệm cho rằng “khuôn phép” nên kèm theo sự giàu có – và “không khuôn phép” kèm theo nghèo khổ – hình thành cốt lõi của một đặc tính về sự than phiền hoài nghi đối với quan niệm địa vị hiện đại. Tại sao sự thất bại trong việc kiếm tiền nên được coi là biểu hiện của một con người không hoàn mỹ vô điều kiện chứ không phải là biểu hiện của một sự thất bại trong một lĩnh vực đặc biệt của cái kế hoạch có một cuộc sống tốt nhiều khía cạnh hơn, lớn hơn nhiều? Tại sao cả sự giàu có lẫn nghèo khổ được hiểu như là những tiêu chuẩn chiếm ưu thế hơn đối với đạo đức của một cá nhân?

Lý do cũng không khó hiểu. Việc kiếm tiền thường xuyên yêu cầu đức hạnh của tính cách. Việc đảm đương hầu như bất kỳ công việc nào cũng yêu cầu sự thông minh, năng lực, tính cẩn thận và khả năng cộng tác với người khác. Quả thực, công việc càng sinh lợi, sự xứng đáng mà nó yêu cầu càng lớn. Các luật sư và bác sỹ phẫu thuật không chỉ nhận lương cao hơn những người quét dọn đường phố, nghề nghiệp của họ cũng đặc thù kéo theo kỹ năng và nỗ lực duy trì liên tục.

Một người lao động công nhật sẽ cảm thấy xấu hổ khi xuất hiện trước công chúng mà không có áo vải lanh, Adam Smith viết, vì (trở lại đoạn viết của ông với chữ in nghiêng) việc không có một chiếc áo như thế sẽ ám chỉ một mức độ nghèo khổ mà, những người cùng thời với Smith cho là “*chẳng ai có thể mắc phải mà không có hạnh kiểm cực kỳ xấu*”. Giá như một người là một kẻ nghiện rượu bẩm sinh, không đáng tin cậy, trộm cắp hay không chịu phục tùng thì anh ta sẽ từ chối công việc bình thường mà việc mua một chiếc áo vải lanh yêu cầu – trong trường hợp đó, người ta có thể đánh giá cách mà quyền sở hữu một chiếc áo có thể chắc chắn được xem như là sự đảm bảo tối thiểu cho tính cách tốt.

Đó chính là một bước chấm phá nhỏ để tiếp tục hình dung rằng *hạnh kiểm cực kỳ tốt* và nhiều đức hạnh phải nằm ở việc đạt được một cái tủ quần áo chứa đầy áo vải lanh, cùng du thuyền, biệt thự và đồ trang sức. Quan niệm về biểu tượng địa vị, một đối tượng vật chất có giá trị mang lại sự tôn trọng cho người sở hữu nó, dựa trên quan niệm phổ biến và không chắc có thực rằng việc kiếm được những hàng hóa đắt tiền nhất chắc hẳn phải yêu cầu những phẩm chất tốt nhất về tính cách.

④

Tuy nhiên, những người phản đối chế độ nhân tài kinh tế từ lâu tranh luận rằng sự xứng đáng chân chính phải là một phẩm chất phức tạp, khó nắm hơn bất kỳ thứ gì có thể dễ dàng nắm được bởi những giới hạn của lương cuối năm – một thái độ hoài nghi tương tự như thái độ của một số nhà giáo dục học sẽ từ chối rằng “tính thông minh” của một nhóm sinh viên có thể được đánh giá hợp



lý bằng cách bắt họ tham dự một kỳ thi và xếp hạng họ dựa theo câu trả lời của họ cho những câu hỏi như:

Chọn ra những từ trái nghĩa nhau trong số bốn từ sau:

Obdurate spurious ductile recondite

Cái nào không phải là một cách cho những nhà phê bình này tranh luận rằng sự xứng đáng hay thông minh được phân chia công bằng hay thực ra không thể đo lường được, mà chỉ đơn giản cho rằng bạn hay tôi không thể từng biết cách đo lường hợp lý và do đó nên thể hiện vô vàn quan tâm trước khi hành động theo cách mà cho là chúng ta có thể; chẳng hạn, trong lĩnh vực kinh tế, bằng cách đánh thuế đối với người giàu (người mà có khi được những người bảo vệ gay gắt chế độ nhân tài nói rằng, xứng đáng duy trì tất cả thu nhập của họ) hay loại bỏ lợi ích quốc gia (để mà người nghèo, cũng những người bảo vệ này nói thêm, có thể có kinh nghiệm đầy đủ hơn chiều sâu của sự nghèo khó mà họ cũng phải xứng đáng).

Thái độ hoài nghi như vậy không dễ dàng phù hợp với những đòi hỏi của cuộc sống hàng ngày. Cũng dễ hiểu việc ước muốn một hệ thống, về giáo dục hay kinh tế, đảm bảo cho chúng ta rằng chúng ta có thể chọn ra những ứng cử viên đáng giá từ một lớp học hay xã hội và, lần lượt, có thể vượt qua sự đau khổ của những kẻ thất bại có *lương tâm tốt*.

Tuy nhiên, một ước muốn cấp bách không phải là sự đảm bảo cho một giải pháp sâu sắc. Trong tác phẩm *Người phụ nữ thông minh dẫn đến Chủ nghĩa xã hội và Chủ nghĩa tư bản* (năm 1928), George Bernard Shaw đã tranh luận rằng các xã hội chủ nghĩa tư bản hiện đại là nạn nhân của một hệ thống đặc biệt trì độn quyết định hệ thống cấp bậc địa vị: chúng thiết lập một hệ thống hoạt

động với niềm tin rằng, “nếu mọi người đều buộc phải kiếm nhiều tiền như có thể cho mình bằng cách của riêng mình, chỉ tùy thuộc vào những luật lệ hạn chế bạo lực thô bạo và sự gian trá trực tiếp, thì sự giàu có sẽ tự nhiên tự phân chia tỉ lệ theo công nghiệp, sự diễm đam và nói chung là đức hạnh của các công dân, những người tốt trở thành giàu có và những người xấu trở nên nghèo khổ”.

Nhưng thực ra, Shaw tiếp tục, rõ ràng bất kỳ con người tham vọng, nhẩn tâm nào cũng “có thể chộp lấy ba hay bốn triệu bảng Anh cho chính mình bằng cách bán rượu whiskey dỏm hay bằng cách đầu cơ tích trữ kết quả thu hoạch lúa mì rồi bán nó với giá gấp ba hay bằng cách điều hành những tờ báo và tạp chí ngốc nghếch phát hành những mục quảng cáo dối trá” trong khi “những người sử dụng tài năng cao quý của họ hay liều mạng đẩy mạnh kiến thức và sự thịnh vượng của con người” có thể chết trong nghèo khổ và đáng khinh.

Điều đó nói rằng, Shaw không mong muốn đánh đồng mình với những tiếng nói tình cảm đòi hỏi rằng, dưới sự sắp đặt hiện thời của xã hội, những người tốt luôn trở nên nghèo khổ – một lý giải không kém giản dị thái quá hơn điều ngược lại. Đúng hơn, ông muốn chúng ta nhận thức giới hạn của việc đánh giá bất kỳ ai về mặt đạo đức dựa trên cơ sở tiền lương; và một ước muốn đi cùng nhằm làm dịu đi những hậu quả có thể bắt nguồn từ những sự khác nhau về sự giàu có.

Trong tác phẩm *Đến điều cuối cùng này* (năm 1862), John Ruskin, người đã quan tâm thách thức các quan niệm về chế độ nhân tài, miêu tả với giọng điệu châm biếm những kết luận mà ông đã đạt được về tính cách của người giàu và người nghèo dựa trên cơ sở hàng trăm cuộc



chạm trán với hai nhóm ở nhiều nước qua bốn thập niên: “Những con người trở nên giàu có thì, nói chung, cần cù, cương quyết, kiêu ngạo, tham vọng, lạnh lợi, cẩn thận, nhạy cảm, không hay tưởng tượng, vô tình và thờ ơ. Những người vẫn nghèo là những người hoàn toàn ngốc nghếch, những người hoàn toàn khôn ngoan, những kẻ lười biếng, liêu lĩnh, hèn kém, ít có suy nghĩ, dấn động, hay tưởng tượng, có tình cảm, không có kiến thức, hoang phí, ranh mãnh bốc đồng và bất thường, kẻ bất lương vụng về, tên trộm phóng khoáng và người hoàn toàn ngoan đạo và không kém nhân từ”.

Nói cách khác, rất nhiều người không thể phân loại được thì vừa giàu lại vừa nghèo – nghĩa là, tiếp nối thông điệp đã được Chúa Giêsu nói rõ và được nhắc lại bằng một ngôn ngữ thế tục bởi các nhà tư tưởng chính trị qua các thế kỷ 19 và 20, rằng không phải đặc quyền của chúng ta là bắt đầu quy cho danh dự chủ yếu dựa trên cơ sở thu nhập. Vô số các sự kiện bên ngoài và các đặc tính bên trong sẽ tiếp tục làm cho người này thì giàu có còn người kia thì nghèo túng. Có may mắn và hoàn cảnh, bệnh tật và sợ hãi, tai nạn và sự phát triển chậm, thời cơ và rủi ro.

Ba thế kỷ trước Ruskin và Shaw, Michel de Montaigne trong tâm trạng tương tự đã nhấn mạnh vai trò của các yếu tố liên hệ nhau trong việc quyết định kết quả của cuộc sống. Ông khuyên chúng ta nhớ đến vai trò của “cơ hội ban tặng danh tiếng cho chúng ta theo ý chí không kiên định của nó: tôi thường thấy cơ hội vượt qua sự xứng đáng và thường bỏ xa sự xứng đáng một bước dài”. Sự kiểm định không thiên vị về thành công và thất bại của chúng ta nên để chúng ta cảm thấy rằng có những lý do ngay tức thì ít tự hào và ít bối rối hơn bởi chúng ta, vì

một phần trăm kích thích suy nghĩ về những gì xảy ra với chúng ta không thuộc về việc làm của riêng chúng ta. Montaigne yêu cầu chúng ta kiểm chế tình trạng bị kích động khi gặp những người quyền lực và giàu có và kiểm chế sự chỉ trích khi gặp những người nghèo và vô danh. “Một người có thể có một đoàn tùy tùng, một dinh thự đẹp, có thể lực và thu nhập lớn. Tất cả có thể *vây quanh* anh ta, chứ không *trong* anh ta... Hãy đo chiều cao anh ta theo cây cột nhà: hãy để anh ta nằm cùng của cải và đồ trang trí của mình rồi lột trần anh ta trước chúng ta... Loại tâm hồn nào anh ta có? Tâm hồn anh ta có phải là một tâm hồn đẹp, có năng lực, may mắn được phú cho tất cả chức năng của nó? Cửa cải của nó là của riêng nó hay được vay mượn? Sự may mắn có liên quan gì với nó chẳng?... Đó là những gì chúng ta cần biết, đó là những gì mà khoảng cách bao la giữa những con người chúng ta nên được đánh giá theo”.

Việc kết hợp nhiều thách thức thành quan niệm chế độ nhân tài thương mại là một lời biện hộ rằng việc chúng ta ngừng ban tặng thứ gì đó được phân phát bữa bãi như tiền bạc có thể có ý nghĩa đạo đức; rằng chúng ta cắt bỏ những mối liên hệ giáo điều thông thường tạo ra giữa sự giàu có và đức hạnh – và rằng chúng ta nỗ lực đảm bảo rằng chúng ta lấy những cây cột nhà xuống trước khi bắt đầu đánh giá.

⑤

Ngoài mối quan hệ được thừa nhận giữa việc kiếm tiền và lương thiện, lý tưởng hiện đại về một cuộc sống thành đạt còn quy cho một mối quan hệ xa hơn: giữa việc kiếm tiền và hạnh phúc.



Quan niệm này lần lượt dựa trên ba giả thiết. Thứ nhất, việc xác định những gì sẽ làm chúng ta hạnh phúc không phải là một nhiệm vụ khó khăn quá đáng. Giống như việc cơ thể chúng ta đặc biệt biết chúng cần gì để khỏe mạnh và từ đó hướng chúng ta tìm ăn món cá hun khói khi thiếu Natri hay những quả đào khi đường trong máu thấp. Cũng như vậy, trí tuệ chúng ta có thể được trồng cấy để hiểu chúng ta nên nhắm vào cái gì để hưng thịnh; và vì thế chúng sẽ tự nhiên đẩy chúng ta về phía một số nghề nghiệp và dự án. Thứ hai, nhiều tiềm năng nghề nghiệp và hàng hóa tiêu dùng sẵn có trong nền văn minh hiện đại không phải là một cuộc triển lãm yếu ớt, cầu kỳ có trách nhiệm đốt cháy những ao ước rất ít liên quan đến sự thịnh vượng của chúng ta nhưng đúng hơn, có khả năng thỏa mãn một số nhu cầu quan trọng nhất của chúng ta. Và, thứ ba, chúng ta càng sẵn có nhiều tiền, thì sẽ càng có thể đáp ứng nhiều sản phẩm và dịch vụ hơn và do đó cơ hội hạnh phúc của chúng ta sẽ càng nhiều hơn.

Người phản đối đáng được đọc và nhiều hàm ý nhất đối với nhóm giả thuyết này vẫn là Jean-Jacques Rousseau cùng tác phẩm *Luận văn về nguồn gốc bất bình đẳng* của ông. Rousseau mở đầu bằng cách quả quyết rằng, dù chúng ta tự đánh giá mình độc lập tư duy như thế nào đi nữa, chúng ta vẫn kém hiểu biết nhu cầu riêng của mình. Tâm hồn chúng ta hiếm khi nói to những gì chúng phải có để được thỏa mãn, hoặc, khi chúng nói lầm bầm điều gì đó, mệnh lệnh của chúng có thể thiếu căn cứ hay mâu thuẫn. Hơn cả việc so sánh trí tuệ với một cơ thể chính xác trong nhận thức về những gì nó nên hấp thụ để khỏe mạnh, Rousseau gợi chúng ta nghĩ về nó như một cơ thể đòi phục vụ rượu khi nó cần nước và nài nỉ rằng nó nên khiêu vũ

khi thực tế nó cần nằm nghỉ trên giường. Trí tuệ của chúng ta dễ bị tổn thương do ảnh hưởng của những tiếng nói bên ngoài bảo chúng ta cần gì để được thỏa mãn, những tiếng nói có thể lấn át những âm thanh yếu ớt phát ra từ tâm hồn chúng ta và có thể làm chúng ta lãng xao không chú ý đến nhiệm vụ khó khăn, cần thận là truy tìm dấu vết chính xác quyền ưu tiên của chúng ta.

Rousseau tiếp tục phác họa lịch sử thế giới không phải là một câu chuyện tiến bộ từ tình trạng man rợ đến những phân xưởng lớn và các thành phố châu Âu, mà là một câu chuyện thoái bộ từ một nhà nước có đặc quyền nơi chúng ta sống đơn giản nhưng có cơ hội thoả lộ nhu cầu của mình, đến một nhà nước nơi chúng ta dễ cảm thấy đổ kị với những lối sống có rất ít mối quan hệ với những tính cách riêng của chúng ta. Trong thời kỳ tiền lịch sử lạc hậu về công nghệ, theo nhà nước tự nhiên của Rousseau, đàn ông và đàn bà sống trong những cánh rừng và chưa bao giờ đến một cửa hiệu hay đọc một tờ báo. Nhà triết học này đã mô tả con người dễ dàng hiểu chính mình hơn và vì vậy cũng dễ dàng bị thu hút về phía những đặc trưng chủ yếu của một cuộc sống thỏa mãn: một tình yêu gia đình, sự tôn trọng tự nhiên, sự sợ hãi vẻ đẹp của vũ trụ, sự tò mò về người khác, và thị hiếu âm nhạc cùng những trò giải trí đơn giản. Chính từ nhà nước này mà “nền văn minh” thương mại hiện đại đã lôi kéo chúng ta, khiến chúng ta đổ kị và khát vọng rồi đau khổ trong một thế giới sung túc.

Đối với những người có thể lý giải điều này như một câu chuyện lãng mạn lồ bịch được giải thích như sức tưởng tượng của một tác giả đồng quê tức giận vô lý đối với thời hiện đại, thì cũng đáng nói thêm rằng, nếu thế



kỷ XVIII đã nghe lời tranh luận của Rousseau, một phần vì đã có trước nó một ví dụ quả quyết về những sự thật rõ ràng của nó dưới dạng số phận của những cư dân bản địa Bắc Mỹ.

Những báo cáo về xã hội người da đỏ châu Mỹ được tiến hành vào thế kỷ 16 đã miêu tả nó đơn giản về vật chất, song bổ ích về tâm lý: các cộng đồng nhỏ, gắn bó với nhau, theo chủ nghĩa bình quân, mộ đạo, ham vui đùa và thương võ. Người da đỏ chắc chắn lạc hậu về tài chính. Họ sống nhờ trái cây và động vật hoang dã, họ ngủ trong lều, họ có rất ít tài sản. Hàng năm, họ đều mang cùng tấm da thú và cùng đôi giày. Ngay cả tộc trưởng có thể sở hữu chẳng có gì ngoài một ngọn giáo và vài cái chày. Nhưng tính mộc mạc được coi là mức độ thỏa mãn ẩn tượng.

Tuy nhiên, chỉ trong vài thập niên xuất hiện những người châu Âu đầu tiên, hệ thống địa vị trong xã hội người da đỏ đã bị cách mạng hóa nhờ tiếp cận công nghệ và sự xa hoa của công nghiệp châu Âu. Điều quan trọng không còn là sự khôn ngoan hay hiểu biết của con người về những trạng thái của tự nhiên, mà là quyền sở hữu của con người đối với vũ khí, đồ trang sức và rượu. Người da đỏ giờ đây mong đợi những đôi hoa tai bằng bạc, vòng tay bằng đồng đỏ và đồng thau, nhẫn đeo tay bằng thiếc, vòng cổ làm bằng thủy tinh Venice (ở Bắc Ý), những cái đục bằng kim cương, những khẩu súng, rượu, ấm đun nước, chuỗi hạt, những cái cốc và gương soi.

Những thứ nhiệt tình mới mẻ này không đến một cách trùng hợp ngẫu nhiên. Các thương buôn châu Âu cố ý nỗ lực khơi gợi lòng ham muốn trong người da đỏ, nhằm thúc đẩy họ săn tìm da thú động vật mà thị trường châu Âu cần. Vào năm 1690, nhà tự nhiên học người Anh, đức

cha John Banister, báo cáo rằng người da đỏ ở khu vực vịnh Hudson đã hoàn toàn bị các thương buôn xúi giục muốn “nhiều thứ mà họ không muốn trước đây, bởi vì họ chưa bao giờ có chúng, song nhờ phương tiện mua bán mà giờ đây trở nên cực kỳ cần thiết với họ”. Hai thập niên sau, nhà du hành Robert Beverley nhận định, “người châu Âu đã giới thiệu sự xa hoa cho người da đỏ, do đó đã làm tăng nhiều lần nhu cầu của họ và khiến họ ao ước vô vàn thứ mà họ chưa bao giờ mơ ước trước đó”.

Không may, vô vàn thứ này, dù được tìm kiếm hăng hái như thế nào đi nữa, đã không có vẻ làm cho người da đỏ hạnh phúc hơn. Chắc chắn họ lao động vất vả hơn. Giữa các năm 1739 và 1759, 2.000 chiến binh bộ lạc Cherokee ước tính đã giết chết 1,25 triệu con nai để thỏa mãn nhu cầu của người châu Âu. Cùng thời kỳ này, người da đỏ rừng núi trên bờ bắc sông Saint Lawrence đã bán khoảng 12 đến 15 ngàn tấm da thú mỗi năm cho các thương buôn Pháp và Anh ở Tadoussac. Song hạnh phúc đã không tăng lên cùng với mức độ mậu dịch. Tỷ lệ tự sát và nghiện rượu tăng lên, các cộng đồng rạn nứt, những bè cánh xung đột với nhau vì chiến lợi phẩm của người châu Âu. Các tộc trưởng không cần Rousseau để hiểu chuyện gì đã xảy ra, nhưng tuy nhiên họ trùng hợp với phân tích của ông. Có những lời kêu gọi người da đỏ tránh sự phụ thuộc vào “thói xa hoa” của người châu Âu. Vào thập niên 1760, người Dalaware ở miền tây Pennsylvania và thung lũng Ohio đã cố gắng làm sống lại sự thịnh vượng của tổ tiên mình. Những lời tiên tri đồn rằng các bộ lạc sẽ bị hủy diệt nếu họ không giải thoát mình khỏi sự phụ thuộc vào mậu dịch. Nhưng đã quá trễ. Người da đỏ, về bản chất tâm lý không khác gì những giống người khác, không chịu nổi sự cám dỗ của những sản phẩm rẻ tiền trong nền



vấn minh hiện đại và không chịu lắng nghe những tiếng nói im lặng nói về những niềm vui khiêm tốn của cộng đồng mình và về vẻ đẹp của những hẻm núi đá trống trải lúc hoàng hôn.

⑥

Những người biện hộ cho xã hội thương mại luôn luôn có một câu trả lời cho những người ủng hộ người da đỏ châu Mỹ, và bất kỳ ai khác có thể phàn nàn về những hậu quả thối nát của một nền kinh tế tiến bộ: rằng chẳng có ai ép buộc người da đỏ phải mua vòng cổ làm bằng thủy tinh Venice, những cái đục bằng kim cương, những khẩu súng, ấm đun nước, chuỗi hạt, những cái cốc và gương soi. Chẳng có ai ngăn cản họ sống trong lều và khiến họ khao khát sở hữu những ngôi nhà bằng gỗ có mái hiên và những hầm rượu. Người da đỏ đã tự nguyện bỏ lại sau lưng cuộc sống đơn giản, không nghiện ngập – điều này có thể chỉ ra rằng cuộc sống này có lẽ không thú vị như nó được tạo ra.

Sự biện hộ này tương tự như lời biện hộ được sử dụng bởi các cơ quan quảng cáo và các biên tập viên báo chí hiện đại, những người sẽ khẳng định rằng họ không phải là những người chịu trách nhiệm về việc khuyến khích sự quan tâm thái quá đến cuộc sống của những người nổi tiếng, với những thay đổi về thời trang hay quyền sở hữu những sản phẩm mới. Đơn giản là một số ngành thông tin đại chúng đưa ra thông tin liên quan đến những đề tài này bất kỳ ai muốn quan tâm – trong khi, lời ám chỉ nói rằng, nhiều người hơn sẽ tự nhiên thích giúp đỡ người nghèo túng, kiểm tra tâm hồn của họ, đọc *Sự suy tàn và sụp đổ* của Edward Gibbon hay ngẫm nghĩ về quãng thời gian ngắn ngủi trước khi họ chết đi.

Câu trả lời này giải thích tại sao Rousseau muốn nhấn mạnh quá nhiều, dù nó có thể phạm đến luân thường đạo lý, những khó khăn mà con người có trong việc tự quyết định cái gì quan trọng, khuynh hướng lắng nghe đề nghị của người khác về nơi tư duy của họ nên hướng đến và họ nên coi trọng cái gì để được hạnh phúc, đặc biệt khi những đề nghị đi cùng với uy quyền của một tờ báo hay sức hấp dẫn của một bảng quảng cáo.

Thật mỉa mai khi chính những cơ quan quảng cáo và các biên tập viên báo chí là những người đầu tiên hứng chịu tính hiệu quả của việc buôn bán của mình. Họ sẽ cho rằng công chúng tư duy độc lập đủ để không bị ảnh hưởng quá mức bởi những câu chuyện mà chính họ đã bày ra cho thế giới, hoặc không bị tác động quá lâu bởi những tiếng gọi quyến rũ của các bảng quảng cáo được chính họ thiết kế khéo léo.

Thật không may, họ lại quá khiêm tốn. Chẳng có gì minh họa sâu sắc mức độ gian xảo của họ hơn những báo cáo về phương pháp nhanh chóng trong đó những gì từng là một tiềm năng với đầy đủ sự thúc đẩy, dường như là một sự cần thiết.

**TỶ LỆ NGƯỜI BẮC MỸ TUYÊN BỐ NHỮNG MỤC SAU ĐÂY
LÀ NHỮNG THỨ CẦN THIẾT**

	1970	2000
Xe hơi thứ hai	20%	59%
Ti-vi thứ hai	3%	45%
Hơn một chiếc điện thoại	2%	78%
Điều hòa xe hơi	11%	65%
Điều hòa trong nhà	22%	70%
Máy rửa chén bát	8%	44%



The new SL Class

FOR SALE:
That recurring dream of yours.



Mercedes-Benz



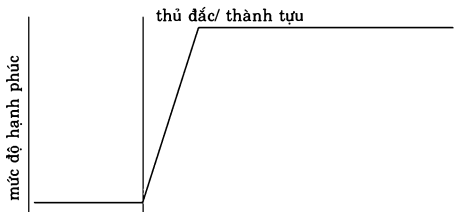
Mercedes-Benz

Những phê bình về xã hội tiêu dùng tập trung không chỉ vào những thiếu sót và không đầy đủ của sản phẩm (một điểm dễ phóng đại, vì nó mang tinh thần thô lỗ không nhằm tôn trọng, chẳng hạn, vẻ đẹp của một chiếc áo len cashmere hay bằng đồng hồ xe hơi vào ban đêm chạy qua đường cao tốc), mà còn, có lẽ công bằng hơn, vào bức tranh bị bóp méo về nhu cầu của chúng ta sinh ra từ cách mà những sản phẩm này được giới thiệu với chúng ta. Chúng có vẻ dường như cần thiết, may mắn có những khả năng phi thường để ban hạnh phúc cho chúng ta, vì chúng ta không hiểu những đặc tính nhận dạng thực sự của chúng cũng như chức năng riêng của chúng ta.

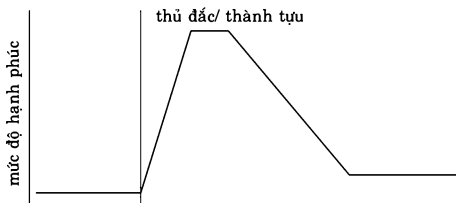
Một chương trình quảng cáo xe hơi chẳng hạn, cần thận không chú ý đến các mặt trong tâm lý của chúng ta và trong toàn bộ quá trình sở hữu có thể làm hỏng, hay ít ra cũng làm giảm nhẹ niềm vui của chúng ta về việc sắp sở hữu một chiếc xe độc đáo. Nó sẽ không đề cập đến chiều hướng chúng ta ngừng tôn trọng bất kỳ thứ gì sau việc sở hữu nó trong chốc lát. Cách nhanh nhất để ngừng chú ý một điều gì đó có thể là việc mua nó – cũng như cách nhanh nhất để ngừng tôn trọng một người có thể là kết hôn với người đó. Chúng ta buộc phải tin rằng một số thành tựu và tài sản sẽ đảm bảo cho chúng ta một sự thỏa mãn lâu dài. Chúng ta buộc phải hình dung chính mình đang leo qua những sườn vách đá dốc của hạnh phúc để đi đến một vùng cao nguyên rộng lớn nhờ đó tiếp tục cuộc sống của mình; chúng ta không được nhắc nhở rằng ngay sau khi đến đỉnh điểm chúng ta sẽ bị gọi xuống những vùng trũng của lo lắng và khát khao.



CÁCH CHÚNG TA HÌNH DUNG SỰ THỎA MÃN SAU MỘT THỦ ĐẮC / THÀNH TỰU



NHỮNG GÌ THỰC SỰ XẢY RA SAU THỦ ĐẮC / THÀNH TỰU



Cuộc sống dường như là một quá trình thay thế một nỗi lo lắng này bằng một nỗi lo lắng khác và thay thế một khát khao này bằng một khát khao khác. Điều đó không có nghĩa là chúng ta chẳng bao giờ nên phấn đấu vượt qua bất kỳ lo lắng nào hay hoàn thành bất kỳ khát

khao nào, mà có nghĩa là chúng ta có lẽ nên hình thành trong phần đầu của mình sự nhận thức về cách mà những mục tiêu hứa hẹn chúng ta sự yên tâm và quyết tâm mà chúng không thể, theo định nghĩa, phân phát được.

Chiếc xe hơi sẽ nhanh chóng bị thu hút như tất cả những thứ tuyệt diệu mà chúng ta đã sở hữu, vào trong cái nền tảng vật chất của cuộc sống, nơi nó sẽ hiếm khi bị chú ý tới – cho đến khi màn đêm buông xuống một tên trộm bẻ khóa làm cái việc nghịch lý là đập cửa sổ để ăn cắp chiếc radiô rồi nhắc nhở chúng ta, ở giữa đồng kính vỡ sẽ đáng biết ơn bao nhiêu.

Chương trình quảng cáo này vẫn không nói gì về khả năng yếu ớt của tất cả thấy hàng hóa vật chất nhằm thay đổi mức hạnh phúc của chúng ta, khi so sánh với sức mạnh lấn át của những sự kiện tình cảm. Chiếc xe tao nhã và thành công nhất không thể mang lại cho chúng ta phần thỏa mãn của một mối quan hệ – chỉ vì nó không thể có bất kỳ sự thoải mái nào sau một cuộc tranh cãi hay ruồng bỏ gia đình. Vào những lúc như vậy, chúng ta thậm chí có thể không bằng lòng với cái hiệu năng thụ động của một chiếc xe hơi, cú nhấp tỉ mỉ của đồng hồ xe và những phép tính cẩn thận của máy tính trên xe.

Chúng ta hoàn toàn dễ hiểu nhằm sự hấp dẫn của một số nghề nghiệp, vì quá nhiều những điều mà chúng đòi hỏi đã được sửa đổi, chỉ để lại những điểm nổi bật không thể không khám phục. Chúng ta hiểu kết quả chứ không phải quá trình.

Nếu chúng ta không thể dừng đổ kị thì thú vị nhất là chúng ta nên trải qua phần nhiều cuộc đời mình để đổ kị những điều sai trái.



⑦

Thực chất sự buộc tội đối với quan niệm địa vị cao hiện đại là đáng khiển trách đối với sự xuyên tạc to lớn về quyền ưu tiên, đối với việc nâng cao đến mức độ thành tựu cao nhất một quá trình tích lũy vật chất vẫn chỉ là một trong số nhiều yếu tố quyết định hướng đi của cuộc sống chúng ta dưới một quan niệm được định nghĩa rộng rãi hơn, chân thực hơn về chúng ta.

Tức giận vì sự xuyên tạc quyền ưu tiên, John Ruskin đã phê bình gắt gao những người Anh thế kỷ XIX (ông chưa bao giờ đến nước Mỹ) vì là những người bị của cải ám ảnh nhất, những người đã từng xuất hiện trong lịch sử thế giới. Ông viết, họ không bao giờ tránh khỏi nỗi lo với việc ai có cái gì và từ đâu (thần cai trị có thể được miêu tả tổng quát nhất như là “Nữ thần của tiền bạc”). Họ cảm thấy xấu hổ vì thiếu giàu có và đố kỵ sự giàu có của người khác.

Song Ruskin đã thú nhận. Ngược lại với mong muốn, ông cũng phát điên lên vì muốn giàu có. Tư duy về sự giàu có làm giầy vò tâm trí ông từ bữa điểm tâm cho đến bữa cơm tối, ông thừa nhận. Tuy nhiên ông cũng chỉ mĩa mai đùa bỡn với sự mơ hồ trong từ “sự giàu có” để mang về nhà sinh động hơn cái cảm giác về việc những người bạn đồng hương của ông đánh mất đức hạnh. Vì từ điển chỉ chúng ta rằng sự giàu có không chỉ có nghĩa là, thậm chí về mặt lịch sử, những số lượng lớn tiền bạc. Nó còn có nghĩa là một sự dồi dào bất kỳ thứ gì từ những con bướm cho đến những cuốn sách rồi đến những nụ cười. Ruskin quan tâm sự giàu có, thậm chí ông bị nó ám ảnh. Tuy nhiên, đó là một loại giàu có không bình thường mà ông

định hình trong tâm trí: ông mong ước giàu có về lòng tốt, tính tò mò, sự nhạy cảm, tính khiêm nhường, sự ngoan đạo và trí thông minh – một tập hợp những phẩm chất ông liên tưởng đơn giản là “cuộc sống”. Do vậy mà trong tác phẩm *Đến điều cuối cùng này*, ông khấn khoản đề nghị chúng ta dẹp sang một bên những quan niệm tiền bạc bình thường về sự giàu có để đón lấy “cuộc sống” – một quan niệm có cơ sở trên, theo nó những người giàu có nhất trong vùng đất này sẽ không còn tự động là những thương buôn hay những địa chủ, mà là những người hăng hái nhất cảm nhận được điều kỳ diệu nơi những vì sao đêm hoặc là những người có khả năng nhất để thấu hiểu và làm khuây khỏa những nỗi đau khổ của người khác. “Không có sự giàu có mà chỉ có cuộc sống”, ông nhấn mạnh: “cuộc sống bao gồm tất cả sức mạnh tình yêu, niềm vui và sự ngưỡng mộ của nó. Đất nước giàu có nhất là đất nước nuôi dưỡng số lượng lớn nhất những con người hạnh phúc và cao quý; con người giàu có nhất là con người hoàn thiện những chức năng trong cuộc sống của chính mình đến cực điểm, cũng có tầm ảnh hưởng có lợi rộng rãi nhất, cả về cá nhân, lẫn bằng phương tiện của cải, đối với cuộc sống của người khác... Nhiều người bình thường được coi là giàu có, thực ra, không giàu có hơn những ổ khóa những kết sắt chắc chắn của chính mình, vốn đã và không bao giờ có khả năng giàu có”.

Ruskin đã phát ngôn những sự thật ngay thẳng, như trẻ con về những người chủ trương này – và, khi người ta không cười hả hê (từ *Báo thứ Bảy* đã miêu tả Ruskin như “một nữ gia sư điên khùng” và luận điểm của ông như “chứng cuồng loạn sợ hãi”, “điều vô nghĩa tuyệt đối” và “lời nhảm nhí quá quắt”), thì họ đã lắng nghe. Vào năm 1906, hai mươi bảy nghị sỹ Đảng Lao động Anh đã vào



Quốc hội và được hỏi cuốn sách có một không hai nào đã ảnh hưởng mạnh mẽ nhất đối với họ để theo đuổi công lý xã hội thông qua chính trị. Mười bảy người trong số họ đã nói là cuốn *Đến điều cuối cùng này* của Ruskin. Mười ba năm sau, George Bernard Shaw, trong một bài diễn văn nhân kỷ niệm 100 năm ngày sinh của Ruskin, đã cho rằng lời công kích của Vladimir Lenin và bản cáo trạng của Karl Marx là, khi so sánh với những tác phẩm của Ruskin, giống như lời nói vô vị của một ông chủ nhiệm khoa nhà quê (dù, vì thích trêu chọc những người đóng nhân mác, Ruskin đã miêu tả chính mình như “một thành viên hung tợn của Đảng Bảo thủ của ngôi trường cũ – trường của Walter Scott, nghĩa là, cũng là trường của Homer”). “Tôi đã gặp trong đời mình một số nhân vật cực kỳ cách mạng” Shaw tiếp tục “và rất nhiều trong số họ, khi tôi hỏi, “Ai đã dẫn các anh đến con đường cách mạng này? Phải chăng là Marx?” đã trả lời thẳng thắn, “Không, chính Ruskin”. Những người theo học thuyết Ruskin có lẽ là những người triệt để nhất trong tất cả những người phản đối tình trạng tồn tại của xã hội chúng ta. Thông điệp chính trị của Ruskin đối với những người có văn hóa trong thời đại ông, tầng lớp mà ông thuộc về, bắt đầu và kết thúc trong một phán xét đơn giản: “Các anh là một lũ trộm cướp”.

Ruskin không đơn độc trong quan điểm này. Có những người khác ở thế kỷ XIX phê bình kịch liệt, bằng tiếng nói luân phiên xúc phạm và u uất, những lời phê bình chính xác về cách tiền bạc dường như trở thành yếu tố quyết định chính đối với sự tôn trọng, một thứ gì đó giành được như là biểu hiện của lòng tốt có thể giải thích được, và không chỉ là một thành phần và có lẽ không phải là thứ quan trọng nhất, của một cuộc sống mãn nguyện.

“Con người luôn luôn dễ dàng coi sự giàu có như là một mục tiêu quý giá trong chính nó và chắc chắn họ chưa bao giờ quá dễ dàng như thế khi coi trọng nó như khi họ ở nước Anh hiện tại”, Matthew Arnold đã than vãn trong tác phẩm *Văn hóa và tình trạng vô chính phủ* (năm 1869). “Chưa bao giờ người ta tin bất cứ điều gì chắc chắn, hơn chín trong mười người Anh thời hiện tại tin rằng sự vĩ đại và thịnh vượng của chúng ta được chứng minh bởi việc chúng ta quá giàu có”. Giống như Ruskin bảy năm trước, Arnold khuyến khích các chủ thể của một nhà nước đầu tiên và tiên tiến nhất của thế giới khi nghĩ về sự giàu có như chỉ là một trong nhiều công cụ đảm bảo hạnh phúc, một phẩm chất mà ông định nghĩa theo cách riêng của mình (nhằm gây thêm những tiếng cười từ những nhà phê bình ở tờ báo *Điện tín hàng ngày*) như là “một hoạt động tinh thần nội tâm, làm cho những đặc tính của nó tăng thêm sự ngọt ngào, tăng thêm ánh sáng, tăng thêm cuộc sống và tăng thêm sự đồng cảm”.

Thomas Carlyle đã đồng tình, có điều là gay gắt hơn. Trong tác phẩm *Midas* (năm 1843), ông đã hỏi, “Nền công nghiệp thành công của nước Anh này, với sự giàu có quá thừa thãi của nó... nó đã làm giàu cái nào cho chúng ta?... Chúng ta có những đồ trang trí xa hoa cho cuộc sống của mình, nhưng đã quên *sống* giữa chúng. Nhiều người ăn bánh thượng hảo hơn, uống những loại rượu đắt tiền hơn, nhưng trong trái tim họ, sự tăng hạnh phúc nào nằm ở đó? Phải chăng họ tốt hơn, đẹp hơn, mạnh khỏe hơn, dũng cảm hơn? Thậm chí có phải họ là những gì họ gọi là “hạnh phúc hơn”? Họ có hài lòng quan sát nhiều thứ hơn và những gương mặt con người trên Trái đất của Chúa này; nhiều thứ hơn và những gương mặt con người đó có hài lòng nhìn vào họ không? Không phải vậy... Chúng ta



đã quên bẵng đi mọi nơi rằng việc thanh toán bằng tiền mặt không chỉ là mối quan hệ duy nhất của con người". Carlyle không phải không nhìn thấy được những lợi ích của hoạt động kinh doanh hiện đại. Thậm chí ông cảm nhận được sự hấp dẫn của các lĩnh vực trong ngành kế toán ("kế toán nhập sổ sách hai lần là đáng khâm phục, và ghi chép nhiều thứ theo cách chính xác"). Nhưng, giống như Arnold và Ruskin và bất kỳ số nhà phê bình xã hội nào trước đó và kể từ đó, ông không thể chấp nhận một lối sống trong đó những gì ông gọi là "Tôn thờ tiền tài" dường như gộp vào nỗ lực "hạnh phúc" và "mãn nguyện" trên "Trái đất của Chúa".

Thay đổi chính trị

①

Dù một hệ thống cấp bậc địa vị xã hội có thể khiến chúng tự cảm thấy bức tức và bối rối như thế nào đi nữa, chúng ta vẫn dễ dàng chấp nhận nó vì một giả thiết nhần nhục rằng nó cũng chắc chắn và cũng phải có cơ sở vững chắc để được yêu cầu, rằng những cộng đồng và những niềm tin củng cố chúng thực tế đang chứng tỏ không thể thay đổi được, rằng chúng đơn giản là *tự nhiên*.

②

Nhiều quan niệm nổi bật, qua tiến trình lịch sử, được nghĩ là tất nhiên:

Các quan niệm "tự nhiên", 1857-1911

"Thực tế là đàn ông ban đầu được quy định chế ngự đàn bà, và đây là một sắc lệnh vĩnh viễn mà chúng ta không có quyền và sức mạnh thay đổi được" – Earl Percy (1873).

“Có nhiều sự khác nhau, về thân thể cũng như đạo đức, giữa một người đàn ông châu Âu có giáo dục và một người đàn bà châu Âu hơn là giữa một người đàn ông châu Âu và một người da đen thuộc bộ lạc man rợ nào đó ở Trung Phi”. – Lord Cromer (1911).

“Đa số đàn bà (thật hạnh phúc đối với họ) không quá khổ sở vì bất kỳ loại cảm xúc tình dục nào”. – Ngài William Acton (1857).

“Là một chủng tộc, người châu Phi kém hơn người da trắng; sự lệ thuộc vào người da trắng là thân phận bình thường của họ. Do vậy, hệ thống của chúng ta, vốn coi người châu Phi là kém cỏi hơn, thì dựa vào một quy luật rất tự nhiên”. – Alexander Stephens (1861).

③

Người ta nói rằng ý thức chính trị có thể nảy sinh từ việc thừa nhận rằng các quan điểm được cho là chân lý tiên thiên bởi những tiếng nói quan trọng trong xã hội, thực ra có thể tương đối và cần được khảo sát. Các quan điểm này có thể được hùng biện một cách quả quyết, chúng có thể dường như thuộc về cơ cấu tồn tại như cây cối và bầu trời, tuy nhiên chúng – một viễn cảnh chính trị cho rằng – được tạo thành từ những sinh vật đặc biệt có những quyền lợi đặc biệt về tâm lý và thực tiễn cần phải bảo vệ.

Nếu tính tương đối này khó mà được ghi nhớ, đó là vì những niềm tin có ưu thế đặc thù dồn tâm trí để nghị rằng chúng không thể thay đổi được bởi bàn tay con người bằng như đạo của mặt trời. Chúng quả quyết chỉ tuyên bố điều hiển nhiên. Chúng là, sử dụng từ tích cực của Karl Marx, *thuộc ý thức hệ*, một tuyên bố thuộc ý thức hệ được



định nghĩa là một tuyên bố bận thúc đẩy khôn khéo một giới hạn thiên vị trong khi giả vờ đang nói chuyện trung lập.

Theo Marx, chính các giai cấp thống trị của một xã hội sẽ hoàn toàn chịu trách nhiệm cho việc gieo rắc những niềm tin ý thức hệ, giải thích tại sao, trong các xã hội nơi mà một giai cấp có đất đai điều khiển cán cân quyền lực, quan niệm giới quý tộc cổ hữu tài sản đất đai được thừa nhận bởi đa số dân chúng (thậm chí bởi nhiều người mất tất cả trong hệ thống này), trong khi trong các xã hội trọng thương thì chính các thành tựu của thương nhân chi phối tầm nhìn của công dân về sự thành công. Theo cách diễn đạt của Marx, “Các tư tưởng thống trị của mọi thời đại luôn luôn là các tư tưởng của giai cấp thống trị”.

Tuy nhiên các tư tưởng này sẽ không bao giờ thống trị được nếu người ta thấy chúng thống trị quá mạnh mẽ. Bản chất của các tuyên bố ý thức hệ là, trừ khi ý thức chính trị của chúng ta được phát triển, chúng ta sẽ không thể phát hiện ra chúng được. Ý thức hệ lan truyền trong xã hội giống như một chất khí không mùi, không màu. Nó hiện hữu trong báo chí, quảng cáo, chương trình truyền hình và sách giáo khoa – nơi nó soi sáng sự thiên vị của mình, có lẽ phi lý hay bất công trên thế giới; nơi nó ngoan ngoãn ám chỉ rằng nó chỉ đơn giản tuyên bố những chân lý lâu đời mà chỉ có kẻ ngốc nghếch hay điên khùng mới bác bỏ chúng.

④

Nhưng cái đầu óc chính trị non nớt vứt bỏ phẩm chất lễ độ và truyền thống, từ chối tự khiển trách mình vì chấp nhận một lập trường mâu thuẫn và hời hợt, với tính

ngây thơ của một đứa trẻ song có sự kiên trì của một luật sư xử án, “Điều này có phải như vậy không?”

Một tình huống ngọt ngào, có thể được coi là dấu hiệu tự nhiên đã buộc một người đau khổ vĩnh viễn, có thể – bằng cách được giải thích lại về chính trị – được quy cho là một số lực lượng có thể thay đổi được trong xã hội. Tội lỗi và sự nhục nhã có thể được chuyển hóa thành sự thông cảm và một yêu cầu sự phân phối địa vị công bằng hơn.

⑤

George Bernard Shaw, trong tác phẩm *Người phụ nữ thông minh dẫn đến Chủ nghĩa xã hội và Chủ nghĩa tư bản* (Luân Đôn, năm 1928) cho rằng:

“Bạn phải xóa bỏ suy nghĩ về sức tưởng tượng mà tất cả chúng ta bắt đầu như trẻ con, rằng các thể chế mà chúng ta sống trong đó là tự nhiên, giống như thời tiết. Chúng không phải thế. Vì chúng tồn tại mọi nơi trong thế giới nhỏ bé của chúng ta, chúng ta thừa nhận rằng chúng đã luôn luôn tồn tại và phải luôn luôn tồn tại. Đó là một sai lầm nguy hiểm. Thực ra chúng là những cái tạm thời ngắn ngủi. Những thay đổi mà chẳng có ai từng tin là có thể lại xảy ra trong vài thế hệ. Trẻ con ngày nay tin rằng trải qua chín năm học ở trường, nhận trợ cấp góa phụ và tuổi già, bỏ phiếu bầu cho phụ nữ và những quý bà váy ngắn trong Quốc hội là một phần của quy luật tự nhiên và đã luôn luôn là và bao giờ cũng sẽ là như vậy; nhưng những bà cố của chúng sẽ nói rằng bất cứ ai bảo họ những điều như thế đang đến là điên khùng – và rằng bất cứ ai muốn những điều đó đến là độc ác.”



⑥

Nhóm người có lẽ thay đổi một cách thành công nhất địa vị của mình trong xã hội phương Tây trong thế kỷ 20 là những người phụ nữ – và cách mà nhiều người trong số họ dường như cảm thấy được quyền đòi hỏi về địa vị của mình thể hiện một loạt thấu hiểu khái quát về sự phát triển của ý thức chính trị.

Virginia Woolf mở đầu tác phẩm *Căn phòng thuộc về mình* (1929) bằng việc miêu tả một cuộc viếng thăm đại học Cambridge mà bà đã thực hiện vào một mùa thu. Suốt chuyến thăm đó bà quyết định nhìn quanh thư viện trường Đại học Trinity – để tra cứu bản viết tay các tác phẩm *Lycidas* của Milton và *Lịch sử Henry Esmond* của Thackeray. Tuy nhiên, khi bà sắp bước vào thư viện, “một quý ông tốt bụng, tóc bạc óng ánh, có ý phản đối” đã xuất hiện và “tỏ lòng tiếc nuối với giọng thấp rằng những quý bà chỉ được chấp nhận vào thư viện này nếu được đi cùng với một Ủy viên giám đốc của đại học hay được cấp một lá thư giới thiệu”. Bằng một ý kiến nhỏ, Woolf đã phản kháng lại một trong những rường cột trang nghiêm vĩ đại mà địa vị thấp hơn của phụ nữ được dựa vào: sự tước quyền bình đẳng của họ đối với giáo dục cao học.

Nhiều phụ nữ sẽ bị đau lòng bởi sự việc này, song rất ít người có thể phản ứng sự xúc phạm này về mặt chính trị. Rất ít người có thể làm bất kỳ việc gì ngoài chuyện tự trách mình hoặc cho là tự nhiên hay do Thượng đế vì điều đó. Xét cho cùng, chưa bao giờ trong lịch sử người phụ nữ có cùng quyền được giáo dục như đàn ông. Phải chăng không ít bác sỹ quan trọng nhất ở Anh và một số chính trị gia trong Quốc hội cũng đã nhắc đến trí tuệ kém cỏi hơn về mặt sinh học của người phụ nữ, dựa vào kích thước

hộp sọ nhỏ hơn của họ? Quyền gì, từ đó, mà bất kỳ một người phụ nữ nào phải nghi ngờ động cơ của một quý ông đuổi cô ta ra khỏi một thư viện, đặc biệt nếu ông ta thể hiện thông báo của mình bằng những lời xin lỗi và một nụ cười lịch sự?

Woolf ít dễ bị khiến phải làm thinh. Thà thể hiện thủ đoạn chính trị tinh túy còn hơn tự hỏi mình, “Có điều gì không ổn với *tôi* vì không được phép vào một thư viện?” bà yêu cầu, “Có điều gì không ổn với *những người giữ thư viện* vì không cho phép *tôi* vào?” Khi các tư tưởng và các thiết chế được coi là chỉ “tự nhiên”, trách nhiệm đối với đau khổ tất phải thuộc về một người đặc biệt nào cả hoặc phải thuộc về những người bị đau khổ. Nhưng từ viễn cảnh chính trị, chúng ta được phép hình dung rằng có thể chính tư tưởng, thay vì cái gì đó trong tính cách của chúng ta, chịu trách nhiệm về sự lỗi lầm. Không nên tự hỏi trong hồ thẹn, “Có điều gì không ổn với *tôi* (vì là một người phụ nữ/có da ngăm đen/không tiền)?”, chúng ta được khuyến khích hỏi, “Điều gì có thể không ổn, bất công hay phi lý về *người khác* đã vì quả trách *tôi*?” – một câu hỏi được đặt ra không phải từ bất kỳ sự xác tín về sự vô tội nào (lập trường của những ai sử dụng thuyết cấp tiến chính trị như là một cách hoang tưởng để tránh sự tự phê bình), mà từ sự thừa nhận rằng có nhiều điều nực cười và óc bè đảng trong các thiết chế, quan niệm và luật lệ hơn là cái viễn cảnh chủ nghĩa tự nhiên cho phép chúng ta hình dung.

Trên đường trở lại khách sạn ở Cambridge, Woolf do vậy mà quên đi nỗi đau của mình để xem xét địa vị của người phụ nữ nói chung: “Tôi cân nhắc xem cái nghèo có



tác động gì lên ý nghĩ; và sự giàu sang có tác dụng gì lên ý nghĩ rồi tôi nghĩ rằng thật không hài lòng khi bị gạt ra khỏi sự an toàn và thịnh vượng của một giới tính này và khỏi cái nghèo và không an toàn của giới tính kia”. Bà ngẫm nghĩ, rồi cảm thấy nghi ngờ về, cái mẫu tiêu biểu người phụ nữ mà bà lớn lên cùng với nó: một người phụ nữ luôn luôn, “hết sức quyến rũ và hoàn toàn không ích kỷ. Bà xuất sắc trong những tài riêng của cuộc sống gia đình. Bà hy sinh hàng ngày. Nếu có một con gà, bà sẽ lấy cái chân; nếu có một cơn hạn hán, bà sẽ dẫn thân vào – tóm lại, bản chất của bà là không bao giờ có ý định hay ước muốn của riêng mình, mà chỉ thích luôn luôn đồng cảm với những ý định và ước muốn của người khác”.

Khi trở về Luân Đôn, những câu hỏi tiếp tục: “Tại sao đàn ông uống rượu còn phụ nữ uống nước? Tại sao một giới tính quá thịnh vượng còn giới tính kia quá nghèo nàn?” Muốn “lọc bỏ những gì cá nhân và ngẫu nhiên trong những cảm giác này” ra khỏi sự khuất phục của phụ nữ, Woolf đã đến Thư viện quốc gia Anh (nơi mà phụ nữ đã được phép vào trong hai thập kỷ trước) và nghiên cứu lịch sử thái độ của đàn ông đối với phụ nữ qua các thời đại. Bà đã tìm ra một loạt các thành kiến lạ thường và sự thật hé mở được phơi bày cùng với quyền thế của các linh mục, các nhà khoa học và triết học. Phụ nữ, người ta nói rằng, được Chúa quy định là kém hơn, về mặt hiến pháp họ không thể cai quản hay điều hành một công ty, họ quá yếu ớt để trở thành bác sỹ, khi họ tới kỳ hành kinh họ không thể được tin cậy giao sử dụng máy móc cũng không thể duy trì tính công bằng suốt các vụ xử án. Và bên trong sự sỉ nhục này, Woolf thừa nhận vấn đề là tiền bạc.

Phụ nữ không có tự do, kể cả tự do về tinh thần, vì họ không kiểm soát được thu nhập của mình: “Phụ nữ luôn luôn nghèo, không chỉ qua hai trăm năm, mà từ đầu thời đại. Phụ nữ có ít tự do trí óc hơn những đứa con trai của người nô lệ thành Athens”.

Cuốn sách của Woolf đã đạt đến tốt bậc về yêu cầu chính trị, cụ thể: phụ nữ không chỉ cần phẩm giá, mà còn quyền bình đẳng giáo dục, một nguồn thu nhập “500 bảng Anh một năm” và “một căn phòng thuộc về mình”.

⑦



Yếu tố ý thức hệ trong quan niệm địa vị hiện đại có thể thiếu tính âm ĩ của những tuyên bố ở thế kỷ 19 về chủng tộc hay giới tính. Nó mang một nụ cười và nằm ở những chỗ tế nhị, trong những thứ cổ lỗ sĩ mà chúng ta đọc và nghe thấy. Tuy nhiên nó giữ sự thiên vị hoàn toàn và đôi khi thành kiến quan niệm về cách một cuộc sống tốt cần có ra sao, mà điều đó xứng đáng sự xem xét kỹ lưỡng hơn nó yêu cầu.

Các thông điệp bắt nguồn từ những tuyên bố có ở khắp nơi trong xã hội và những quan niệm mà chúng ta ít phản kháng hơn chúng ta có thể nghĩ. Điều đó sẽ, chẳng hạn, có nghĩa là thông cảm sâu sắc những quyền lực của



một tờ báo Chủ nhật để tin tưởng rằng chúng ta có thể trình bày nội dung và tiếp tục với ý thức về quyền ưu tiên và khát khao không hề thay đổi nếu chúng ta cũng trải qua cùng thời gian đọc một chương trong tác phẩm *Nền văn minh thời Phục hưng ở Ý* của Jacob Burckhardt hay “Thư gửi người Galatia” của Thánh

Paul (nghi thức đọc báo Chủ nhật, theo sự đánh giá của Max Weber, đã thay thế nghi thức đi nhà thờ).



8

Những gì mà viễn cảnh chính trị tìm kiếm trên hết là một sự thông cảm ý thức hệ, đạt đến điểm nơi mà ý thức hệ bị làm biến chất và được xoa dịu bằng phân tích – để mà chúng ta có thể trao đổi một sự phản ứng kiểm chế, bối rối đối với nó bằng một quyền lực phủ hệ, tình tưởng về nguồn và tác dụng của nó.

Khi được nghiên cứu, người ta thấy quan niệm địa vị cao hiện đại không còn có vẻ tự nhiên hay thiên định. Nó nổi bật lên như là một sự phát triển bắt nguồn từ những thay đổi về sản xuất công nghiệp và tổ chức chính trị đã bắt đầu ở Anh nửa sau thế kỷ XVIII rồi sau đó lan truyền khắp châu Âu và Bắc Mỹ. Sự nhiệt tình đối với chủ nghĩa duy vật, thương nghiệp và chế độ nhân tài ngấm vào các chương trình báo chí và truyền hình (“Các tư tưởng thống trị của mọi thời đại luôn luôn là các tư tưởng của giai cấp



If you're not having breakfast with your client, who is
P.S. We have lunch from 12:00 to 1:00 in Europe every day.

It's better to be ~~driven~~ **BRITISH AIRWAYS**

thống trị”) phản ánh sự quan tâm của những ai ở cương vị chỉ huy hệ thống mà phần đông dựa vào để kiếm sống.

Sự thông cảm như vậy không hề loại bỏ bất kỳ nỗi lo lắng nào có thể bắt nguồn từ quan niệm địa vị. Sự thông cảm có cùng mối quan hệ với nhiều khó khăn về chính trị như vệ tinh dự báo thời tiết với sự khủng hoảng của khí tượng học. Nó

không thể luôn tránh được khó khăn, song nó có thể, tối thiểu, dạy chúng ta nhiều thứ về những phương pháp tốt nhất để với tới chúng, giảm sâu sắc cảm giác bị ngược đãi, tính thụ động và lo lắng. Nói một cách tham vọng hơn, sự thông cảm có thể là bước đầu tiên đối với một nỗ lực chuyển dời, hay lôi kéo, những quan niệm của một xã hội, giúp mang lại một thế giới nơi sẽ rất ít có thể xảy ra sự kiện niềm tôn kính và danh dự sẽ được hưởng, một cách giáo điều và không hoài nghi, đến những kẻ khoa trương.



IV. CƠ ĐỐC GIÁO

Cái chết

①

Nhân vật chính trong truyện ngắn *Cái chết của Ivan Ilyich* (năm 1886) của Tolstoy từ lâu rồi đã không còn tình yêu với người vợ, con cái là điều bí ẩn đối với ông và ông chẳng có người bạn nào ngoài những người có thể vượt qua ông trong nghề nghiệp và địa vị cao của họ sẽ phản chiếu huy hoàng lên ông. Ivan Ilyich là một người tràn ngập lo âu về địa vị. Ông sống ở Saint Petersburg trong một căn hộ lớn, trang trí theo thị hiếu thời trang của thời đại và nơi đó thường có những buổi dạ tiệc nhạt nhẽo, mà người ta nói rằng chẳng ấm cúng hay chân thành gì cả. Ông làm thẩm phán tòa án tối cao, thích cương vị này chủ yếu vì sự tôn trọng mà nó mang lại cho ông. Thỉnh thoảng, vào lúc đêm khuya, Ivan Ilyich đọc một cuốn sách mà “cả thành phố người ta bàn tán” và học hỏi từ những cuốn tạp chí những gì mà nó trình bày trên đó. Tolstoy tóm gọn cuộc sống của vị thẩm phán: “Những niềm vui mà Ivan Ilyich nhận được từ công việc của mình là những thứ đáng tự hào; những niềm vui mà ông nhận được từ xã hội là những thứ phù phiếm; nhưng niềm vui thật sự là ông đã nhận được từ việc chơi bài whist”.

Sau đó, ở tuổi bốn mươi lăm, Ivan phát hiện một cơn đau bên hông mà dần dần lan rộng khắp cơ thể. Các bác sĩ của ông đều bối rối khi tìm thấy điều không ổn. Họ nói chuyện mơ hồ và tự phụ về lá gan di động và cường độ muối không cân đối cùng những loại thuốc không hiệu quả. Ông quá mệt mỏi không thể làm việc được, ruột gan ông cảm thấy như thể đang cháy, ông mất đi sự thèm ăn

và quan trọng hơn, thêm đánh bài whist. Thực tế chẳng bao lâu nữa ông sẽ chết dần dà trở nên rõ ràng với ông và tất cả những người xung quanh ông.

Đây không phải là một suy nghĩ dễ chịu đối với nhiều đồng nghiệp của Ivan trong tòa án. Fyodor Vasilyevich đoán trước rằng, với việc Ivan qua đời, anh ta sẽ có thể có vị trí của Shtabel hay Vinnikov – và rằng sự thăng tiến này đồng nghĩa với việc tăng 800 rúp cộng phụ cấp chi phí văn phòng. Một đồng nghiệp khác, Pyotr Ivanovich, cho rằng giờ đây sẽ có cơ hội chuyển người anh rể của mình từ Kaluga về, mà điều đó sẽ làm hài lòng vợ và làm lắng dịu hoàn cảnh gia đình của mình. Tin tức này hơi khó chịu hơn đối với gia đình Ivan. Vợ ông, trong khi không trực tiếp thương tiếc cái chết, tuy nhiên lại lo lắng về mức trợ cấp của bà ta, trong khi cô con gái có vai vế trong xã hội sợ rằng lễ tang của cha mình có thể phá hủy những dự định đám cưới của cô ta.

Về phần ông, Ivan, chỉ trong vài tuần còn sống, nhận thấy rằng ông đã lãng phí thời gian của mình trên thế gian, rằng ông đã tồn tại đáng tôn trọng bề ngoài, song bên trong khô khan. Ông nhìn lại sự giáo dục, học tập và nghề nghiệp rồi thấy rằng mọi thứ ông làm được thúc đẩy bởi khát khao được xuất hiện quan trọng dưới con mắt của người khác; sự quan tâm và cảm xúc riêng của ông bị hy sinh vì quyền lợi của những con người đáng cảm kích mà, giờ đây ông chỉ thấy, chẳng quan tâm ông một chút nào cả. Vào một đêm nọ, lúc trời gần tảng sáng, bị cơn đau hành hạ, “với ông dường như những động lực hiếm có thể thấy đó thuộc về việc ông phản đối những gì mà những người có địa vị cao coi là tốt đẹp, những động lực mơ hồ mà ông luôn luôn kìm nén, có thể chính xác là



những thứ quan trọng còn tất thấy những thứ còn lại không phải là điều có thực. Những bốn phận chính thức của ông, cách sống của ông, gia đình ông, những giá trị được tán thành bởi những người trong xã hội và trong nghề nghiệp của ông – tất cả những thứ này có thể không phải là điều có thực”.

Ý thức về việc lãng phí cuộc đời ngắn ngủi của mình kết hợp với sự thừa nhận rằng chính địa vị của ông là cái mà những người quanh ông yêu thích, chứ không phải cái tôi dễ bị tổn thương, chân thật của ông. Ông được tôn trọng vì là một thẩm phán, vì là một người cha giàu có và là trụ cột của một gia đình. Nhưng với những thứ này sắp mất đi, trong đau đớn cực độ và sợ hãi, ông không thể lường được tình yêu của bất kỳ ai: “Điều hành hạ Ivan Ilyich nhất chính là việc chẳng có ai cho ông lòng trắc ẩn mà ông khao khát. Có những khoảnh khắc sau cơn đau dai dẳng thì những gì ông muốn trên hết (xấu hổ như ông có thể thừa nhận) là được thương xót như một đứa trẻ ốm. Ông muốn được âu yếm, được hôn, được gào khóc, như những đứa trẻ ốm được âu yếm và dỗ dành. Ông biết mình là một công chức quan trọng có bộ râu xám dần và vì thế đây là điều không thể; tuy nhiên dù sao đi nữa ông cũng mong đợi điều đó”.

Sau khi Ivan trút hơi thở cuối cùng, những người gọi là bạn bè của ông đã đến bày tỏ sự tôn trọng của họ, nhưng tiếc nuối khôn nguôi sự chia rẽ mà cái chết của ông đã gây ra đối với kế hoạch chơi bài whist của họ. Nhìn gương mặt hốc hác, phờ phếch của Ivan trong quan tài, người đồng nghiệp Pyotr Ivanovich của ông bắt đầu suy nghĩ rằng cái chết một ngày nào đó cũng có thể ập đến mình – và rằng điều này có thể có những ám chỉ lạnh

lòng, đặc biệt đối với cái logic trong việc tốn phần lớn sức lực của mình vào những trò đánh bài. “Tại sao, giờ đây điều như vậy có thể xảy ra với tôi bất kỳ lúc nào,” Pyotr Ivanovich suy nghĩ và trong giây lát ông cảm thấy kinh hãi. Nhưng ngay lập tức, chính ông không biết bằng cách nào, ông bị tố cáo bởi sự chỉ trích thông thường rằng, tất cả điều này đã xảy ra với Ivan Ilyich, chứ không phải ông, rằng nó không thể và không nên xảy ra với ông; và rằng nếu ông sắp thừa nhận một điều có thể như thế, ông sẽ không chịu nổi cho đến lúc suy sụp.

②

Cái chết của Ivan Ilyich, theo truyền thống tốt đẹp nhất trong giáo lý quan trọng (*momento mori*) của đạo Cơ Đốc, là một nghiên cứu về cái cách tư duy về cái chết có thể chuyển thái độ quyền ưu tiên của chúng ta từ thế tục và sang thần thánh, từ cờ bạc và những buổi dạ tiệc sang sự thật và tình yêu.

Nếu Tolstoy hiểu quá sâu sắc sức mạnh của cái chết nhằm thay đổi ý thức của chúng ta về những gì chúng ta nên tự quan tâm, thì chính vì tự ông đã, chỉ vài năm trước khi viết truyện ngắn này, chất vấn cuộc sống của mình trong bối cảnh nhận thức mới mẻ về cái chết của mình. Trong tác phẩm *Lời thú tội* (năm 1882), một sự ghi chép những câu chất vấn lấy cảm hứng từ cái chết, ông giải thích rằng, ở tuổi năm mươi mốt, với *Chiến tranh và Hòa bình* cùng *Anna Karenina* bên mình, nổi tiếng thế giới và giàu có, ông đã thừa nhận cái cách, từ khi còn trẻ, ông đã sống không theo những tiêu chuẩn của riêng ông hay theo những tiêu chuẩn của Chúa, mà theo những tiêu chuẩn của “xã hội” và cái cách mà điều này đã cho ông



cảm hứng không ngừng khát khao khỏe mạnh hơn người khác; nổi tiếng hơn, quan trọng hơn và giàu có hơn họ. Trong phạm vi xã hội của ông, “tham vọng, tình yêu quyền lực, lòng tham, dâm tính, lòng kiêu căng, sự giận dữ và thù hận tất cả đều được tôn trọng”. Nhưng giờ đây, với cái chết trong tâm trí, ông nghi ngờ giá trị của những tham vọng trước đây của mình. “À, tôi sẽ có 6.000 mẫu đất ở chính phủ Samara và 300 con ngựa, rồi tiếp đến là gì?... Rất tốt, bạn sẽ nổi tiếng hơn Gogol hay Pushkin hay Shakespeare hay Molière, hay hơn tất cả các nhà văn trên thế giới – rồi thì sao?” Tôi không thể tìm ra câu trả lời nào cả.

Câu trả lời rốt cuộc chấm dứt những câu hỏi của ông là Chúa. Ông sẽ trải qua quãng đời còn lại sống vâng theo những giáo huấn của Chúa Giêsu. Dù bất cứ điều gì chúng ta tạo ra về cái giải pháp của đạo Cơ Đốc, đối với sự khùng hoảng ý nghĩa của Tolstoy thì hành trình hoài nghi của ông cũng theo một quỹ đạo quen thuộc. Đó là một ví dụ về cách mà tư duy về cái chết có thể phục vụ như một điều chỉ dẫn cho một lối sống quan trọng hơn, chân thật hơn. Chính tiếng gọi trang nghiêm, đi theo bản nhạc Cantata BWV 106 của Bach (*Gottes Zeit ist die allerbeste Zeit*), quyết định quyền ưu tiên của chúng ta:

Hãy xếp đặt ngôi nhà của người cho trật tự,

Vì người sẽ chết,

Và không còn sống.

(Bestelle dein Haus,

Denn du wirst sterben,

Und nicht lebendig bleiben.)

Đây là quy luật cổ xưa:
Con người, người phải chết.
Thôi, nào, Chúa Giêsu.
*(Es ist der alte Bund:
Mensch, du musst sterben.
Ja, komm, Herr Jesu.)*

③

Nhưng bằng cách nào, đặc biệt, căn bệnh thập tử nhất sinh có thể giúp đưa chúng ta ra khỏi sự lo lắng quá đáng về địa vị?

Phần lớn, bằng cách giải thoát chúng ta khỏi nhiều lý do mà từ đó xã hội tôn vinh những thành viên của nó: chẳng hạn, khả năng phung phí những bữa dạ tiệc, làm việc hiệu quả và phân phát quyền bổ nhiệm. Khi làm như vậy, cái chết thể hiện tính yếu ớt và vì thế cũng có lẽ là sự vô ích, của những chú ý mà chúng ta chắc chắn giành được nhờ địa vị. Trong tình trạng sức khỏe tốt và ở đỉnh cao quyền lực, chúng ta không thắc mắc xem người thăm hỏi chúng ta có chân thành hay chỉ tìm kiếm nguồn lợi phù du. Hiếm khi chúng ta có lòng dũng cảm hay tính hoài nghi khi phân vân, “Đó có phải là *tôi* hay *địa vị của tôi trong xã hội*?” Tuy nhiên, bằng cách đốn hạ các điều kiện của tình yêu thể tục, bệnh tật làm cho sự khác biệt này hiển nhiên một cách nhanh chóng và cay nghiệt. Khi cái chết hiện ra lù lù, trong bộ đồ ngủ bệnh viện, chúng ta có thể nổi cơn thịnh nộ với những người yêu địa vị có điều kiện, giận dữ với chính mình vì đã quá tự phụ để bị họ dụ dỗ như với chính họ vì đã dàn xếp sự dụ dỗ vô lương tâm. Tư duy về cái chết mang lại tính xác thực cho cuộc



sống xã hội. Có thể chẳng có cách nào tốt để xóa bỏ nhật ký các cuộc hẹn hơn việc tự hỏi xem ai trong số những người chúng ta quen biết sẽ đến thăm ta trong bệnh viện.

Khi tình yêu có điều kiện bắt đầu có vẻ kém thú vị hơn, thì nhiều thứ chúng ta mưu cầu để đảm bảo nó có thể cũng như vậy. Nếu sự giàu có, sự tôn trọng và quyền lực mua cho chúng ta loại tình yêu sẽ kéo dài chỉ bằng địa vị của chúng ta, tuy nhiên nếu chúng ta trù tính kết thúc cuộc đời của mình không được bảo vệ và nhếch nhác, mong muốn được dỗ dành như một đứa trẻ nhỏ, thì chúng ta có một lý do cực kỳ rõ ràng để tập trung sức lực của mình vào những mối quan hệ mà sẽ chống chịu tốt nhất sự xói mòn chỗ đứng của chúng ta.

④

Herodotus phát biểu rằng theo phong tục về sự kết thúc các bữa tiệc Ai Cập, khi những người tham dự cuộc vui đang lúc hồ hởi nhất, thì những người phục vụ bước vào những hội trường thết tiệc rồi bước qua giữa những cái bàn mang những bộ xương trên cái cán. Tiếc thay, ông không tiếp tục giải thích tư duy về cái chết được mong đợi có tác dụng gì đối với những người dự tiệc này. Phải chăng nó sẽ khiến họ quan tâm hơn đến việc tiến hành hội hè đình đám hay gửi về nhà cho họ một tinh thần nghiêm trang mới mẻ?

Tác dụng của tư duy về cái chết có lẽ báo hiệu chúng ta bất cứ việc gì tỏ ra quan trọng nhất cho chúng ta, dù đó là việc ăn uống bên bờ sông Nile, viết một cuốn sách hay phát tài, đồng thời khuyến khích chúng ta ít chú ý đến dư luận của người khác, những người mà sẽ không, xét cho

cùng, chết thay cho chúng ta. Viễn cảnh về sự hủy diệt của chúng ta có thể kéo chúng ta về với lối sống mà chúng ta quý trọng trong tâm can của mình.

Quan điểm này cổ vũ nỗ lực có tiếng của Andrew Marvell nhằm quyến rũ một thiếu nữ do dự lên giường nhờ một bài thơ nhấn mạnh không chỉ sắc đẹp của cô và lòng trung thành của anh, mà còn thực tế rõ ràng kém lãng mạn mà cô và anh chẳng bao lâu nữa sẽ không còn hiện hữu được. Nhân vật nữ chính trong bài thơ “Gửi người tình e lệ của anh” (1681) rõ ràng bối rối vì bày tỏ khao khát của cô bằng những lo lắng về quan điểm của những người cùng địa vị với mình, Marvell sử dụng nỗi ám ảnh của cái chết để gây sự chú ý của cô đối với địa vị của mình trong cộng đồng và đối với những ước muốn riêng của cô. Sự e lệ của cô sẽ vô tội, nhà thơ giải thích, nếu nó không là:

Ở ngay lưng để em luôn nghe thấy

Tiếng gọi có cánh của thời gian hối hả đến gần

Và ở xa kia tất thấy trước khi chúng ta nằm xuống

Những sa mạc bất diệt vô tận...

Một nơi riêng tư và đẹp đẽ trong nấm mồ,

Nhưng không có nơi nào cả, em nghĩ, hãy ôm em đi.

Shakespeare cũng dường như biết được sự thuận lợi của việc quyến rũ con người bằng cách nhắc nhở họ về cái chết của mình, nhiều bài thơ sonnet của ông đã đề nghị những người yêu dấu của ông lường trước khoảng thời gian khi:

Bốn mươi mùa đông sẽ vây lấy khuôn mày của em

Rồi đào những rãnh sâu trên nhan sắc của em

Và khi thời gian sẽ thay đổi:

thời xuân sắc của em thành màn đêm xấu xa...



Dù tư duy về cái chết có thể bị lạm dụng (để khiến cho người khác phải kinh hoàng mà làm những điều họ chưa bao giờ mong muốn), hy vọng hơn rằng nó có thể giúp chúng ta sửa chữa chiều hướng sống như thể chúng ta có thể trì hoãn thường xuyên sự tận tâm tiềm ẩn trong chúng ta vì lợi ích thích đáng. Tư duy về cái chết có thể cho chúng ta mượn lòng dũng cảm để gỡ chính mình khỏi những mong muốn vô cơ của xã hội. Trước một bộ xương, các mặt hà khắc trong ý kiến của người khác có thói quen tung ra sức mạnh hăm dọa.

⑤

Dù bất cứ sự khác nhau nào tồn tại giữa các tư tưởng Cơ Đốc giáo và tư tưởng thế tục về các hoạt động vẫn còn ý nghĩa khi được xem xét từ viễn cảnh cái chết, dường như có một sự nhấn mạnh phổ biến đáng chú ý đối với tình yêu, các mối quan hệ xã hội xác thực, lòng nhân đức; và một sự chỉ trích về những lo lắng quyền lực, sức mạnh quân sự, tham vọng tài chính và vinh quang. Có một số hoạt động hầu như phổ biến không phù hợp để xuất hiện bên cạnh tư duy về cái chết.

Trong một đoạn văn khác, Herodotus kể với chúng ta về Xerxes, vị vua Ba Tư hùng mạnh, khi xâm lược Hy Lạp thành công với đội quân gần 2 triệu người vào năm 480 trước CN, trước tiên tự chúc mừng mình vì may mắn và năng lực khi ông nhìn thấy toàn thể Hellespont đầy những chiến thuyền trong hạm đội của ông và mọi vùng đồng bằng bị quân đội ông bao vây. Nhưng một lát sau ông bắt đầu khóc. Người chú Artabanus kinh ngạc, đứng cạnh ông, hỏi ông rằng một người trong địa vị của Xerxes có thể phải khóc về cái gì. Xerxes trả lời rằng ông vừa mới



nhận ra trong thời gian một trăm năm tất cả những người trước ông, mọi người lính và thủy thủ của ông với sự giúp sức của họ mà ông đã làm kinh hoàng cả thế giới đã biết, rồi sẽ chết.

Người ta có thể không hề buồn, không hề hoài nghi đối với giá trị của một số thành tựu và quan niệm về những điều có ý nghĩa, khi nhìn vào bức ảnh những người tham dự một hội nghị dành cho những nhà kinh doanh ở Heinz, Chicago vào mùa xuân năm 1902. Chúng ta có thể nghĩ về những kế hoạch sôi nổi nhằm nâng cao lượng nước sốt cà chua nắm và dưa chua ở các cửa hàng khắp nước Mỹ – rồi khóc lóc với nỗi cay đắng của Xerxes, vua nước Ba Tư.



Đĩ nhiên, sự xóa bỏ nỗ lực của chúng ta trong bàn tay của tử thần rõ ràng nằm trong những nhiệm vụ khác bên cạnh những nhiệm vụ chinh phục các quốc gia và xây dựng nhân hiệu. Chúng ta có thể nhìn một người mẹ đang dạy đứa con má lúm đồng tiền thắt dây buộc giày và nhỏ nhiều lệ khi nghĩ về cả hai lễ tang sau cùng của họ.

Tuy nhiên chúng ta có thể nhận thấy rằng việc giáo dục một đứa trẻ làm sống dậy tư duy về cái chết hơn là việc bán gia vị; rằng việc giúp một người bạn gay go hơn việc chỉ huy một quân đội.

“Phù hoa trong những phù hoa, tất thảy đều là phù hoa”, tác giả cuốn Sách Thánh (mục I.2) than vãn, “Một thế hệ đã qua, rồi thế hệ khác đến; song trái đất vẫn còn





mãi mãi”. Tuy nhiên, những nhà luân lý học Cơ Đốc sẽ cho rằng, không phải tất cả mọi thứ đều hão huyền như nhau. Trong những vùng đất Cơ Đốc, suốt thế kỷ 16, một đề tài nghệ thuật mới đã phát triển và đã giành được khả năng sáng tạo của những tầng lớp mua nghệ thuật suốt hai thế kỷ sau. “Nghệ thuật phù hoa”, được đặt tên để tỏ lòng kính trọng Sách Thánh, được treo trong môi trường gia đình, thường trong phòng học hoặc phòng ngủ. Các bức tranh sơn dầu mô tả những nét nổi bật của một cái bàn hay tủ búp-phê trên đó sắp xếp những vật lộn xộn tương phản nhau. Nào là hoa, đồng xu, đàn guitar hay măngđôlin, những trận đấu cờ, một vòng nguyệt quế và những chai rượu: biểu tượng phù phiếm và vinh quang thế tục. Và đặt trong số những thứ này là hai biểu tượng lớn về cái chết và sự ngăn ngủi của sự sống: một cái đầu lâu và một đồng hồ cát.

Mục đích của những tác phẩm này không nhằm khiến cho chủ nhân của chúng tuyệt vọng vì sự phù hoa của mọi thứ. Đúng hơn là nó nhằm khuyến khích họ tìm ra lỗi lầm trong những khía cạnh đặc biệt về trải nghiệm của họ, đồng thời cho phép họ chú tâm nghiêm túc hơn đối với những đức hạnh của tình yêu, lòng tốt, lòng chân thành, tính khiêm nhường và tử tế.

⑥

Ngoại trừ việc suy nghĩ về cái chết của riêng chúng ta, cũng có thể chính sự khuây khỏa từ nỗi lo địa vị đã ngự trị trên cái chết của người khác, đặc biệt trên cái chết của những ai mà giờ đây thành tựu của họ có thể làm cho chúng ta cảm thấy không thích đáng và đố kị nhất. Chúng ta càng bị thờ ơ và quên lãng bao nhiêu, người

khác có thể càng được tôn trọng và đầy quyền lực bấy nhiêu, chúng ta có thể thanh thản khi nghĩ rằng mọi người rốt cuộc sẽ trở về như thứ dân chủ nhất trong các vật chất: cát bụi.

Bên ngoài làng Walsingham ở Norfolk, vào năm 1658, một người nông dân đang cày ruộng đã đụng phải một dãy bình đựng di cốt an táng, trong đó một nhóm quý tộc đã được chôn cất theo nghi lễ vào thời La Mã hoặc thời Saxon. Việc phát hiện những bình đựng di cốt đã tạo thành một tin giật gân nho nhỏ ở vùng East Anglia, tạo sự chú ý cho một vị bác sỹ sống ở Norwich. Vào cuối năm đó, ngài Thomas Browne đã sử dụng việc phát hiện ra những bình đựng di cốt như là điểm bắt đầu cho một sự trầm tư mặc tưởng lạc đề đối với tính phù phiếm của việc phồn đấu vì những thứ vĩ đại, đối với sự không hoàn hảo của con người và đối với nhu cầu có liên quan khi thừa nhận sự phụ thuộc của chúng ta vào Chúa để cứu rỗi linh hồn: “Bình di cốt an táng, hay một bài luận văn ngắn về những bình di cốt chôn cất được tìm thấy gần đây ở Norfolk”.

“Trên một cánh đồng ở làng Walsingham xưa, không phải nhiều tháng qua, khoảng 40 đến 50 bình di cốt được đào lên”, Browne báo cáo bằng thứ tiếng Anh cực cần có nhịp điệu đặc trưng của mình, “lắng xuống thành một cặn bã như cát và khô, không ở sâu quá một thước, không cách xa nhau... một số bình chứa hai cân xương, có thể nhận ra sọ, xương sườn, xương hàm, xương đùi và răng”. Điều khiến Browne quan tâm là cách sự nhận dạng người chết, ở một thời điểm mà những người trong khu vực quan trọng nhất và giàu có nhất, đã hoàn toàn biến mất theo thời gian. Một số người cho rằng những bình di cốt



chứa hài cốt những người La Mã, vì nơi chôn cất không cách xa nơi cư trú của người La Mã xưa; Browne phỏng đoán rằng họ có nhiều khả năng là “Tổ tiên người Anh, người Saxon hay Đan Mạch của chúng ta”. Tuy nhiên chẳng một ai từng biết tên họ, huống hồ là việc họ chết vào thế kỷ nào. Từ điều này, Browne đi đến những suy nghĩ về sức mạnh của thời gian để chế nhạo cái đòi hỏi của chúng ta về sự vĩ đại và danh hiệu trần tục: “Ai biết được số phận bộ xương của mình, hoặc anh ta sẽ được chôn cất thường xuyên ra sao?” ông hỏi, thách thức những nhà quý tộc đã chết, những người có thể ở một thời điểm nào đó cảm thấy an toàn về địa vị của mình trên thế gian, và tổ chức những bữa tiệc chiêu đãi và chơi đàn lia rồi tự tin ngấm mình trong gương vào buổi sáng. “Chẳng có thuốc giải độc nào dành cho thuốc phiện của thời gian... Các thế hệ đi qua trong khi một vài cây cối vẫn đứng vững, và những dòng tộc cũ trải qua không đủ ba lần đua ngựa ở Epsom (gần Luân Đôn)”. Theo lời của Browne, bốn phận của tín đồ Cơ Đốc trung thực là tạo sự ấn tượng “không phải trong lý lịch của con người” mà “trong Sổ đạo của Chúa”.

Thông điệp này có thể dường như là một thông điệp u uất, song người ta có thể cho rằng nó nhiều hơn thế đối với những người hiện thời bám chặt cuộc sống của mình quanh quẩn những niềm vui của một vị trí có địa vị cao hơn là đối với những người bị xã hội thờ ơ và do đó đã quen với sự lãng quên mà những người có đặc quyền đối với họ rất cuộc cũng sẽ phải chấp nhận. Chính người giàu có, người đẹp, người nổi tiếng và người có quyền lực mới là những người mà cái chết đã dạy những bài học ác nghiệt nhất, đó là những loại người mà những hàng hóa thế tục đã đẩy họ ra khỏi Chúa, theo quan niệm của Cơ Đốc giáo.

Ở Anh vào giữa thế kỷ 18, đạo đức lấy cảm hứng từ đạo Cơ Đốc này đã được thể hiện lặp đi lặp lại bởi một nhóm thi nhân được biết đến như là trường phái Nghĩa địa bởi vì những tác phẩm chính của họ là những bài thơ trong đó một người kể chuyện thấy chính mình trong một nghĩa địa vào một đêm trăng thanh và, bên cạnh một vài ngôi mộ hơi xấu xí, bắt đầu ngẫm nghĩ về sức mạnh của cái chết để xóa sạch mọi thành tựu và vinh quang – một hiện tượng mà, rõ ràng, không làm những thi nhân buồn khổ quá nhiều và quả thực dường như là một nguồn cảm hứng bị kìm nén. Trong bài thơ “Những tư duy trong đêm” (1742) của Edward Young, người kể chuyện, đang ngồi trên một tấm bia phủ đầy rêu, thả tâm trí của mình ngẫm nghĩ về với số phận của những con người vĩ đại trong quá khứ:

Nhà hiền triết, nhà quý tộc, kẻ thống trị, nhà vua,
người chiến thắng,

Cái chết làm nhục họ.

Tại sao tất cả điều này là nỗi cực nhọc vì niềm hân hoan trong chốc lát?

Là gì dù chúng ta vụt qua giàu sang hay danh vọng?

Bén đổ cao nhất của trái đất nằm ở “Nơi đây anh nằm”:

Và “Cát bụi trở về cát bụi” kết thúc bài ca cao quý nhất.

Nhà thơ cùng thời với ông, Robert Blair trong bài thơ “Phần mộ” (1743), đã làm thơ trong một nghĩa địa khác, cảm hứng cùng đề tài:

Khi lòng tự trọng, hay sự nịnh hót của người khác,

Sẽ xảo trá thuyết phục rằng chúng ta là thứ gì đó

Trên cả mức độ thông thường của bản tính chúng ta



Phần mộ chối cãi sự nịnh hót có vẻ êm đềm

Và sự thật thẳng thừng cho chúng ta quen với việc
chúng ta là cái gì.

Sau đây là một thông điệp được lập lại bởi nhà thơ nổi bật nhất của trường phái Nghĩa địa, Thomas Gray, trong bài thơ “Khúc bi ca viết ở một nghĩa địa thôn quê” (1751):

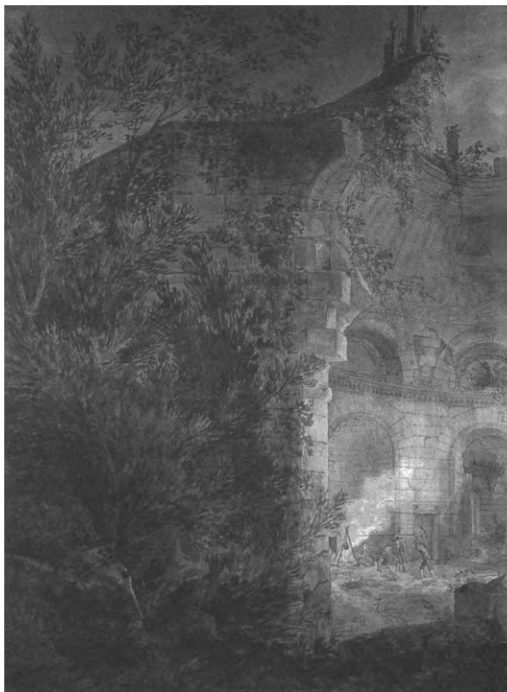
Vẻ kiêu hãnh của huy hiệu, vẻ tráng lệ của quyền lực,

Và tất thấy vẻ đẹp, tất thấy giàu sang từng có,

Chờ đợi tương tự giờ phút không thể tin nổi.

Những con đường vinh quang rồi dẫn lối đến mộ phần.







Đối với những người bị xã hội đối xử thô lỗ, có sự trả thù ngọt ngào dành sẵn khi đoán trước cái chết sau cùng của những cá nhân và xã hội.

Các họa sĩ cũng thích tạo ra những tác phẩm mô tả những nền văn minh riêng của họ dưới dạng bị tàn phá trong tương lai, như một lời cảnh báo và sự trả thù đối với những người giám hộ tự đắc của thời đại. Quá thích thú vẽ những tòa nhà lớn của nước Pháp hiện đại trong tình trạng đổ nát đến nỗi mà họa sĩ Pháp thế kỷ 18 Hubert Robert đã giành được biệt danh “Robert des Ruines” (Robert hoang tàn). Ở Anh, người cùng thời với ông, Joseph Gandy, đã đạt được danh tiếng bằng cách vẽ ngân hàng Anh quốc với trần nhà bị sập.

Trong khi đó, khoảng 70 năm sau, Gustave Doré đã minh họa Luân Đôn khi ông tưởng tượng nó sẽ như thế nào vào thế kỷ 21, giống như phiên bản ngày nay của La Mã cổ đại, trộn vụn với một người Newzealand, một cư dân của đất nước vào thời Doré mà người ta nghĩ rằng tượng trưng cho tương lai, phác họa những đổ nát của nhà ga phố Cannon mới toanh – giống như những người Anh đã từng đến Athens hay La Mã để phác họa đền Parthenon hay đấu trường Colosseum.

Từ thế kỷ 18 trở đi, được cổ vũ bởi những cảm xúc tương tự, các nhà du hành đã thực hiện những cuộc hành trình thưởng ngoạn những đổ nát của quá khứ: thành Troy, Corinth, Paestum, Thebes, Mycenae, Knossos, Palmyra, Baalbec, Petra và Pompeii. Những người Đức, những bậc thầy trong việc hệ thống những từ ngữ kết hợp cho những tâm trạng nhất thời và hiếm hoi của tâm hồn (*Weltschmerz*, *Schadenfreude*, *Wanderlust*) đã đặt ra những thuật ngữ mới để miêu tả cảm nghĩ về những tảng đá cũ:







Ruinenempfindsamkeit, Ruinensehnsucht, Ruinenlust. Vào tháng 3 năm 1787, Goeth đã có hai chuyến viếng thăm Pompeii. “Nhiều tai ương đã xảy ra trên thế giới” ông thông báo ở Naples, “nhưng chưa bao giờ có một tai ương nào đã tạo quá nhiều



sự giải trí cho hậu thế như tai ương này”. “Thật là những buổi sáng tuyệt vời tôi đã trải qua ở đấu trường Colosseum, lạc trong một góc nào đó của những đổ nát to lớn đó!” Stendhal đã ghi nhớ trong tác phẩm *Những cuộc dạo chơi ở La Mã* (Promenades dans Rome) (1829) và giới thiệu việc ngắm nghía sự đổ nát như là “niềm vui mãnh liệt nhất mà trí nhớ có thể đem lại”. Thậm chí ông cho rằng đấu trường Colosseum khi đổ nát hấp dẫn hơn khi còn mới.

Tên ta là Ozymandias, vua của các vị vua. Hãy nhìn vào tác phẩm của ta, hỡi kẻ hùng mạnh và tuyệt vọng một câu khắc ghi trên bệ một bức tượng của vua Ramses đệ nhị Ai Cập trong tác phẩm “Ozymandias” của Shelley (1818). Nhưng không cần phải tuyệt vọng đối với kẻ mạnh, hay ngay cả kẻ yếu hèn. Vua Ramses đệ nhị nằm như nhóm xương trong đất: “Quanh thứ thối rữa/ Thuộc thứ tàn phế to lớn, vô biên và trần trụi/ Lớp cát phẳng lì và hiu quạnh trải dài ra xa”.

Sự đổ nát ám chỉ ý nghĩ điên rồ từ bỏ sự yên tĩnh tâm trí vì những phần thưởng trần tục bất ổn. Khi nhìn

ngắm những tảng đá cũ kĩ, chúng ta có thể cảm thấy những nỗi lo lắng về thành tích của mình – và thiếu chúng – trở nên uể oải. Cái gì sẽ quan trọng nếu chúng ta không thành công trong cái nhìn của người khác, nếu không có những bia tưởng niệm hay đám diễu hành tôn vinh chúng ta và nếu không ai mỉm cười chúng ta ở một cuộc hội họp gần đây? Mọi thứ dù thế nào đi nữa cũng do số mệnh mà biến mất và người Tân Tây Lan sớm hay muộn gì cũng sẽ phác họa sự đổ nát của những đại lộ và văn phòng của chúng ta. Xét về tính bất diệt, thật ít những gì làm chúng ta bận tâm mà quan trọng.

Sự đổ nát gợi mở chúng ta chịu nhượng bộ những phần đầu và ý tưởng của chúng ta về sự hoàn hảo và hoàn thiện. Chúng nhắc chúng ta rằng chúng ta không thể bất chấp thời gian và rằng chúng ta là đồ chơi của những thế lực hủy diệt mà có thể trong điều kiện tốt nhất bị ép cùng đường nhưng không bao giờ bị chế ngự. Chúng ta có thể thích những chiến thắng cục bộ, một vài năm chúng ta có thể áp đặt một mức độ trật tự lên sự hỗn loạn, nhưng mọi thứ rốt cuộc do số phận mà trở về tình trạng nguyên thủy. Nếu viễn cảnh này có một sức mạnh an ủi, chính vì phần lớn các lo lắng của chúng ta bắt nguồn từ cảm giác thái quá về tầm quan trọng của những dự án và mối quan tâm của chúng ta. Chúng ta bị hành hạ vì những lý tưởng và vì cảm giác cao cả huênh hoang về tính nghiêm trọng của những gì chúng ta đang làm.

Vì vậy, các nhà luân lý học Cơ Đốc từ lâu đã hiểu rằng, để đoan chắc cái lo lắng, có lẽ tốt nhất là nhấn mạnh rằng, trái với những gì một người có tư tưởng lạc quan dạy chúng ta, thực ra mọi thứ sẽ dành cho cái tồi tệ nhất: trần nhà sẽ sụp đổ, ngân hàng sẽ chìm trong đổ



nát, chúng ta sẽ chết, tất cả những người chúng ta yêu sẽ biến mất cùng tất cả những thành tựu và ngay cả tên tuổi chúng ta sẽ vùi chôn trong lòng đất. Nếu quan niệm này mang lại sự thoải mái có lẽ chính vì một điều gì đó trong chúng ta do bản năng thừa nhận sự đau khổ của chúng ta gắn bó ra sao với tính cách lớn lao của tham vọng của chúng ta. Vì vậy, xem xét những lo lắng địa vị tầm thường của chúng ta từ viễn cảnh một ngàn năm, cho ta một ý niệm lơ mơ êm dịu, hiếm hoi về tính tầm thường của chính mình.

⑦

Những phong cảnh mênh mông có thể có một tác dụng hạn chế lo lắng tương tự như sự đồ nát, vì chúng tượng trưng cho không gian vô bờ bến, như những đồ nát là tượng trưng cho thời gian vô bờ bến, từ đó mà những cơ thể đoản thọ, yếu ớt của chúng ta không kém tầm thường hơn cơ thể của sâu bướm hay nhện.

Dù có bất cứ sự khác nhau nào tồn tại giữa con người, chúng chẳng là gì bên cạnh sự khác nhau giữa những người quyền lực nhất với những sa mạc rộng lớn, những ngọn núi cao, băng hà và đại dương của thế giới. Có hiện tượng tự nhiên quá lớn khiến sự khác nhau giữa bất kỳ hai người nào dường như nhỏ bé một cách đáng chế nhạo. Bằng cách trải qua một thời gian ở những

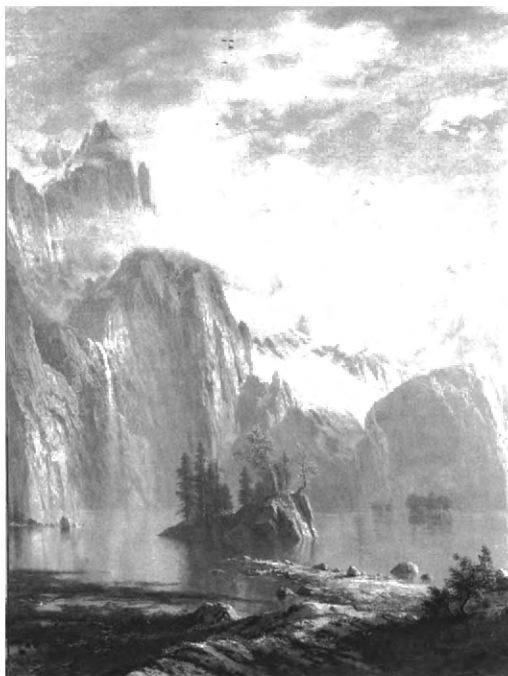














không gian bao la, cảm giác về tính tầm thường của chúng ta trong hệ thống cấp bậc địa vị xã hội có thể được gộp thành một cảm giác an ủi về tính tầm thường của tất cả con người trong vũ trụ.

Chúng ta có thể vượt qua cảm giác không quan trọng không phải bằng cách tự làm chúng ta quan trọng hơn mà bằng cách thừa nhận sự không quan trọng tương đối của mọi người. Sự lo lắng của chúng ta về một người chỉ cao hơn ta vài milimét (Hình 3) có thể dẫn đến nỗi sợ hãi những thứ lớn hơn chúng ta một tỉ lần, một sức mạnh mà chúng ta có thể buộc phải gọi là vô tận, bất diệt – hay đơn giản, và có lẽ hữu ích nhất : Thượng đế (Hình 4).

⑧

Một phương thuốc tốt cho những lo lắng về tính tầm thường có thể là đi du lịch – trong thực tế hay trong những tác phẩm nghệ thuật – thông qua những khoảng không gian bao la của thế giới.

Cộng đồng

①

Theo một trường phái có ảnh hưởng của xã hội thế tục hiện đại, có một vài số phận như nhuốc hơn việc kết thúc là “giống mọi người khác”; vì “mọi người khác” là một loại người bao gồm người tầm thường và người tuân giáo, người chán chường và người cực bộ. Mục tiêu của tất cả mọi người tư duy đúng (nên là) làm cho mình nổi bật từ đám đông và “nổi bật lên” theo bất cứ cách nào mà tài năng của họ cho phép.



②

Nhưng việc giống mọi người khác không phải, theo tư duy Cơ Đốc, là bất cứ loại tai ương nào, vì một trong những tuyên bố chủ yếu của Chúa Giêsu chính là tất cả con người, kể cả người đần độn, người không tài năng và người nghèo túng, đều là tạo vật của Chúa và được Ngài yêu thương – và do đó mà xứng đáng được tôn vinh vì chịu ơn mọi ví dụ về tác phẩm của Chúa. Theo lời của Thánh Peter, mỗi người trong chúng ta có khả năng là người san sẻ “bản chất thần thánh” – một quan niệm táo bạo thách thức giả thiết rằng một số người được sinh ra để tầm thường và những người khác để vinh quang. Không có con người nào bên ngoài phạm vi tình yêu của Chúa, giáo lý Cơ Đốc quy cho quyền lực thần thánh đối với quan niệm về sự tôn trọng lẫn nhau. Những gì chúng ta có chung với người khác bao gồm những gì đáng yêu mến nhất trong chính chúng ta.

Giáo lý Cơ Đốc yêu cầu chúng ta xem xét bên dưới sự khác nhau bề ngoài giữa các con người nhằm tập trung vào những gì giáo lý Cơ Đốc coi là những sự thật phổ quát mà từ đó tinh thần cộng đồng và họ hàng có thể được xây dựng. Một số người trong chúng ta có thể độc ác hay thiếu kiên nhẫn, kém thông minh hay đần độn, song những gì giữ chúng ta gắn bó với nhau là việc thừa nhận những điểm yếu chung. Bên dưới những sai lầm của chúng ta luôn luôn có hai thành phần: nỗi sợ hãi và lòng khát khao tình yêu.

Nhằm khuyến khích sự thông cảm, Chúa Giêsu yêu cầu chúng ta học cách nhìn người trưởng thành như chúng ta có thể nhìn vào trẻ con. Rất ít điều có thể biến đổi nhanh chóng ý thức của chúng ta về tính cách của một

người nào đó hơn việc hình dung người đó như một đứa trẻ. Từ viễn cảnh này, chúng ta sẵn sàng hơn khi bày tỏ sự đồng cảm và rộng lượng mà chúng ta hầu như tự nhiên thể hiện đối với thanh niên, những người mà chúng ta gọi là hư hơn là xấu xa, và hỗn xược hơn là ngạo mạn. Có thể việc ghét một đứa trẻ cũng khó như việc ghét một ai đó mà chúng ta thấy đang ngủ. Với đôi mắt khép kín cùng nét mặt thư giãn và không tự vệ, người ngủ yêu cầu một sự quan tâm và một loại tình yêu – rất nhiều để mà thật bối rối khi rút cuộc nhìn chằm chằm một người đang ngủ bên cạnh chúng ta trên tàu lửa hay máy bay. Gương mặt của họ gợi cho chúng ta sự thân mật mà đặt vấn đề đối với các lâu đài văn minh chứa chấp sự thờ ơ mà trên đó những mối quan hệ cộng đồng được xây dựng. Nhưng không có một điều như thế đối với một người lạ, một tín đồ Cơ Đốc sẽ cho rằng, chỉ có một ấn tượng về sự xa lạ bắt nguồn từ sự thất bại không thừa nhận ra rằng người khác cùng chia sẻ nhu cầu và lỗi lầm của chúng ta. Không gì có thể cao quý hơn, hay hoàn toàn nhân đạo hơn việc nhận thức rằng chúng ta quả thực về cơ bản, giống như mọi người khác.

③

Quan điểm cho rằng người khác có thể không khó hiểu cũng như không khó chịu bao hàm những ám chỉ quan trọng về sự lo lắng địa vị của chúng ta, vì lòng khát khao đạt được sự nổi bật trong xã hội tới một giới hạn nào đó bị kích động bởi một cảm giác sợ hãi về những gì có thể gây ra do việc ta là người bình thường. Cuộc sống bình thường của ta càng bề mặt, hời hợt, bị hạ thấp giá trị hay xấu xa hơn, thì khát khao muốn tự tách biệt mình càng mạnh mẽ hơn. Cộng đồng càng thối nát, sự căm dỗ về thành tựu cá nhân càng sâu sắc hơn.



Kể từ khi khởi đầu, giáo lý Cơ Đốc đã nỗ lực tăng cường, cả mặt thực tiễn lẫn mặt lý thuyết, ý thức của chúng ta về giá trị của việc thuộc về một cộng đồng; và một phương pháp nó đã làm được như vậy là thông qua nghi thức tế lễ và biểu diễn âm nhạc của giáo hội – những dịp khiến những nhóm người lạ có thể cảm thấy sự hoà nghi của họ về người khác giảm đi nhờ một người hòa giải siêu việt.

Chúng ta có thể tưởng tượng mình tham gia một giáo đoàn không quen thuộc giữa những bức tường thánh đường để nghe bản giao hưởng *Quần chúng cung si thứ* của Bach (tác phẩm âm nhạc vĩ đại nhất trong mọi thời đại và mọi dân tộc, Hans-Georg Nageli, 1817). Nhiều thứ có thể chia rẽ chúng ta: tuổi tác, thu nhập, quần áo và trình độ. Chúng ta có thể không bao giờ nói chuyện với nhau và cảnh giác với việc để cho người khác bắt gặp cái nhìn chằm chằm của chúng ta. Nhưng khi bản giao hưởng *Quần chúng* bắt đầu, thì cũng bắt đầu một sự gắn bó xã hội. Âm nhạc thể hiện những cảm xúc cho đến nay dường như còn phôi thai và riêng tư, và đôi mắt của chúng ta có thể thấm đầy nước mắt về sự khuây khỏa và biết ơn mà nhà soạn nhạc này cùng những nhạc công đã làm cho có thể nghe thấy được, và từ đó có thể tạo cho chúng ta và người khác, những cử động của tâm hồn. Đàn vĩ cầm, tiếng nói, sáo, kèn công-bát, kèn ô-boa, kèn fa-gốt và kèn trom-pét kết hợp để tạo thành những âm thanh thể hiện ra ngoài những vùng khó nắm, kín đáo nhất của linh hồn chúng ta. Hơn nữa, bản chất công chúng của cuộc biểu diễn giúp chúng ta nhận ra rằng nếu người khác phản ứng như chúng ta đối với bản nhạc này, thì họ không thể là những người khó hiểu mà trước đây chúng ta có thể hình dung họ. Những

cảm xúc của họ đi theo những chiều hướng như chúng ta, chúng bị kích thích bởi những điều rất giống nhau và vì vậy, dù có bất kỳ sự khác nhau nào về diện mạo và tính cách, chúng ta vẫn cùng chia sẻ một điểm trung tâm chung, mà từ đó một mối quan hệ có thể được phát triển và mở rộng từ chính cuộc biểu diễn bản giao hưởng *Quần chúng*. Một nhóm người lạ, quá xa lạ về diện mạo ban đầu, có thể cùng với thời gian, nhờ sức mạnh của nhạc đồng ca, đạt được ít nhiều sự thân mật rõ ràng của bạn bè; chúng ta bỏ lại vẻ bề ngoài và sự chia sẻ lạnh lùng, dù chỉ trong một thời gian ngắn, nhìn thấy một cách lý thú những người bạn của chúng ta.

④

Nhưng, hiển nhiên, ý thức của chúng ta về việc người khác như thế nào hiếm khi tôn lên như nó có thể có trong thánh đường. Đấu trường công cộng thì thường tệ hại và gây hoảng sợ hơn, góp phần thúc đẩy đạt được sự độc lập tâm lý và vật chất đối với nó.

Có những đất nước nơi sự cung cấp cộng đồng về nhà cửa, giao thông, giáo dục hay y tế tới mức độ mà những công dân sẽ tự nhiên cố gắng thoát khỏi sự dính líu đến đoàn nhóm và chướng ngại vật chính họ phía sau những bức tường chắc chắn. Lòng khát khao địa vị cao không bao giờ mạnh mẽ hơn khi việc là người bình thường dẫn đến có một cuộc sống không thể phục vụ cho một nhu cầu trung gian của phẩm giá và sự tiện nghi.

Rồi cũng có những cộng đồng, hiếm hơn nhiều, trong số chúng có một giáo hội Cơ Đốc (thường là Tin Lành) mạnh, nơi địa hạt công chúng bày tỏ sự tôn trọng trên nguyên tắc và cấu trúc của nó và là nơi nhu cầu lẫn trốn



vào một lãnh địa riêng tư do vậy mà ít sâu sắc hơn. Các công dân có thể mất đi một số tham cầu vinh quang cá nhân khi bản thân những khoảng đất trống và tiện nghi công cộng của một thành phố thì huy hoàng để được nhìn ngắm. Việc đơn giản là một công dân bình thường có thể là một số phận thích đáng. Ở thành phố lớn nhất của Thụy Sĩ, sự ham muốn sở hữu một chiếc xe hơi hoặc tránh đi chung xe buýt hay tàu lửa với người khác mất đi ít nhiều tính cấp bách có thể có ở Los Angeles hay Luân Đôn, nhờ vào hệ thống xe khách bậc nhất của Zurich – sạch sẽ, an toàn, ấm áp và đúng giờ. Có rất ít lý do để đi du lịch một mình khi, vì chỉ với một vài đồng franc, một xe điện trang nghiêm, hiệu quả sẽ đưa ta vòng quanh



thành phố với mức tiện nghi mà một ông hoàng cũng phải đố kị.

Một sự thấu suốt được rút ra từ giáo lý Cơ Đốc và được vận dụng vào đạo đức cộng đồng là, tới một chừng mực mà chúng ta có thể phục hồi một ý thức về sự quý giá của mọi con người, và quan trọng hơn, tới một chừng mực mà chúng ta có thể xây dựng luật cho những khoảng trống và cách cư xử mang lại một sự hiểu biết như thế trong bản chất của họ, thì quan niệm của người bình thường sẽ cho ra những mối quan hệ kín đáo, và, vì lẽ đó, khát khao chiến thắng và tự bảo vệ mình khỏi những bức tường chắc chắn sẽ làm yếu đi – tất thấy lợi ích tâm lý.

Trong một cộng đồng Cơ Đốc lý tưởng, sự khiếp sợ về việc sẽ ra sao khi sống bên cạnh những người chiến thắng sẽ được làm dịu đi và kiểm chế bởi một sự bình đẳng cơ bản về phẩm giá và tài năng. Sự lưỡng phân – giữa thành công và thịnh vượng hay thất bại và tàn lụi – sẽ mất đi ít nhiều tính sắc sảo tỉ mỉ của nó.

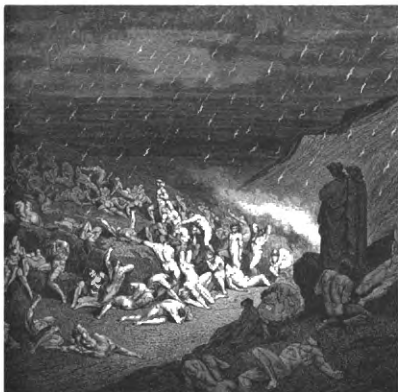
Những thành đô giống nhau

①

Một đề tài chủ yếu trong giáo lý Cơ Đốc có thể được truy nguyên đến sự chọn lựa nghề nghiệp của Chúa Giêsu. Những người thợ mộc của Galilee đã thực hành một vụ buôn bán khéo léo vừa phải nhưng không an toàn và khó sinh lợi. Tuy nhiên, Chúa Giêsu cũng là, theo lời của Thánh Peter, “bàn tay phải của thiên đường”, con trai của Thượng đế, vua của các vị vua, được phái đến cứu rỗi tội lỗi của chúng ta. Việc một người nào đó có thể kết hợp trong chính mình hai cá thể như vậy, vừa là một thương gia lưu



động vừa là một người thánh thiện nhất, hình thành các cơ sở từ đó sự hiểu biết về địa vị của tín đồ Cơ Đốc được xây dựng. Mỗi người có, theo giản đồ này, hai loại địa vị hoàn toàn không liên quan đến nhau: địa vị trần tục, do nghề nghiệp, thu nhập và quan điểm về người khác quyết định; và địa vị tinh thần, được quyết định bởi tính bình đẳng về tâm hồn của người đó cùng sự xứng đáng của người đó trong cái nhìn của Chúa sau ngày tận thế. Một người có thể có quyền lực và được tôn kính trong thế giới trần tục, trong khi khô khan và đồi bại trong thế giới tinh thần. Hoặc, giống như tên ăn mày Lazarus trong





sách Phúc âm của Thánh Luke, ta có thể chỉ có tiếng tăm rác rưởi trong khi vinh quang trong sự giàu có siêu phàm.

Trong tác phẩm *Thành đô của Thượng đế* (năm 427 CN), Thánh Augustine giải thích rằng tất cả hành động của con người có thể được hiểu từ một tín đồ Cơ Đốc hay từ một viên cảnh La Mã, và rằng chính những thứ rất được người La Mã quý trọng – tích lũy tiền bạc, xây dựng trang trại, chiến thắng trong chiến trận – không có quan trọng gì trong giản đồ Cơ Đốc, trong khi một hợp thể những lo lắng mới – yêu người hàng xóm, thực hành sự khiêm tốn và từ thiện, và nhận ra sự phụ thuộc vào Chúa



– chìa khóa đưa đến những địa vị cao trong Cơ Đốc giáo. Augustine thể hiện hai hệ thống giá trị về những gì ông gọi là hai thành đô, Thành đô của Thượng đế (Thiên đường) và Thành đô Trần tục (Thế gian) và tuyên bố rằng hai thành đô này (cho đến ngày tận thế) cùng tồn tại song tách biệt: một người có thể là vua của Thành đô Trần tục và, đồng thời, là đầy tớ trên Thiên đường. Chính Dante là người đã bổ sung dồi dào quan điểm của Augustine bằng cách mô tả chi tiết việc ai sẽ chết ở nơi biểu hiện cuối cùng của hệ thống cấp bậc địa vị Cơ Đốc: thiên đường và địa ngục. Trong tác phẩm *Hài kịch thần thánh* (1315), ông đã liệt kê khoảng 9 tầng khác nhau của địa ngục (với 17 vòng khác nhau), mỗi tầng dành cho một loại tội lỗi đặc biệt, và đồng thời trong 10 giới thiên đường khác nhau, mỗi giới thiên đường dành cho một loại đức hạnh đặc biệt. Hệ thống cấp bậc địa vị tôn giáo tương tự một phiên bản bị bóp méo hay đảo ngược của bản sao thế tục của nó. Địa ngục là nhà đối với nhiều cá nhân đã từng có địa vị cao: những vị tướng, nhà văn, nhà thơ, hoàng đế, giám mục, giáo hoàng và thương nhân – giờ đây bị tước lột hết đặc quyền của mình và chịu đựng những đau khổ tột cùng vì đã xúc phạm đến luật lệ của Thượng đế. Ở vòng thứ tư trong tầng địa ngục thứ chín, Dante cho thấy tiếng gào thét của những người đã từng có quyền lực nhưng xảo trá trong cuộc sống rồi giờ đây bị nhai trong miệng của Ma vương khổng lồ ba đầu. Ở vòng đầu tiên của tầng thứ bảy, nhà thơ đã thấy mình bên dòng sông máu đang sôi nơi Alexander Đại đế và Attila, kẻ man rợ, chiến đấu để nổi lên mặt nước, trong khi trên bờ sông, một nhóm nhân mã đã bắn tên qua đầu họ để buộc họ trở lại chốn kinh tởm. Ở tầng thứ chín, một loạt các nhân vật có quyền thế nổi bật, giận dữ mà tính khí của họ đã trả giá

cuộc sống của người khác đã mòn mỏi chờ đợi trong một hầm chứa phân hôi thối và ngạt thở trong bùn, trong khi ở tầng thứ ba phân thải trút xuống những người đã tham ăn khi còn sống.

Sự trái ngược nhau giữa địa vị thiên đường và địa vị trần tục của con người đã hiển cho những tín đồ một cách nhìn không hời hợt, ngọt ngào về sự thành công. Giáo lý Cơ Đốc không tách rời quan niệm về hệ thống cấp bậc địa vị, sự đóng góp của nó là phần nào đánh giá lại sự thành công và thất bại bằng một cách phi vật chất, có đạo đức – nhằm nhấn mạnh rằng cái nghèo có thể cùng tồn tại với lòng tốt, một nghề nghiệp thấp hèn với một tâm hồn cao thượng: Thánh Luke, môn đồ của người thợ mộc túng quẩn của Galilee biết rằng, “Cuộc sống của một con người không phải gói gọn trong sự dồi dào những thứ mà người đó có”.

②

Chẳng những không chỉ khẳng định tính ưu việt của thành công tinh thần đối với thành công vật chất, giáo lý Cơ Đốc còn ban cho những giá trị mà nó sùng kính một tầm quan trọng và vẻ đẹp quyến rũ – và nó cũng làm như vậy từng bước thông qua việc sử dụng có uy tín hội họa, văn học, âm nhạc và kiến trúc. Nó sử dụng những tác phẩm nghệ thuật nhằm ủng hộ những đức hạnh mà trước đó chưa bao giờ hiện ra to lớn theo tinh thần quyền ưu tiên của những người cai trị hay nhân dân của họ.

Trong nhiều thế kỷ, tài năng của những thợ xây đá, thi sĩ, nhạc sĩ và họa sĩ giỏi nhất – những người đã từng bị triệu tập để ca tụng vinh quang của các hoàng đế và những chiến thắng làm kinh hoàng của các quân đoàn đối với những bộ lạc man rợ – được hướng dẫn ca ngợi



những hoạt động như vậy như là ban phát lòng nhân từ và tôn trọng người nghèo. Sự ca ngợi những giá trị trần tục dĩ nhiên không biến mất trong kỷ nguyên Cơ Đốc – vẫn còn nhiều cung điện để nhắc nhở thế giới về những quyền rũ của sự giàu có và quyền lực về đất đai hay mạo dịch – nhưng, ít nhất trong một thời đại, ở nhiều cộng đồng, những tòa nhà ấn tượng nhất sắp xây dựng là những tòa nhà ca ngợi sự cao quý của cái nghèo hơn là sức mạnh của một hoàng tộc hay một tập đoàn, và những bản nhạc cảm động nhất hát lên không phải vì thành công cá nhân mà vì sự đau khổ của con trai của Thượng đế, người đã

Bị khinh thường và hắt hủi bởi con người;

Là một người sầu khổ, và quen đau buồn.

Isaiah 53.3-5; G.F. Handel, *Chúa cứu thế* (1741)

Qua yêu cầu về tài năng mỹ học, về những tòa nhà, tranh vẽ và nghi lễ, giáo lý Cơ Đốc đã tạo ra bức tường thành chống lại uy quyền của những giá trị thế tục và giữ những lo lắng tinh thần của nó ở trước cái nhìn và ý nghĩ.

Trong bốn thế kỷ giữa khoảng các năm 1130 và 1530, ở các thành thị khắp châu Âu, hơn 100 thánh đường được xây dựng, những ngọn tháp của chúng vượt cao hơn hẳn trong bầu trời, hiện ra lơ mờ trên những dinh thự, văn phòng, nhà máy và nhà cửa. Chúng có vẻ hùng vĩ mà rất ít tòa nhà khác có thể bì kịp; chúng cung cấp một môi trường nơi con người từ mọi nẻo đường cuộc sống có thể tụ hội và ngẫm nghĩ về đầu là, trong bối cảnh lịch sử kiến trúc, một vài quan điểm cực kỳ bất thường: về giá trị của nỗi buồn và sự vô tội, tính hiền lành và lòng thương hại. Trong khi các tòa nhà khác của thành phố phục vụ những nhu cầu thế tục – cung cấp nhà ở và nuôi dưỡng con người, cho phép con người nghỉ ngơi, đóng góp máy móc và phương

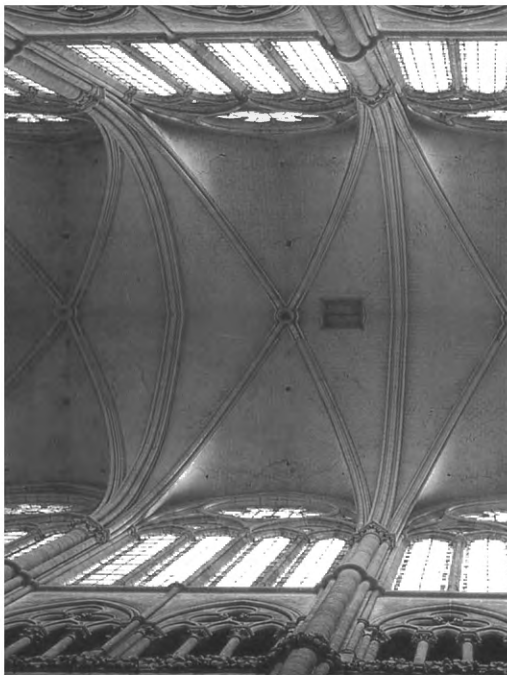


tiện hỗ trợ con người – chức năng duy nhất của thánh đường là xóa sạch khỏi ý nghĩ những dự án vị kỷ và hướng nó đến với Chúa và tình yêu của Ngài. Những cư dân thành phố bận rộn trong những nhiệm vụ trần tục có



thể, suốt cả ngày, nhờ nhìn thấy những cấu trúc to lớn này, nhắc nhở mình hình ảnh một cuộc sống thách thức uy quyền của những tham vọng bình thường. Một thánh đường giống như thánh đường của Tu viện dòng thánh Brunô, mà những tòa tháp cao vút 105 mét trên bầu trời, chiều cao của một tòa nhà chọc trời 34 tầng, được hiểu là nhà đối với những người bị truất hữu, biểu tượng của những điều kỳ diệu họ thích ở thế giới bên kia. Dù chỗ ở vật chất của họ có đồ nát như thế nào đi nữa, thánh đường là nơi họ thuộc về nó tận đáy lòng. Những vẻ đẹp







của nó phản ánh giá trị bên trong của họ; những cánh cửa kính màu và những trần nhà của nó làm chói lọi vẻ huy hoàng trong thông điệp của Chúa Giêsu đối với họ.

③

Hiển nhiên giáo lý Cơ Đốc đã không từng thành công trong việc hủy bỏ thế gian những giá trị của nó. Tuy nhiên, nếu chúng ta vẫn giữ sự khác biệt giữa giàu có và đức hạnh và vẫn hỏi người ta xem họ có tốt mà không hề quan trọng hay không thì phần lớn chính là vì cái ấn tượng dựa trên nhận thức của phương Tây bởi một tôn giáo mà, trong nhiều thế kỷ, thêm sáng kiến và uy tín vào sự bảo vệ của nhiều quan niệm lạ thường về sự phân chia đúng đắn địa vị công bằng. Chính thiên tài của các nghệ sỹ và thợ thủ công đã làm việc phục vụ đạo Cơ Đốc để tạo ra một loại hình lâu bền đối với giá trị tôn giáo của họ và làm cho những điều này thành hiện thực đối với chúng ta thông qua việc họ sử dụng đá, kính, âm thanh, ngôn từ và ý tưởng.

Trong một thế giới nơi những tòa nhà thế tục không ngừng thì thầm với chúng ta về tầm quan trọng của quyền lực trần tục, những thánh đường in trên nền trời ở những thành thị lớn có thể tiếp tục cung cấp một chỗ trống giàu tưởng tượng đối với những quyền ưu tiên của tinh thần.

V. GIỚI TỰ DO PHÓNG TÚNG

①

Vào đầu thế kỷ 19, một nhóm người mới bắt đầu được chú ý đến ở Tây Âu và Hoa Kỳ. Họ thường ăn mặc giản dị, họ sống trong những vùng rẻ tiền hơn của thành phố,





họ đọc nhiều, họ dường như chẳng quan tâm quá nhiều đến tiền bạc, nhiều người trong bọn họ có tính khí sâu muộn, lòng trung thành của họ giành cho nghệ thuật và cảm xúc hơn là cho kinh doanh và thành công vật chất, đôi khi họ có đời sống tình dục trái với thông lệ, một số phụ nữ để tóc ngắn trước khi nó trở thành một – và họ bắt đầu được miêu tả như là “người tự do phóng túng”. Từ này theo truyền thống được sử dụng để chỉ những người dân gíp-xi, những người do nhầm lẫn được nghĩ là có

nguồn gốc từ trung Âu nhưng – đặc biệt sau sự thành công của tác phẩm *Scènes de la vie de Bohème* (Những cảnh tượng cuộc sống của người Bôhêm) (1851), sự miêu tả của Henri Murger về cuộc sống ở các gác xép và hộp đêm tại Pari – từ này được sử dụng có liên quan đến một nhóm người vì lý do này hay lý do khác, đã không phù hợp với quan niệm tư sản về tính đáng tôn trọng.

Từ sự bắt đầu này, giới tự do phóng túng là một nhà thờ phóng khoáng. Các nhà văn trước đây đã tranh luận rằng những người tự do phóng túng sẽ được tìm thấy ở mọi tầng lớp xã hội, lứa tuổi và nghề nghiệp: đàn ông và đàn bà, người giàu và người nghèo, nhà thơ và luật sư, nhà khoa học và người thất nghiệp. Arthur Ransome, trong

TÔI GHÉT	TÔI THÍCH
<p>Quý bà và quý ông</p> <p>Các trường dân lập</p> <p>Các cô gái mới bước vào đời</p> <p>Những người hâm mộ các môn thể thao chết người</p> <p>Những người độc thân đủ tư cách</p> <p>Những nhà truyền giáo</p> <p>Những người lo lắng mình không thể gặp người này hoặc người nọ bởi vì họ có “một tiếng xấu”</p> <p>Những thanh niên mà một người gặp ở các bữa tiệc nhàm chán trong các ngôi nhà miễn quê tối tàn học đòi làm sang.</p>	<p>Đàn ông và đàn bà</p> <p>Nietzsche (triết gia Đức)</p> <p>Picasso</p> <p>Koloschka</p> <p>Nhạc jazz</p> <p>Những nhà chính trị dễ thay đổi lập trường</p> <p>Địa Trung Hải</p> <p>D.H. Lawrence</p> <p>Havelock Ellis</p> <p>Loại người biết mình không có linh hồn bất tử; và không đoán trước – sau cái chết – bất kỳ sự sum họp vô lý, sự giải thoát khỏi trần tục nào hay BẤT KỲ THỬ GI</p>



tác phẩm *Giới tự do phóng túng ở Luân Đôn* (1907), đã nhận xét, “Giới tự do phóng túng có thể ở bất kỳ nơi nào: nó không phải là một nơi mà là một quan điểm, cách nhìn”. Có những người tự do phóng túng ở Cambridge, Massachusetts, và ở bãi biển Venice, California; có những người tự do phóng túng cùng với những người phục vụ và những người khác trong các túp lều trên những bờ hồ yên tĩnh; có những tay chơi guitar và các nhà sinh học; có những người theo tục lệ bề ngoài cùng những người khác có thị hiếu tấm trần dưới ánh trăng. Người ta có thể thổi phồng từ này qua nhiều hiện tượng xã hội và nghệ thuật khác nhau trong hai trăm năm qua, từ chủ nghĩa lãng mạn đến chủ nghĩa siêu thực, từ những người lập dị chống lại những quy ước xã hội đến những người thích nhạc rock, từ những người theo chủ nghĩa hoàn cảnh đến những người sống trong khu định cư ở Israel và vẫn không kết nối những điều quan trọng cùng nhau.

Ở Luân Đôn vào năm 1929, nhà thơ tự do phóng túng Brian Howard đã mời bạn bè của mình đến dự một bữa tiệc và in trên thiệp mời những thứ ông thích và không thích – mà, dù những nét đặc trưng đầu thế kỷ 20 trong tiếng Anh đặc biệt của chúng, cho chúng ta hương vị phảng phất về một số sở thích và nỗi sợ mà những người tự do phóng túng biểu lộ qua lịch sử của họ:

Những gì mà Brian Howard cùng những người bạn tự do phóng túng của ông không thích có thể được tóm lại ngắn gọn hơn bằng một thuật ngữ đơn lẻ: giai cấp tư sản. Bắt đầu nổi bật cùng thời kỳ lịch sử, ở Pháp, sau sự sụp đổ của Napoleon vào năm 1815, những người tự do phóng khoáng khẳng định sự ghét bỏ dữ dội hầu như mọi thứ mà nhà tư sản ủng hộ và tự hào chính mình vì hành động nông cuồng trong sự sỉ nhục của họ đối với chúng.

“Lòng căm thù giai cấp tư sản là khởi đầu sự khôn ngoan” Gustave Flaubert đã viết, một lời phát biểu chuẩn mực đối với một nhà văn Pháp giữa thế kỷ 19, đối với người mà sự khinh bỉ như thế cũng như dấu hiệu nghề nghiệp của một người có liên quan đến một nữ diễn viên và thực hiện một chuyến đi đến phương Đông. Flaubert tố cáo giai cấp tư sản về tính kiêu cách thái quá và chủ nghĩa duy vật, vì vừa hoài nghi vừa đa cảm, vì tự chôn vùi mình trong những chuyện vặt vãnh, vì tốn một thời đại, chẳng hạn, tranh cãi xem quả dưa là một loại rau hay là một loại trái cây và xem nó có nên được ăn như là món khai vị (kiểu Pháp) hay là món tráng miệng (kiểu Anh). Stendhal, chẳng thích gì giai cấp này, đã khẳng định, “Cuộc trò chuyện của nhà tư sản chân chính về con người và cuộc sống, mà không khác gì một tập hợp các chi tiết khó chịu, mang lại một cuộc tấn công u uất sâu sắc khi tôi buộc phải lắng nghe nó trong bất kỳ thời gian nào có thể”.

Nhưng những gì rốt cuộc tách biệt giới tự do phóng túng với giai cấp tư sản không phải là sự chọn lựa chủ đề đàm luận hay món tráng miệng, mà là câu trả lời cho câu hỏi ai xứng đáng địa vị cao và vì lý do gì. Từ lúc khởi đầu, những người tự do phóng túng là những người mà, dù sở hữu một biệt thự hay một gác xép, đã chống lại hệ thống địa vị chế độ nhân tài, kinh tế ra đời đầu thế kỷ 19.

②

Ngay giữa sự mâu thuẫn này có một sự đánh giá trái ngược nhau về giá trị của thành tựu thể tục về mặt này và tính nhạy cảm về mặt khác. Trong khi giai cấp tư sản chấp nhận địa vị trên cơ sở thành công thương mại và danh tiếng công chúng thì, đối với những người tự do







phóng túng, những gì quan trọng trên tất cả, và chắc chắn trên khả năng chi trả cho quần áo hay một ngôi nhà tao nhã, là dễ tiếp thu đối với thế giới và hiến thân mình, như là một khán giả hay một người sáng tạo, cho nơi chứa chủ yếu của cảm xúc: nghệ thuật. Những *nhân vật tử vi đạo* của hệ thống giá trị tự do phóng túng là những



người hy sinh sự đảm bảo một công việc thường xuyên và sự tôn kính của xã hội để viết, vẽ hay sáng tác âm nhạc, hay hiến dâng mình đi ngao du hay vì bạn bè và gia đình. Họ có thể, vì sự tận tâm mà thiếu những dấu hiệu của khuôn phép bên ngoài.

Nhiều người tự do phóng túng sẵn sàng chịu đựng hay thậm chí khát khao niềm tin không thực tế của mình. Trong những bức tranh mô tả họ ở thế kỷ 19, họ thường được thấy không chỉnh tề trên một chiếc ghế trong những căn phòng tầng thượng dơ bẩn của những dãy chung cư. Họ có vẻ hốc hác và kiệt sức. Có thể có cái nhìn xa xăm trong đôi mắt họ và một cái đầu lâu trên giá sách. Họ có thể mang một nét mặt làm một quản đốc nhà máy hay một quản lý văn phòng hoảng sợ – thể hiện rằng tâm hồn họ không bị quyến rũ bởi những lo lắng vị lợi ích hời hợt mà họ tổ cáo giai cấp tư sản đã nuôi dưỡng.

Điều dẫn đến cảnh cơ cực như vậy là một sự kinh sợ về việc cống hiến đời mình cho một công việc mà người ta xem thường. Charles Baudelaire tuyên bố rằng tất cả mọi công việc đều chán ngắt, ngoại trừ công việc của một nhà thơ và – thậm chí ít hợp lý hơn – một “chiến binh”. Khi Marcel Duchamp viếng thăm New York vào năm 1915, ông miêu tả làng Greenwich như “một chốn tự do phóng khoáng đích thực” bởi vì nơi này, ông nói, “đầy những người *chẳng làm gì cả*”. Nửa thế kỷ sau, Jack Kerouac, nói chuyện trước khán thính giả ở một quán nhạc piano tại West Coast, đã nói thẳng chống lại “những người thường xuyên đi tàu lửa có cổ áo kín buộc phải bắt chuyến tàu 5 giờ 48 phút sáng ở Millbrae hay San Carlos để đi làm ở

San Francisco”, thay vào đó ca ngợi những tâm hồn tự do, những kẻ vô công rồi nghề, nhà thơ, người gác đường và nghệ sỹ, những người ngủ muộn và phơi người dưới cái nắng để trở thành “những người con trai của đường phố và canh những chiếc tàu lửa chở hàng đi qua, hòa mình vào sự mênh mông của bầu trời và cảm nhận tầm quan trọng của nước Mỹ tổ tiên”.

Dù những người tự do phóng túng không tranh luận rằng có tính xung khắc về lý thuyết giữa việc có một đời sống trí tuệ mãnh liệt và việc sở hữu một công ty luật hay nhà máy thành đạt, phần lớn ám chỉ rằng có thể có tính xung khắc trong thực tiễn. Trong lời tựa cuốn *Về tình yêu* (1812), Stendhal giải thích rằng ông đã cố gắng viết rõ ràng và dành cho đông đảo độc giả, nhưng ông không thể dành cho “việc nghe đối với người điếc cũng không phải việc nhìn đối với người mù”. “Vì thế những người có tiền và những mưu cầu thô tục, những người kiếm được 100.000 franc trong năm trước khi họ mở cuốn sách này, nên khép nó lại nhanh chóng, đặc biệt nếu họ là chủ ngân hàng, nhà sản xuất hay nhà công nghiệp đáng tôn trọng... Cuộc sống năng động, chăm chỉ, rõ ràng đáng tôn trọng và tích cực của một ủy viên Hội đồng cơ mật (Hoàng gia Anh), một nhà sản xuất dệt may một chủ ngân hàng thông minh thu lại phần thưởng bằng sự giàu có chứ không phải bằng cảm xúc nhân hậu. Dần dần tâm hồn của những người quyền quý này trở nên cứng nhắc. Những người trả lương cho 2000 công nhân của họ vào cuối mỗi tuần không *phí thời gian* thích thú chuyện này; tâm trí của họ luôn hướng về những gì tích cực và có lợi”. Stendhal nhận thấy cuốn sách của ông sẽ được đánh giá cao nhất bởi những người ưa thích lười biếng, thích mộng tưởng hão huyền chào đón những cảm xúc kích thích bởi việc nghe



nhạc kịch của Mozart và có thể chìm đắm hàng giờ trong những suy nghĩ buồn vui lẫn lộn chỉ sau một cái nhìn thoáng qua của một gương mặt xinh đẹp trên đường phố đông người.

Quan niệm rằng tiền bạc và những nghề nghiệp thiết thực làm hư hỏng tâm hồn hay, theo lời của Stendhal, khả năng “xúc cảm nhân hậu” phản chiếu qua lịch sử chốn tự do phóng túng. Nó có thể, chẳng hạn, được nghe rõ ràng hơn 140 năm sau lời than van của Stendhal trong bài thơ “Điều gì đó dành cho những người chào hàng, nữ tu sĩ, thư ký cửa hàng tạp hóa và bạn” (1965) của Charles Bukowski, đã gợi lên cuộc sống của những thương gia giàu có:

Có hơi thở yếu và những bàn chân to,
Những người
có vẻ giống ếch, linh cẩu,
Những người đi bộ
như thể giai điệu chưa bao giờ được sáng tác,
Những người
nghĩ rằng thông minh khi thuê người và sa thải rồi
sinh lợi,
Những người có những cô vợ xa hoa
giống như sáu mươi mẫu đất trồng thành lúa
hoặc phơi ải hoặc xây tường tránh
Người không đủ thẩm quyền...
... Những người đứng trước
cửa sổ rộng ba mươi foot và chẳng thấy gì,
Những người có thuyền buồm xa xỉ có thể chèo quanh

thế giới tuy thế chưa bao giờ ra khỏi túi bộ com-lê,
Những người như rùa, những người như lươn,
những người
như sên, và không như người tốt.

Chỉ vì tiền bạc không thể ban tặng danh dự trong hệ thống giá trị tự do phóng túng, nên của cải cũng như thế. Qua con mắt của những người tự do phóng khoáng, những chiếc thuyền buồm và biệt thự là biểu tượng của tính kiêu ngạo và phù phiếm. Địa vị tự do phóng khoáng có thể giành được nhờ một phong cách đàm luận đầy cảm hứng hay quyền tác giả của một tập thơ chân thành, thông minh.

Vào tháng bảy năm 1845, một trong những người tự do phóng khoáng nổi tiếng nhất của nước Mỹ thế kỷ 19, Henry Thoreau, đã dời đến một túp lều gỗ ông đã tự tay mình dựng lên bờ phía bắc hồ Walden, gần thị trấn Concord, Massachusetts. Mục đích của ông là xem mình có thể có một sự tồn tại giản dị bề ngoài nhưng giàu có bên trong hay không, và trong quá trình đó chứng tỏ với giai cấp tư sản rằng có thể kết hợp một cuộc sống khan hiếm vật chất với sự thành công tâm lý. Chứng minh một người có thể sống ít tốn tiền ra sao một khi đã ngừng lo lắng về việc gây ấn tượng cho người khác, Thoreau đã cho độc giả sự phân tích bằng thống kê những chi phí tối thiểu mà ông đã chịu khi xây dựng túp lều của mình:

Ván	\$8 03	(Hầu hết ván tối tàn)
Ván lợp thừa thái để lợp mái và che phen	4 00	
Thanh gỗ lát trần nhà	1 25	
Hai cánh cửa kính cũ	2 43	



Một ngàn viên gạch cũ	4 00	
Hai thùng vôi	2 40	(Cao)
Lông lá	0 31	(Nhiều hơn tôi cần)
Thép rỉ	0 15	
Đinh	3 90	
Bán lẻ, đinh ốc	0 14	
Chốt cửa	0 10	
Đá phấn	0 01	(Tôi mang một phần)
Vận tải	1 40	tốt trên lưng tôi)

Tổng cộng	\$28,12
-----------------	---------

“Phần lớn những thứ xa xỉ này, và nhiều thứ gọi là tiện nghi cuộc sống, không những là không tuyệt đối cần thiết, mà còn là những trở ngại tích cực đối với sự tiến bộ của nhân loại”, Thoreau đã viết, thêm vào, nỗ lực lật đổ mối quan hệ xã hội của ông giữa việc sở hữu vật chất với việc có danh dự, “Sự giàu có của con người tỉ lệ với số lượng vật chất mà người đó không cần”.

Thoreau cố gắng định hình lại ý thức của chúng ta về những gì

WALDEN; OR, LIFE IN THE WOODS.

BY HENRY D. THOREAU,

Author of "A Week on the Concord and Merrimack Rivers," "Walden," &c.



I do not perceive the necessity for another edition, except for the purpose of supplying the missing plates, and for the purpose of adding a new preface.

BOSTON:
TICKNOR AND FIELDS
18 1/2 ST. ST.

mà việc có ít tiền có thể ám chỉ đối với một người. Đó không phải, như viễn cảnh giai cấp tư sản khôn khéo đề nghị, luôn luôn là một dấu hiệu của việc là một kẻ thất bại trong trò chơi cuộc đời. Việc có ít tiền có thể đơn giản nghĩa là việc một người quyết định tập trung sức lực của mình vào các hoạt động khác hơn là chuyện kinh doanh, trở nên giàu có về vật chất hơn là tiền mặt trong quá trình đó. Thay vì dùng từ sự nghèo nàn để miêu tả hoàn cảnh của mình, Thoreau thích dùng từ tính giản dị – từ này, ông nhận thấy, chuyển tải được một hoàn cảnh vật chất được chọn lựa có ý thức hơn là áp đặt, một sự giản dị mà, ông nhắc nhở những thương nhân ở Boston, những người chẳng kém cao quý hơn “những nhà hiền triết Trung Hoa, Ấn Độ, Ba Tư và Hy Lạp” đã từng sẵn sàng thực hành. Sau việc ông ở trên bờ hồ Walden, tinh thần chung của thông điệp mà Thoreau đã truyền tải đến xã hội công nghiệp đang đâm chồi của nước Mỹ đã quen thuộc với hầu hết những người tự do phóng túng trước và sau ông, như ông diễn tả, “Tiền không được yêu cầu để mua một thứ cần thiết của tâm hồn”.

③

Một điều thấu suốt về những người tự do phóng túng là khả năng chúng ta duy trì tự tin trong một lối sống xung đột với văn hóa chủ lưu phụ thuộc đáng kể vào hệ thống giá trị hoạt động trong môi trường gần gũi chúng ta, vào loại người chúng ta giao thiệp về mặt xã hội và vào những gì chúng ta đọc và nghe.

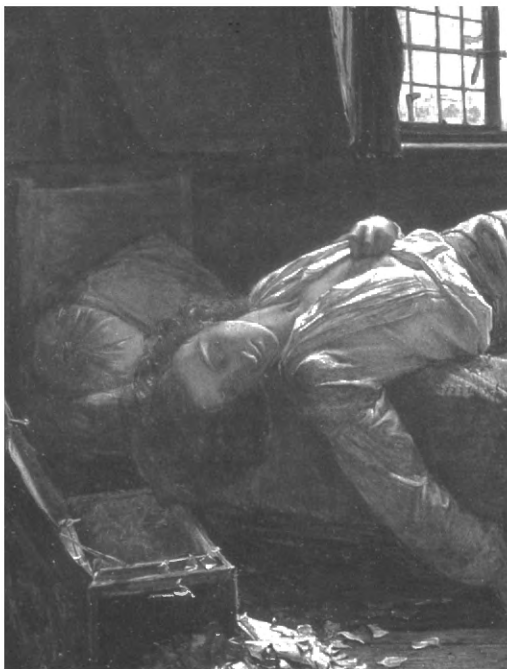
Họ thừa nhận rằng sự tĩnh tâm của chúng ta có thể chỉ quá dễ dàng bị quấy rối và sự tận tâm của chúng ta bị thách thức bởi một vài phút đàm luận với một người quen,





người cảm thấy, thậm chí nếu người đó không nói, rằng tiền bạc và tiểu sử sơ lược công khai rất cuộc đáng quý trọng – hay bằng cách đọc một tạp chí mà, bằng việc chỉ thông báo những kỳ công của những nhân vật tư sản, âm thầm hủy hoại giá trị của bất kỳ tham vọng nào khác.

Những người tự do phóng túng vì thế có xu hướng thể hiện sự quan tâm đặc biệt khi chọn người để cùng trải qua. Một số người, như Thoreau, nói chung thoát khỏi





những ảnh hưởng suy đồi của xã hội. Những người khác chuyên cần tạo dựng những cộng đồng của tinh thần tương thân tương ái, từ chối chấp nhận loại cuộc sống xã hội có chiều hướng tự nhiên xảy đến với chúng ta khi chúng ta hòa nhập với nhiều nhân vật chúng ta cùng đồng hành ở trường, ở gia đình và nơi làm việc.

Trong các thành phố lớn của thế giới, những người tự do phóng túng tụ họp tại một số địa phận để đảm bảo rằng các cuộc gặp gỡ hàng ngày của họ sẽ cùng với những người bạn thành thật hơn là lo lắng địa vị. Lịch sử giới tự do phóng túng rải rác tên các địa danh được làm cho nổi tiếng bởi tình hữu nghị mà họ hoan nghênh: Montparnasse, Bloomsbury, Chelsea, Làng Greenwich, Bãi biển Venice.

④

Những người tự do phóng túng cũng cẩn thận xác định lại sự hiểu biết của họ về từ thất bại. Theo hệ tư tưởng tư sản, một sự thất bại phê bình hay tài chính trong kinh doanh hay nghệ thuật phải có chức năng như một bản cáo trạng quan trọng về tính cách một người, căn cứ vào giả thiết đi cùng của hệ tư tưởng rằng xã hội về bản chất công bằng trong việc phân phát những phần thưởng của nó.

Nhưng những người tự do phóng túng bác bỏ một sự hiểu biết sâu sắc về sự thất bại bên ngoài như thế bằng cách tập trung vào việc thế giới bị chi phối thường xuyên ra sao bởi sự ngu ngốc và thành kiến. Dựa vào bản chất con người, họ lý giải rằng những ai thành công trong xã hội sẽ hiếm khi là những người khôn ngoan nhất hay giỏi nhất, họ sẽ là những người có thể thỏa mãn hiệu quả nhất những tiêu chuẩn không hoàn mỹ của độc giả. Quả



thực – những người tự do phóng túng cho rằng – có thể có không nhiều dấu hiệu kết tội tính hạn chế giàu trí tưởng tượng và có đạo đức của một người hơn một khả năng thành công thương mại.

Một viễn cảnh như vậy giải thích rằng sự quan tâm và tôn trọng được nhiều người tự do phóng túng thế kỷ 19 thừa nhận đối với những nhân vật chính trị và nghệ thuật mà cuộc sống của họ có thể chỉ được miêu tả như những thất bại theo một phạm vi giá trị tư sản. Người nổi tiếng nhất trong những nhân vật này là nhà thơ vị thành niên người Anh Thomas Chatterton, người đã tự tử vào năm 1770 ở tuổi 18, mòn mỏi kiệt sức vì nghèo khổ và sự phản đối tác phẩm của anh bởi những người đỡ đầu. vở kịch *Chatterton* của Alfred de Vigny, lần đầu tiên được công diễn ở Pari vào năm 1835, đã biến nhà thơ trẻ này thành một người nói lên ý kiến của người khác về tất cả những giá trị mà giới tự do phóng túng yêu quý. Vở kịch đã tôn vinh nguồn cảm hứng cá nhân hơn truyền thống, lòng tốt hơn thuận lợi tài chính, cảm xúc mãnh liệt và điên cuồng hơn tính duy lý và chủ nghĩa vị lợi. Thông điệp của De Vigny là những nhà thơ nhạy cảm, tài năng hầu hết bị số mệnh đẩy vào cảnh tuyệt vọng và thậm chí tự tử vì sự thô bỉ của cộng đồng tư sản của mình.

Huyền thoại về người ngoài cuộc bị hiểu nhầm tuy nhiên, dù phản đối, giỏi hơn người trong cuộc, phản ánh hay định hình cuộc sống của nhiều nhân vật vĩ đại nhất trong giới tự do phóng túng. Gérard de Nerval, một nhà thơ tài năng hơn Chatterton song không hạnh phúc hơn, đã tự treo cổ, nghèo túng và phát điên, ở tuổi 47 vào năm 1855. Tổng kết những kinh nghiệm của thế hệ những người đồng đạo giàu cảm xúc mà tài năng và tính khí của

họ đã khiến họ không phù hợp với thế giới tư sản, de Nerval viết: “Tham vọng không thuộc về thời đại chúng ta... và cuộc chạy đua tham lam địa vị và danh dự đã đẩy chúng ta khỏi bầu trời hoạt động chính trị. Vẫn còn với chúng ta chỉ cái tháp ngà của nhà thơ nơi chúng ta trèo lên cao hơn để tách biệt chúng ta với đám đông. Trên những độ cao đó rồi cuộc chúng ta thở bầu không khí hiu quạnh trong lành; chúng ta uống tính lãng quên trong chiếc ly huyền thoại bằng vàng; chúng ta say thơ ca và tình yêu”.

Khi Edgar Allan Poe chết vào năm 1849 ở tuổi 37, ông cũng say mê trong câu chuyện của người tự do phóng túng về sự thất bại cao quý. Trong một bài tiểu luận về cuộc đời và tác phẩm của ông, Charles Baudelaire đã viết rằng số phận của Poe là điển hình cho số phận của một con người tài năng bị buộc phải sống cùng những kẻ hung ác. Baudelaire nguyên rủa lễ thói của dư luận trong các xã hội dân chủ như nước Mỹ, cảnh báo rằng người ta có thể không mong đợi lòng nhân từ hay xá tội từ dư luận. Quả thật, ông viết, các nhà thơ “không thể hy vọng thích nghi với, hoặc xã hội dân chủ hoặc xã hội quý tộc, hoặc nền quân chủ cộng hòa hoặc nền quân chủ chuyên chế... những người bất hạnh nổi tiếng, [họ được] sinh ra để chịu sự học việc hà khắc của thiên tài giữa đám đông những tâm hồn tầm thường”.

Bài học mà Baudelaire đã gợi lên từ cuộc đời của Poe là một bài học lại diễn ra trong tác phẩm của nhà thơ Pháp này, tìm thấy nét biểu cảm kết tinh của nó trong những nhịp vỗ cánh buồn bã của con chim biển nổi tiếng của ông:



Chim hải âu

Thường, vượt qua thời gian, những người thủy thủ
Sẽ bắt gặp những chú hải âu, những con chim biển lớn đó
Thờ ơ đi kèm những con tàu
Qua các vùng vịnh rét buốt.

Khi lượn xuống sàn tàu,
Những vị vua của bầu trời này, ngưng ngừng và xấu hổ,
Thảm thương để những đôi cánh trắng lớn của mình
Kéo lê bên sườn như những đôi mái chèo tháo bỏ.

Nhà du hành có cánh này mới vụng về và yếu ớt làm sao!
Yếu ớt và ngưng ngừng làm sao, thậm chí khô hài
làm sao!

Chính anh gần đây mới khéo léo làm sao!
Một người thủy thủ mài mỏ mình bằng một thanh sắt đang
nung,
Một người bắt chước khác, bay rề rề, người què đã từng bay!

Nhà thơ này giống như quốc chủ của mây,
Cưỡi gió bão trên tầm bắn của nhà thiện xạ;
Trong cơn lưu đày trái đất, la hét và chế nhạo,
Anh không thể đi bộ vì đôi cánh to lớn của mình.

Bằng cách nhấn mạnh phẩm giá và sự trội hơn của
một người bị phản đối, giới tự do phóng túng thể hiện
một bản sao thể tục đối với sự miêu tả của Cơ Đốc giáo về
sự đầy ải và đóng đinh trên thập giá. Giống như người

hành hương Cơ Đốc, nhà thơ tự do phóng túng này đã bị hành hạ bởi quần chúng kém hiểu biết nhưng, như trong câu chuyện của Cơ Đốc giáo, sự thờ ơ tự nó là bằng chứng của sự trội hơn của nhóm người bị thờ ơ. Và việc người ta không được hiểu là một dấu hiệu rằng có nhiều điều cần phải hiểu. Chính vì đôi cánh to lớn của mình mà nhà thơ không thể đi bộ được.

⑤

Bên cạnh niềm tin của giới tự do phóng túng về sự thấp kém hơn của nhóm người này và những truyền thống của nó xuất hiện một sự nhấn mạnh vào sự trội hơn của cá nhân và vì thế một sự nhiệt tình tách ra khỏi lệ thường. “Việc không có nhiều luật lệ hơn”, Victor Hugo đã than vãn trong lời tựa tác phẩm *Hernani* (1830), “cho tài năng để nhượng bộ tính độc đáo cá nhân cũng giống như việc Chúa trở thành một người hầu”.

Một lời than vãn chế giễu tương tự gây vang dội lại qua bài tiểu luận *Sự tự lực* (1840) của Ralph Waldo Emerson: “Bất cứ ai là con người phải là một người không theo khuôn sáo”. Bằng cách thích ứng với quan niệm của người khác về cách sống, mặc, ăn hay viết, một người sẽ, Emerson nói, dần dần đạt được một “sự biểu hiện ngu xuẩn”. Mọi người cao quý được dẫn đường bởi câu châm ngôn: “Những gì tôi phải làm là tắt thắp những điều làm tôi lo lắng, chứ không phải những gì dân chúng nghĩ”. “Thời gian gần đây, tôi hy vọng chúng ta nghe sự tuân giáo và kiên định cuối cùng”, Emerson kết luận. “Hãy để những lời này được đăng trên công báo và gây buồn cười từ nay trở về sau... Chúng ta hãy đừng bao giờ khom lưng và xin lỗi thêm nữa... Chúng ta hãy si nhục và quả trách

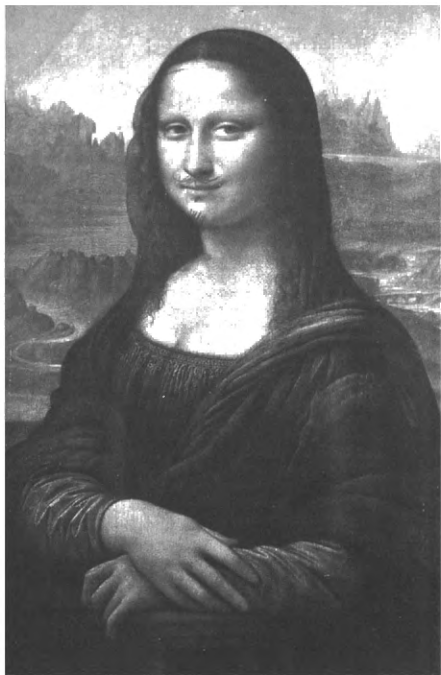


sự tầm thường êm đềm và sự mãn nguyện bản thủ của thời đại”.

Tiếng gọi phá vỡ truyền thống của Hugo và Emerson lọt vào tai những người nghe dễ lĩnh hội. Vào năm 1850, Gérard de Nerval đã ngừng làm theo những quan niệm đang tồn tại về những con vật cưng thích hợp và đã giành được một con tôm hùm, mà ông kéo đi vòng quanh Jardin du Luxembourg đã cột vào cuối một dải ruy-băng màu xanh. “Tại sao một con tôm hùm lại đáng buồn cười hơn một con chó”, ông hỏi, “hay bất kỳ con vật nào khác mà người ta chọn để đi dạo? Tôi có sở thích về những con tôm hùm. Chúng là những sinh vật quan trọng, yêu chuộng hòa bình. Chúng biết những bí mật của biển cả, chúng không sữa, và chúng không gặm những đồ cá nhân của người ta như một con chó. Và Goethe (nhà thơ Đức) đã có ác cảm với chó, và ông đã không đi”.

Việc là một nghệ sĩ lập dị và vĩ đại đã trở thành đồng nghĩa với việc gây kinh ngạc hay, thậm chí tốt hơn, xúc phạm giai cấp tư sản. Khi hoàn thành cuốn tiểu thuyết *Salammô* (1862), Flaubert tuyên bố rằng ông đã viết cuốn sách của mình để “(1) gây phiền những nhà tư sản, (2) làm bức mình và kinh ngạc những người nhạy cảm, (3) chọc tức những nhà khảo cổ, (4) dường như khó hiểu đối với các quý bà, và (5) cho tôi danh tiếng như là một người đồng tính và một kẻ ăn thịt người”.

Vào thập niên 1850, một nhóm sinh viên tự do phóng túng ở Paris bắt đầu một câu lạc bộ mà họ hy vọng sẽ “xúc phạm những thẩm phán và dục sỹ”. Thấy rõ cái cách hiệu quả nhất để đạt được mục đích của mình, họ tự đặt tên mình là Câu lạc bộ Tự tử và tuyên bố rằng tất cả các thành viên sẽ chết bởi chính những bàn tay của họ



trước tuổi 30 – hay trước khi họ hói đầu, tùy theo cái nào đến trước. Chỉ một vụ tự tử được báo cáo trong các thành viên, nhưng câu lạc bộ này được cho rằng thành công sau khi một chính trị gia bị lãng nhục ở Hạ nghị viện đã đọc một bài diễn văn tuyên bố đó là một “điều quái dị vô đạo đức và bất hợp pháp”.

KARAWANE

jolifanto bambla ô falli bambla

grossiga m'pfa habla horem

égiga goramen

higo bloiko russula huju

hollaka hollala

anlogo bung

blago bung

blago bung

bossso fataka

ũ ũ ũ

schampa wulla wussa ólobo

hej tatta gôrem

eschige zunbada

wulubu ssubudu uluw ssubudu

tumba ba- umf

kusagauma

ba - umf

Lịch sử giới tự do phóng túng rải rác những cố gắng chọc tức các giai cấp đáng tôn trọng. Ở New York vào năm 1917, một nhóm nghệ sỹ quyết định ly khai khỏi cuộc sống tư sản và kêu gọi thiết lập một nền cộng hòa độc lập và tự do Greenwich Village', để cống hiến cho nghệ thuật, tình yêu, cái đẹp và thuốc lá. Để đánh dấu sự ra đời của nhà nước ly khai của mình, nhóm này đã trèo lên đỉnh Cổng tò vò Quảng trường Washington, uống rượu whiskey, bắn súng lục và đọc tuyên ngôn độc lập, đơn giản bao gồm các từ "trong khi" được phát ngôn liên tục. Nhắc lại sự kiện này nhiều năm sau, một thành viên của nền cộng hòa mới (đã kéo dài đến buổi đầu) đã nhận xét, "Chúng ta là những người có quan điểm cấp tiến tận tụy vì bất cứ điều gì – miễn là nó bị cấm đoán ở vùng Mid-West (trung tâm Tây Hoa Kỳ)".

Không may cho những người tự do phóng túng, họ càng gây kinh ngạc cho giai cấp tư sản thì sự sẵn sàng hay khả năng giai cấp tư sản bị kinh ngạc càng yếu hơn – điều này buộc họ làm những trò hề ngày càng thái quá, như lịch sử phong trào tự do phóng túng thế kỷ 20 chứng minh.

"Con người thông minh giờ đây là một mẫu người tiêu chuẩn", Tristan Tzara, người sáng lập Phong trào Dada, tuyên bố ở Zurich năm 1915, "nhưng điều chúng ta thiếu là sự *ngu ngốc*. Phong trào chống nghệ thuật Dada sử dụng tất cả sức mạnh của mình để thiết lập sự ngu ngốc khắp mọi nơi". Vì mục tiêu này, những người theo Phong trào Dada bắt đầu ham thích vào những nhà hàng sang trọng ở Zurich để hô to "Dada" vào những người thực khách tư sản. Họa sỹ theo Phong trào Dada là Marcel Duchamp đã vẽ một bộ ria mép lên bức tranh *Mona Lisa*



rồi đặt tên tác phẩm của mình là *L.H.O.O.Q* (*Elle a chaud au cul* / Cô ta có một cái mông quynến rữ.)

Nhà thơ theo Phong trào chống nghệ thuật Dada, Hugo Ball là người đi tiên phong trong loại hình thi ca đa ngôn ngữ, vô nghĩa và đã cho ví dụ đầu tiên, “Karawane”, trong một hộp đêm ở Zurich, mặc bộ com-lê làm bằng bìa cứng màu xanh óng ánh với một cái mũ phù thủy trên đầu.

Nhìn lại tham vọng của Phong trào chống nghệ thuật Dada, người đã một thời theo Phong trào này, họa sĩ Hans Richter, đã nhận xét: “Chúng ta muốn mang lại một loại người mới, thoát khỏi sự chuyên chế của tính duy lý, của những điều vô vị, của những vị tướng, của tổ quốc, nhà nước, những người mua nghệ thuật, vì trùng, giấy phép cư trú và quá khứ. Sĩ nhục dư luận là nguyên tắc cơ bản của chúng ta”.

Những nhóm khác theo sau dấu chân của Phong trào Dada. Vào năm 1924, những người theo chủ nghĩa siêu thực đã mở ra Văn phòng Tư vấn Chủ nghĩa siêu thực trên đường Grenelle ở Paris. Một người giả như ở hiệu quần áo được treo từ trần nhà ở cửa sổ, và công chúng được mời mang theo những câu chuyện về ước mơ cùng những điều ngẫu nhiên và những ý tưởng mới mà họ có thể có về chính trị, nghệ thuật và thời trang. Những điều này rồi sẽ được chọn lọc và dán quanh các bức tường. Antonin Artaud, giám đốc văn phòng, tuyên bố, “Chúng ta cần những môn đồ thụ động hơn là cần những môn đồ năng động”.

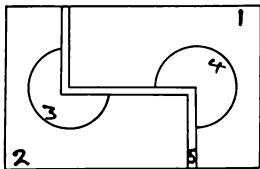
Vào năm 1932, không ít sâu sắc hơn khi xúc phạm giai cấp tư sản, người theo thuyết vị lai người Ý Filippo Marinetti đã xuất bản *Sách dạy nấu ăn của người theo thuyết vị lai*, được phác thảo, ông viết, nhằm để cách

mạng hóa cách ăn uống của người Ý và để giải thoát họ khỏi thị hiếu nấu nướng thế kỷ XIX, đặc biệt, thị hiếu nấu món mì, (ông viện dẫn món *maccheroni al ragù* và *tagliatelle alla bolognese* (mì ống Bologna) như những hình ảnh thu nhỏ của chế độ quân chủ tư sản. Nhưng đối với bất kỳ ai mua cuốn sách dạy nấu ăn này với hy vọng có nguồn cảm hứng, thì rõ ràng Marinetti – cũng chẳng kém gì Gérard de Nerval hay Antonin Artaud – đã phá vỡ niềm mong đợi. Công thức bao gồm:

Vú bằng quả dâu tây: “Một đĩa màu hồng có hai hình vú phụ nữ để thẳng đứng làm bằng phomat ricotta trắng nhuộm hồng với Campari và những núm vú bằng bánh dâu tây. Thêm nhiều dâu tây tươi trải lên phomat làm cho có thể cần những cái vú tưởng tượng một cách lý tưởng”.

Thực phẩm thiên nhiên: “Thành phần gồm một đoạn cây thì là, một quả ôliu và quả quất vàng, cùng với một mảnh giấy bìa cứng, trên đó dán keo, cái này kể cái kia, một mảnh vải nhung, một mảnh vải lụa, và một mảnh giấy nhám. Mảnh giấy nhám này không được ăn. Có nó để chùi tay phải trong khi ta ngậm quả quất vàng”.

Miếng băng của họa sỹ lập thể: “1. Những hình khối cây cần tây nhỏ từ Verona được chiên và rắc ớt bột. 2. Những hình khối cà rốt chiên nhỏ rắc cải ngựa nướng. 3. Đậu



Hà Lan lược. 4. Hành dầm giấm nhỏ từ Ivrea, rắc ngò tây băm nhỏ. 5. Những thanh phomat Fontina nhỏ. Chú ý: Những hình khối không được lớn hơn 1cm³".

⑥

Sự quá đáng của giới tự do phóng túng cũng không khó nhận ra. Chỉ một khoảng cách ngắn từ việc đánh giá tính sáng tạo này và nhấn mạnh các phương diện phi vật chất của cuộc sống đến việc cảm nhận rằng hầu như mọi thứ có thể gây ngạc nhiên cho một thẩm phán hay một dược sỹ – từ hành động bỏ của loài giáp xác đến việc ăn vú làm bằng dâu tây – chắc phải quan trọng.

Nhiều người tự do phóng túng quá hăng hái đặt những nỗi lo tinh thần trước cuộc sống của mình, đến nỗi mà sự thờ ơ những vấn đề thực tế của họ đã đẩy họ vào cuộc đấu tranh tốn kém để sống còn, có ít thời gian hơn để suy nghĩ về tinh thần và nhiều nhu cầu hơn để suy nghĩ về cơ thể hơn là một thẩm phán hay một dược sỹ bận rộn và thiên về vật chất.

Ở Massachusetts vào năm 1844, một nhóm nghệ sỹ tự do phóng túng duy tâm đã lập ra một trang trại chung mà họ đặt tên là Fruitlands, tuyên bố rằng họ không quan tâm đến tiền bạc và công việc như một điều mà tự nó đã là quan trọng. Họ chỉ muốn trồng trọt đủ để nuôi sống cơ thể rồi dành sức lực cho thơ ca, hội họa, thiên nhiên và tình yêu lãng mạn. Người sáng lập cộng đồng này, Bronson Alcott thông báo rằng sứ mệnh của những người nông dân mới là "sống, chứ không phải làm". Ông cùng những người đồng đạo tán thành hàng loạt những lý tưởng đầy tham vọng điển hình của cộng đồng tự do phóng túng trước và sau đó: họ mặc quần áo không may bằng vải

bông (những người nô lệ chọn vải bông), không ăn thịt động vật hay thực phẩm bơ sữa và theo chế độ ăn chay kiêng chủ yếu – chỉ ăn những thứ mọc vươn cao trong không trung, tránh xa cà rốt và khoai tây vì chúng mọc sâu vào lòng đất, hơn là khao khát vươn lên bầu trời như táo và lê.

Có thể đoán trước, cộng đồng này đã không kéo dài lâu. Sự miễn cưỡng ăn khớp với những điều khả thi của những nông dân này đã đẩy họ, một khi mùa hè đầu tiên đã qua, vào một cuộc chiến nguy cấp để giữ cơ thể và linh hồn cùng nhau, hơn là đọc thơ Homer và Petrarch, như họ đã dự định. Emerson, người đã gặp Alcott ở Boston một vài năm trước sự thành lập nông trại này, đã nhận xét những thành viên Fruitlands: “Toàn bộ chủ nghĩa của họ không phải vật chất, nhưng họ luôn kết luận khi nói: “Bạn có thể vui lòng gửi cho chúng tôi một ít tiền nữa được không?” Sáu tháng sau khi Fruitlands hình thành, cộng đồng này đã giải tán trong chua cay và tuyệt vọng – một câu chuyện chủ nghĩa duy tâm tự do phóng túng quen thuộc trở nên khó ưa qua sự chối từ kiên quyết đối với nguyên tắc tư sản thậm chí nhỏ nhất.

Thật vô nghĩa và rất hiếm khi cảm thấy lo lắng đối với quan niệm của giai cấp tư sản về địa vị nếu giai cấp này sai lầm và không gây ấn tượng như những người tự do phóng túng thỉnh thoảng lâm vào. Trong khi nhiều ý tưởng tốt gây kinh ngạc những người vùng Mid-West, hiếm khi xảy ra chuyện mọi thứ làm họ kinh ngạc sẽ đáng chú ý. Chỉ vì những thẩm phán và được sỹ làm những việc cực kỳ tốt mà có thể thật khó chịu khi cảm thấy một người tuy nhiên phải hỏi hay bất đồng quan



điểm với một số khía cạnh trong cách cư xử và trạng thái tâm lý của họ.

⑦

Điều đó không có nghĩa là người ta nên kìm nén mình. Dù bất cứ sự quá đáng trong sự bay bổng bên ngoài của giới tự do phóng túng như thế nào đi nữa, sự đóng góp lâu dài của phong trào này sẽ tạo ra những thách thức gợi ý đối với lý tưởng của giai cấp tư sản. Nó tố cáo họ không hiểu vai trò mà sự giàu có nên thể hiện trong một cuộc sống tốt; tố cáo họ quá vội vàng chỉ trích sự thất bại thể tục và quá mù quáng tôn trọng thành công bề ngoài; tố cáo họ đã có niềm tin thái quá vào những quan niệm giả tạo về sự đúng mực; đồng nhất hóa một cách giáo điều những tiêu chuẩn nghề nghiệp với tài năng; thờ ơ giá trị nghệ thuật, cảm xúc, tính khôi hài và sáng tạo; và quá lo lắng với trật tự, luật lệ, thói quan liêu và quản lý thời gian.

Tóm tắt sự đóng góp của nó bằng những từ dễ hiểu nhất, rộng rãi nhất, người ta đơn giản có thể cho rằng giới tự do phóng túng tạo tính hợp pháp cho việc mưu cầu một lối sống khác; nó khoanh vùng và định rõ một văn hóa nhóm nơi một số giá trị bị xu thế tư sản xem thường và lẽ dĩ dĩ được thừa nhận là có thẩm quyền và uy tín thích đáng.

Giống như Cơ Đốc giáo, vì bằng nhiều cách nó có chức năng như một vật thay thế cảm xúc – nổi bật lên ở thế kỷ 19 vào ngay thời kỳ Cơ Đốc giáo bắt đầu mất đi sức lôi cuốn về sức tưởng tượng của nó – giới tự do phóng túng đã bày tỏ một kiểu phương pháp tinh thần, trái với vật chất, để đánh giá chính mình và người khác. Giống như các tu viện và nữ tu viện Cơ Đốc giáo, các gác xếp và

hộp đêm, các địa hạt thuê giá thấp và các cơ sở kinh doanh hợp tác xã của giới tự do phóng túng đã tạo ra một khu vực trú ẩn nơi đó phần đông dân cư không quan tâm mưu cầu những phần thưởng của giai cấp tư sản đã tìm thấy phương tiện sinh sống và tình bằng hữu.

Hơn nữa, chỗ đứng của một số nhân vật tự do phóng túng đã giúp đoan chắc cho những ai bị lo lắng nhất bởi hệ thống địa vị chi phối rằng việc né tránh xu thế có một lịch sử lâu dài và đôi khi nổi bật, trải dài ra đối với những nhà thơ ở Pari thế kỷ 19, tính lật đổ chơi bời của phong trào Dada và các cuộc picnic ở xứ Provence của những người theo chủ nghĩa siêu thực.

Một lối sống mà có thể dường như bất thường và lố bịch, nhờ những người tự do phóng túng tài năng nhất, đã trở nên dường như nghiêm túc và đáng khen ngợi. Ngoài tiêu biểu những luật sư, nhà doanh nghiệp và nhà khoa học, giới tự do phóng túng thêm vào những nhà thơ, nhà du hành và nhà văn tiểu luận. Nó cho rằng những nhân vật này cũng, dù bất cứ sự lập dị và thâm hụt vật chất nào của họ, có thể xứng đáng một địa cao của riêng họ.

⑧

Người ta nói rằng sự bắt đầu một giải pháp chín chắn cho nỗi lo địa vị có thể bắt đầu bằng sự thừa nhận rằng địa vị có thể kiếm được từ nhiều cử tọa khác nhau: từ các nhà công nghiệp và từ những người tự do phóng khoáng, từ các dòng tộc và từ các nhà triết học – và rằng sự lựa chọn của cử tọa có thể tự do và có ý chí.

Dù những lo lắng địa vị có thể không mấy dễ chịu đi nữa, thật khó hình dung một cuộc sống tốt mà hoàn toàn tránh khỏi chúng, vì một nỗi sợ rằng một người có thể



thất bại và sự tự làm nhục mình dưới cái nhìn của người khác chỉ là một kết quả tự nhiên của việc có tham vọng, một sự thiên vị kết quả này đối với kết quả kia và một sự tôn trọng những cá nhân bên cạnh chính người đó. Nỗi lo địa vị là cái giá chúng ta phải trả cho việc thừa nhận một sự khác biệt chung giữa cuộc sống thành đạt và cuộc sống không thành đạt.

Tuy nhiên, nhu cầu địa vị của chúng ta có thể cố định, chúng ta vẫn giữ một sự chọn lựa nơi để thực hiện nhu cầu, chúng ta tự do đảm bảo rằng những lo lắng của chúng ta về việc bị nhục nhã sẽ tăng lên chủ yếu liên quan đến một cộng đồng có những phương pháp đánh giá mà chúng ta vừa hiểu vừa tôn trọng. Lo lắng địa vị có thể được định nghĩa chỉ mơ hồ tới một chừng mực mà nó được truyền cảm hứng bởi những giá trị mà chúng ta theo đuổi vì chúng ta sợ và ngoan ngoãn phi thường, vì chúng ta bị quyến rũ tin rằng chúng là tự nhiên, có lẽ do trời định, vì những người chung quanh chúng ta lệ thuộc vào chúng hay vì chúng ta trở nên quá nhút nhát một cách tưởng tượng để tưởng tượng đến những khả năng khác.

Triết học, nghệ thuật, chính trị, Cơ Đốc giáo và giới tự do phóng túng đã không cố gắng thủ tiêu một hệ thống cấp bậc địa vị; họ đã nỗ lực hình thành những loại hệ thống cấp bậc mới dựa trên những nguyên tắc không được thừa nhận, bị phê bình, bởi đại đa số. Trong khi vẫn có một sự lôi cuốn chắc chắn đối với sự khác biệt giữa thành công và thất bại, cái tốt và cái xấu, nhục nhã và danh dự, năm nhóm này cố gắng hình thành cho chúng ta cái nhận thức về những gì mà người ta có thể công bằng cho rằng thuộc về bên trong những tiêu đề quan trọng này.

Khi làm như thế, họ giúp cho mượn tính hợp pháp đối với những ai, trong mọi thế hệ, sẽ không thể hay không sẵn sàng theo đuổi nghiêm túc những quan niệm chi phối về địa vị cao song có thể xứng đáng được phân loại khác với những tên gọi thô lỗ : kẻ thất bại hay người tầm thường. Họ cho chúng ta một cách nhắc nhở thuyết phục và an ủi rằng có nhiều hơn một cách duy nhất – và nhiều hơn một cách của người thẩm phán hay được sĩ – về việc thành công trong cuộc sống.

*
* *



Mục lục

<i>Lời tựa</i>	5
----------------	---

Phần I

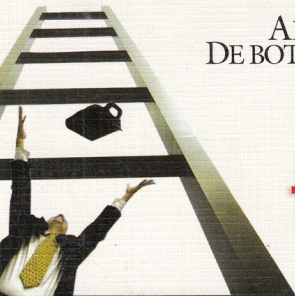
NGUYÊN NHÂN

I. Thiếu tình yêu	7
II. Thói trưỡng giả học làm sang	14
III. Lòng mong muốn	25
IV. Chế độ nhân tài	57
V. Sự phụ thuộc	85

Phần II

GIẢI PHÁP

I. Triết học	103
II. Nghệ thuật	118
III. Chính trị	170
IV. Cơ Đốc giáo	211
V. Giới tự do phóng túng	258



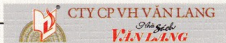
ALAIN
DE BOTTON

nỗi lo ĐIÀM!

Đây là cuốn sách nói về nỗi lo lắng rất phổ biến trong xã hội mà ít khi được đề cập trực tiếp: nỗi lo về việc bị giáng chức, thất nghiệp, về hưu; hay thậm chí chỉ là những gì người khác nghĩ về mình; mình được đánh giá là thành công hay thất bại, là người chiến thắng hay kẻ thua cuộc.

Ở đây, Alain de Botton đã đặt vấn đề một cách dễ hiểu và thú vị rằng những lo lắng của chúng ta đều bắt nguồn từ tham vọng, sự khao khát địa vị được biểu hiện bởi một cái nhìn đắm chiều; một nụ cười giòn tan hay một thoáng ngừng lâu sau tin tức về thành công của người khác.

Cuốn sách không chỉ kích thích tư duy một cách rất thú vị, mà còn thực sự thông thái và hữu ích cho mỗi chúng ta.



VD86-40-42 Ng.T.M.Khai, Q.1 * DT: 38242157 - 38233022 * Fax: 38235079
8788, OI Q.Trung, Q.G.Vấp * DT: 3 9894523 - 3 9894524 * Fax: 3 9894522
16 - 9 Phan Đình Lưu, Q.Đ.T * DT: 22437584 - 38413306 * Fax: 38413306
Email: vanlangat@yahoo.com * Website: www.vanlangbooks.com



Giá: 44.000đ